

CONTENTS

1. The impact of competitive capacity on the financial stability of Vietnamese commercial banks before the context of participation in the CPTPP 1
Pham Thuy Tu, Dao Le Kieu Oanh
2. Causality between taxes and foreign direct investment: Experimental research in developing countries 15
Nguyen Thi Kim Chi, Le Trung Dao
3. Industrial park performance assessment indicators: Experience from China and application in Ho Chi Minh City 26
Nguyen Khanh Duy, Nguyen Van Vien, Nguyen Thi Lan Huong, Nguyen Thanh Binh, Nguyen Tan Khuyen, Nguyen Trong Hoai
4. Relationship among export support programs, export barriers and agricultural products export performance in Vietnamese SMEs exporting to ASEAN+3 38
Mai Xuan Dao, Nguyen Thi Cam Loan, Tran Thi Lan Nhung
5. Social capital's farming households effect income of labour in Dong Thap Muoi region, Long An province 53
Pham Tan Hoa, Nguyen Kim Phuoc
6. Factors affecting rice-growing farmers' income in Tan Hong district, Dong Thap province 66
Lam Van Sieng
7. Determinants of non-performing loan of microfinance institutions: The case of lower-middle-income countries 79
Nguyen Ngoc Tan, Nguyen Tran Xuan Linh, Nguyen Son Hai, Huynh Thi Tuyet Ngan
8. The impact of chief executive officer's personality on listed firm's Vietnam performance through firm's life-cycle 91
Pham Duc Huy
9. Audit committee and earnings management: Empirical evidence in Vietnam 103
Ngo Nhat Phuong Diem, Tran Nguyen Ngoc Anh Thu, Duong Hoang Ngoc Khue, Chu Thi Thuong, Truong Thao Nghi, Nguyen Thi Bich Nhi
10. The impact of quality, social and emotional values on replaying intention: The moderating effect of intensity of playing games 114
Dang Hoang Minh Quan, Pham Ngoc Kim Giao

MỤC LỤC

1. Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước bối cảnh tham gia hiệp định CPTPP 1
Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh
2. Mối quan hệ nhân quả giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển 15
Nguyễn Thị Kim Chi, Lê Trung Đạo
3. Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp: Kinh nghiệm từ Trung Quốc và áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh 26
Nguyễn Khánh Duy, Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Thị Lan Hương, Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Tấn Khuyên, Nguyễn Trọng Hoài
4. Mối quan hệ giữa chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vào thị trường ASEAN+3 38
Mai Xuân Đào, Nguyễn Thị Cẩm Loan, Trần Thị Lan Nhung
5. Vốn xã hội của nông hộ tác động đến thu nhập người lao động tại vùng Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An 53
Phạm Tấn Hòa, Nguyễn Kim Phước
6. Những yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp 66
Lâm Văn Siêng
7. Các nhân tố tác động đến nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô: Nghiên cứu tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp 79
Nguyễn Ngọc Tân, Nguyễn Trần Xuân Linh, Nguyễn Sơn Hải, Huỳnh Thị Tuyết Ngân
8. Đặc điểm của giám đốc điều hành ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty 91
Phạm Đức Huy
9. Ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam 103
Ngô Nhật Phương Diễm, Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu, Dương Hoàng Ngọc Khuê, Chu Thị Thương, Trương Thảo Nghi, Nguyễn Thị Bích Nhi
10. Tác động của giá trị chức năng, xã hội và cảm xúc đối với ý định chơi lại game: Vai trò điều tiết của cường độ sử dụng 114
Đặng Hoàng Minh Quân, Phạm Ngọc Kim Giao



THE IMPACT OF COMPETITIVE CAPACITY ON THE FINANCIAL STABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS BEFORE THE CONTEXT OF PARTICIPATION IN THE CPTPP

Pham Thuy Tu^{1*}, Dao Le Kieu Oanh²

¹University of Finance – Marketing

²Banking University of Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.182</p> <p><i>Received:</i> May 05, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> June 02, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: CPTPP, competitiveness, commercial banking, financial stability.</p>	<p>Joining the CPTPP is expected to provide the Vietnamese banking industry with many opportunities to develop into the international market. The concentration level of commercial banks will affect the market power at the same time with the stability of that banking system. The paper focuses on analyzing the impact of competition on the stability of 31 Vietnamese commercial banks in the period of 2010 – 2018. Empirical research using Lerner index to measure competitiveness, index Zscore to estimate bank stability and the impact factors (independent variables) selected based on the CAMELS analysis framework (IMF). Data using calculated and aggregated results from Worldbank, IMF, published financial statements of the State Bank (SBV), annual reports of Vietnamese commercial banks, data summarized from reports at reputable economic forums. As a result, the article proposes some ideas for policy makers and bank administrators to help the banking industry become more and more stable.</p>

*Corresponding author:

Email: pttu@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐẾN MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC BỐI CẢNH THAM GIA HIỆP ĐỊNH CPTPP

Phạm Thủy Tú^{1*}, Đào Lê Kiều Oanh²

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

²Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.182</p> <p>Ngày nhận: 05/05/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 02/06/2020</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: CPTPP, năng lực cạnh tranh, ngân hàng thương mại, ổn định tài chính.</p>	<p>Việc gia nhập CPTPP được kì vọng mang đến cho ngành ngân hàng Việt Nam nhiều cơ hội phát triển ra thị trường quốc tế. Mức độ tập trung của các ngân hàng thương mại (NHTM) sẽ ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường đồng thời với mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng đó. Bài viết tập trung phân tích tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng chỉ số Lerner để đo lường năng lực cạnh tranh, chỉ số Zscore để ước lượng mức độ ổn định tài chính ngân hàng và các yếu tố tác động (biến độc lập) được chọn lọc dựa vào khung phân tích CAMELS (IMF). Dữ liệu sử dụng các kết quả được tính toán, tổng hợp từ Worldbank, IMF, báo cáo tài chính công bố của Ngân hàng Nhà nước, báo cáo thường niên của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam, số liệu tổng kết từ báo cáo tại các diễn đàn kinh tế uy tín. Thông qua đó, bài viết đề xuất một số gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng giúp các hoạt động trong ngành ngân hàng ngày càng ổn định hơn.</p>

1. Đặt vấn đề

Xu thế tự do hóa tài chính được coi là hướng đi thích hợp trong bối cảnh hiện nay và được nhiều quốc gia thực hiện, trong đó có Việt Nam. Để mở rộng quy mô thị trường thương mại quốc tế, các quốc gia tiến hành tự do hóa tài chính từng bước thông qua các hiệp định

thương mại tự do (FTA) với các đối tác nước ngoài. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership – sau đây gọi là Hiệp định CPTPP) được xem là một FTA có quy mô thị trường lớn thứ ba trên thế giới, bao gồm 11 nước: Nhật, Singapore, Chile, Peru, Brunei, Australia, Malaysia, New Zealand, Mexico, Canada và Việt Nam. Việc tham gia CPTPP được kỳ vọng

*Tác giả liên hệ:

Email: pttu@ufm.edu.vn

mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

Các nội dung cam kết trong CPTPP có quy mô tự do hóa tài chính rất cao, tạo điều kiện mở rộng thị trường của các ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam dẫn đến cạnh tranh với các NHTM Việt Nam là vấn đề tất yếu. Khi chiều hướng cạnh tranh diễn ra có thể gây ra những biến động tài chính cho các NHTM. Do đó, việc xác định tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam là hết sức thiết thực trong bối cảnh hiện tại. Nghiên cứu về vấn đề “Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trước bối cảnh tham gia Hiệp định CPTPP” tập trung dựa vào các kết quả thực nghiệm tính toán được từ dữ liệu của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Từ đó, xác định chiều hướng tác động của các yếu tố và năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trước bối cảnh hội nhập CPTPP.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng

Cạnh tranh trong ngành ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, đến sự bình ổn khu vực tài chính và cả nền kinh tế với hướng tác động chưa rõ ràng. Theo quan điểm thuyết vị thế thị trường (Boyd & Nicoló, 2005), vị thế cao trên thị trường cho phép ngân hàng đặt lãi suất vay cao hơn, dẫn đến tăng khả năng xuất hiện rủi ro đạo đức (moral hazard) và lựa chọn bất lợi (adverse selection) vì chỉ có các công ty có rủi ro cao mới chấp nhận mức lãi suất cho vay cao, nên cũng có thể gia tăng rủi ro thu hồi vốn/lợi nhuận cho ngân hàng. Có hai quan điểm đối lập trong các nghiên cứu về cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng:

Quan điểm cạnh tranh – dễ tổn thương: Tranh luận rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh và ổn định tài chính ngân hàng, vì cạnh tranh cao làm giảm sức mạnh thị

trường của ngân hàng và lợi nhuận biên. Do đó, nó sẽ làm tăng rủi ro cho ngân hàng. Hay nói cách khác, khi sức mạnh thị trường càng lớn hay mức độ cạnh tranh thị trường càng thấp thì mức độ ổn định tài chính của ngân hàng càng cao.

Quan điểm cạnh tranh – ổn định: Lập luận rằng, sự cạnh tranh càng nhiều dẫn đến sự ổn định càng cao. Stiglitz và Weiss (1981) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh (đo bằng số lượng ngân hàng tham gia) và mức độ rủi ro trong ngành ngân hàng.

Besanko và Thakor (2004) cho thấy, tăng cạnh tranh làm giảm lợi thế thông tin từ quan hệ cho vay và làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro (risk taking) của ngân hàng. Ngoài ra, môi trường cạnh tranh cũng làm cho các ngân hàng nhận được ít thông tin hơn về các khách hàng vay vốn. Nghiên cứu của Boot và cộng sự (1993), Allen và Gale (2004) cho thấy, ngân hàng vì thế sẽ gặp khó khăn khi kiểm tra hồ sơ tín dụng của khách hàng. Kết quả là gia tăng rủi ro tín dụng hơn cho ngân hàng và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn cao. Ngược lại, trong môi trường ít cạnh tranh, ngân hàng cung cấp tín dụng dễ dàng hơn cho các khoản vay lớn, điều này làm gia tăng xác suất ngân hàng bị sụp đổ (Caminal & Matutes, 2002). Nguyên nhân có thể lý giải rằng hệ thống ngân hàng độc quyền cao cho phép các ngân hàng áp dụng lãi vay cao, đồng nghĩa khuyến khích người dân chấp nhận rủi ro lớn hơn, làm cho nợ xấu có thể gia tăng. Tuy nhiên, lãi vay cao cũng mang lại thu nhập từ lãi cao cho các ngân hàng (Martinez-Miera & Repullo, 2010). Bên cạnh đó, khi ít cạnh tranh các ngân hàng có mức lợi nhuận cao, tạo điều kiện tích lũy vốn để ngăn ngừa các đợt sốc bất thường, giảm động cơ chấp nhận dự án rủi ro cao, làm giảm biến động tăng trưởng kinh tế.

2.2. Các nghiên cứu về tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính ngân hàng

Có hai quan điểm chính được nghiên cứu chủ yếu là: Quan điểm thứ nhất cho thấy rằng sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng dẫn đến mất ổn định tài chính, trong khi quan điểm thứ hai cho rằng có mối quan hệ tích cực tồn

tại giữa cạnh tranh và ổn định tài chính của các NHTM.

Quan điểm cạnh tranh – dễ tổn thương, được đề xuất bởi (Keeley, 1990). Ý tưởng chính của quan điểm này là sự cạnh tranh của ngân hàng cao sẽ làm gia tăng rủi ro của ngân hàng và giảm mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Ví dụ, trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận của các ngân hàng sẽ bằng không, và không có tiềm năng tạo ra lợi nhuận trong tương lai (giá trị thương hiệu bằng không). Ngân hàng sẽ hạ thấp các tiêu chuẩn để lựa chọn đầu tư, vì họ không có gì để mất. Ngược lại, nếu các ngân hàng có một ít sức mạnh thị trường và có được giá trị thương hiệu tích cực, các nhà quản lý ngân hàng cũng như các cổ đông sẽ thận trọng hơn trong việc chấp nhận rủi ro. Để hỗ trợ cho mô hình giá trị thương hiệu, Allen và Gale (2004) sử dụng mô hình đại diện. Họ cho rằng cuộc khủng hoảng tài chính sẽ có nhiều khả năng xảy ra trong các ngân hàng ít tập trung. Ý tưởng chính đằng sau quan điểm này là sự cạnh tranh quá mức làm suy giảm giá trị thương hiệu của các ngân hàng bằng cách giảm tiền thuê độc quyền của họ và do đó buộc họ phải thực hiện hoạt động có nhiều rủi ro hơn. Để kiểm định cho quan điểm này, nhóm tác giả (Berger và cộng sự, 2004) đã thực hiện nghiên cứu trên mẫu là 8.235 ngân hàng ở 23 quốc gia phát triển. Kết quả cho thấy cạnh tranh làm giảm sức mạnh thị trường ngân hàng, giảm lợi nhuận và giá trị thương hiệu ngân hàng, đồng thời gia tăng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, đặc biệt là rủi ro danh mục đầu tư và danh mục cho vay. Nghiên cứu của Fu và cộng sự (2014) phân tích sự đánh đổi giữa cạnh tranh và ổn định tài chính với dữ liệu từ được thu thập từ 14 nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng mức độ tập trung ngân hàng lớn hơn gây ra rủi ro ngân hàng lớn hơn. Bên cạnh đó, có nhiều bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm khác nhau về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng. Ariss (2010) kiểm tra mức độ khác nhau về sức mạnh thị trường ảnh hưởng

như thế nào đến hiệu quả và ổn định của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sức mạnh thị trường gia tăng dẫn đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng lớn hơn và nâng cao hiệu quả ngân hàng. Nghiên cứu của Võ Xuân Vinh và Đặng Bửu Kiếm (2016) về năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam trong suốt giai đoạn từ 2006 – 2014 cho thấy việc nâng cao năng lực cạnh tranh giúp các ngân hàng tạo ra lợi nhuận (được điều chỉnh bởi rủi ro) càng cao và ổn định hơn.

Quan điểm cạnh tranh – ổn định của Boyd và Nicoló (2005) cho rằng có một mối quan hệ tích cực giữa năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Ý tưởng chính cho rằng ít cạnh tranh hơn dẫn đến lãi suất cho vay cao hơn, từ đó có thể làm tăng khả năng vỡ nợ của khách hàng và vấn đề rủi ro đạo đức của khách hàng. Do đó, các ngân hàng sẽ đối diện với vấn đề gia tăng nợ xấu. Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2007 – 2009 cho thấy rủi ro gia tăng nhưng không làm thay đổi mối quan hệ trên trong thời kỳ khủng hoảng. Đồng quan điểm trên, Jeon và cộng sự (2011) đã thực hiện nghiên cứu để tìm mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định của các NHTM và ngân hàng tiết kiệm (Mutual Savings Banks) ở Hàn Quốc. Kết quả cho thấy cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến tính ổn định tài chính của các ngân hàng này. Ủng hộ cho lập luận cạnh tranh làm gia tăng ổn định tài chính của ngân hàng, Goetz (2017) khai thác cách thức mà ở đó chính quyền tiểu bang ở Mỹ gỡ bỏ những quy định là rào cản đối với việc gia nhập thị trường của các NHTM đô thị giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2006. Chính điều này làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các NHTM nhưng cũng đặt ra e ngại cho vấn đề ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy cạnh tranh lớn hơn làm tăng tính ổn định tài chính cho ngân hàng và làm giảm các hoạt động không hiệu quả, qua đó chất lượng tài sản ngân hàng cũng được cải thiện. Micco

và cộng sự (2007) sử dụng dữ liệu của 8 nước châu Mỹ Latinh, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa cạnh tranh và ổn định tài chính của ngân hàng. Berger và cộng sự (2009) sử dụng nhiều phương pháp để đo lường rủi ro và cạnh tranh của ngân hàng tại 23 quốc gia. Các kết quả tìm thấy sự hạn chế trong việc hỗ trợ mối quan hệ cạnh tranh – dễ tổn thương và cạnh tranh – ổn định. Trong đó, sức mạnh thị trường làm gia tăng rủi ro tín dụng, nhưng các ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn hơn lại phải đối mặt với rủi ro thấp hơn. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy ngân hàng cạnh tranh hơn sẽ ít bị rủi ro khủng hoảng hệ thống, tức là mức độ ổn định tài chính sẽ bền vững hơn.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu được đề xuất bởi Goetz (2017), Fernández và Garza-García (2017), Berger và cộng sự (2009) nhóm tác giả sử dụng chỉ số Zscore để đo lường mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Zscore_{it} là chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân

hàng i vào năm t. Chỉ số Zscore được xác định thông qua công thức:

$$Zscore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROA_{it}}{\partial ROA_{it}}$$

Mô hình hồi quy được xây dựng gồm biến phụ thuộc là chỉ số Zscore và các biến kiểm soát liên quan được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả. Mô hình được đề xuất như sau:

$$Zscore_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 Zscore_{it-1} + \Phi_2 Lerner_{it-1} + \Phi_3 ETA_{it} + \Phi_4 SIZE_{it} + \Phi_5 LTA_{it} + \Phi_6 LLP_{it} + \Phi_7 HDV_{it} + \Phi_8 HHI_{it} + \Phi_9 GROTA_{it} + \Phi_{10} FS1_{it} + \Phi_{11} FS2 + \Phi_{12} GDP_t + \Phi_{13} INF_t + \Phi_{14} Original_t + \eta_i + e_{it}$$

Trong đó:

- i là biến đại diện ngân hàng, t là thời gian; η_i là các đặc trưng riêng của ngân hàng; e_{it} là sai số ngẫu nhiên; $\Phi_0 \dots \Phi_{13}$ là các tham số ước lượng.

Ý nghĩa và phương pháp đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu:

Bảng 1. Tóm tắt các biến trong mô hình hồi quy và tương quan kỳ vọng

Số TT	Biến	Các nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng	Ý nghĩa	Cách tính
Biến phụ thuộc					
1	Zscore	(Goetz, 2017), (Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)		Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng	$Zscore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROA_{it}}{\partial ROA_{it}}$
Biến độc lập					
Nhóm yếu tố đặc trưng ngân hàng					
2	Lerner	(Berger và cộng sự, 2009), (Fu và cộng sự, 2014)		Chỉ số đo lường sức cạnh tranh của ngân hàng	$(P - MC)/P$
3	Zscore _{it-1}	(Goetz, 2017), (Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)	+	Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của năm trước (t - 1) ngân hàng năm trước	Giá trị Zscore của năm trước (t - 1)

Số TT	Biến	Các nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng	Ý nghĩa	Cách tính
4	ETA	(Juabin, 2019)	+	Quy mô vốn chủ sở hữu (VCSH)	VCSH/Tổng tài sản
5	SIZE	(Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)	+	Quy mô tài sản	Ln (Tổng tài sản)
6	LTA	(Maudos & Solís, 2009), (Manlagñit, 2011)	-	Quy mô tín dụng	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản
7	HDV	(Maudos & Solís, 2009), (Manlagñit, 2011)	+	Thị phần huy động vốn	Tổng vốn huy động/Tổng tài sản
8	LLP	(Fu và cộng sự, 2014), (Cihák & Schaeck, 2014)	-	Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ
9	HHI	(Sanya & Wolfe, 2011)	+	Khả năng đa dạng hóa thu nhập	$HHI = 1 - [(NON/NETOP)^2 + (NET/NETOP)^2]$
10	GroTA	(Lee và cộng sự, 2014); (Sanya & Wolfe, 2011)	+	Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản	$(\text{Tổng tài sản năm hiện tại} - \text{Tổng tài sản năm trước}) / \text{Tổng tài sản năm trước}$
11	Original	(Mustafa & Toçi, 2017), (Tan, 2016)	+	Hình thức sở hữu	1 - sở hữu Nhà nước, - không thuộc sở hữu Nhà nước
Nhóm yếu tố môi trường cạnh tranh					
12	FS1	(Manlagñit, 2011), (Claessens và cộng sự, 2001)	+	Số lượng chi nhánh ngân hàng nước ngoài (NHNNg)	Số lượng chi nhánh NHNNg/Tổng số lượng NHTM tại Việt Nam
13	FS2	(Manlagñit, 2011), (Claessens và cộng sự, 2001)	+	Tỷ trọng tổng tài sản NHNNg trong toàn hệ thống	Tổng tài sản của NHNNg/Tổng tài sản toàn hệ thống TCTD
Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô					
14	GDP	(Delis, 2012)	+	Tốc độ tăng trưởng GDP	
15	INF	(Delis, 2012)	-	Tỷ lệ lạm phát	

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp với mẫu dữ liệu bao gồm 31 NHTM Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2018 theo thống kê của Nhà nước, tổng số NHTM 100% vốn

của Việt Nam là 35 ngân hàng (gồm 4 NHTM Nhà nước và 31 NHTM cổ phần). Tổng tài sản của 35 NHTM Việt Nam được tác giả sử dụng chiếm 99,78% tổng tài sản của các NHTM Việt Nam. Như vậy, 31 NHTM được nhóm tác giả

lựa chọn đảm bảo đại diện cho các NHTM tại Việt Nam.

Dữ liệu đo lường số lượng và tổng tài sản của các NHTM tại Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài là 11 ngân hàng và liên doanh. Dữ liệu tính toán các biến nội tại bên trong ngân hàng được thu thập từ cơ sở dữ liệu Bankscope, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hợp nhất có kiểm toán, tài liệu đại hội đồng cổ đông thường niên theo năm của các NHTM chính thức công bố, dữ liệu Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu tính toán các yếu tố bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô được thu thập từ các nguồn tin cậy như Worldbank, IMF, Tổng cục thống kê Việt Nam. Dữ liệu có cấu trúc dạng bảng và không cân bằng.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Ước lượng hồi quy mô hình thực nghiệm bằng cách tính toán các biến trong mô hình, thống kê mô tả, kiểm định mô hình, tiến hành ước lượng mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng.

Bước 1: Tính toán các biến trong mô hình thực nghiệm

Tất cả các biến số được tính theo công thức mô tả trong Bảng 1. Biến Lerner (chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh), được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên so với giá đầu ra, thông qua công thức:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}} \quad (1)$$

$$MC = \frac{dTC}{dQ} = \frac{\alpha_1 + \alpha_2 \ln Q_{it} + \alpha_6 \ln W_{it1} + \alpha_7 \ln W_{it2} + \alpha_8 \ln W_{it3} + \alpha_{17} T}{Q_{it}} \times TC$$

Bước 2: Thống kê mô tả các biến số thuộc mô hình thực nghiệm

Thống kê mô tả đưa ra các tiêu chí thống kê như số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung vị của dữ liệu.

Giá trị MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí (Kasman & Carvallo, 2014) và theo trình tự 2 bước, cụ thể:

Lấy logarit tự nhiên của hàm tổng chi phí:

$$\begin{aligned} \ln TC_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \ln Q_{it} + (1/2)\alpha_2 (\ln Q_{it})^2 + \\ & \alpha_3 \ln W_{1it} + \alpha_4 \ln W_{2it} + \alpha_5 \ln W_{3it} + \\ & \alpha_6 \ln Q_{it} \ln W_{1it} + \alpha_7 \ln Q_{it} \ln W_{2it} + \\ & \alpha_8 \ln Q_{it} \ln W_{3it} + \alpha_9 \ln W_{1it} \ln W_{2it} + \\ & \alpha_{10} \ln W_{1it} \ln W_{3it} + \alpha_{11} \ln W_{2it} \ln W_{3it} + \\ & (1/2)\alpha_{12} ([\ln W_{1it}]^2 + (1/2)\alpha_{13} [\ln W_{2it}]^2 \\ & + (1/2)\alpha_{14} [\ln W_{3it}]^2 + \alpha_{15} T + (1/2) \\ & \alpha_{16} T^2 + (1/2)\alpha_{17} T \ln Q_{it} + \alpha_{18} T \ln W_{1it} + \\ & \alpha_{19} T \ln W_{2it} + \alpha_{20} T \ln W_{3it} + \varepsilon \quad (2) \end{aligned}$$

Trong đó: TC là tổng chi phí (bao gồm chi phí lãi và chi phí ngoài lãi); Q là tổng tài sản; Ba giá đầu vào gồm: W₁ là giá vốn tiền gửi, W₂ là giá vốn lao động và W₃ là giá vốn vật chất; (W₁ – chi phí lãi / tổng cho vay, W₂ chi phí lương/tổng tài sản, W₃ – chi phí hoạt động khác/tổng tài sản cố định); T là xu hướng thời gian (Time Trend) nhằm nắm bắt tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến những thay đổi của hàm sản xuất theo thời gian. T = 1 cho năm 2010, T = 2 cho năm 2011... và T = 9 cho năm 2018; ε là sai số ngẫu nhiên; α₁... α₂₀ là các tham số ước lượng.

Lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình (2)

Sau khi ước lượng hàm tổng chi phí, chi phí biên được xác định bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình TC.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp hồi quy cho mô hình nghiên cứu

Phương pháp OLS (ordinary least squares – OLS) được áp dụng cho mô hình hồi quy.

Sau khi tiến hành hồi quy bằng OLS, nhóm tác giả tiến hành loại bỏ các biến không có ý

nghĩa thống kê ở kết quả ước lượng tức là các biến không cần thiết. Tiếp theo đó, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy với phương pháp FEM (Fixed effects model – mô hình tác động cố định) và REM (Random effects model – mô hình tác động ngẫu nhiên).

Lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp cho việc phân tích các biến bằng cách sử dụng các kiểm định F, Hausman. Kiểm định F giúp cho việc đánh giá lựa chọn mô hình FEM thay cho OLS. Kiểm định Hausman giúp xác định mô hình FEM phù hợp hơn REM rồi tiếp tục tiến hành kiểm định T (T-test) để kiểm tra ý nghĩa của các hệ số ước lượng.

Bước 4: Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Nhóm tác giả tiến hành kiểm định bằng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai VIF nhằm kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của một biến độc lập với các biến độc lập khác. Các kiểm định Breusch-Pagan và Breusch-Godfrey được thực hiện nhằm kiểm

tra hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Nếu mô hình có tồn tại hiện tượng tự tương quan, tác giả tiến hành khắc phục bằng cách sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS. Dựa trên nghiên cứu của Pathan và cộng sự (2007) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm mức độ ảnh hưởng của các ngân hàng ngoại đối với ngân hàng nội địa thường gặp các vấn đề nội sinh, một phần là do bản chất các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Để khắc phục hiện tượng nội sinh, ước lượng hồi quy mô hình nghiên cứu bằng phương pháp GMM được được nhiều nghiên cứu sử dụng nhằm mang lại kết quả ước lượng vững (Arellano & Bond, 1991; Lee và cộng sự, 2014; Mensi & Labidi, 2015).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu gồm 31 NHTM Việt Nam và 11 NHTM có vốn nước ngoài giai đoạn 2010 – 2018. Kết quả thống kê mô tả được chi tiết:

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình Zscore

Biến số	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc					
ZscoreMH3	271	12,6665	5,6891	0,9030	33,9246
Biến độc lập và biến kiểm soát					
Zscore1	271	12,9026	5,6303	0,9030	33,9246
Lerner	271	0,1795	0,0866	-0,5039	0,4354
ETA	271	0,0949	0,0429	0,0326	0,2554
SIZE	271	18,3747	1,1685	15,9227	20,9956
LTA	271	0,5437	0,1319	0,1473	0,8075
HDV	271	0,6362	0,1348	0,2508	0,8937
LLP	271	0,0338	0,0688	0,0025	0,6766
HHI	271	0,7055	0,2651	0,5005	3,7370
GroTA	271	1,8372	23,8438	-0,9282	392,8397
FS1	271	0,2000	0,0216	0,1837	0,2391
FS2	271	0,1027	0,0057	0,0954	0,1130
GDP	271	0,0624	0,0058	0,0525	0,0708
INF	271	0,0661	0,0635	-0,0019	0,2126
Original	271	0,1661	0,3728	0,0000	1,0000

4.2. Kết quả đo lường tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 3. Tóm tắt kết quả hồi quy

Biến số	OLS	FEM	REM	GLS	Zscore
Zscore1	-0,0189***	-0,0157***	-0,0144**	-,01889***	-0,0143*
Lerner	9,4227***	10,3399***	10,1662***	9,4226***	9,5422***
ETA	127,3711***	127,3979***	126,5509***	127,3711***	126,4209***
SIZE	-0,2605***	0,0863	-0,2312***	-0,2605***	-0,2358***
LTA	1,1392***	1,5775***	1,4307***	1,1392***	1,0663***
HDV	-1,4865***	-1,4102***	-1,5753***	-1,4865***	-1,0223***
LLP	-0,4253	0,1400	0,1244	-0,4253	-0,3363
HHI	0,5431***	0,4942***	0,5041***	0,5431***	0,6319***
GroTA	-0,0018	-0,0007	-0,0010	-0,0018	-0,0008***
FS1	-0,2106	-2,3385	-0,5420	-0,2106	-0,9164
FS2	7,9961	1,1473	6,3786	7,9961	10,1407***
GDP	3,9956	1,0053	2,8264	3,9956	6,4375***
INF	0,0021	1,1757*	0,0579	0,0021	0,7876*
Original	-0,1837*	-0,2147**	-0,3148**	-0,1837*	-0,2568*
_cons	5,3063***	-2,0472	4,5027***	5,3063***	4,8629***
Số quan sát			270		
Số nhóm			31		
Biến công cụ			28		
Mean VIF			2,13		
F-test	F test that all u _i = 0: F(30, 226) = 5,85 Prob > F = 0,0000				
Hausman test	Test: Ho: difference in coefficients not systematic chi2(12) = (b - B)'[(V _b - V _B) ⁽⁻¹⁾](b - B) = 14,20 Prob>chi2 = 0,0000 (V _b - V _B is not positive definite)				
Breusch Pagar test	Test: Var(u) = 0 chibar2(01) = 76,73 Prob > chibar2 = 0,0000				
Wooldridge test	H0: no first order autocorrelation F (1, 30) = 31,309 Prob > F = 0,0000				
AR(2)	Pr > z = 0,909				
Sargan test	Prob > chi2 = 0,330				
Hansen test	Prob > chi2 = 0,602				

Ghi chú: Các ký hiệu (***), (**), (*) thể hiện mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng là 1%, 5%, 10%.

Hệ số VIF của mô hình là 2,13 cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định F test cho kết quả $Prob > F = 0,0000$, nghĩa là mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp. Trong kiểm định tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định hồi quy theo mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và thực hiện kiểm định Hausman test để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả giá trị $Prob > chi^2 = 0,0000$, nghĩa là chọn mô hình FEM.

Kiểm định Breusch Pagar test và Wooldridge test cho kết quả $Prob > chi^2 = 0,0000$ và $Prob > F = 0,0000$ cho thấy mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, nên mô hình GLS sẽ được sử dụng để kiểm soát và khắc phục khuyết tật.

Theo Delis và cộng sự (2009), giữa sức cạnh tranh và vốn có mối quan hệ tương quan với nhau nên nguy cơ tồn tại vấn đề nội sinh trong mô hình nghiên cứu. Vì vậy, phương pháp S.GMM được sử dụng để khắc phục vấn đề nội sinh tiềm ẩn trong kết quả nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kiểm định Hansen test có $Prob > chi^2 = 0,602$ lớn hơn 0,05 nên chấp nhận giả thiết H_0 : mô hình được xác định đúng, các biến đại diện là hợp lý. Kiểm định AR(2) có giá trị $Pr > z = 0,909$ lớn hơn 0,05 nên chấp nhận giả thiết H_0 : không có sự tương quan chuỗi bậc 2.

Kết quả hồi quy từ ước lượng S.GMM trình bày trong bảng 3 cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ cạnh tranh của các NHTM cụ thể như sau:

Chỉ số Lerner: Hệ số hồi quy biến Lerner cho thấy năng lực cạnh tranh có tác động dương đến mức độ ổn định tài chính và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả hàm ý năng lực cạnh tranh càng tăng, thì mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam càng tăng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Fu và cộng sự (2014), đều ủng hộ cho quan điểm “cạnh tranh – để tồn thương”. Thực tế hoạt động NHTM tại Việt Nam trong thời gian qua đã cho thấy một số mặt trái do áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trong thị trường ngân hàng. Nhằm giữ

vững vị thế trên thị trường khi có sự gia nhập của các tổ chức nước ngoài vào thị trường nội địa (và ngược lại), áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, có nhiều NHTM tại Việt Nam góp phần tạo nên những cuộc đua lãi suất, những hành động rút tiền gửi ở ạt của khách hàng, gây ra sự bất ổn định tài chính và làm giảm lòng tin của khách hàng vào hệ thống NHTM. Kết quả nghiên cứu trên cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiếm, 2016).

Quy mô vốn chủ sở hữu (ETA): Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số hồi quy của biến ETA là dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân với chỉ số Zscore, khi tỷ lệ này tăng thì Zscore tăng, mức độ ổn định tài chính của ngân hàng tăng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Hoàng Công Gia Khánh và Trần Hùng Sơn (2015), Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Bá Hường (2016).

Quy mô ngân hàng (SIZE): Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này hàm ý khi tài sản gia tăng thì tính ổn định của ngân hàng có xu hướng giảm.

Quy mô tín dụng (LTA): Kết quả hồi quy cho thấy quy mô tín dụng ngân hàng tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Khi tín dụng ngân hàng tăng trưởng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và nguy cơ nếu ngân hàng không kiểm soát tốt chính sách an toàn tín dụng. Hoạt động tín dụng được xem là nguồn thu quan trọng trong doanh thu của ngân hàng. Khi dư nợ tín dụng càng cao đóng góp rất lớn vào thu nhập. Vì vậy, yếu tố này phản ánh năng lực quản trị tốt của các nhà quản lý ngân hàng (Sadikoglu & Zehir, 2010).

Thị phần huy động vốn (HDV): Kết quả cho thấy thị phần huy động vốn các NHTM trong giai đoạn 2010 – 2018 tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, ý nghĩa thống kê 1%. Khi huy động được nhiều vốn thì tài sản có của ngân hàng sẽ gia

tăng, nhưng điều này cũng đồng thời làm tăng nguồn chi phí để chi trả cho các khoản vốn huy động dẫn đến giảm lợi nhuận. Nếu ngân hàng không có chiến lược sử dụng tốt nguồn vốn huy động thì sẽ có nguy cơ gia tăng rủi ro thanh khoản cho ngân hàng, điều này cũng là một trong nguyên nhân gây mất ổn định cho hoạt động ngân hàng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP): Hệ số hồi quy cho biến LLP có tác động âm với chỉ số Zscore. Tuy nhiên, tác giả không tìm được bằng chứng về tác động của tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng lên mức độ ổn định tài chính của ngân hàng.

Khả năng đa dạng hóa thu nhập (HHI): Kết quả hồi quy cho thấy hoạt động đa dạng hóa càng tăng tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Khi có sự gia nhập thị trường của các NHNNg, để thu hút mở rộng thị trường và nâng cao vị thế bắt buộc các NHTM Việt Nam phải mở rộng các sản phẩm dịch vụ thay vì tập trung vào các hoạt động truyền thống cho vay và huy động vốn. Điều này có thể thu hút được nguồn vốn từ nước ngoài sử dụng cho việc phát triển dịch vụ, tiếp cận thêm công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực và quản lý trình độ cao từ các ngân hàng mạnh của các nước gia nhập làm tăng mức độ ổn định tài chính cho ngân hàng nội địa. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Amidu và Wolfe (2013); Mensi và Labidi (2015).

Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GroTA): Kết quả hồi quy cho thấy tốc độ tăng trưởng tổng tài sản tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả tương đồng với các nghiên cứu đưa ra kết quả rằng các ngân hàng lớn thường mạo hiểm vào nhiều lĩnh vực, bao gồm các lĩnh vực có rủi ro cao và đe dọa đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng đó. Bên cạnh đó, ngân hàng có tổng tài sản lớn có thể do sự góp vốn đầu tư của nhiều đối tượng sở hữu, trong đó có sự tham gia của các tổ chức tài chính nước ngoài, cũng có thể là yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh và

mức độ ổn định tài chính của ngân hàng nội địa (Athanasoglou và cộng sự, 2008).

Các yếu tố vĩ mô

Kết quả hồi quy cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy khi nền kinh tế tăng trưởng tốt ngân hàng sẽ chịu tác động tích cực từ sự phát triển đó. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Fu và cộng sự (2014), Ariss (2010). Tỷ lệ lạm phát INF tác động tích cực đến mức độ ổn định của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1% tương đồng với kết quả nghiên cứu của Putranto và cộng sự (2014) chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng, tăng mức độ ổn định tài chính cho ngân hàng.

Mức độ ảnh hưởng từ sự hiện diện của ngân hàng nước ngoài đến các NHTM Việt Nam

Biến tỷ lệ số lượng NHNNg trên tổng số lượng ngân hàng toàn hệ thống tín dụng Việt Nam (FS1): Kết quả hồi quy cho thấy tương quan ngược chiều giữa mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và số lượng ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên biến này lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu, có thể do số lượng ngân hàng có vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ còn ít trong giai đoạn nghiên cứu.

Biến tỷ lệ tổng tài sản các NHNNg trên tổng tài sản toàn hệ thống tín dụng Việt Nam (FS2): Kết quả hồi quy cho thấy tương quan cùng chiều giữa mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và tỷ trọng tài sản NHNNg tại Việt Nam. Điều này hàm ý khi có sự tăng trưởng FDI từ NHNNg thì sẽ góp phần làm tăng mức độ ổn định của các NHTM nội địa. Đây là một tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh hội nhập CPTPP. Khi gia nhập CPTPP, với các cam kết trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, việc gia tăng FDI cho ngành ngân hàng là tất yếu. Khi có sự gia nhập của các NHNNg sẽ góp phần tăng quy mô về vốn, tăng sức mạnh cạnh tranh cho các NHTM nội địa. Bên cạnh đó, các NHTM trong nước sẽ có cơ hội tiếp cận với nền khoa học

công nghệ tiên tiến, trình độ quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời có thể học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở rộng hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp cho chính ngân hàng của mình. Các ngân hàng trong nước cũng có thể mở rộng đầu tư sang nước ngoài thông qua sự hợp tác và phối hợp của các ngân hàng trong khối CPTPP, nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng vị thế cạnh tranh của NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu hồi quy phù hợp với kết quả nghiên cứu của Claessens và cộng sự (2001).

Hệ số hồi quy biến Original có mức ý nghĩa 1% và dấu ngược chiều với chỉ số Zscore. Điều này hàm ý khi tăng khi tăng mức độ kiểm soát và quản lý của Nhà nước sẽ làm giảm mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng trong bối cảnh hội nhập. Các ngân hàng có sự quản lý của Nhà nước sẽ có nhiều ưu thế về vốn, chính sách bảo hộ, tuy nhiên cũng chính điều này làm giảm khả năng tự bảo vệ trước các biến đổi liên tục của thị trường, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập theo xu thế tự do hóa tài chính. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Tan (2016).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả hàm ý năng lực cạnh tranh càng tăng thì mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam càng tăng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Fu và cộng sự (2014), Võ Xuân Vinh và Đặng Bửu Kiếm (2016) đều ủng hộ cho quan điểm “cạnh tranh – dễ tổn thương”. Kết quả này góp phần củng cố cho các kết quả nghiên cứu trước đó về kết luận: ngân hàng có năng lực cạnh tranh càng cao thì mức độ ổn định tài chính càng cao.

Nhìn chung, phần lớn kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đều phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu. Những kỳ vọng này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết được lược khảo và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Do đó, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho trường hợp 31 NHTM tại Việt Nam trong giai

đoạn 2010 – 2018 sẽ đóng góp vào việc ủng hộ cho những quan điểm kinh tế trước đó, cung cấp cho thực tiễn bức tranh đánh giá tổng thể và chi tiết đáng tin cậy về mối quan hệ giữa các yếu tố đặc trưng của ngân hàng Việt Nam.

5.2. Hàm ý chính sách

Vấn đề Việt Nam ký kết Hiệp định CPTPP kì vọng đem đến cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng những triển vọng lớn trong việc kết nối và mở rộng thị trường quốc tế. Xu thế mở cửa, đổi mới quan điểm – chính sách – cơ cấu – đường lối hoạt động không còn là kế hoạch hay dự định nữa mà phải được tiến hành nhanh chóng và động bộ trên tất cả các lĩnh vực có liên quan theo nội dung cam kết từ Hiệp định.

Để đạt được hiệu quả tốt nhất, đòi hỏi Chính phủ cần phải quyết tâm, mạnh dạn đổi mới quan điểm quản lý, điều hành chính sách của mình, thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, nhất là giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ để thiết lập môi trường vĩ mô ổn định cũng như chung tay hỗ trợ định hướng tầm nhìn phát triển chiến lược cho ngành ngân hàng. Song song với việc đổi mới quan điểm quản lý và điều hành, với xu hướng quốc tế hóa lĩnh vực ngân hàng, khi tham gia hội nhập vào hệ thống ngân hàng thế giới cũng như vào thị trường tài chính – tiền tệ quốc tế, nội tại bản thân các ngân hàng Việt Nam phải bắt buộc chủ động cải tiến hoạt động, trở thành ngân hàng đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh để có thể được xếp hạng cùng các ngân hàng khác trong khu vực và trên thế giới theo các tiêu chí về vốn, tổng tài sản, năng lực quản lý, lợi nhuận, khả năng thanh khoản, thông tin công khai, minh bạch và độ thích ứng với thị trường... Đồng thời, ngân hàng Nhà nước nên tăng cường quản lý rủi ro, đặc biệt chú trọng cải thiện hệ thống quản trị nội bộ của các NHTM, có chiến lược quản trị nguồn vốn ngoại vào thị trường Việt Nam, mặt khác có chính sách chủ động đối phó với các thách thức từ bên ngoài nhằm tăng cường và giữ vững ổn định hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, F., & Gale, D. (2004). Competition and Financial Stability. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), Part 2, 453-480.
- Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Athanasoglou, P., Delis, M., & Staikouras, C. (2008). Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region. *Journal of Financial Decision Making*, 2, 1-17.
- Berger, A. N., Demirgüç-Kunt, A., Levine, R., & Haubrich, G. J. (2004). Bank Concentration and Competition: An Evolution in the Making. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), 433-451.
- Berger, A., Klapper, L., & Turk-Ariss, R. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35, 98-118.
- Besanko, D., & Thakor, A. (2004). Relationship Banking, Deposit Insurance and Bank Portfolio Choice. *Journal of Economic Theory*, 30(4), 167-182.
- Boot, A. W., Greenbaum, S. I., & Thakor, A. V. (1993). Reputation And Discretion In Financial Contracting. *The American Economic Review*, 83(5), 1165-1183.
- Boyd, J. H., & Nicoló, G. D. (2005). The Theory of Bank Risk Taking and Competition Revisited. *The Journal of Finance*, 60(3), 1329-1343.
- Caminal, R., & Matutes, C. (2002). Market power and banking failures. *International Journal of Industrial Organization*, 20(9), 1341-1361.
- Cihák, M., & Schaeck, K. (2014). Competition, Efficiency, and Stability in Banking. *Financial Management*, 43(1), 215-241.
- Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2001). How does foreign entry affect domestic banking markets? *Journal of Banking and Finance*, 25, 891-911.
- Delis, M. (2012). Bank competition, financial reform, and institutions: The importance of being developed. *Journal of Development Economics*, 97, 450-465.
- Delis, M., & Tsionas, E. (2009). The joint estimation of bank-level market power and efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 33(10), 1842-1850.
- Demirguc-Kunt, Asli; Huizinga, Harry (2016). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence (English). *The World Bank economic review*, 309-408.
- Hoàng Công Gia Khánh & Trần Hùng Sơn (2015). Phát triển thị trường tài chính và rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(12), 53-68.
- Fernández, R. O., & Garza-García, J. G. (2017). The relationship between bank competition and financial stability: A case study of the Mexican banking industry. *Ensayos Revista de Economía* 0(1), 103-120.
- Fu, X. M., Lin, Y. R., & Molyneux, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking and Finance*, 38, 64-77.
- Goetz, M. (2017). Competition and bank stability. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 145-168.
- Jeon, J. Q., Lee, C., & Moffett, C. M. (2011). Effects of foreign ownership on payout policy: Evidence from the Korean market. *Journal of Financial Markets*, 14(2), 344-375.
- Juabin, M. (2019). Financial Performance Analysis of Distressed Banks in Ghana: Exploration of Financial Ratios and Z-score. *MPRA Paper 97095*, University Library of Munich, Germany.
- Kasman, A., & Carvallo, O. (2014). Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking. *Journal of Applied Economics*, 49(2), 301-324.

- Keeley, M. C. (1990). Deposit Insurance, Risk, and Market Power in Banking. *The American Economic Review*, 80(5), 1183-1200.
- Lee, C.-C., Hsieh, M.-F., & Yang, S.-J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter? *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Manlagñit, M. (2011). Cost efficiency, determinants, and risk preferences in banking: A case of stochastic frontier analysis in the Philippines. *Journal of Asian Economics*, 22, 23-35.
- Martinez-Miera, D., & Repullo, R. (2010). Does Competition Reduce the Risk of Bank Failure? *Review of Financial Studies*, 23(10), 3638-3664.
- Maudos, J., & Solís, L. (2009). The Determinants of Net Interest Income in the Mexican Banking System: An Integrated Model. *Journal of Banking and Finance*, 35, 1920-1931.
- Mensi, S., & Labidi, W. (2015). The Effect of Diversification of Banking Products on the Relationship between Market Power and Financial Stability. *American Journal of Economics and Business Administration*, 7(4), 185-193.
- Micco, A., Panizza, U., & Yañez, M. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- Michael C. Keeley. (1990). Deposit Insurance, Risk, and Market Power in Banking. *The American Economic Review*, 80(5), 1183-1200.
- Mustafa, A., & Toçi, V. (2017). Estimation of the banking sector competition in the CEE countries: The Panzar-Rosse approach. *Journal of Economics and Business*, 35(2), 459-485.
- Nguyễn Minh Hà & Nguyễn Bá Hương (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng bằng phương pháp Z-Score. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 229, 17-25.
- Pathan, S., Skully, M., & Wickramanayake, J. (2007). Board Size, Independence and Performance: An Analysis of Thai Banks. *Asia-Pacific Financial Markets*, 14(3), 211-227.
- Sadikoglu, E., & Zehir, C. (2010). Investigating the effects of innovation and employee performance on the relationship between total quality management practices and firm performance: An empirical study of Turkish firms. *International Journal of Production Economics*, 127(1), 13-26.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can Banks in Emerging Economies Benefit from Revenue Diversification? *Journal of Financial Services Research*, 40, 79-101.
- Tan, Y. (2016). *Efficiency and Competition in Chinese Banking*. Chandos.
- Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiểm (2016). Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(12), 25-45.



CAUSALITY BETWEEN TAXES AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT: EXPERIMENTAL RESEARCH IN DEVELOPING COUNTRIES

Nguyen Thi Kim Chi^{1*}, Le Trung Dao¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.184</p> <p><i>Received:</i> May 27, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> July 05, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: FDI, tax, causality, developing country.</p>	<p>The paper analyzes the causal relationship between taxes and foreign direct investment (FDI) in 32 developing countries in the period from 2009 to 2019. Empirical analysis is based on panel data of countries to check the causality between the variables that make up the table. The results show that there exists a long-run co-integration relationship between tax and FDI. In addition, the probability of a causal relationship was analyzed between the variables using the causality test developed by Dumitrescu and Hurlin (2012). The analysis results show that there is a two-way causal relationship between taxes and foreign direct investment. On that basis, the study makes some suggestions for tax policy for FDI in these countries.</p>

*Corresponding author:

Email: kimchiufm@gmail.com



MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA THUẾ VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Thị Kim Chi^{1*}, Lê Trung Đạo¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.184</p> <p>Ngày nhận: 27/05/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 05/07/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: FDI, thuế, quan hệ nhân quả, quốc gia đang phát triển.</p>	<p>Bài báo phân tích mối quan hệ nhân quả giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại 32 quốc gia đang phát triển trong đoạn từ năm 2009 – 2019. Phân tích thực nghiệm dựa trên dữ liệu bảng của các quốc gia để kiểm tra tính chất nhân quả giữa các biến tạo thành bảng. Kết quả cho thấy, tồn tại một mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa thuế và FDI. Ngoài ra, khả năng có thể có của mối quan hệ nhân quả được phân tích giữa các biến bằng cách sử dụng kiểm định nhân quả được phát triển bởi Dumitrescu và Hurlin (2012). Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý cho chính sách thuế đối với FDI tại các quốc gia này.</p>

1. Giới thiệu

FDI là một dạng đầu tư cố định của hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia được thực hiện bởi các doanh nghiệp đa quốc gia. Trong quá trình toàn cầu hóa, FDI được xem là công cụ quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của rất nhiều nước trên thế giới (Wang, 1995). Tầm quan trọng đối với việc gia tăng lượng vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế và xã hội đã dẫn đến sự cạnh tranh lớn giữa

các nước, đòi hỏi Chính phủ mỗi quốc gia phải đẩy mạnh xúc tiến và cải thiện môi trường đầu tư. Trong đó, thuế là một trong những nguồn thu nhập chính của một quốc gia và tất cả các nhà nước đều thiết lập chính sách của họ thông qua thuế để tăng thu nhập (Jhingan, 2004). Kể từ đầu những năm 1980, các quốc gia đang phát triển thực hiện nhiều chính sách cạnh tranh nhằm thu hút FDI với sự tập trung đặc biệt vào tác động của các chính sách thuế, như cung cấp các khoản ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng vốn FDI cho các quốc gia (Devereux, 1995). Từ đó, các quốc gia đang phát triển trong thời gian dài đã chạy

*Tác giả liên hệ:

Email: kimchiufm@gmail.com

theo cuộc đua “cạnh tranh về đáy” của thuế suất luật định, bên cạnh các chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập, dẫn đến việc giảm nguồn thu ngân sách của các quốc gia (Rendon-Garza, 2006). Bên cạnh đó, dòng FDI thường được thực hiện bởi các công ty đa quốc gia, với đặc điểm nổi bật là dịch chuyển lợi nhuận giữa công ty mẹ và các công ty thành viên, từ các quốc gia có thuế suất cao đến quốc gia có thuế suất thấp nhằm tối thiểu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS). Ba nhà nghiên cứu kinh tế lớn của IMF là Crivelli và cộng sự (2016) đã cho rằng các vấn đề xói mòn cơ sở thuế là khá lớn ở các nước đang phát triển khi thu hút FDI, cho thấy tổn thất doanh thu thuế lớn do FDI gây ra.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là khám phá mối quan hệ đồng liên kết giữa thuế và FDI thể hiện qua xu hướng của FDI, doanh thu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển. Đồng thời phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và thuế ở các quốc gia đang phát triển. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý cho chính sách thuế đối với FDI tại các quốc gia này.

2. Lý thuyết tổng quan về mối quan hệ giữa thuế và FDI

2.1. Lý thuyết cạnh tranh thuế

Lý thuyết cạnh tranh thuế xuất phát từ lý thuyết liên bang của Tiebout (1956) cho rằng hàng hóa công cộng được chính quyền địa phương cung cấp cho người dân, dẫn đến sự cạnh tranh giữa các địa phương bởi vì các cá nhân có thể “bỏ phiếu bằng chân” (voting by their feet) thông qua việc di chuyển đến địa phương khác mà không có cản trở nào. Oates (1972) mở rộng mô hình Tiebout (1956) nhưng kết luận rằng việc sử dụng cạnh tranh thuế có thể dẫn đến việc cung cấp hàng hóa công không hiệu quả. Điều này xuất phát từ thực tế là trong nỗ lực thu hút các nhà đầu tư, Chính phủ sẽ quy định mức thuế rất thấp, gây hạn chế về quỹ

công, và có thể dẫn đến các cơ quan chức năng cung cấp mức độ dịch vụ công không hiệu quả. Hơn nữa, Oates (1972) lập luận rằng nếu doanh nghiệp được cung cấp một mức thuế suất thấp sẽ không đem lại lợi ích xã hội. Bởi vì các khoản ưu đãi thuế lớn là do cạnh tranh thuế, gây hạn chế về quỹ công sẽ dẫn đến mức lương công chức thấp và chất lượng việc làm thấp, Chính phủ cũng mất chi phí vào nhà cửa và trụ sở cho việc thu thuế và cơ sở thuế giảm (Oates, 1972). Mô hình này sau đó được White (1975) và Fischel (1975) áp dụng mở rộng cho việc khuyến khích vị trí của các công ty, với kết luận tương tự với mô hình Tiebout (1956) ban đầu mà các công ty ưu tiên đầu tư ở nơi có mức thuế suất thấp hơn.

Do đó, nguồn gốc của hiện tượng các quốc gia thực hiện “đua xuống đáy” trong cạnh tranh thuế để thu hút FDI trong bối cảnh hiện đại là cạnh tranh thuế làm giảm chi tiêu của Chính phủ và các khoản thu thuế xuống mức không hiệu quả Rendon-Garza (2006).

2.2. Xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) của FDI

Các doanh nghiệp FDI, thường dưới dạng công ty đa quốc gia (MNCs), được hưởng lợi từ việc quảng bá thương hiệu, tiếp thị và bán sản phẩm ra nước ngoài (Agosin & Machado, 2005). Nhằm tối đa hóa lợi nhuận của cả tập đoàn, các MNCs chuyển dịch lợi nhuận từ những quốc gia có thuế suất cao sang những quốc gia có thuế suất thấp, các MNCs đã tiết kiệm được số thuế phải nộp đáng kể. Một nghiên cứu của Mạng lưới Công lý Thuế (Tax Justice Network) ước tính rằng khoảng 660 tỉ USD lợi nhuận doanh nghiệp toàn cầu đã được hoán chuyển trong năm 2015. Một ước tính khác của OECD trong năm 2016 cho thấy, thuế suất hiệu dụng mà các công ty đa quốc gia phải chịu thấp hơn trung bình từ 4 đến 8,5 điểm phần trăm so với các công ty thông thường khác. Trong khối OECD và G20, tỷ lệ này giao động từ 4-10% tổng doanh thu thuế, tương đương từ 100-240 tỉ USD tổng thể. Trong khi đó, khoảng 8% tài sản của thế giới, tương đương 7.600 tỉ USD, đã ẩn vào các thiên đường thuế (tax havens) thông qua các chương

trình thuế BEPS (Zucman, 2014). Thiên đường thuế được xem là nơi trú ẩn an toàn cho MNCs trên thế giới, là nơi đặt các văn phòng hay trụ sở chính của MNCs, cũng là nơi chuyển tiền của tội phạm quốc tế nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Đây là các quốc gia hoặc các vùng lãnh thổ có thuế suất thấp hơn đáng kể so với các nước khác hoặc không đánh thuế đối với các công ty, cá nhân nước ngoài. Ngoài ra, do chính sách sàng lọc FDI chưa thật sự tốt tại các quốc gia đang phát triển, đã làm gia tăng dòng FDI ảo (OECD, 2015) bên cạnh dòng FDI thực tại các quốc gia này. Theo nghiên cứu của OECD, phần lớn FDI ảo tập trung ở các thiên đường thuế (chiếm tới hơn 85% tổng vốn đầu tư ảo) và hầu như tất cả các nền kinh tế, từ các quốc gia phát triển cho đến các thị trường đang phát triển đều chịu ảnh hưởng của hiện tượng này.

Xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) là 2 mặt thường xuyên đi kèm với nhau của quá trình thu hút FDI. Theo nhận định của OECD (2015), BEPS có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển vì thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Để cạnh tranh với các quốc gia có thuế suất thấp, nhiều nước đã phải tìm cách cắt giảm thuế suất xuống tương đương hoặc thậm chí thấp hơn. Mức thuế suất thấp hơn sau điều chỉnh không chỉ áp dụng riêng cho các MNCs mà còn cho bất kỳ doanh nghiệp nào trong nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn ở phương diện thuế thì chính sách cạnh tranh giảm thuế sẽ làm xói mòn cơ sở thuế của nhiều quốc gia. Hệ quả của sự xói mòn cơ sở thuế này là làm suy yếu nguồn thu ngân sách, ảnh hưởng đến các chính sách chi tiêu ngân sách, thâm hụt và nợ công của các nước sở tại.

3. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Tác động của thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được nhiều tác giả nghiên cứu với nhiều phương pháp, mô hình, cơ sở dữ liệu khác nhau. Nổi bật gồm các nghiên cứu như:

Devereux (1995) đã phân tích cho thấy gánh nặng thuế theo từng quốc gia cụ thể đối với đầu tư xuyên quốc gia. Mẫu của nghiên cứu bao gồm 7 nước OECD trong giai đoạn 1985 – 1989. Nghiên cứu kết luận rằng sự lựa chọn vị trí đầu tư FDI thực sự bị ảnh hưởng bởi thuế thu nhập. Cụ thể, việc cung cấp các khoản ưu đãi về thuế thu nhập sẽ làm tăng vốn FDI cho các quốc gia.

Wei (2000) đã nghiên cứu ảnh hưởng của thuế suất thu nhập theo luật định, thuế suất hiệu quả, và tham nhũng đến đầu tư trực tiếp quốc tế từ 14 quốc gia nguồn tới 45 nước chủ nhà (gồm châu Á và châu Mỹ). Kết quả cho thấy, nếu mức độ tham nhũng gia tăng 1 điểm, sẽ làm thuế suất hiệu quả tăng tương ứng 50 điểm, và khi đó sẽ giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các quốc gia từ Singapore đến Mexico trong dữ liệu nghiên cứu.

Azémar và Dharmapala (2019) phân tích tác động của các điều khoản giảm thuế khi nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu bảng về nguồn vốn FDI song phương từ 23 quốc gia OECD tại 113 nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi trong giai đoạn 2002 – 2012. Kết quả cho thấy các hiệp định miễn giảm thuế có liên quan đến việc tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tới 97%.

Ở phương diện khác, nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đến thuế, đặc biệt hiện tượng BEPS làm xói mòn cơ sở thuế, cũng có những kết quả thực nghiệm tiêu biểu:

Bond và Samuelson (1986) nhận định rằng các nước chủ nhà có thể mất một số nguồn thu từ thuế trong thời gian ngắn nếu miễn thuế để thu hút FDI trong thời gian đầu. Doanh thu từ thuế có thể tăng trong dài hạn vì đầu tư nước ngoài sẽ không rút ra sau thời gian miễn thuế đó.

Wilson (1999), Fuest và cộng sự (2005) tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh thuế, cho thấy có sự tăng mạnh về cạnh tranh thuế trong những năm gần đây, và tập trung vào xem xét ảnh hưởng của thuế đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả cho rằng: Ưu

đãi thuế chỉ cải thiện hiệu quả kinh tế nếu các Chính phủ có khả năng quyết định các loại hình và phương tiện sản xuất tốt nhất cho một nền kinh tế tốt hơn nhà đầu tư tư nhân, các ưu đãi về thuế được coi là không hiệu quả và dễ bị tham nhũng.

Crivelli và cộng sự (2016) đã sử dụng dữ liệu bảng cho 173 quốc gia trong vòng 33 năm để đánh giá tác động của chính sách thuế trong từng khu vực tài chính sang những quốc gia khác. Các tác giả sử dụng dữ liệu về doanh thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất theo luật định, cơ sở thuế doanh nghiệp, và thuế suất doanh nghiệp của thiên đường thuế, để đánh giá mức độ của tác động của BEPS đến số thất thu thuế. Sử dụng cách tiếp cận này, Crivelli ước tính thiệt hại doanh thu toàn cầu vào khoảng 650 tỷ đô la Mỹ hàng năm, trong đó khoảng một phần ba liên quan đến các nước đang phát triển.

Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh sự dịch chuyển nguồn vốn FDI thông qua các trung tâm đầu tư ra nước ngoài và trung tâm tài chính nước ngoài (OFC), đặc biệt là các thiên đường thuế, đã gây ra tình trạng xói mòn cơ sở thuế BEPS. Kết quả phân tích cho thấy vai trò chính của FDI thông qua các OFC trong mạng lưới FDI toàn cầu, từ 30% tổng vốn FDI song phương lên đến gần 50%. Phân tích định lượng cho thấy sự dịch chuyển lợi nhuận có liên quan đến thiên đường thuế, dẫn đến thiệt hại doanh thu ước tính khoảng 100 tỷ đô la mỗi năm cho các nước đang phát triển.

Aslam (2015) đã khám phá mối quan hệ đồng liên kết giữa thu thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Sri Lanka từ năm 1990 đến năm 2013. Theo kết quả hồi quy, FDI đang đóng góp 77% vào doanh thu thuế. Ngoài ra, cả hai biến thuế và FDI đều bao hàm mối quan hệ lâu dài giữa chúng. Nghiên cứu này gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách của Chính phủ Sri Lanka rằng, họ phải có những hành động tất yếu để tăng vốn FDI, vì FDI là một trong những yếu tố tạo ra thu nhập của nền kinh tế Sri Lanka.

Bayar và Ozturk (2018) phân tích mối quan hệ giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế ở 33 quốc gia OECD trong giai đoạn 1995 – 2014. Kết quả cho thấy mối quan hệ gắn kết giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế. Hơn nữa, có mối quan hệ nhân quả một chiều từ dòng vốn FDI đến tổng thu và mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và dòng vốn FDI.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình

Dựa vào lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, mối quan hệ giữa thuế và FDI thể hiện qua 2 mô hình sau:

Mô hình tác động của thuế đến FDI:

$$LGFDI_{i,t} = \alpha + \sum \beta_i TAX_{i,t} + \sum \lambda_i X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$LGFDI_{i,t}$: là dòng vốn FDI tiếp nhận hàng năm (dòng FDI vào), dưới dạng logarit.

$TAX_{i,t}$: là thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính theo tỷ lệ số thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP.

$X_{i,t}$: tập hợp các biến kiểm soát trong mô hình, về các yếu tố kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế GDP, dân số, chỉ số lạm phát, chỉ số chi tiêu Chính phủ, chỉ số đảm bảo quyền sở hữu).

Mô hình tác động của FDI đến thuế:

$$RINCOME_{i,t} = \alpha + \beta_1 RINCOME_{i,t-1} + \beta_2 RHAVE_{i,t} + \sum X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó:

$RINCOME_{i,t}$: là cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của FDI (thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI).

$RHAVE_{i,t}$: dòng FDI từ các thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển.

Dựa vào mục tiêu của bài báo, tác giả tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm kiểm tra mối quan hệ đồng liên kết và nhân quả giữa dòng vốn FDI vào 32 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2009 – 2019, bằng cách sử

dụng kiểm định đồng liên kết của Westerlund (2007) và kiểm định nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012). Các kiểm định được thực hiện thông qua áp dụng các kiểm định đồng nhất về sự phụ thuộc giữa các quốc gia, tính dừng, đồng liên kết, và kiểm định mối quan hệ nhân quả. Cụ thể:

Kiểm định giả thuyết về sự phụ thuộc giữa các quan sát chéo trong dữ liệu bảng (Cross-Sectional Dependence – CD Test) được thực hiện trước tiên để xác định việc tồn tại mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực (Urbain & Westerlund, 2006). Bên cạnh đó, vì dữ liệu bảng trong nghiên cứu có số quan sát chéo lớn hơn số quan sát về thời gian ($N = 32$ và $T = 11$), thống kê nhân tử Lagarane thông qua các thống kê Pesaran (2004), Friedman (1937) và Frees (1995) được sử dụng do sự phù hợp của nó với bối cảnh $T < N$ (Hoyos & Sarafidis, 2006; Blackburne & Frank, 2007) trong quá trình kiểm tra sự phụ thuộc giữa các quốc gia.

Bước hai là kiểm định tính dừng của các biến. Do kiểm định nhân quả Granger yêu cầu các chuỗi dừng, nên các biến tham gia sẽ được kiểm định tính dừng cho dữ liệu bảng. Tác giả kiểm tra tính dừng của các biến theo các kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP) và Im-Pesaran-Shin (IPS). Giả thuyết H_0 của kiểm định này là tồn tại nghiệm đơn vị, có nghĩa là các biến không dừng. Tiếp theo, dựa trên kiểm định đồng liên kết của Westerlund (2007), bài báo kiểm tra các mối quan hệ dài hạn giữa các biến vì sự phụ thuộc cắt ngang xuất hiện trong phân tích kinh tế lượng của tập dữ liệu. Quá trình kiểm định đồng liên kết sẽ giúp xác định luôn cả độ trễ thích hợp mà qua đó hai biến có tính đồng liên kết tốt nhất.

Cuối cùng, mối quan hệ tương tác nhân quả giữa thuế và dòng vốn FDI được nghiên cứu bằng cách sử dụng phép thử nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012), một dạng cải

tiến của phép thử phi nhân quả của Granger (1969) liên quan đến tính không đồng nhất.

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Các biến đại diện và dữ liệu nghiên cứu được thu thập tại 32 quốc gia đang phát triển từ năm 2009 đến 2019 (Bảng 1), trong đó:

LFDI: Biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển (inflow). Theo gợi ý của Chakrabarti (2001), với các biến kinh tế vĩ mô trong mô hình giải thích FDI cần lấy logarit theo giá trị tuyệt đối để đảm bảo chất lượng mô hình tuyến tính.

RINCOME: đại diện cho thu nhập của dòng FDI vào các quốc gia đang phát triển. Bolwijn và cộng sự (2018) cho rằng RINCOME đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như Crivelli và cộng sự (2016) và OECD (2015) đã tính toán tỷ suất lợi nhuận (tỷ lệ thu nhập của FDI trên dòng FDI vào) của các nước để đo lường tác động của thiên đường thuế đến việc dịch chuyển lợi nhuận FDI. Bolwijn và cộng sự (2018) cho rằng RINCOME đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

RHAVE: đại diện cho dòng FDI từ các thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển. Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh các thiên đường thuế có vai trò là “động cơ” và chuyển dịch lợi nhuận của các chương trình tránh thuế MNE. Kế thừa nghiên cứu này, biến RHAVE được tác giả đưa vào mô hình là dòng FDI từ 32 thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển theo OECD công bố năm 2013 và tính theo tỷ trọng trên dòng FDI vào, theo nguồn dữ liệu của IMF (chi tiết dữ liệu CDIS).

TAXINCOME: đại diện cho số thu thuế thu nhập doanh nghiệp của các quốc gia đang phát triển. Theo các nghiên cứu thực nghiệm của Aslam (2015) và Wei (2000), số thu thuế thu nhập doanh nghiệp được thu thập từ dữ liệu tỷ trọng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP của các quốc gia theo IMF.

Bảng 1. Đo lường các biến và nguồn dữ liệu

Biến	Diễn giải	Nguồn	Tác giả
LFDI	Dòng FDI vào. Tính Logarit theo giá trị tuyệt đối.	IMF, CDIS	Chakrabarti (2001); Crivelli và cộng sự (2016)
RINCOME	Tỷ suất lợi nhuận của dòng FDI vào (tỷ lệ %). Đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.	IMF, CDIS	Crivelli và cộng sự (2016); Bolwijn và cộng sự (2018)
RHAVE	FDI từ các thiên đường thuế, tính theo tỷ trọng trên dòng FDI vào (tỷ lệ %).	IMF, CDIS	Bolwijn và cộng sự (2018)
TAXINCOME	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp/ GDP (tỷ lệ %).	IMF	Aslam (2015); Wei (2000)

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
LGFDI	352	10,073	0,664	8,580	11,250
RINCOME	352	0,160	0,145	-0,248	1,285
RHAVEN	352	0,183	0,148	0,00	0,825
TAXINCOME	352	3,204	1,611	0,381	8,652

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kiểm định sự phụ thuộc giữa các quốc gia

Kết quả kiểm định cho thấy có đủ bằng chứng để bác bỏ giả thuyết về sự độc lập giữa

các quốc gia ở mức ý nghĩa 1% ở cả ba kiểm định được đề xuất (Bảng 3). Phát hiện này đòi hỏi các kiểm định nghiệm đơn vị đối với dữ liệu dừng phải tính đến sự phụ thuộc giữa các quốc gia trong dữ liệu bảng.

Bảng 3. Kết quả kiểm định sự phụ thuộc giữa các quốc gia

Mô hình	PPUL	Pesaran (2004)	Friedman (1937)	Frees (1995)
1) FDI = f (TAX)	FEM	34,625 ***	145,210***	8,087***
	REM	35,393***	147,881***	8,322***
2) TAX = f (FDI)	FEM	9,319***	48,278**	3,956***
	REM	5,526***	31,142***	3,391***

Ghi chú: FEM – Mô hình tác động cố định, REM – Mô hình tác động ngẫu nhiên;

Ký hiệu *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

5.2. Kiểm tra tính dừng đối với dữ liệu bảng

Kết quả kiểm định tính dừng được thể hiện trong Bảng 4. Các kiểm định về tính dừng của

tất cả các biến đều dừng ở bậc gốc cho tất cả các kiểm định không xu thế và có xu thế.

Bảng 4. Kiểm tra tính dừng của các biến

Biến	ADF		PP		IPS	
	Hệ số	Hệ số và xu thế	Hệ số	Hệ số và xu thế	Hệ số	Hệ số và xu thế
LFDI	-9,1036***	-9,4612***	-4,2668***	-4,9628***	-2,9385***	-5,7917***
RHAVE	-11,0629***	-12,0262***	-4,1376***	-4,8113***	-2,6931***	-4,7218***
RINCOME	-10,7535***	-11,4966***	-6,4094***	-7,7119***	-3,3547***	-6,0525***
TAXINCOME	-7,9631***	-8,0701***	-2,8114***	-3,6143***	-2,8837***	-5,5314***

Ghi chú: ký hiệu *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

5.3. Kết quả kiểm định đồng liên kết của Wasterlund đối với dữ liệu bảng

Để lựa chọn độ trễ tối ưu cho kiểm định Granger, tác giả dựa theo đề xuất của Atukeren

(2007) sử dụng các tiêu chuẩn AIC (Akaike’s information Criterion) và SIC (Schwarz Information Criterion). Theo các tiêu chuẩn này, mô hình (1) và (2) đều có độ trễ tối ưu là 1.

Bảng 5. Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mô hình 1

Biến phụ thuộc: LFDI (Độ trễ = 1)

Biến độc lập	Gt	Ga	Pt	Pa
RINCOME	-4,395***	-19,796***	-15,576***	-16,874***
TAXINCOME	-4,324***	-24,577***	-20,970***	-25,065***

Ghi chú: ký hiệu *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Kết quả cho thấy giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc: LFDI và biến RINCOME bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%, đồng thời giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc: LFDI và biến TAXINCOME

cũng bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, có mối quan hệ trong dài hạn giữa FDI với hai biến cơ sở thuế thu nhập và biến số thuế thu nhập nói trên trong mẫu nghiên cứu 32 quốc gia đang phát triển.

Bảng 6. Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mô hình 2

Biến phụ thuộc: RINCOME (Độ trễ =1)

Biến độc lập	Gt	Ga	Pt	Pa
LFDI	-5.339 ***	-18.266 ***	-17.488 ***	-16.125 ***
RHAVE	-7.599 ***	-18.601 ***	-21.276 ***	-19.195 ***

Ghi chú: ký hiệu *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Bảng 6 cho thấy: Giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc RINCOME và biến LFDI bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%, đồng thời giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc RINCOME và biến RHAVE cũng bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy,

có mối quan hệ trong dài hạn giữa FDI với hai biến cơ sở thuế thu nhập (là thu nhập của FDI), và biến FDI từ thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu.

5.4. Kiểm định mối quan hệ nhân quả

Bảng 7. Kiểm định mối quan hệ nhân quả

Giả thuyết	W-Stat,	Zbar-Stat
RINCOME → FDI	3,1737	8,6949*** (p-value = 0,0000)
FDI → RINCOME	4,5508	14,2032*** (p-value = 0,0000)
TAXINCOME → FDI	1,6257	2,5029** (p-value = 0,0123)
FDI → TAXINCOME	4,2783	13,1131*** (p-value = 0,0000)
RHAVE → RINCOME	2,2602	5,0408*** (p-value = 0,0000)
RINCOME → RHAVE	3,1914	8,7656*** (p-value = 0,0000)

Ghi chú: ký hiệu *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012) được trình bày ở Bảng 7 với tất cả kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ hai chiều giữa thuế và FDI, cụ thể:

Đối với số thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TAXINCOME): Tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa số thu thuế thu nhập doanh nghiệp và FDI. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Aslam (2015); Bayar và Ozturk (2018) cho rằng có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, khi sử dụng cùng biến phụ thuộc là tỷ lệ số thu thuế thu nhập doanh nghiệp/GDP, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bond và Samuelson (1986) cho rằng doanh thu từ thuế có thể tăng trong dài hạn vì đầu tư nước ngoài sẽ không rút về nước sau thời gian miễn thuế. Tương tự, Clausing (2009) giải thích trong trường hợp các quốc gia có vốn FDI cao, doanh thu thuế tăng nhiều hơn khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm. Như vậy, số thu thuế thu nhập doanh nghiệp và FDI có mối quan hệ nhân quả và tác động tích cực lẫn nhau tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu.

Đối với cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp (RINCOME): Cơ sở thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp chính là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp FDI, kết quả cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa dòng vốn FDI và thu nhập của FDI. Điều này đúng với các lý thuyết về FDI và thực tiễn các hiệp định miễn giảm thuế

có liên quan đến việc tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Azémar & Dharmapala, 2019). Ngược lại, trong các kế hoạch tránh thuế, các MNCs đã tìm cách giảm thu nhập FDI tại các quốc gia đang phát triển, trực tiếp gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập (BEPS). Do đó, mối quan hệ giữa cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp và dòng FDI có tương quan ngược chiều nhau, điều này cũng giải thích vì sao tại một số quốc gia đang phát triển dòng FDI ngày càng tăng dù thu nhập chịu thuế giảm thậm chí thua lỗ.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ hai chiều FDI từ thiên đường thuế (RHAVE) và cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp (RINCOME). Cụ thể, dòng FDI từ thiên đường thuế vào các nước đang phát triển ngày càng tăng, sẽ làm giảm thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của FDI, từ đó gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với Crivelli và cộng sự (2016), Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh sự dịch chuyển nguồn vốn FDI thông qua trung tâm tài chính nước ngoài (OFC), đặc biệt là các thiên đường thuế, đã gây ra tình trạng xói mòn cơ sở thuế (BEPS). Nhận định này giúp các quốc gia đang phát triển nên chú ý chính sách thu hút FDI khi dòng FDI từ thiên đường thuế vào các quốc gia này tăng mạnh mẽ những năm gần đây.

6. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa dòng vốn FDI và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó,

để thu hút nguồn vốn FDI thì năng lực cạnh tranh thuế, chính sách thuế có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Trước hết, các quốc gia không nên tiếp tục cạnh tranh xuống đáy thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, vì điều này gây tổn thất nguồn thu ngân sách. Kết quả nghiên cứu của bài báo đã cho thấy mối quan hệ tích cực hai chiều giữa dòng vốn FDI và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, Chính phủ các nước vẫn có thể tăng tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP bằng cách mở rộng cơ sở thuế, ổn định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, các quốc gia thật sự cần nhiều thay đổi để thúc đẩy sự hấp dẫn đối với dòng vốn FDI, từ ổn định luật pháp, minh bạch trong thực thi chính sách đến việc loại bỏ các chi phí không chính thức,...

Bên cạnh đó, thu nhập của FDI là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, việc giảm lợi nhuận FDI tại các quốc gia đang phát triển đã trực tiếp gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là vai trò ngày càng rõ rệt của dòng FDI từ thiên đường thuế tiếp tục đổ vào các nước đang phát triển nhằm mục đích dịch chuyển lợi nhuận trong các kế hoạch

tránh thuế của MNCs. Do đó, hiện nay tiêu chí sàng lọc dòng vốn FDI nên được áp dụng đầu tiên trong quá trình thu hút FDI của các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Cần tìm những nhà đầu tư có uy tín, có trách nhiệm xã hội, và sàng lọc những nhà đầu tư tới từ ‘thiên đường thuế’, khi các doanh nghiệp FDI có ý định thành lập các công ty con ở các thiên đường thuế với mục đích để né tránh thuế hoặc trốn thuế.

Sau cùng, việc ngăn chặn BEPS bằng các biện pháp đơn phương của mỗi nước không thực sự khả thi trong khi các biện pháp song phương như hiện nay cũng đang mất dần tính hiệu lực, hiệu quả do số lượng các doanh nghiệp hoạt động đa quốc gia ngày càng tăng, quy mô lớn, giao dịch phức tạp. Các kế hoạch BEPS đang ngày càng trở nên phổ biến và được thiết lập thông qua hành vi chuyển giá, thương mại điện tử, vốn mỏng, hiệp định thuế, cơ sở thường trú hay thiên đường thuế. Do đó, để ngăn chặn BEPS đòi hỏi các giải pháp mang tính tổng thể trên cơ sở hợp tác đa phương, và hợp tác quốc tế là chìa khoá để giải quyết vấn đề chính sách thuế trong môi trường toàn cầu hoá ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agosin, M. R., & Machado, R. (2005). Foreign investment in developing countries: does it crowd in domestic investment? *Oxford Development Studies*, 33(2), 149-162.
- Aslam, A. M. (2015). A case study of cointegration relationship between tax revenue and foreign direct investment: evidence from Sri Lanka. In *2nd International Symposium, FIA, South Eastern University of Sri Lanka*, 241, 251.
- Atukeren, E. (2007). A Causal Analysis of the R&D Interactions between the EU and the US. *Global Economy Journal*, 7(4), 1-29. doi: 10.2202/1524-5861.1301
- Azémard, C., & Dharmapala, D. (2019). Tax sparing agreements, territorial tax reforms, and foreign direct investment. *Journal of public economics*, 169, 89-108.
- Bayar, Y., & Ozturk, O. F. (2018). Impact of foreign direct investment inflows on tax revenues in OECD countries: A panel cointegration and causality analysis. *Theoretical and Applied Economics*, 25(1 (614), Spring), 31-40.
- Blackburne III, E. F., & Frank, M. W. (2007). Estimation of nonstationary heterogeneous panels. *The Stata Journal*, 7(2), 197-208.
- Bolwijn, R., Casella, B., & Rigo, D. (2018). An FDI-driven approach to measuring the scale and economic impact of BEPS. *Transnational Corporations*, 25(2), 107-144.

- Bond, E. W., & Samuelson, L. (1986). Tax holidays as signals. *The American Economic Review*, 76(4), 820-826.
- Chakrabarti, A. (2001). The determinants of foreign direct investments: Sensitivity analyses of cross-country regressions. *Kyklos*, 54(1), 89-114.
- Clausing, K. A. (2009). Multinational firm tax avoidance and tax policy. *National Tax Journal*, 62(4), 703-725.
- Crivelli, E., de Mooij, R., & Keen, M. (2016). Base Erosion, Profit Shifting and Developing Countries. *Finanz Archiv: Public Finance Analysis*, 72(3), 268-301.
- Devereux, M. P., & Freeman, H. (1995). The impact of tax on foreign direct investment: empirical evidence and the implications for tax integration schemes. *International tax and public finance*, 2(1), 85-106.
- Dickey, D. A. and Fuller W. A. (1979). Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root. *Journal of the American Statistical Association*, 74, 427-431.
- Dumitrescu, E. I., & Hurlin, C. (2012). Testing for Granger non-causality in heterogeneous panels. *Economic modelling*, 29(4), 1450-1460.
- Fischel, W. A. (1975). Fiscal and environmental considerations in the location of firms in suburban communities, in “Fiscal Zoning and Land Use Controls” (ES Mills and WE Oates, Eds.). *Heath-Lexington, Lexington, Mass.*
- Frees, EW. (1995). Assessing Cross-sectional Correlations in Panel Data. *Journal of Econometrics*, 69, 393-414.
- Friedman, M. (1937). The Use of Ranks to Avoid the Assumption of Normality Implicit in the Analysis of Variance. *Journal of the American Statistical Association*, 32, 675-701.
- Fuest, C., Huber, B., & Mintz, J. (2005). Capital Mobility and Tax Competition. *Foundations and Trends® in Microeconomics*, 1(1), 1-62.
- Granger, C. W. J. (1969). Investigating Causal Relations by Econometric Models and Cross-spectral Methods. *Econometrica*, 37(3), 424-438.
- Hartwig, J. (2009). *A panel Granger-causality test of endogenous vs. exogenous growth* (No. 09-231). KOF Swiss Economic Institute, ETH Zurich.
- Hoyos, R. E., & Sarafidis, V. (2006). Testing for cross-sectional dependence in panel-data models. *The stata journal*, 6(4), 482-496.
- Jhingan, M. L. (2004). *Money, Banking, International Trade and Public Finance* (7th edition). Vrinda Publication (P) Ltd, New Delhi.
- Oates, W. E. (1972). *Fiscal federalism*. Edward Elgar Publishing, number 14708, June.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (2015). *OECD/G20 Base Erosion and Profit Shifting Project*. OECD Publishing.
- Pesaran, M. H. (2004). General Diagnostic Tests for Cross Section Dependence in Panels. *Available at SSRN 572504*.
- Rendon-Garza, J. R. (2006). *Global corporate tax competition for export-oriented foreign direct investment*. ProQuest Dissertations Publishing, 2006. 3232639.
- Tiebout, C. M. (1956). A pure theory of local expenditures. *Journal of political economy*, 64(5), 416-424.
- Urbain, J. P., & Westerlund, J. (2006). *Spurious regression in nonstationary panels with cross-unit cointegration*. METEOR, Maastricht research school of Economics of TEchnology and ORganizations.
- Wang, Z. Q. a. N. J. S. (1995). The determinants of foreign direct investment in transforming economies: Empirical evidence from Hungary and China. *Review of World Economics*, 131(2), 359-382.
- Wei, S. J. (2000). How taxing is corruption on international investors?. *Review of economics and statistics*, 82(1), 1-11.
- Westerlund, J. (2007). Testing for error correction in panel data. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics* 69, 709-748
- White, M. J. (1975). Firm location in a zoned metropolitan area. *Fiscal zoning and land use controls*, 175-202.
- Wilson, J. D. (1999). Theories of tax competition. *National tax journal*, 52(2), 269-304.
- Zucman, G. (2014). Taxing across borders: Tracking personal wealth and corporate profits. *Journal of economic perspectives*, 28(4), 121-48.



INDUSTRIAL PARK PERFORMANCE ASSESSMENT INDICATORS: EXPERIENCE FROM CHINA AND APPLICATION IN HO CHI MINH CITY

Nguyen Khanh Duy^{1*}, Nguyen Van Vien¹, Nguyen Thi Lan Huong²,
Nguyen Thanh Binh², Nguyen Tan Khuyen¹, Nguyen Trong Hoai¹

¹University of Economics Ho Chi Minh City

²Ho Chi Minh city Export Processing and Industrial Zones Authority

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.185</p> <p><i>Received:</i> June 04, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> August 09, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Performance of industrial parks, indicators of performance, eco-industrial parks.</p>	<p>Based on China's practical experience, recommendations from the United Nations Industrial Development Organization (UNIDO) and the Ministry of Planning and Investment, and sources of enterprise survey data, the research team estimates several effectiveness indicators of economic development (such as industrial added value, industrial added value per unit area (hectare), the rate of increase (or decrease) of these indicators and discuss the comparative thresholds) for 17 industrial parks in Ho Chi Minh City. The main findings show that most of industrial parks in Ho Chi Minh City achieves economic development at an effective level or higher (approximately 53% to 76%, depending on the analytical indicators and the comparative thresholds). The above research results may be useful for management board of export processing zones, industrial parks, and high-tech parks in Ho Chi Minh City, as well as other localities in Vietnam and stakeholders in developing a system to monitor and evaluate development plans, and to implement activities of trade and investment promotion more efficiently.</p>

*Corresponding author:

Email: khanhduy@ueh.edu.vn



CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP: KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC VÀ ÁP DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Khánh Duy^{1*}, Nguyễn Văn Viên¹, Nguyễn Thị Lan Hương², Nguyễn Thanh Bình², Nguyễn Tấn Khuyên¹, Nguyễn Trọng Hoài¹

¹Trường Đại Học Kinh tế TP HCM (UEH)

²Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP HCM (HEPZA)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.185</p> <p>Ngày nhận: 04/06/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 09/08/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, chỉ số đo lường hiệu quả, khu công nghiệp sinh thái.</p>	<p>Dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc, khuyến nghị của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) và Bộ Kế hoạch & Đầu tư, và các nguồn dữ liệu khảo sát doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu ước tính một số chỉ số hiệu quả về phát triển kinh tế (như giá trị gia tăng công nghiệp, giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích (hecta), tốc độ tăng (hoặc giảm) các chỉ số này) và thảo luận về các ngưỡng so sánh đối với 17 khu công nghiệp và khu chế xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu chính cho thấy phần lớn các khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đạt được sự phát triển kinh tế ở mức hiệu quả trở lên (53% đến 76%, tùy thuộc chỉ số phân tích và ngưỡng so sánh). Kết quả nghiên cứu có thể hữu ích cho các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất khu công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như các địa phương ở Việt Nam và các bên liên quan trong việc xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá các kế hoạch phát triển, và triển khai hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư hiệu quả hơn.</p>

1. Giới thiệu

UNIDO (2015) đưa ra khuyến nghị chính sách chính đối với Việt Nam là nên nâng cấp, chuyển đổi các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), cũng như các khu kinh

tế (KKT) thành KCN, KCX hay KKT sinh thái; ngoài ra ở các thành phố lớn, Việt Nam có thể hình thành các phố đổi mới sáng tạo (*innovation districts*) nhằm thúc đẩy các thành phố lớn chuyển đổi sang giai đoạn phát triển cao hơn của phát triển cạnh tranh. Triển khai trên thực tế, khoảng từ năm 2013 đến nay, với sự tài trợ của Quỹ môi trường toàn cầu (*Global Environment Facility*), Cơ quan phát triển Thụy

*Tác giả liên hệ:

Email: khanhduy@ueh.edu.vn

Sỹ (*Swiss Development Agency*), UNIDO và Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam đã triển khai chuyển đổi thí điểm ba KCN ở ba địa phương gồm: KCN Khánh Phú (tỉnh Ninh Bình), KCN Hòa Khánh (tỉnh Đà Nẵng) và KCN Trà Nóc 1, 2 (thành phố Cần Thơ). Ở TPHCM, trong giai đoạn sau năm 2021, Bộ Kế hoạch & Đầu tư cũng chọn KCN Hiệp Phước để thí điểm triển khai mô hình KCN sinh thái tại đây.

Xu thế hiện nay, nhiều nước đã hình thành, hoặc đang chuyển đổi các KCN truyền thống sang KCN sinh thái, như Hoa Kỳ, Hà Lan, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Brazil, Ai Cập, Trung Quốc (Tian và cộng sự, 2014; Huang và cộng sự, 2019; Park và cộng sự, 2015). Ở bối cảnh Trung Quốc, theo Wen và cộng sự (2017), xu hướng chuyển đổi các KCN truyền thống sang mô hình KCN sinh thái đang được quan tâm và ngày càng nhiều, chỉ tính riêng chương trình chuyển đổi việc tái chế trong KCN từ năm 2012 đến năm 2017 ở Trung Quốc có 129 KCN đã và đang tham gia chương trình chuyển đổi (trong số hơn 1500 KCN cấp tỉnh và cấp quốc gia của Trung Quốc). Từ năm 2001 đến cuối 2012, đã có hơn 60 KCN tham gia chương trình trình diễn KCN sinh thái quốc gia của Trung Quốc (Bai và cộng sự, 2014). Ngoài ra, hệ thống tiêu chuẩn về KCN sinh thái của Trung Quốc cũng được cập nhật thường xuyên mà phiên bản mới ban hành năm 2015 có hiệu lực vào 01/01/2019 (Huang và cộng sự, 2019). Park và cộng sự (2015) đã đánh giá tổng quan giai đoạn một (2015 – 2010) của chương trình quốc gia kéo dài trong 15 năm về phát triển KCN sinh thái của Hàn Quốc, theo đó, từ 2005 – 2010, chương trình đã phát triển 116 dự án ở 5 khu vực thí điểm liên quan đến 7 KCN. Các tác giả cũng phân tích bối cảnh của chương trình, các dự án cụ thể, đánh giá hiệu quả đạt được và các bài học kinh nghiệm.

Do vậy, việc phát triển hệ thống các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của các KCX-KCN hiện hữu của TPHCM cũng như các địa phương khác ở Việt Nam nên quan tâm đến khả năng cao của việc chuyển đổi nhiều KCX-KCN hiện hữu sang KCN sinh thái, hay sự hình thành các KCN sinh thái mới trong tương

lai. Hệ thống các chỉ số đánh giá hiệu quả của KCN sinh thái không chỉ bao quát được nhóm các chỉ số kinh tế luôn được quan tâm đối với các KCN truyền thống, mà còn có các nhóm chỉ số về hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát thải ra môi trường, cũng như các nhóm chỉ số khác có thể được bổ sung. Bài viết này, bước đầu ước lượng một số chỉ số quan trọng về hiệu quả phát triển kinh tế cho các KCX-KCN trên địa bàn TPHCM như giá trị gia tăng công nghiệp, giá trị gia tăng bình quân một hecta đất kinh doanh và tốc độ tăng (hoặc giảm) hai chỉ số này. Các chỉ số đo lường này của các KCX-KCN ở TPHCM cũng như ở Việt Nam chưa được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây.

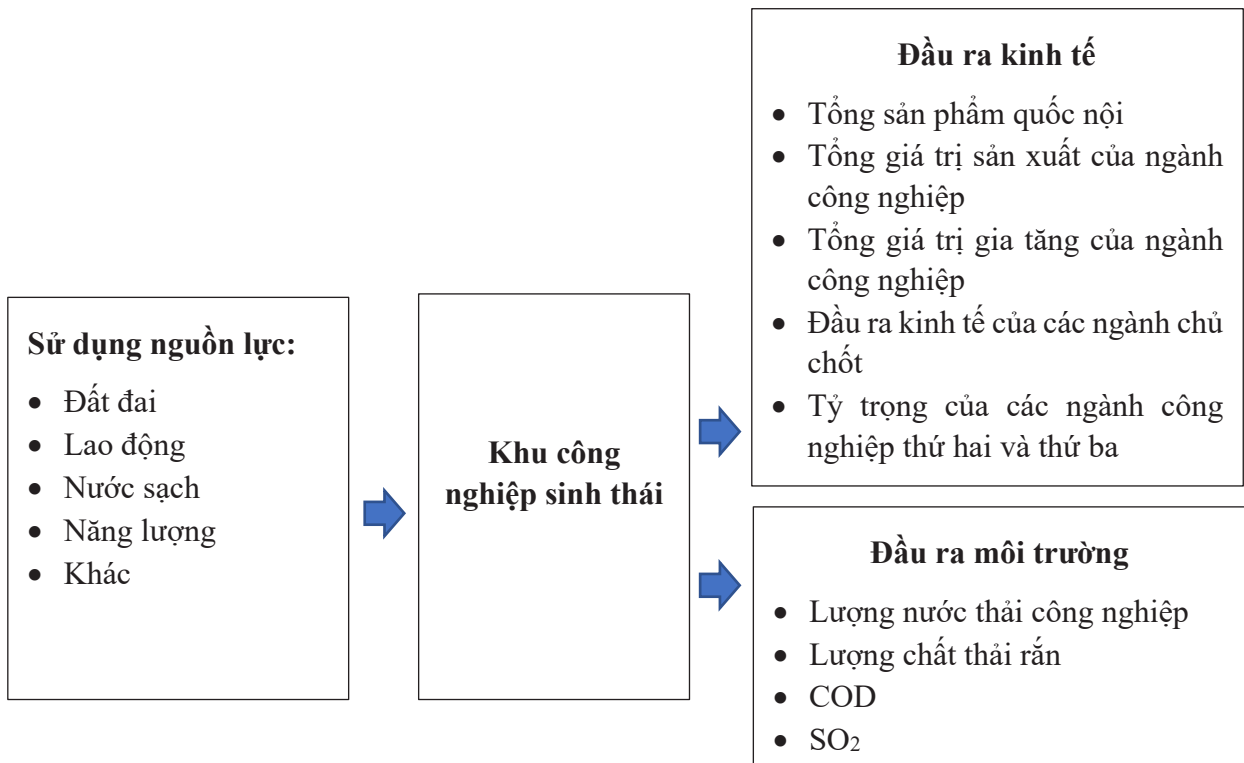
2. Khung đánh giá, chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của các KCX-KCN ở Trung Quốc

Có một số nghiên cứu trước đây đề cập đến các chỉ số đo lường hiệu quả của các KCN sinh thái (Bai và cộng sự, 2014; Tian và cộng sự, 2014; Huang và cộng sự, 2019). Mô hình và các chỉ số đo lường hiệu quả của KCN sinh thái ở Trung Quốc được Tian và cộng sự (2014) thực hiện; bên cạnh đó, giới thiệu 10 chỉ số được đề cập bởi Bai và cộng sự (2014) và hệ thống chỉ số và tiêu chuẩn đánh giá KCN sinh thái mới của Trung Quốc được đề cập trong Huang và cộng sự (2019).

Mô hình giả hộp đen/xám đơn giản thể hiện việc đánh giá hiệu quả các KCN sinh thái (*a simplified quasi-grey-box model for EIP performance assessment*) như Hình 1. Vì chương trình quốc gia trình diễn KCN sinh thái của Trung Quốc là một sáng kiến định hướng kinh tế và môi trường chứ không chỉ là một chương trình gắn liền với vấn đề môi trường nên các chỉ số đo lường hiệu quả về kinh tế và môi trường đều được quan tâm. Bên cạnh đó, mô hình cũng bao gồm những nguồn lực chính mà KCN sử dụng (*Resource consumption*) về cả số lượng và mức độ thâm dụng như đất đai (*land*), lao động (*employee*), nước sạch (*fresh water*) và năng lượng (*energy*). Các yếu tố này liên quan đến các tiêu chuẩn của KCN sinh thái ở Trung Quốc. Trong mô hình trên, yếu

tố nguyên nhiên vật liệu chưa được quan tâm bởi có khăn trong việc thu thập dữ liệu cũng như sự đa dạng của sản phẩm cũng như loại nguyên nhiên vật liệu. Các đầu vào năng lượng của các KCN là năng lượng được sử dụng trực tiếp trong KCN (*được tính toán theo tấn than*

chuẩn quy đổi tương đương, tons of standard coal equivalent, tce); lượng năng lượng hóa thạch và điện (*Fossil energy and electricity*) tiêu thụ bởi các KCN là hai loại nguồn năng lượng chính được đo lường.



Hình 1. Mô hình giả hộp đen đơn giản về đánh giá hiệu quả KCN sinh thái

Nguồn: Tian và cộng sự (2014)

Hình 1 cũng bao gồm các đầu ra về kinh tế (*economic outputs*) và môi trường (*environmental outputs*). Các đầu ra kinh tế bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (*GDP*), tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp (*gross industrial output value, GIOV*), tổng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp (*industrial added value, IAV*). Trong đó, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chỉ số rất quan trọng trong tiêu chuẩn KCN sinh thái của Trung Quốc. Đầu ra kinh tế của các ngành chủ chốt (*pillar industry*) – ngành chiếm tỷ trọng cao về giá trị sản xuất trong KCN, tỷ trọng của các ngành công nghiệp thứ hai và thứ ba cũng được quan tâm (*the ratio of secondary and tertiary industry*).

Các đầu ra môi trường lượng hóa được cả quy mô và mức độ phát thải. Phát thải bao gồm lượng nước thải công nghiệp (*industrial wastewater emissions*), lượng chất thải rắn (*solid waste emissions*), COD (*chemical oxygen demand*) và SO_2 (*sulfur dioxide*). COD xác định lượng chất ô nhiễm hữu cơ có trong nước mặt (như hồ, sông, suối,...), COD càng cao càng phản ánh chất lượng nước càng kém do có nhiều chất hữu cơ trong nước, ít nước tinh khiết. SO_2 là một chỉ số mà có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến hô hấp như tăng nguy cơ co thắt phế quản và triệu chứng hen suyễn. SO_2 là một chỉ số đại diện nhằm đo lường chất lượng không khí chung quanh, chỉ số SO_2 càng

cao thì nguy cơ phơi nhiễm (the exposure risk) đối với sức khỏe con người càng cao. Mức độ gây ô nhiễm được tính toán bằng cách chia các chỉ số này cho giá trị gia tăng công nghiệp.

Bảng 1. Các chỉ số đo lường hiệu quả KCN sinh thái

STT	Chỉ số đo lường	Đặc điểm	Ghi chú
1	Giá trị gia tăng công nghiệp	Phát triển Kinh tế	Đơn vị tiền
2	Tỷ lệ của các ngành công nghiệp quan trọng thứ hai và thứ ba (trong KCN)	Phát triển Kinh tế	
3	Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một lao động	Mức độ sử dụng nguồn lực, hoặc năng suất	Đơn vị tiền/người
4	Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân được tạo ra trong một năm trên một đơn vị diện tích đất công nghiệp	Mức độ sử dụng nguồn lực, hoặc năng suất	Đơn vị tiền/1 km ²
5	Mức độ tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ sử dụng nguồn lực, hoặc năng suất	Năng lượng liên quan đến than, điện, dầu và các nguồn năng lượng khác, quy đổi sang đơn vị than chuẩn tương đương, ce; 1 kgce = 29307 k
6	Mức độ sử dụng nước sạch trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ sử dụng nguồn lực, hoặc năng suất	m ³ /đơn vị tiền
7	Lượng nước thải công nghiệp trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ phát thải	m ³ /đơn vị tiền
8	Lượng chất thải rắn trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ phát thải	Tấn/đơn vị tiền
9	Mức độ phát thải COD trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ phát thải	Kg/đơn vị tiền
10	Mức độ phát thải SO ₂ trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp	Mức độ phát thải	Kg/đơn vị tiền

Nguồn: Tian và cộng sự (2014)

Hiệu quả của các KCN sinh thái (The performance of EIPs) trong nghiên cứu của Tian và cộng sự (2014) được lượng hóa bằng cách xem xét sự khác biệt giữa năm kiểm tra và năm lập kế hoạch về các chỉ số đo lường liên quan đến phát triển kinh tế, sử dụng nguồn lực, và phát thải ra môi trường ở từng KCN. Bảng 1 trình bày 10 chỉ số đo lường hiệu quả của KCN sinh thái. Trong Bảng 1, bên cạnh những chỉ số đã được đề cập còn có chỉ số (3) Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một lao động, (4) Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích đất KCN được sử dụng.

Không hoàn toàn giống Tian và cộng sự (2014), Bai và cộng sự (2014) cũng sử dụng 10 chỉ số để đo lường hiệu quả của KCN sinh thái đa ngành cho hơn 30 KCN sinh thái của Trung Quốc và có so sánh theo các vùng. Các chỉ số cũng được so sánh với tiêu chuẩn đặt ra. Với mỗi chỉ số, đều có các ngưỡng tiêu chuẩn tối đa hoặc tối thiểu để đạt yêu cầu của KCN sinh thái. Các chỉ số cũng được phân làm 3 nhóm:

Thứ nhất, nhóm chỉ số về **phát triển kinh tế** gồm: (1) Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một lao động phản ánh giá trị gia tăng công nghiệp được tạo ra bởi một lao động trong KCN

trong một năm; (2) Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân được tạo ra trong một năm trên một đơn vị diện tích KCN (trên 1 km²).

Thứ hai, nhóm chỉ số về **sử dụng năng lượng, nguồn lực và sự tận dụng thông minh** gồm: (3) Mức độ tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp [năng lượng liên quan đến than, điện, dầu và các nguồn năng lượng khác, quy đổi sang đơn vị than chuẩn tương đương, ce; 1 kgce = 29307 kJ]; (4) Mức độ sử dụng nước sạch trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp (m³/đơn vị tiền); (5) Tỷ lệ nước thải công nghiệp được tận dụng (*Ratio of industrial waste water utilization*), tỷ lệ này được tính bằng tỷ số giữa lượng nước thải được tận dụng, hay tái sử dụng (bao gồm cả tái chế và sử dụng nhiều lần...) trên tổng lượng nước được sử dụng trong sản xuất của các doanh nghiệp; (6) Tỷ lệ tận dụng chất thải rắn.

Thứ ba, nhóm các chỉ số về **hiệu quả môi trường** gồm: (7) Mức độ tạo ra nước thải trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp; (8) Mức độ tạo ra chất thải rắn trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp; (9) Mức độ phát thải COD trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp; (10) Mức độ phát thải SO₂ trên một đơn vị giá trị gia tăng công nghiệp.

Tian và cộng sự (2014), Bai và cộng sự (2014) đã dựa trên hệ thống các chỉ số đo lường cũng như các ngưỡng tiêu chuẩn đặt ra với các KCN sinh thái để đánh giá hiệu quả hoạt động của các KCN trong mẫu phân tích. Huang và cộng sự (2019) trình bày rằng hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá KCN sinh thái ở Trung Quốc cũng đã trải qua nhiều phiên bản cập nhật ở các năm 2006, 2009, 2012, và 2015; phiên bản gần nhất được ban hành năm 2015 (và có hiệu lực thi hành vào đầu năm 2019) với tên gọi Tiêu chuẩn các KCN sinh thái điển hình/trình diễn cấp quốc gia (HJ/T274-2015). Theo Tian và cộng sự (2014), có 3 nhóm KCN sinh thái trong chương trình quốc gia ở Trung Quốc gồm: (i) KCN sinh thái với ngành cụ thể, (ii) KCN sinh thái đa ngành, và (iii) KCN sinh thái gắn với việc thu hồi/tái chế các vật liệu đã qua sử dụng. 17 KCN được đánh giá đều là các KCN đa ngành.

Các thủ tục của Chương trình quốc gia của Trung Quốc về thí điểm/trình diễn KCN sinh thái bao gồm: ứng dụng (*application*), lập kế hoạch (*planning*), thực hiện (*implementation*), kiểm tra và công nhận hiệu quả (*performance checking and accreditation*) và đánh giá hiệu quả sau mỗi ba năm (*performance reassessment every three year*). Ở giai đoạn lập kế hoạch, năm tham chiếu thường là năm liền kề của năm mà bản dự thảo kế hoạch được viết, chỉ số ở năm kế hoạch được ký hiệu là Y_{plan} . Ở giai đoạn kiểm tra, các chỉ số được đo lường ở năm kiểm tra (Y_{check}) được đánh giá cẩn thận và so sánh với tiêu chuẩn được quy định xem có đạt hay không đạt. Tùy KCN mà khoảng cách về thời gian giữa hai thời điểm lập kế hoạch và thời điểm kiểm tra có thể cách nhau từ 2 đến 4 năm.

Hệ thống tiêu chuẩn KCN sinh thái mới của Trung Quốc gồm 32 chỉ số (indicators); trong đó, có 17 chỉ số bắt buộc, và 15 chỉ số tự chọn; nếu ít nhất 23 chỉ số đạt yêu cầu tiêu chuẩn đặt ra thì sẽ đạt yêu cầu đánh giá KCN sinh thái. Các tiêu chí trong hệ thống tiêu chuẩn mới về KCN sinh thái của Trung Quốc được phân thành 5 nhóm gồm: (i) phát triển kinh tế (economic development), (ii) cộng sinh công nghiệp (industrial symbiosis), (iii) bảo tồn tài nguyên /nguồn lực (resource conservation), (iv) bảo vệ môi trường (environmental protection) và (v) công bố thông tin (information disclosure). Ví dụ chi tiết hơn ở nhóm chỉ số phát triển kinh tế, có 4 chỉ số và tiêu chuẩn đặt ra tương ứng cho từng chỉ số, chỉ cần 1 trong 5 chỉ số này đạt yêu cầu là KCN đạt yêu cầu về nhóm chỉ số này. Cụ thể hơn, tỷ lệ giá trị sản lượng của doanh nghiệp công nghệ cao trên tổng giá trị sản lượng công nghiệp của KCN ($\geq 30\%$), giá trị gia tăng công nghiệp bình quân đầu người của KCN (≥ 150.000 RMB/người), tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trong giai đoạn 3 năm qua của KCN ($\geq 15\%$), tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành công nghiệp tái chế (remanufacturing industry) trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp của KCN ($\geq 30\%$) (Huang và cộng sự, 2019).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bên cạnh sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu một cách hệ thống (systematic review) về các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, đặc biệt ở bối cảnh phát triển các khu công nghiệp của Trung Quốc, nhóm tác giả thực hiện tính toán và sử dụng phương pháp thống kê mô tả với dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác như Niên Giám Thống kê của TPHCM, nguồn số liệu nội bộ của HEPZA.

Theo UNIDO và MPI (2019), giá trị gia tăng công nghiệp (IVA), tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm, và giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích (IVA/ha), tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích bình quân là những chỉ số trong các chỉ số quan trọng để đo lường hiệu quả về mặt kinh tế (hay phát triển kinh tế) của các KCX-KCN. Các chỉ số này cũng được áp dụng tại Trung Quốc (Titan và cộng sự, 2014; Bai và cộng sự, 2014; Huang và cộng sự, 2019) nơi mà bối cảnh hiện trạng hoạt động của các KCN có thể khá tương tự như Việt Nam và có nhiều thông tin để tìm hiểu về kinh nghiệm chuyển đổi các KCN.

Nhóm nghiên cứu đã lọc danh sách các doanh nghiệp công nghiệp hoạt động trong các KCX-KCN của TPHCM trong mẫu điều tra doanh nghiệp tiến hành năm 2017 và 2019 của Tổng cục Thống kê về số liệu của doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2016 và 2018 tương ứng. Trong mỗi KCX-KCN, giá trị gia tăng công nghiệp ở một năm cho từng doanh nghiệp bằng tổng của thu nhập của người lao động, khấu hao và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ở năm cần tính toán (UNIDO & MPI, 2019). Sau khi tính được giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một doanh nghiệp trong mỗi khu, số liệu này được nhân với tổng

số doanh nghiệp của từng KCX-KCN ở năm phân tích để có được giá trị gia tăng của cả KCX-KCN. Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một hecta của một khu ở năm phân tích được tính bằng giá trị gia tăng công nghiệp của KCX-KCN chia cho diện tích đất kinh doanh của KCX-KCN (với đơn vị là hecta). Số liệu về tổng diện tích đất kinh doanh, tổng số doanh nghiệp hoạt động trong từng KCX-KCN được lấy từ HEPZA. Giá trị gia tăng công nghiệp, giá trị gia tăng bình quân một hecta đất kinh doanh được tính toán ở hai năm theo giá hiện hành và giá cố định năm 2010. Từ các số liệu này ở hai mốc thời gian 2016 và 2018, chúng ta tính được tốc độ tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong giai đoạn cần phân tích.

Năm 2017 là năm mà Tổng cục Thống kê tiến hành tổng điều tra kinh tế để thu thập thông tin của các đơn vị (trong đó, có các doanh nghiệp) tính đến 31/12/2016. Vì vậy, nếu năm 2016 được chọn làm năm gốc để tính các chỉ số đo lường hiệu quả của các KCN thì dữ liệu thu thập được có thể là nhiều nhất về số lượng doanh nghiệp, cũng như các biến số quan trọng khác (trong đó, có biến số xác định doanh nghiệp có thuộc KCX-KCN hay không để đối chiếu lại với các thông tin khác mà HEPZA đang quản lý). Các chỉ số được tính toán dựa trên số liệu khảo sát với quy mô mẫu doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCX-KCN của TPHCM năm 2016 và 2018 lần lượt là 979 và 996 doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, từ 2016 đến 2019, tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCX-KCN mà HEPZA đang quản lý khoảng 1200 doanh nghiệp.

4. Hiệu quả về phát triển kinh tế của các khu công nghiệp, khu chế xuất tại TPHCM

4.1. Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một hecta của khu công nghiệp theo giá hiện hành và tốc độ tăng giảm

Bảng 3. Giá trị gia tăng công nghiệp, giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích (theo giá hiện hành)

KCN-KCX	Giá trị gia tăng		Diện tích ha	Giá trị gia tăng trên 1 ha		Tốc độ tăng/giảm bình quân %
	2016	2018		2016	2018	
	tỷ đồng	tỷ đồng		tỷ đồng/ha	tỷ đồng/ha	
An Hạ	179,5	226,4	81,3	2,2	2,8	12,3
Bình Chiểu	1091,3	936,0	21,4	51,1	43,8	-7,4
Cát Lái GĐ 1 & 2	1113,2	1084,0	87,0	12,8	12,5	-1,3
Cơ Khí Ô tô	9,6	59,0	67,1	0,1	0,9	147,5
Hiệp Phước GĐ 1&2	5535,6	3511,5	552,8	10,0	6,4	-20,4
Linh Trung	3347,0	3710,4	44,0	76,1	84,4	5,3
Linh Trung 2	1337,6	2332,9	44,9	29,8	52,0	32,1
Lê Minh Xuân	1106,2	1341,7	66,2	16,7	20,3	10,1
Lê Minh Xuân 3	723,5	3440,9	155,1	4,7	22,2	118,1
Tân Bình GĐ1&MR	3607,3	4781,3	96,7	37,3	49,4	15,1
Tân Phú Trung	794,8	1285,7	377,4	2,1	3,4	27,2
Tân Thuận	8615,2	8997,8	213,7	40,3	42,1	2,2
Tân Thới Hiệp	421,9	513,9	21,0	20,1	24,5	10,4
Tân Tạo GĐ1&MR	3822,1	4477,4	217,5	17,6	20,6	8,2
Tây Bắc Củ Chi	5484,9	5095,8	149,9	36,6	34,0	-3,6
Vinh Lộc	4400,7	4618,6	136,6	32,2	33,8	2,4
Đông Nam	608,5	4027,7	206,5	2,9	19,5	157,3
17 KCX-KCN	42199,0	50441,2	2.539,1	16,6	19,9	9,3
Bình quân 1 khu	2482,3	2967,1	149,4	16,6	19,9	9,3

Ghi chú: *Cột diện tích là diện tích đất kinh doanh của KCX-KCN*

Nguồn: Ước tính của nhóm nghiên cứu dựa trên VES 2017, VES 2019 và số liệu của HEPZA

Số liệu ở Bảng 3 cho thấy giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích trong một năm (theo giá hiện hành) của từng khu trong 17 KCX-KCN. Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích bình quân một khu là 19,9 tỷ đồng/ha vào năm 2018 và 16,6 tỷ đồng/ha vào năm 2016. Tốc độ tăng giảm bình quân một năm trong giai đoạn 2017 – 2018 ước đạt 9,3%. Chúng ta có thể so sánh giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích của từng khu với ngưỡng bình quân một khu ở năm phân tích. Với ước tính ban đầu, năm 2018, VA/ha của 11 KCX-KCN trên ngưỡng 19,9 tỷ đồng/ha và có 6 KCN dưới 19,9 tỷ đồng/ha gồm An Hạ, Cát Lái giai đoạn 1 và 2, Cơ Khí Ô tô, Hiệp Phước giai đoạn 1 và 2, Tân Phú Trung và Đông Nam.

Mức độ hiệu quả về tốc độ tăng (hoặc giảm) giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích được UNIDO và MPI (2019) phân làm 4 nhóm với các ngưỡng cụ thể. Dựa trên

các ngưỡng được đề cập, chúng ta có thể tạm thời đặt tên các nhóm như sau: nhóm rất không hiệu quả (dưới 0%), nhóm chưa hiệu quả (từ 0 đến dưới 2%), nhóm hiệu quả (từ 2 đến dưới 5%), và nhóm rất hiệu quả (từ 5% trở lên). Như vậy, nếu xét theo chỉ tiêu tốc độ tăng hay giảm giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích theo giá hiện hành thì nhìn chung hầu hết các KCX-KCN tại TPHCM là rất hiệu quả (11/17 khu, với mức tăng từ 5% trở lên). Trong đó, một số khu mới hình thành từ năm 2010 trở lại đây như Lê Minh Xuân 3, Cơ Khí Ô tô, Đông Nam đã có có tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích rất nhanh (trên 100%). Việc tăng lên này một phần lớn là do tăng số lượng doanh nghiệp đi vào hoạt động. Tuy vậy, có hai khu là KCX Tân Thuận, KCN Vinh Lộc hoạt động ở mức hiệu quả (từ 2% đến dưới 5%), 4 khu rất không hiệu quả (dưới 0%) là Bình Chiểu, Cát Lái giai đoạn 1 và 2, Tây Bắc Củ Chi, và Hiệp

Phước giai đoạn 1 và 2. Mức độ hiệu quả dựa trên tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích theo giá hiện hành có thể phản ánh sự cải thiện năng suất sử dụng đất của các doanh nghiệp trong KCN, nhưng chưa tính đến sự ảnh hưởng của lạm phát, và chưa tính đến góc cạnh quy mô của giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích mà mỗi khu đã đóng góp vào nền kinh tế.

4.2. Giá trị gia tăng công nghiệp của khu công nghiệp và tốc độ tăng giảm

Bảng 4 trình bày giá trị gia tăng công nghiệp theo giá hiện hành và theo giá so sánh ở năm 2016, năm 2018 và tốc độ tăng (hoặc giảm) giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trong hai năm qua của từng KCX-KCN đang hoạt động trên địa bàn TPHCM. Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trong giai đoạn 2017-2018 của các KCX-KCN trên địa bàn TPHCM là 8,5%.

Theo Huang và cộng sự (2019), với tiêu chuẩn mới về KCN sinh thái của Trung Quốc (có hiệu lực thi hành vào đầu năm 2019), tiêu chí tốc độ tăng/giảm giá trị gia tăng công nghiệp của KCX-KCN bình quân một năm (trong 3 năm) từ 15% trở lên thì được xem là hiệu quả về mặt phát triển kinh tế. Theo cách tiếp cận này, một số KCX-KCN ở TPHCM (6/17 khu) có tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trên 15% là: Cơ khí ô tô, Linh Trung 2, Lê Minh Xuân 3, Tân Phú Trung, và Đông Nam, Tân Bình giai đoạn 1 và mở rộng.

Tuy vậy, ngưỡng để so sánh tốc độ tăng (giảm) giá trị gia tăng công nghiệp của mỗi KCN ở mỗi địa phương ở Việt Nam bao nhiêu trở lên là hiệu quả về mặt phát triển kinh tế ở một thời kỳ phân tích thì cần nhiều thông tin hơn ở nhiều địa phương trong các vùng miền khác nhau trong cả nước. Một cách tương đối, có thể so sánh các chỉ số với mức tăng (giảm) giá trị gia tăng công nghiệp trung bình, hoặc trung vị của các KCN của địa phương. Do vậy, nếu sử dụng ngưỡng hiệu quả về tốc độ tăng (giảm) giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trong thời kỳ 2017 – 2018 là từ mức trung bình của một KCX-KCN trên địa bàn thành phố trở lên (8,5%), thì TPHCM có nhiều khu (9/17 khu) mà chỉ tiêu này đạt từ ngưỡng 8,5% trở lên, đó là Đông Nam (155,3%), Cơ Khí Ô tô (145,6%), Lê Minh Xuân 3 (116,4%), Linh Trung 2 (31%), Tân Phú Trung (26,2%), Tân Bình giai đoạn 1 và mở rộng (14,2%), An Hạ (11,4%), Tân Thới Hiệp (9,5%), Lê Minh Xuân (9,3%). Trong đó, có 6 khu đạt mức tăng trên 15%.

Ở khía cạnh khác, nếu xét về quy mô của giá trị gia tăng công nghiệp theo giá hiện hành ở năm 2018 (Tổng Cục Thống kê khảo sát vào năm 2019) thì có 9/17 KCN, KCX có giá trị giá trị gia tăng công nghiệp cao hơn mức bình quân ở TPHCM (là 2.967,1 tỷ đồng/năm); xếp theo thứ tự giảm dần là Tân Thuận, Tây Bắc Củ Chi, Tân Bình giai đoạn 1 và mở rộng, Vĩnh Lộc, Tân Tạo giai đoạn 1 và mở rộng, Đông Nam, Linh Trung, Hiệp Phước giai đoạn 1 và 2, và Lê Minh Xuân 3.

Bảng 4. Giá trị gia tăng theo giá hiện hành và theo giá so sánh của các KCX-KCN đang hoạt động trên địa bàn TPHCM

KCN-KCX	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010		Tốc độ tăng/giảm bình quân
	2016	2018	2016	2018	
	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	
An Hạ	179,5	226,4	141,3	175,5	11,4
Bình Chiểu	1091,3	936,0	859,3	725,6	-8,1
Cát Lái GĐ 1 & 2	1113,2	1084,0	876,5	840,3	-2,1
Cơ Khí Ô tô	9,6	59,0	7,6	45,8	145,6
Hiệp Phước GĐ 1&2	5535,6	3511,5	4358,7	2722,1	-21,0
Linh Trung	3347,0	3710,4	2635,5	2876,3	4,5
Linh Trung 2	1337,6	2332,9	1053,2	1808,5	31,0

KCN-KCX	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010		Tốc độ tăng/giảm
	2016	2018	2016	2018	bình quân
	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%
Lê Minh Xuân	1106,2	1341,7	871,1	1040,1	9,3
Lê Minh Xuân 3	723,5	3440,9	569,7	2667,4	116,4
Tân Bình GD1&MR	3607,3	4781,3	2840,4	3706,5	14,2
Tân Phú Trung	794,8	1285,7	625,8	996,7	26,2
Tân Thuận	8615,2	8997,8	6783,7	6975,1	1,4
Tân Thới Hiệp	421,9	513,9	332,2	398,4	9,5
Tân Tạo GD1&MR	3822,1	4477,4	3009,5	3470,9	7,4
Tây Bắc Củ Chi	5484,9	5095,8	4318,8	3950,2	-4,4
Vĩnh Lộc	4400,7	4618,6	3465,1	3580,3	1,6
Đông Nam	608,5	4027,7	479,2	3122,2	155,3
17 KCX-KCN	42199,0	50441,2	33227,6	39101,7	8,5
Bình quân một khu	2482,3	2967,1	1954,6	2300,1	8,5

Nguồn: Ước tính của nhóm nghiên cứu dựa trên VES 2017, VES 2019; số liệu của HEPZA, và Niên Giám Thống Kê TPHCM 2019

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

Bài viết này tập trung giới thiệu mô hình đo lường hiệu quả hoạt động của KCN nói chung (trong đó, có KCN sinh thái) ở Trung Quốc, đồng thời bước đầu áp dụng tính toán một số chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động về mặt phát triển kinh tế (như giá trị gia tăng công nghiệp, giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một hecta đất kinh doanh, và tốc độ tăng (giảm) giá trị gia tăng bình quân của những chỉ số này) cho 17 KCX-KCN đang hoạt động trên địa bàn TPHCM ở năm 2016 và năm 2018. Những chỉ số này được khuyến nghị bởi UNIDO và MPI (2019), và đã được tính toán thử nghiệm cho KCX-KCN ở TPHCM. Phần lớn các KCX-KCN trên địa bàn TPHCM đạt từ mức hiệu quả trở lên về phát triển kinh tế (53% đến 76%, tùy thuộc chỉ số phân tích và ngưỡng so sánh).

Trong bối cảnh KCX-KCN trên địa bàn TPHCM, có 9/17 KCX-KCN có giá trị gia tăng công nghiệp theo giá hiện hành trong năm 2018 cao hơn mức bình quân chung ở TPHCM (2967,1 tỷ đồng/năm). Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp (theo giá cố định) bình quân một năm trong giai đoạn 2017 – 2018 của các KCN-KCX là 8,5%. Do vậy, nếu sử dụng ngưỡng hiệu quả về tốc độ tăng (giảm) giá

trị gia tăng công nghiệp bình quân một năm trong giai đoạn 2017 – 2018 là từ mức trung bình của một KCX-KCN trên địa bàn TPHCM trở lên (8,5%), thì TPHCM có 9/17 KCX-KCN có chỉ tiêu này đạt từ ngưỡng 8,5% trở lên, gồm Đông Nam (155,3%), Cơ Khí Ô tô (145,6%), Lê Minh Xuân 3 (116,4%), Linh Trung 2 (31%), Tân Phú Trung (26,2%), Tân Bình giai đoạn 1 và mở rộng (14,2%), An Hạ (11,4%), Tân Thới Hiệp (9,5%), Lê Minh Xuân (9,3%). Trong đó, có 6 khu đạt mức tăng trên 15% [Một ngưỡng cao hơn, được xem là có hiệu quả về phát triển kinh tế của KCN, Huang và cộng sự (2019)].

Bên cạnh đó, năm 2018, giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích (theo giá hiện hành) trung bình một KCX-KCN của TPHCM là 19,9 tỷ đồng/ha; có 11/17 KCX-KCN của TPHCM trên 19,9 tỷ đ/ha. Tốc độ tăng (hoặc giảm) giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích (theo giá hiện hành) bình quân một năm trong giai đoạn 2017 – 2018 ước đạt 9,3%. Theo các ngưỡng do UNIDO và MPI (2019) đưa ra về tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một đơn vị diện tích của các KCN, TPHCM có 11/17 khu ở mức rất hiệu quả (từ 5% trở lên), 2/17 khu hoạt động ở mức hiệu quả (từ 2% đến dưới 5%); và 4 khu rất không hiệu quả (dưới 0%).

Khung logic của các đề án, kế hoạch phát triển KCX-KCN của TPHCM cũng như các địa phương khác ở giai đoạn 2021-2025 nên có chỉ tiêu được đưa ra liên quan đến chỉ số tốc độ tăng (hoặc giảm) bình quân một năm về giá trị gia tăng công nghiệp trung bình một khu, và (hoặc) về giá trị gia tăng công nghiệp trên một hecta đất kinh doanh trung bình một khu của địa phương. Đồng thời, tiến hành thực hiện việc giám sát và đánh giá trong quá trình triển khai. Hai chỉ số này có tính tương đối, có thể thiết lập các ngưỡng hay các mốc để so sánh/đánh giá, có thể tính toán được từ các chỉ số tuyệt đối quan trọng về hiệu quả phát triển kinh tế của KCN. Ngoài ra, hoạt động đổi mới-sáng tạo của doanh nghiệp, chủ đầu tư KCN-KCX, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương/trung ương cũng ảnh hưởng đến hai chỉ số này.

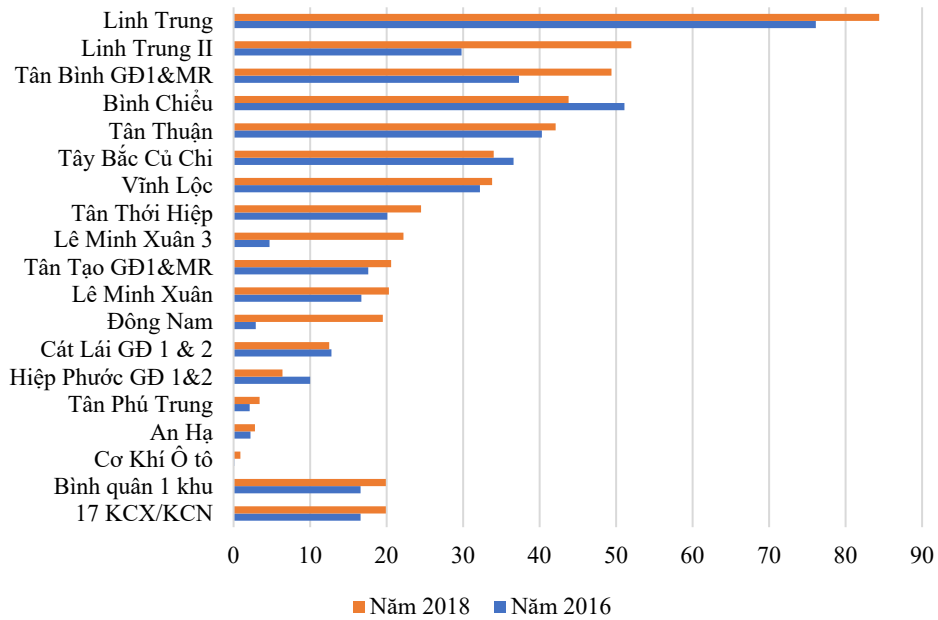
Về việc tính toán, đo lường các chỉ số cụ thể cho các KCX-KCN trên địa bàn TPHCM, bài viết này cũng còn hạn chế ở số lượng chỉ số được tính toán hay đo lường. Ngoài ra, ở một vài KCX-KCN có tổng thể doanh nghiệp không nhiều, và quy mô mẫu do Tổng cục thống kê

khảo sát có thể chưa đủ lớn cho những khu này, do vậy tính đại diện của mẫu có thể chưa cao ở một số khu. Nhiều chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của KCN khác chưa được tính toán cụ thể trong bài viết này nhưng các nhà nghiên cứu khác, các tổ chức/địa phương có thể tính toán được từ dữ liệu khảo sát hàng năm của Tổng cục thống kê, hoặc được thu thập hay lưu trữ bởi các ban quản lý về KCN, sở ngành có liên quan ở các địa phương (như: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế). Do vậy, trong quá trình xây dựng các quy hoạch, đề án phát triển, các địa phương có thể phối hợp với Tổng cục thống kê, Ban quản lý các KCN của địa phương, sở ngành và các bên liên quan để tính toán đầy đủ hơn hệ thống các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của KCN nhằm hoạch định các chiến lược phát triển công nghiệp, xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá các đề án phát triển các KCX-KCN của địa phương. Các chỉ số này cũng có thể áp dụng cho KCNC, KKT ở các địa phương.

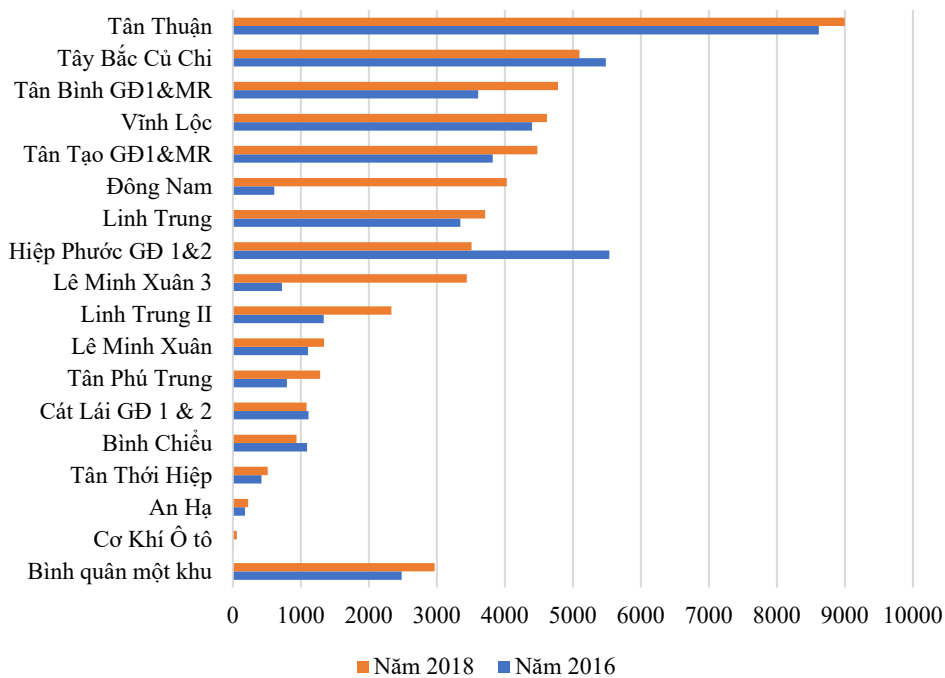
TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bai, L., Qiao Qi, Yao, Y., Guo, J., Xie, M. (2014), Insights on the development progress of Bai, L., Qiao, Q., Yao, Y., Guo, J., & Xie, M. (2014). Insights on the development progress of National Demonstration eco-industrial parks in China. *Journal of Cleaner Production*, 70, 4-14.
- Fan, Y., Bai, B., Qiao, Q., Kang, P., Zhang, Y., & Guo, J. (2017). Study on eco-efficiency of industrial parks in China based on data envelopment analysis. *Journal of environmental management*, 192, 107-115.
- Huang, B., Yong, G., Zhao, J., Domenech, T., Liu, Z., Chiu, S. F., ... & Yao, Y. (2019). Review of the development of China's Eco-industrial Park standard system. *Resources, Conservation and Recycling*, 140, 137-144.
- Park, J. M., Park, J. Y., & Park, H. S. (2016). A review of the National Eco-Industrial Park Development Program in Korea: Progress and achievements in the first phase, 2005 – 2010. *Journal of cleaner production*, 114, 33-44.
- Tian, J., Liu, W., Lai, B., Li, X., & Chen, L. (2014). Study of the performance of eco-industrial park development in China. *Journal of Cleaner Production*, 64, 486-494.
- UNIDO & MPI (2019). *Eco-industrial parks Viet Nam: social and economic indicators for eco-industrial parks in Viet Nam*. UNIDO.
- UNIDO (2015). *Economic Zones in The ASEAN: Industrial Parks, Special Economic Zones, Eco Industrial Parks, Innovation Districts As Strategies For Industrial Competitiveness*. UNIDO Country Office in Viet Nam.
- Wen, Z., Hu, Y., Lee, J. C. K., Luo, E., Li, H., & Ke, S. (2018). Approaches and policies for promoting industrial park recycling transformation (IPRT) in China: Practices and lessons. *Journal of Cleaner Production*, 172, 1370-1380.

Phụ lục A. Một số đồ thị



Hình A.1. Giá trị gia tăng công nghiệp bình quân một ha của các KCX-KCN (tỷ đồng/ha)
 Nguồn: Ước tính của nhóm nghiên cứu dựa trên VES 2017, VES 2019 và số liệu của HEPZA



Hình A.2. Giá trị gia tăng công nghiệp của các KCX-KCN (giá hiện hành)
 Nguồn: Ước tính của nhóm nghiên cứu dựa trên VES 2017, VES 2019; số liệu của HEPZA và Niên Giám Thống Kê TPHCM 2019



RELATIONSHIP AMONG EXPORT SUPPORT PROGRAMS, EXPORT BARRIERS AND AGRICULTURAL PRODUCTS EXPORT PERFORMANCE IN VIETNAMESE SMES EXPORTING TO ASEAN+3

Mai Xuan Dao^{1*}, Nguyen Thi Cam Loan¹, Tran Thi Lan Nhung¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.186</p> <p><i>Received:</i> March 16, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> May 21, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: ASEAN+3; export support programs, export performance, export barriers.</p>	<p>This paper sets up and tests the model of the relationships among export support programs, internal and external export barriers and export performance of SMEs exporting agricultural products to ASEAN+3 (Asean, Japan, Korea, China) in Vietnam. The suggested research model is based on the study of Karakaya and Yannopoulos (2012). This paper was conducted through qualitative step to adjust the scales, quantitative test by applying Smart-PLS to test the hypotheses and multigroup analysis. Data was collected from 212 SMEs exporting agricultural products in the South, Central and Highland of Vietnam. The results show that there is a positive relationship between export support programs and export performance. Besides that, there is a difference between SMEs exporting to ASEAN and China related to the relationship between export support programs and export performance. Based on the results, some policy implications are suggested related to export support programs to support SMEs to obtain good export performance which contributes to the trade balance with these markets.</p>

*Corresponding author:

Email: xuandao@ufm.edu.vn



MỐI QUAN HỆ GIỮA CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ XUẤT KHẨU, RÀO CẢN XUẤT KHẨU VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG ASEAN+3

Mai Xuân Đào^{1*}, Nguyễn Thị Cẩm Loan¹, Trần Thị Lan Nhung¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.186</p> <p>Ngày nhận: 16/03/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 21/05/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: ASEAN+3, chương trình hỗ trợ xuất khẩu, kết quả hoạt động xuất khẩu, rào cản xuất khẩu.</p>	<p>Nghiên cứu này nhằm xây dựng và kiểm định mô hình mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu bên trong, rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp và kết quả hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) xuất khẩu nông sản sang thị trường ASEAN+3 (ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) tại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu đề xuất dựa vào nghiên cứu của Karakaya và Yannopoulos (2012). Nghiên cứu được tiến hành qua hai giai đoạn. Giai đoạn định tính để điều chỉnh thang đo. Giai đoạn nghiên cứu định lượng qua sử dụng phần mềm Smart-PLS để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và phân tích đa nhóm. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 212 SMEs xuất khẩu nông sản ở miền Nam, Trung và Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, còn có sự khác biệt mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu giữa doanh nghiệp xuất sang ASEAN so với Trung Quốc. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất liên quan chương trình hỗ trợ xuất khẩu nhằm giúp SMEs xuất khẩu nông sản sang ASEAN+3 đạt kết quả tốt, góp phần giúp Việt Nam cân bằng cán cân thương mại với nhóm thị trường này.</p>

1. Giới thiệu

Từ năm 2012, Việt Nam đã chuyển từ thâm hụt thương mại sang thặng dư thương mại. Tuy nhiên, ở một số thị trường Việt Nam vẫn bị thâm hụt như ASEAN+3. Cụ thể là thâm hụt

với ASEAN+3 trong 3 năm gần đây: 2017, 2018 và 2019, lần lượt là 61 tỷ USD, 59 tỷ USD, 67 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2018, 2019, 2020). Mặt khác, thặng dư thương mại nhìn chung có được cũng nhờ sự đóng góp của các doanh nghiệp FDI chứ không phải của chính các doanh nghiệp trong nước. Điều này đặt ra vấn đề làm sao tăng cường hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước mà trong đó chủ

*Tác giả liên hệ:

Email: xuandao@ufm.edu.vn

yếu là các SMEs, chiếm hơn 90% doanh nghiệp cả nước. SMEs với nguồn lực hạn chế thường xuất khẩu sang những thị trường có khoảng cách địa lý gần và khá tương đồng về văn hóa như nhóm thị trường ASEAN+3.

Việt Nam là quốc gia nông nghiệp với gần 70% dân số thuộc khu vực nông thôn, trong đó nông nghiệp là lĩnh vực giải quyết việc làm cho 47% lực lượng lao động. Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong giải quyết công ăn việc làm. Bên cạnh đó, nông sản là nhóm hàng xuất khẩu truyền thống và chủ lực của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu trung bình hàng năm giai đoạn 2005 – 2019 là gần 11 tỷ USD và tỷ trọng xuất khẩu trong giai đoạn này chiếm khoảng 10% (Tính toán từ báo cáo thực hiện xuất khẩu nông lâm thủy sản giai đoạn 2006 – 2010, 2011 – 2015 và số liệu thống kê qua các năm) so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của Việt Nam. Vì vậy, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản sang ASEAN+3 không những góp phần giảm thâm hụt thương mại với nhóm thị trường này mà còn mang lại lợi ích vĩ mô trong tạo công ăn việc làm và vi mô trong mang lại doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để đẩy mạnh xuất khẩu sang ASEAN+3 cần nắm được những khó khăn, rào cản bên trong và bên ngoài doanh nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp như thế nào. Việc xác định những rào cản xuất khẩu mà SMEs phải đối mặt có ý nghĩa quan trọng trong việc đưa ra những chính sách hỗ trợ phù hợp vì rào cản xuất khẩu là khác nhau và mức độ quan trọng cũng khác nhau theo lĩnh vực sản phẩm và quốc gia (Tambunan, 2012). Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và hỗ trợ hoạt động của các SMEs, Nhà nước đã đề ra nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ và được quy định cụ thể trong một số văn bản luật. Tuy nhiên, những chương trình hỗ trợ này có giúp giảm rào cản xuất khẩu bên trong, bên ngoài doanh nghiệp, giúp tăng kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp hay không cũng cần được nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nhằm đề ra một

số hàm ý chính sách về chương trình hỗ trợ xuất khẩu để giúp SMEs xuất khẩu nông sản sang ASEAN+3 đạt kết quả tốt. Điều này góp phần tiến tới giảm thâm hụt thương mại với nhóm thị trường ASEAN+3, tạo công ăn việc làm, mang lại doanh thu, lợi nhuận cho SMEs xuất khẩu nông sản.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các chương trình hỗ trợ xuất khẩu

Theo Gençtürk và Kotabe (2001), chương trình hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ là những nguồn lực bên ngoài sẵn có về thông tin, kiến thức thực nghiệm và cung cấp cho doanh nghiệp năng lực từ bên ngoài để giải quyết những khó khăn trong xuất khẩu. Kotabe và Czinkota (1992) thì cho rằng những chương trình hỗ trợ xuất khẩu giúp giảm các rào cản xuất khẩu. SMEs với kiến thức và nguồn lực hạn chế thì hỗ trợ của Chính phủ là bổ sung thêm nguồn lực cho doanh nghiệp từ đó giảm rào cản xuất khẩu, mang lại thành công trong hoạt động xuất khẩu cho doanh nghiệp. Có nhiều cách phân loại chương trình hỗ trợ xuất khẩu như hỗ trợ thị trường và tài chính (Shamsuddoha và cộng sự, 2009); hỗ trợ tài chính và phi tài chính (Ayob & Freixanet, 2014); theo bốn thành phần: hỗ trợ thông tin, giáo dục đào tạo, thuận lợi hóa thương mại và tài chính (Leonidou và cộng sự, 2011); liệt kê các chương trình hỗ trợ ở từng quốc gia (Gençtürk & Kotabe, 2001; Ali, 2007)... Trong những cách phân loại trên thì cách chia thành bốn thành phần hỗ trợ thông tin, giáo dục đào tạo, thuận lợi hóa thương mại và tài chính là khá rõ ràng, thể hiện đầy đủ các nhóm chương trình hỗ trợ của Chính phủ giúp doanh nghiệp vượt qua các nhóm rào cản xuất khẩu và đây cũng là hướng tiếp cận của nhóm tác giả trong nghiên cứu này.

2.2. Rào cản xuất khẩu

Theo Katsikeas và Morgan (1994), kể từ khi doanh nghiệp biết về môi trường mà họ hoạt động, có thể giả thuyết là có mối tương quan tích cực giữa những vấn đề thực tế và những vấn đề doanh nghiệp nhận thức được. Vì

vậy, doanh nghiệp xuất khẩu nhận thức được những rào cản xuất khẩu trong hoạt động xuất khẩu của mình. Theo Arteaga và cộng sự (2010), rào cản xuất khẩu là bất kỳ yếu tố hay thành phần nào dù là bên trong hay bên ngoài mà cản trở hoặc không khuyến khích doanh nghiệp cải tiến, không làm tăng hoặc duy trì hoạt động xuất khẩu. Theo Leonidou (1995) những rào cản bên trong doanh nghiệp gắn với khả năng nguồn lực tổ chức và tiếp cận của doanh nghiệp đến kinh doanh xuất khẩu; những rào cản bên ngoài doanh nghiệp có nguồn gốc từ môi trường trong nước và môi trường thị trường xuất khẩu. Các nghiên cứu về rào cản xuất khẩu đã chia rào cản xuất khẩu thành các loại dựa vào các tiêu chí khác nhau như rào cản xuất khẩu bên trong, bên ngoài doanh nghiệp, theo giai đoạn xuất khẩu, theo chức năng,... nhưng phổ biến nhất vẫn là cách chia theo rào cản xuất khẩu bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (Wijayarathne & Perera, 2018) và đây cũng là hướng tiếp cận của nhóm tác giả trong nghiên cứu này.

2.3. Kết quả hoạt động xuất khẩu

Penrose (1995) cho rằng kết quả hoạt động xuất khẩu như là một thước đo về việc doanh nghiệp đạt được mục tiêu của mình như thế nào (mục tiêu tổ chức và tài chính). Tuy nhiên, chưa có khái niệm nào được thống nhất nên dẫn đến việc sử dụng đa dạng các thang đo cho yếu tố này (Lages & Montgomery, 2005). Những thang đo này có thể được phân loại thành thang đo tài chính (thang đo khách quan) hoặc phi tài chính (thang đo chủ quan) (Francis & Collins-Dodd, 2004). Những thang đo tài chính bao gồm thông tin về lợi nhuận, lợi nhuận trên vốn đầu tư, doanh thu (Harif và cộng sự, 2013). Những thang đo phi tài chính là những thang đo dựa vào sự hài lòng của khách hàng, quy mô kinh tế (Harif và cộng sự, 2013). Nhiều nghiên cứu chỉ ra những hạn chế trong sử dụng thang đo tài chính là rất khó và không thể tiếp cận những số liệu tài chính đáng tin cậy (Leonidou và cộng sự, 2002), đặc biệt khó khăn trong đề nghị tiết lộ thông tin ở các thị

trường mới nổi (Hult và cộng sự, 2008) hoặc có thể dẫn đến sai số do khác biệt trong áp dụng nguyên tắc kế toán giữa các doanh nghiệp, khó so sánh giữa các ngành, doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu khác nhau (Katsikeas và cộng sự, 1996). Để tránh những hạn chế trong sử dụng thang đo tài chính, nghiên cứu này lựa chọn thang đo phi tài chính dựa vào sự hài lòng của doanh nghiệp về kết quả hoạt động xuất khẩu.

2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Barney (1991) cho rằng những doanh nghiệp nhỏ thường ít nguồn lực để thỏa mãn 4 đặc điểm theo lý thuyết RBV (có giá trị, hiếm, khó bắt chước, thay thế). Vì vậy, những doanh nghiệp này rất cần những nguồn lực hỗ trợ bên ngoài như chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Bên cạnh đó, những hỗ trợ Chính phủ theo lý thuyết thể chế giúp doanh nghiệp tiếp cận thêm thông tin, kiến thức, kinh nghiệm và nguồn lực cần thiết cho doanh nghiệp để phát triển chiến lược xuất khẩu nhằm đạt được kết quả hoạt động tốt hơn (Singer & Czinkota, 1994). Lợi ích từ các chương trình hỗ trợ giúp doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu (Singer & Czinkota, 1994; Shamsuddoha và cộng sự, 2009; Leonidou và cộng sự, 2011; Durmuşoğlu và cộng sự, 2012). Durmuşoğlu và cộng sự (2012) thì đề cập những chương trình hỗ trợ xuất khẩu là yếu tố chính ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động xuất khẩu, khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sang những thị trường mới. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu.

SMEs gặp nhiều khó khăn trong hoạt động xuất khẩu nên những chương trình hỗ trợ sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua những rào cản, nâng cao nguồn lực doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tích lũy nguồn lực

vượt trội theo lý thuyết RBV. Ngoài ra, những chương trình hỗ trợ theo lý thuyết thể chế còn giúp doanh nghiệp cải thiện nguồn lực bên trong và bên ngoài (Gençtürk & Kotabe, 2001; Leonidou và cộng sự, 2011). Mục đích các chương trình hỗ trợ không những nhằm tạo thái độ tích cực hơn cho các chủ doanh nghiệp về cơ hội lợi nhuận, tăng trưởng ở thị trường nước ngoài mà còn tối thiểu hóa những nhận thức tiêu cực về rủi ro, chi phí, những phức tạp gắn với thị trường xuất khẩu (Leonidou và cộng sự, 1998). Những chương trình hỗ trợ liên quan cung cấp thông tin, kiến thức thúc đẩy thông qua các hội chợ, hội thảo,... giúp giảm nhận thức rào cản về thông tin, kiến thức hạn chế (Shamsuddoha và cộng sự, 2009) – là những rào cản bên trong doanh nghiệp, giảm nhận thức về thủ tục, quy định về xuất khẩu,... (Leonidou và cộng sự, 2011) – là những rào cản bên ngoài doanh nghiệp. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H2: Có mối quan hệ ngược chiều giữa các chương trình hỗ trợ và rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp.

H3: Có mối quan hệ ngược chiều giữa các chương trình hỗ trợ và rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp.

Theo Aaby và Slater (1989), môi trường bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Những yếu tố môi trường bất lợi được doanh nghiệp nhận thức thành rào cản xuất khẩu, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động xuất khẩu. Càng nhận thức nhiều rào cản, doanh nghiệp càng nhận thấy chúng ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H4: Có mối quan hệ ngược chiều giữa rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp và kết quả hoạt động xuất khẩu.

H5: Có mối quan hệ ngược chiều giữa rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp và kết quả hoạt động xuất khẩu.

Một số tác giả đã cho rằng những đặc điểm doanh nghiệp khác nhau về quy mô, kinh nghiệm, mặt hàng xuất khẩu,... sẽ nhận thức khác nhau về rào cản xuất khẩu (Diamantopoulos & Inglis, 1988; Karakaya & Yannopoulos, 2012; Martinović & Matana, 2017). Bên cạnh đó, đặc điểm của đối tượng khảo sát thường được dùng làm biến kiểm soát để kiểm định sự khác biệt về mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc hoặc được sử dụng trong phân tích đa nhóm. SMEs xuất khẩu nông sản Việt Nam phân bố ở nhiều vùng miền trên đất nước, có quy mô doanh nghiệp, số năm xuất khẩu cũng khác nhau. Bên cạnh đó, có doanh nghiệp chuyên về sản xuất xuất khẩu, có doanh nghiệp lại chuyên về thương mại xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp cũng khác nhau. Như vậy, với những đặc điểm riêng có khác nhau thì có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình hay không cũng cần được nghiên cứu. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H6a: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo vị trí địa lý của doanh nghiệp.

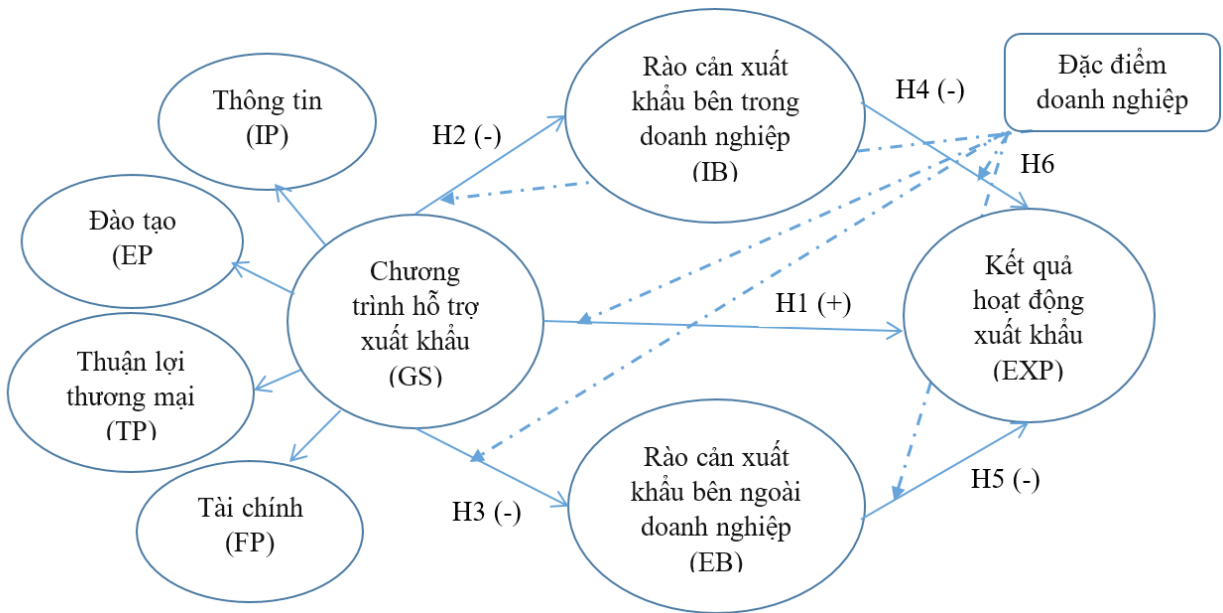
H6b: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo quy mô của doanh nghiệp.

H6c: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo số năm kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp.

H6d: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo hình thức xuất khẩu của doanh nghiệp.

H6e: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo thị trường xuất khẩu lựa chọn của doanh nghiệp.

H6f: Có sự khác biệt về mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu theo số mặt hàng xuất khẩu của doanh nghiệp.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng. Trước tiên, nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua phỏng vấn tay đôi với đại diện một số SMEs xuất khẩu nông sản sang ASEAN+3 để khám phá, điều chỉnh, bổ sung

thang đo kế thừa từ các nghiên cứu trước. Trải qua bước phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm tập trung, các biến quan sát cho các thang đo được thể hiện ở bảng 1, 2, 3; trong đó, X là thị trường trong nhóm ASEAN+3.

Bảng 1. Thang đo chương trình hỗ trợ xuất khẩu

GS	Chương trình hỗ trợ xuất khẩu
IP	Hỗ trợ thông tin
IP1	Doanh nghiệp được cung cấp thông tin cụ thể về một lĩnh vực ngành hàng trên thị trường X
IP2	Doanh nghiệp được cung cấp thông tin cụ thể về một doanh nghiệp tiềm năng trên thị trường X
IP3	Doanh nghiệp được cung cấp thông tin/ tư vấn về thâm nhập thị trường X
IP4	Doanh nghiệp được cung cấp những ấn bản xuất khẩu (bản tin, báo cáo chuyên ngành, danh bạ email, điện thoại,... của khách hàng thị trường X)
EP	Hỗ trợ đào tạo
EP1	Doanh nghiệp được tham gia hội nghị/hội thảo/nói chuyện chuyên đề/tọa đàm về xuất khẩu
EP2	Doanh nghiệp được tham gia những chương trình đào tạo miễn phí về xuất khẩu
EP3	Doanh nghiệp được tư vấn liên quan hoạt động xuất khẩu
TP	Hỗ trợ cho thuận lợi thương mại
TP1	Doanh nghiệp được hỗ trợ trong việc thuê/trưng bày gian hàng tại các hội chợ triển lãm quốc tế
TP2	Doanh nghiệp được tham gia phái đoàn thương mại sang thị trường X và/hoặc tham gia đón tiếp phái đoàn thương mại từ thị trường X vào Việt Nam

GS Chương trình hỗ trợ xuất khẩu	
TP3	Doanh nghiệp được hỗ trợ từ cơ quan đại diện thương mại Việt Nam (thương vụ) đặt ở nước X
TP4	Doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng thương hiệu
TP5	Doanh nghiệp được hỗ trợ đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm
TP6	Doanh nghiệp được hỗ trợ trong đăng ký bảo hộ, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản
FP Hỗ trợ tài chính	
FP1	Doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận nguồn tín dụng
FP2	Doanh nghiệp được vay ưu đãi cho xuất khẩu
FP3	Doanh nghiệp được vay vốn từ quỹ phát triển SMEs

Nguồn: Kết quả điều chỉnh từ thang đo của Leonidou và cộng sự (2011)

Bảng 2. Thang đo rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp

IB	Các biến quan sát	Cơ sở
IB1	Doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm, kiến thức về thị trường X	Leonidou (2004); Tesfom và Lutz (2006); Kahiya (2018).
IB2	Doanh nghiệp thiếu nhân sự có chất lượng cho xuất khẩu	Leonidou (1995); Morgan và Katsikeas (1998); Leonidou (2000); Milanzi (2012); Kahiya và Dean (2015).
IB3	Doanh nghiệp thiếu vốn cho xuất khẩu	Leonidou (1995); Leonidou (2000); Leonidou (2004); Kahiya và Dean (2015).
IB4	Doanh nghiệp thiếu thông tin thị trường X	Leonidou (1995); Leonidou (2000); Leonidou (2004); Kahiya và Dean (2015).
IB5	Doanh nghiệp gặp khó khăn trong đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định cho xuất khẩu sang X	Leonidou (1995); Leonidou (2000); Leonidou (2004); Wijayarathne và Perera (2018).
IB6	Hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chưa có thương hiệu	Phỏng vấn tay đôi
IB7	Doanh nghiệp khó chào giá cạnh tranh sang X	Leonidou (1995); Leonidou (2004); Wijayarathne và Perera (2018).

Nguồn: Kết quả điều chỉnh từ thang đo của các nghiên cứu trước

Bảng 3. Thang đo rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp

EB	Các biến quan sát	Cơ sở
EB1	Thiếu liên kết dọc trong chuỗi giá trị nông sản	Phỏng vấn tay đôi
EB2	Lãi suất trong nước cao	Dean và cộng sự (2000); Shaw và Darroch (2004); Kahiya và Dean (2015).
EB3	Chi phí sản xuất – xuất khẩu trong nước cao (nguyên vật liệu, thuê mặt bằng, điện nước, xăng dầu, kẹt xe, logistics, lưu kho bãi cảng,...)	Leonidou (1995); Leonidou (2004); El Makrini (2015). Phỏng vấn tay đôi
EB4	Phát sinh chi phí phi chính thức trong nước (tham nhũng)	Kaleka và Katsikeas (1995); Morgan và Katsikeas (1998); Leonidou (2000).

EB	Các biến quan sát	Cơ sở
EB5	Thiếu hỗ trợ/khuyến khích xuất khẩu có hiệu quả của Chính phủ nước nhà	Morgan và Katsikeas (1998); Leonidou (2000); Leonidou (2004); El Makrini (2015); Wijayarathne và Perera (2018).
EB6	Thủ tục hành chính và những quy định xuất khẩu trong nước phức tạp và thường xuyên thay đổi	Leonidou (2000); Leonidou (2004); Milanzi (2012); Kahiya và Dean (2015).
EB7	Những hạn chế/quy định nghiêm ngặt của khách hàng/Chính phủ nước X	Dean và cộng sự (2000); Leonidou (2000); Leonidou (2004); Kahiya và Dean (2015).
EB8	Áp lực cạnh tranh cao ở thị trường X	Leonidou (1995); Morgan và Katsikeas (1998); Leonidou (2000); Da Silva và Da Rocha (2001); Suarez-Ortega (2003); Leonidou (2004); Jalali (2013); Radojevic và cộng sự (2014); Kahiya và Dean (2015)
EB9	Sự khác biệt trong thói quen tiêu dùng/sử dụng sản phẩm của khách hàng nước X	Leonidou (1995); Leonidou (2000); Kahiya và Dean (2015).
EB10	Nguy cơ bị kiện do khách hàng nước X áp dụng các biện pháp tự vệ, áp thuế chống bán phá giá	Korneliussen và Blasius (2008).
EB11	Không am hiểu về đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ở nước X	Mangal và cộng sự (2012).

Nguồn: Kết quả điều chỉnh từ thang đo của các nghiên cứu trước

Bảng 4. Thang đo kết quả hoạt động xuất khẩu

STT	Kết quả hoạt động xuất khẩu
EXP1	Doanh nghiệp hài lòng về doanh thu xuất khẩu vào thị trường X trong 3 năm gần đây
EXP2	Doanh nghiệp hài lòng về tốc độ tăng trưởng thị phần xuất khẩu vào thị trường X trong 3 năm gần đây
EXP3	Doanh nghiệp hài lòng về lợi nhuận xuất khẩu vào thị trường X trong 3 năm gần đây

Nguồn: Katsikeas và cộng sự (1996)

Các biến quan sát trên được đưa vào bảng khảo sát với thang đo Likert 5 bậc tương ứng các mức độ đồng ý về tầm quan trọng của các chương trình hỗ trợ, các rào cản xuất khẩu mà doanh nghiệp nhận thức và hài lòng về kết quả hoạt động xuất khẩu với phát biểu của đại diện các doanh nghiệp từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Trung dung (không có ý kiến); 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

Sau khi thang đo được điều chỉnh, nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua 2

bước: nghiên cứu định lượng sơ bộ 100 doanh nghiệp để đánh giá thang đo và nghiên cứu định lượng chính thức 212 SMEs xuất khẩu nông sản ở miền Nam (gồm TPHCM, một số tỉnh miền Đông, Tây Nam Bộ), miền Trung và Tây Nguyên theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện và phát triển mầm. Việc khảo sát thông qua gặp mặt trực tiếp đại diện các doanh nghiệp hoặc qua mạng. Việc xử lý dữ liệu ở bước nghiên cứu định lượng sơ bộ và chính thức sử dụng phương pháp PLS-SEM thông

qua phần mềm Smart-PLS. Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu định lượng sơ bộ cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị phân biệt, riêng giá trị hội tụ chưa đạt đối với thang đo IB và EB nhưng nhóm tác giả không loại các biến quan sát không đạt yêu cầu mà vẫn giữ lại và tiếp tục kiểm tra ở bước nghiên cứu định lượng

chính thức. Nghiên cứu định lượng chính thức được tiến hành qua 3 bước:

- (i) Thu thập dữ liệu nghiên cứu qua bảng câu hỏi. Kết quả có 212 doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát với đặc điểm mẫu khảo sát như sau:

Bảng 5. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm mẫu khảo sát		Tần số	Tỷ lệ (%)
Vị trí địa lý của doanh nghiệp	Miền Nam	153	72
	Miền Trung và Tây nguyên	59	28
Quy mô	Số lao động không quá 50 người	149	70
	Số lao động từ trên 50 người đến không quá 100 người	39	19
	Số lao động từ 100 người đến không quá 200 người	24	11
Số năm xuất khẩu	Dưới 5 năm	68	32
	5 đến 10 năm	76	36
	11 đến 15 năm	24	11
	Trên 15 năm	44	21
Hình thức hoạt động chủ yếu	Sản xuất xuất khẩu	98	46
	Thương mại xuất khẩu	114	54
Thị trường xuất khẩu chủ yếu	ASEAN	86	41
	Hàn Quốc	19	9
	Nhật Bản	13	6
	Trung Quốc	94	44
Mặt hàng xuất khẩu	Một mặt hàng	138	65
	Đa dạng các mặt hàng	74	35

- (ii) Đánh giá mô hình đo lường.
- (iii) Đánh giá mô hình cấu trúc và phân tích đa nhóm.

Kết quả đánh giá các biến quan sát cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị phân biệt và hội tụ. Riêng giá trị hội tụ của IB và EB chưa đạt. Sau khi loại bỏ các biến quan sát không đạt yêu cầu: IB6, IB7, EB1, EB2, EB5, EB9. Các thang đo đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận
Đánh giá mô hình đo lường

Bảng 6. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Thang đo	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ		Giá trị phân biệt	
	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	Hệ số tải		AVE	HTMT
GS	0,966	0,969	IP (0,923); EP (0,911); TP (0,963); FP (0,882)		0,662	Có
IB	0,797	0,851	IB1 (0,717); IB2 (0,789), IB3 (0,775); IB4 (0,674); IB5 (0,69)		0,533	Có

Thang đo	Độ tin cậy		Giá trị hội tụ		Giá trị phân biệt	
	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	Hệ số tải		AVE	HTMT
EB	0,846	0,873	EB3 (0,605); EB4 (0,668); EB6 (0,568); EB7(0,821); EB8(0,746); EB10(0,805); EB11(0,694)		0,50	Có
EXP	0,739	0,85	EXP1(0,791); EXP2(0,829); EXP3(0,806)		0,654	Có

Đánh giá mô hình cấu trúc

(1) Đánh giá các vấn đề đa cộng tuyến của mô hình cấu trúc

Các khái niệm GS, IB, EB có hệ số VIF lần lượt 1,114; 1,131; 1,189 thể hiện VIF của các

khái niệm nghiên cứu đều nhỏ hơn 2, như vậy mô hình cấu trúc ước lượng không bị hiện tượng đa cộng tuyến.

(2) Đánh giá mức ý nghĩa và sự liên quan của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc

Bảng 7. Kết quả của mối quan hệ giữa các cấu trúc trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	P-value	Kết quả	Ghi chú
H1 (+)	GS → EXP	0,318	0,00	Chấp nhận	
H2 (-)	GS → IB	0,201	0,009	Bác bỏ	Có ý nghĩa thống kê nhưng khác dấu so với giả thuyết
H3 (-)	GS → EB	0,298	0,00	Bác bỏ	Có ý nghĩa thống kê nhưng khác dấu so với giả thuyết
H4 (-)	IB → EXP	-0,08	0,368	Bác bỏ	
H5 (-)	EB → EXP	0,153	0,047	Bác bỏ	Có ý nghĩa thống kê nhưng khác dấu so giả thuyết

Kết quả kiểm định cho thấy chỉ tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu. Xét mối quan hệ gián tiếp giữa các chương

trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu thông qua rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp và rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp, kết quả như sau:

Bảng 8. Tác động gián tiếp giữa GS và EXP qua IB và EB

Mối quan hệ	Hệ số ước lượng	P-value
GS → IB → EXP	-0,016	0,412
GS → EB → EXP	0,046	0,058
GS → EXP (tổng tác động gián tiếp)	0,03	0,319

Bảng 8 cho thấy không tồn tại mối quan hệ gián tiếp giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu thông qua rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp và rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp.

Kết quả tồn tại mối quan hệ trực tiếp và không tồn tại mối quan hệ gián tiếp giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu thông qua rào cản xuất khẩu là khác so với nghiên cứu của

Karakaya và Yannopoulos (2012). Karakaya và Yannopoulos (2012) cho thấy không tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu nhưng tồn tại mối quan hệ gián tiếp qua rào cản xuất khẩu. Tuy nhiên, mức độ tác động hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ lên rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp trong nghiên cứu của hai tác giả này là khá thấp ($\beta = -0,07$). Như vậy, trong khi nghiên cứu của Karakaya và Yannopoulos (2012) cho thấy hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ không làm giảm nhiều rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp thì kết quả của nghiên cứu này là hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ không ảnh hưởng đến rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp là cũng gần tương đồng nhau. Kết quả khác biệt này qua thảo luận với các chuyên gia được giải thích là do SMEs Việt Nam đã cố gắng vượt qua các rào cản xuất khẩu dù chưa tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của Chính phủ để đạt kết quả hoạt động xuất khẩu tốt. Thực tế cho thấy dựa trên nhiều văn bản luật, Nhà nước đã đưa các chương trình hỗ trợ. Tuy nhiên, khi các SMEs trả lời chưa nhận được hỗ trợ gì, đặt ra vấn đề về tính hiệu quả của các chương trình. Freixanet và Churakova (2018) cũng cho rằng một nửa các nhà xuất khẩu không biết đến các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Từ đây cho thấy, doanh nghiệp không đánh giá cao những hỗ trợ giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản xuất khẩu bên trong và bên ngoài doanh nghiệp

nhưng doanh nghiệp tin rằng nếu nhận được hỗ trợ Chính phủ, kết quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ tốt hơn thể hiện qua tồn tại mối quan hệ giữa hỗ trợ xuất khẩu của Chính phủ và kết quả hoạt động xuất khẩu. Kết quả không tồn tại mối quan hệ giữa rào cản xuất khẩu bên trong và ngoài doanh nghiệp với kết quả hoạt động xuất khẩu là tương đồng với một số nghiên cứu của Milanzi (2012), Anil và cộng sự (2016), Sinkovics (2018). Qua thảo luận với một số doanh nghiệp về kết quả này thì được giải thích rằng, khi doanh nghiệp đang xuất khẩu sang những thị trường cụ thể có nghĩa là doanh nghiệp thấy được nhiều lợi ích hơn là những khó khăn phải đối mặt nên doanh nghiệp đã tìm cách vượt qua những rào cản để đạt kết quả hoạt động xuất khẩu, các rào cản xuất khẩu không cản trở doanh nghiệp đạt kết quả xuất khẩu tốt.

(3) Đánh giá hệ số xác định R^2 và hệ số xác định điều chỉnh R^2_{adj}

Mức độ giải thích của GS, IB, EB lên EXP là 0,142 nghĩa là có 14,2% biến thiên của kết quả hoạt động xuất khẩu (EXP) được giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính với các yếu tố chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp (IB), rào cản xuất khẩu bên ngoài doanh nghiệp (EB), còn lại là do các yếu tố khác chưa được đề cập.

(4) Đánh giá hệ số tác động f^2

Bảng 9. Hệ số tác động f^2

	IB	EB	EXP
GS	0,042	0,098	0,106
IB			0,007
EB			0,023

Sự thay đổi trong giá trị R^2 khi một khái niệm độc lập cụ thể được bỏ ra khỏi mô hình có thể được sử dụng để đánh giá liệu khái niệm bỏ ra này có một tác động đáng kể lên khái niệm phụ thuộc hay không. Phép đo lường này được gọi là hệ số tác động f^2 . f^2 có các giá trị 0,02; 0,15 và 0,35, tương ứng đại diện cho tác động nhỏ, trung bình và lớn (Cohen, 1988) của biến độc

lập. Giá trị tác động nhỏ hơn 0,02 minh chứng rằng không có sự tác động. Kết quả bảng 9 thể hiện tác động nhỏ của GS lên IB, tác động gần trung bình của GS lên EB, tác động trung bình của GS lên EXP, không có sự tác động của IB lên EXP (do chỉ số nhỏ hơn 0,02) và tác động nhỏ của EB lên EXP.

(5) Đánh giá sự liên quan của dự báo Q²

Kiểm tra giá trị Q² được đề xuất bởi Geisser (1974). Giá trị Q² lớn hơn giá trị 0 để xuất rằng mô hình có sự liên quan mang tính dự báo cho

một khái niệm phụ thuộc nhất định. Ngược lại, các giá trị là 0 và thấp hơn chỉ ra sự thiếu liên quan của dự báo.

Bảng 10. Đánh giá sự liên quan của dự báo Q²

	SSO	SSE	Q ² (= 1-SSE/SSO)
GS	3392	3392	
IB	1060	1043,738	0,015
EB	1484	1439,823	0,03
EXP	636	587,272	0,077

Chỉ số Q² của IB, EB, EXP đều lớn hơn 0 chỉ ra sự liên quan dự đoán của mô hình đường dẫn cho khái niệm trên.

(6) Đánh giá hệ số tác động q²

Tương tự như hệ số tác động f² tiếp cận để đánh giá các giá trị R², tác động tương đối của sự liên quan mang tính dự báo có thể được so sánh bằng cách đo mức độ ảnh hưởng q². Như một phép đo lường sự liên quan được dự báo, các giá trị q² = 0,02; 0,15 và 0,35 chỉ ra rằng sự liên quan mang tính dự báo của khái niệm ngoại sinh là nhỏ, vừa hoặc lớn đối với một khái niệm phụ thuộc nhất định (Hair và cộng sự, 2016). Kết quả hệ số tác động q² cho thấy sự liên quan mang tính dự báo của GS lên EXP là gần vừa (0,061), IB lên EXP (0) và EB lên EXP (0,011) là hầu như không có tác động.

Phân tích cấu trúc đa nhóm: Kết quả kiểm định cho thấy chỉ có sự khác biệt giữa doanh nghiệp xuất khẩu sang ASEAN so với sang Trung Quốc về mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ và kết quả hoạt động xuất khẩu. Trong đó, không tồn tại mối quan hệ này ở doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc nhưng tồn tại mối quan hệ này với độ lớn $\beta = 0,527$ ở doanh nghiệp xuất khẩu sang ASEAN. Kết quả này cũng gần tương tự như nghiên cứu của Malca và cộng sự (2020) khi cho thấy không tồn tại sự khác biệt về các mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ với nguồn lực bên trong doanh nghiệp và kết quả hoạt động xuất khẩu theo quy mô, kinh nghiệm xuất khẩu, thị trường xuất khẩu, lĩnh vực kinh

doanh và doanh nghiệp có phòng xuất nhập khẩu hay không.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Qua lược khảo các nghiên cứu liên quan, kế thừa mô hình nghiên cứu của Karakaya và Yannopoulos (2012) và liên hệ thực tiễn hoạt động xuất khẩu của SMEs Việt Nam xuất khẩu nông sản sang ASEAN+3, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu, rào cản xuất khẩu bên trong doanh nghiệp, bên ngoài doanh nghiệp và kết quả hoạt động xuất khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu. Kết quả phân tích đa nhóm cho thấy không có sự khác biệt về các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu giữa các doanh nghiệp có đặc điểm khác nhau; ngoại trừ, có sự khác biệt giữa doanh nghiệp xuất khẩu sang ASEAN so với sang Trung Quốc về mối quan hệ giữa các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và kết quả hoạt động xuất khẩu.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ các kết quả này, một số hàm ý chính sách được đề ra liên quan nâng cao tính hiệu quả của các chương trình hỗ trợ như sau:

Một là, ưu tiên tập trung nguồn lực vào đầu tư và cung cấp các chương trình hỗ trợ xuất khẩu mà doanh nghiệp đánh giá cao về lợi ích

của các chương trình. Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của các nhóm chương trình hỗ trợ từ cao xuống thấp như sau: (1) Hỗ trợ cho thuận lợi thương mại – TP (0,963); (2) Hỗ trợ thông tin – IP (0,923); (3) Hỗ trợ đào tạo – EP (0,911); (4) Hỗ trợ tài chính – FP (0,882).

Hai là, cần nâng cao hoạt động truyền thông để các SMEs biết đến các chương trình hỗ trợ xuất khẩu và hướng dẫn doanh nghiệp cách tiếp cận các chương trình hỗ trợ. Các chương trình không chỉ được phổ biến ở các tỉnh, thành phố lớn mà các doanh nghiệp ở những tỉnh nhỏ cũng cần được tiếp cận. Để làm được việc này, việc thu thập thông tin doanh nghiệp một cách có hệ thống và thường xuyên cập nhật thông tin doanh nghiệp là cần thiết. Các mạng lưới xúc tiến thương mại địa phương (miền Trung và Tây Nguyên do Trung tâm xúc tiến thương mại Đà Nẵng và vùng Tây Nam Bộ do Trung tâm xúc tiến thương mại – đầu tư Cần Thơ làm đầu mối) cần liên tục cập nhật thông tin liên lạc như email, điện thoại của các SMEs xuất khẩu nông sản. Từ đó, các trung tâm xúc tiến thương mại có thể gửi thư điện tử về các chương trình hỗ trợ đến các doanh nghiệp và các hướng dẫn liên quan một cách nhanh chóng và dễ dàng. Điều này dẫn đến nhiều doanh nghiệp sẽ biết các chương trình hỗ trợ và đăng ký sử dụng.

Ba là, cần thiết lập trang web riêng về hỗ trợ SMEs xuất khẩu nông sản để doanh nghiệp dễ dàng truy cập thông tin, chọn chương trình phù hợp nhu cầu doanh nghiệp và đăng ký tham gia. Bên cạnh đó cần thiết lập đường dây nóng và số điện thoại này được hiển thị trên trang web hỗ trợ nhằm giúp doanh nghiệp dễ dàng liên lạc tìm hiểu các chương trình hỗ trợ

mọi lúc mọi nơi và giúp doanh nghiệp được nhanh chóng giải quyết các thắc mắc liên quan.

Bốn là, cần đánh giá tính hiệu quả các chương trình hỗ trợ theo định kỳ. Những chương trình hỗ trợ cần thường xuyên được đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp sự phát triển thị trường, nhu cầu doanh nghiệp và phải thu hút, hấp dẫn doanh nghiệp.

Năm là, cần học hỏi kinh nghiệm nước ngoài về các chương trình hỗ trợ. Những kinh nghiệm cần học hỏi bao gồm việc thiết kế chương trình, quản lý, tổ chức thực hiện và đánh giá các chương trình.

Sáu là, thiết kế các chương trình hỗ trợ theo từng thị trường xuất khẩu ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, trong đó đặc biệt đẩy mạnh cung cấp các chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang ASEAN vì ASEAN là thị trường có nhiều hàng nông sản tương đồng với Việt Nam nên xuất khẩu nông sản sang thị trường này gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần có những chương trình hỗ trợ giúp doanh nghiệp tạo sự khác biệt và giá trị cho sản phẩm xuất khẩu thì mới đẩy mạnh xuất khẩu bền vững nông sản Việt Nam sang thị trường ASEAN.

Hạn chế của nghiên cứu

Do hạn chế trong khả năng tiếp cận cấp quản lý doanh nghiệp nên cỡ mẫu của nghiên cứu này chỉ có 212 mẫu và phương pháp chọn mẫu áp dụng là thuận tiện, phát triển mầm thì không cho kết quả xác thực tiền hơn các phương pháp khác như chọn mẫu phân tầng. Những nghiên cứu tiếp theo cần tăng cỡ mẫu nghiên cứu và nghiên cứu thêm về vai trò điều tiết của hỗ trợ xuất khẩu có làm giảm tác động của rào cản xuất khẩu lên kết quả hoạt động xuất khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aaby, N. E., & Slater, S. K. (1989). Management Influences on Export Performance: A Review of the Empirical Literature. *International Marketing Review*, 6, 7-22.
- Ali, M.Y., & Shamsuddoha, A. K. (2007). Export promotion programs as antecedents of internationalization of developing country firms: a theoretical model and empirical assessment. *Journal of Global Business Advancement*, 1(1), 20-36.
- Anil, N.K., Shoham, A., & Pfajfar, G. (2016). How export barriers, motives, and advantages impact export performance in developing countries. *International Journal of Export Marketing*, 1(2), 117-141.

- Arteaga, O.J., & Fernández, O.R. (2010). Why don't we use the same export barrier measurement scale? An empirical analysis in small and medium-sized enterprises. *Journal of Small Business Management*, 48(3), 395-420.
- Ayob, A. H., & Freixanet, J. (2014). Insights into public export promotion programs in an emerging economy: The case of Malaysian SMEs. *Evaluation and Program Planning*, 46(4), 38-46. <https://doi.org/10.1016/j.evalprogplan.2014.05.005>.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Bộ Công Thương (2018). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2017*. <https://www.moit.gov.vn/documents/36315-/0/bc+xnk+2017.pdf/894ffc3-8663-4ee5-ab74-635e330ebb06>
- Bộ Công Thương (2019). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2018*. <https://moit.gov.vn/documents/40266/0/Bao+cao+Xuat+nhap+khau+Viet+Nam+2018.pdf/7f1254e3-a1e3-4e90-b050-b8fd9c5b30f0>
- Bộ Công Thương (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*. https://congthuong.vn/stores/customer_file/-phuonglan/042020/24/Noi_dung_sach_Bao_cao_XNK_2019.pdf
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
- Da Silva, P., & Da Rocha, A. (2001). Perception of export barriers to Mercosur by Brazilian firms. *International Marketing Review*, 18(6), 589-610.
- Dean, L. D., Menguc, B. & Myers, C. P. (2000). Revisiting firm characteristics, strategy, and export performance relationship. *Industrial Marketing Management*, 29, 461-477.
- Diamantopoulos, A., & Inglis, K. (1988). Identifying differences between high-and low-involvement exporters. *International Marketing Review*, 5(2), 52-60.
- El Makrini, H. (2015). How does management perceive export success? An empirical study of Moroccan SMEs. *Business Process Management Journal*, 21(1), 126-151.
- Francis, J., & Collins-Dodd, C. (2004). Impact of export promotion programs on firm competencies, strategies and performance – The case of Canadian high-tech SMEs. *International Marketing Review*, 4(5), 474-495. doi:10.1108/02651330410547153
- Geisser, S. (1974). A predictive approach to the random effects model. *Biometrika*, 61, 101-107.
- Gençtürk, E. F. & Kotabe, M. (2001). The effect of export assistance program usage on export performance: a contingency explanation. *Journal of International Marketing*, 9(2), 51-72.
- Hair, J. F. Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modelling (PLS-SEM)*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Harif, M.A.A.M., Hoe, C.H., & Ahmed, M.I. (2013). The financial and non-financial performance indicators of paddy farmers' organizations in Kedah. *World Review of Business Research*, 3(1), 80-102.
- Hult, G., Ketchen, D., Griffith, D., Chabowski, B. R., Hamman, M. K., Dykes, B. J., & Cavusgil, S. T. (2008). An assessment of the measurement of performance in international business research. *Journal of International Business Studies*, 39(6), 1064-1080.
- Jalali, S. H. (2013). Assessment of the engineering service export barriers: a case study. *The Journal of Commerce*, 5(1), 1-6.
- Freixanet, J., & Churakova, I. (2018). The impact of export promotion programs on firms' export competencies and performance in a transition economy: The case of Russian manufacturers. *Journal of East-West Business*, 24(4), 287-318. doi: 10.1080/10669868.2018.1467840
- Kahiya, E. T. & Dean, D. L. (2015). Export barriers and business confidence: a quasi-longitudinal examination. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 27(2), 294-323.
- Kahiya, E. T. (2018). Five decades of research on export barriers: Review and future directions. *International Business Review*, 27(6), 1172-1188. doi: 10.1016/j.ibusrev.2018.04.008
- Kaleka, A. & Katsikeas, C.S. (1995). Exporting problems: the relevance of export development. *Journal of Marketing Management*, 5(3), 499-515.
- Karakaya, F., & Yannopoulos, P. (2012). Relationship between export support, export barriers and performance for Canadian SMEs. *Journal of Euromarketing*, 21, 4-24. doi:10.9768/0021.01.004
- Katsikeas, C.S, & Morgan, R.E. (1994). Differences in perceptions of exporting problems based on firm size and export market experience. *European Journal of Marketing*, 28(5),17-35.
- Katsikeas, C. S., Piercy, N. F., & Ioannidis, C. (1996). Determinants of export performance in a European context. *European Journal of Marketing*, 30(6), 6-35.

- Korneliusson, T., & Blasius, J. (2008). The effects of cultural distance, Free Trade Agreements, and protectionism on perceived export barriers. *Journal of Global Marketing*, 21(3), 217-230.
- Kotabe, M., & Czinkota, M. R. (1992). State government promotion of manufacturing exports: a gap analysis. *Journal of International Business Studies*, 23(4), 637-658.
- Lages, L. F. & Montgomery, D. B. (2005). The relationship between export assistance and performance improvement in Portuguese export ventures: an empirical test of the mediating role of pricing strategy adaptation. *European Journal of Marketing*, 39(7/8), 755-784.
- Leonidou, L. C. (1995). Export Barriers: Non-Exporters' Perceptions. *International Marketing Review*, 12(1), 4-25.
- Leonidou, L., Katsikeas, C., & Piercy, N. (1998). Identifying managerial influences on exporting: past research and future directions. *Journal of International Marketing*, 6(2), 74-102.
- Leonidou, L. C. (2000). Barriers to export management: An Organizational and internationalization analysis. *Journal of International Management*, 6(2), 121-148.
- Leonidou, L. C., Katsikeas, C. S., & Samiee, S. (2002). Marketing Strategy Determinants of Export Performance: A Meta-Analysis. *Journal of Business Research*, 55(1), 51-67.
- Leonidou, L. C. (2004). An analysis of the barriers hindering small business export development. *Journal of Small Business Management*, 42(3), 279-302.
- Leonidou, L. C., Palihawadana, D., & Theodosiou, M. (2011). National export-promotion programs as drivers of organizational resources and capabilities: effects on strategy, competitive advantage, and performance. *Journal of International Marketing*, 19(2), 1-29.
- Malca, O., Peña-Vinces, J., & Acedo, F. J. (2020). Export promotion programmes as export performance catalysts for SMEs: insights from an emerging economy. *Small Business Economics*, 55(3), 831-851. <https://doi.org/10.1007/s11187-019-00185-2>
- Mangal, B. C., Vincent, G., & Pankaj, K. (2012). Barriers to export from India to the European Union. *Ekonomika*, 91(2), 38-48.
- Martinović, M., & Matana, E. (2017). Influence of perceived export barriers on the export intensity of the Croatian manufacturers. *Ekonomika misao i praksa*, (1), 107-128.
- Milanzi, M. A. (2012). The impact of barriers on export behavior of a developing country firms: evidence from Tanzania. *International Journal of Business and Management*, 7(3), 10-21.
- Morgan, R. E. & Katsikeas, C. S. (1998). Exporting problems of industrial manufacturers. *Industrial Marketing Management*, 27(2), 161-176.
- Penrose, E. T. (1995). *The Theory of the Growth of the Firm*. White Plains, NY: M.E. Sharpe.
- Radojevic, P. D., Marjanovic, D. & Radovanov, T. (2014). The impact of firms' characteristics on export barriers' perception: a case of Serbian exporters. *Prague Economic Papers*, 4, 426-445. doi: 10.18267/j.pap.492
- Shamsuddoha, A. K., Ali, M., & Ndubisi, N. (2009). A conceptualisation of direct and indirect impact of export promotion programs on export performance of SMEs and entrepreneurial ventures. *International Journal of Entrepreneurship*, 22(4), 87-106.
- Shaw, V. & Darroch, J. (2004). Barriers to internationalization: a study of entrepreneurial new ventures in New Zealand. *Journal of International Entrepreneurship*, 2(4), 327-43.
- Sinkovics, R. R. (2018). The effect of matching on perceived export barriers and performance in an era of globalization discontents: Empirical evidence from UK SMEs. *International Business Review*. Elsevier, 27(5), 1065-1079. doi: 10.1016/j.ibusrev.2018.03.007
- Suarez-Ortega, S. (2003). Export Barriers: Insights from Small and Medium-sized Firms. *International Small Business Journal*, 21(4), 403-419.
- Tambunan, T. T. H. (2012). Trade response to economic shocks in Indonesia. *Journal of Business Management and Economics*, 3(8), 283-300.
- Tesfom, G. & Lutz, C. (2006). A classification of export marketing problems of small and medium sized manufacturing firms in developing countries. *International Journal of Emerging Markets*, 1(3), 262-281.
- Wijayarathne, J. M. D. S., & Perera, M. P. S. R. (2018). Sri Lankan SMEs and perceived export barriers: evidence from manufacturing sector. *Asian Journal of Economics, Business and Accounting*, 7(3), 1-10.



SOCIAL CAPITAL'S FARMING HOUSEHOLD EFFECT INCOME OF LABOUR IN DONG THAP MUOI REGION, LONG AN PROVINCE

Pham Tan Hoa¹, Nguyen Kim Phuoc^{2*}

¹People's Committee of Long An Province

²Ho Chi Minh City Open University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.187</p> <p><i>Received:</i> July 10, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> August 08, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Social capital, labour's income, household, Dong Thap Muoi.</p>	<p>The study's objective was to examine the impact of the social capital of farmers on the income of workers in Dong Thap Muoi area, Long An province. Research develops based on an interdisciplinary theoretical approach to problem-solving. Mincer's income theory, Putnam's social capital theory are applied in this case. The research model is built with a group of variables related to workers and households and social capital variables. Descriptive statistical analysis, OLS regression was used to analyze and verify the model with data collected from 701 households in Dong Thap Muoi area, Long An province, in 2020, according to a systematic random sampling method system. Research results show that 7/10 independent variables explain 34.3% of the change in income. In which, the social capital of the household is an essential factor that positively affects the income of workers. In addition to accumulating experience and increasing production land, households need to have members participate in local socio-political organizations and improve communication with the community. As a result, communities and local authorities create opportunities for household members to increase their income.</p>

*Corresponding author:

Email: phuoc.nk@ou.edu.vn



VỐN XÃ HỘI CỦA NÔNG HỘ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI TỈNH LONG AN

Phạm Tấn Hòa¹, Nguyễn Kim Phước^{2*}

¹Ủy ban nhân dân tỉnh Long An

²Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.187</p> <p>Ngày nhận: 10/07/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 08/08/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Vốn xã hội, thu nhập của người lao động, hộ gia đình, Đồng Tháp Mười.</p>	<p>Mục tiêu của nghiên cứu nhằm kiểm chứng tác động vốn xã hội của nông hộ đến thu nhập người lao động tại vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An. Nghiên cứu phát triển trên cơ sở tiếp cận lý thuyết liên ngành để giải quyết vấn đề. Lý thuyết thu nhập của Mincer, lý thuyết vốn xã hội của Putnam được vận dụng trong trường hợp này. Mô hình nghiên cứu được xây dựng với nhóm các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động và hộ gia đình; và nhóm các biến vốn xã hội. Phân tích thống kê mô tả, hồi quy OLS được sử dụng để phân tích, kiểm chứng mô hình với dữ liệu thu thập từ 701 hộ gia đình tại vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An năm 2020, theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 34,3% sự thay đổi thu nhập được giải thích bởi 7/10 biến độc lập. Trong đó, vốn xã hội của hộ gia đình là yếu tố quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của người lao động. Chúng tôi khuyến nghị rằng, bên cạnh việc tích lũy kinh nghiệm, gia tăng diện tích đất sản xuất, hộ gia đình cần phải có thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội tại địa phương, gia tăng giao tế với cộng đồng và chính quyền nơi cư trú nhằm tạo cơ hội cho các thành viên trong hộ gia tăng thu nhập.</p>

1. Giới thiệu

Thu nhập luôn là mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, lao động tự do hay người lao động tự làm, tự sản xuất. Làm thế nào để gia tăng thu nhập luôn là điều trăn trở của mọi người. Nghiên cứu về thu nhập của người lao

động luôn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm thực hiện. Vì thế, nghiên cứu về thu nhập nói chung, các yếu tố tác động đến thu nhập nói riêng là chủ đề nghiên cứu không bao giờ cũ. Thực tế cho thấy, các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ gia đình nói chung, của người lao động nói riêng đều biến đổi theo thời gian, theo đối tượng và bối cảnh nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sau đều có những phát hiện khác biệt nhất định với các nghiên cứu trước. Kết quả của các nghiên cứu về các yếu tố tác

*Tác giả liên hệ:

Email: phuoc.nk@ou.edu.vn

động đến thu nhập cho thấy, mức độ giải thích sự biến thiên của thu nhập chưa cao do phần lớn những nghiên cứu tập trung vào những yếu tố liên quan đến kinh tế, đặc điểm cá nhân, hộ gia đình mà chưa quan tâm nhiều đến các yếu tố xã hội, trong đó có vốn xã hội.

Trong hai năm gần đây, tình hình dịch COVID-19 diễn ra ngày một phức tạp, ảnh hưởng đến cuộc sống của tất cả mọi thành phần trong nền kinh tế của các quốc gia. Thu nhập của người lao động trở thành mối quan tâm hàng đầu của bản thân mỗi cá nhân, của hộ gia đình và nhất là của các cấp chính quyền. Chính quyền khi đưa ra bất kỳ một chính sách nào để kiểm soát tình hình dịch bệnh đều quan tâm đến vấn đề việc làm, thu nhập vì đây là hai yếu tố quyết định cuộc sống của người lao động. Theo GSO (2021), trong quý I năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp, số lao động thiếu việc làm đều tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) đều cho rằng, hầu hết những phân tích kinh tế, hoạch định chính sách kinh tế của các quốc gia chỉ xem xét việc làm ở mức độ cá nhân mà chưa tính đến sự tương tác của hộ gia đình mà cá nhân đó là thành viên (UNDP, 2012). Điều này dẫn đến những sai lệch trong kết quả phân tích cũng như sự sai lệch trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia. Thực tế cho thấy, cá nhân là một thành viên của hộ gia đình. Do đó, sự tương tác, sự ảnh hưởng của hộ gia đình đến việc làm, thu nhập hay những vấn đề khác trong cuộc sống của mỗi thành viên trong hộ là điều không thể tránh khỏi. Xuất phát từ thực tế này, nghiên cứu “*Vốn xã hội của hộ gia đình tác động đến thu nhập của người lao động trong vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An*” được thực hiện nhằm kiểm chứng sự ảnh hưởng của các yếu tố vốn xã hội của hộ gia đình đến thu nhập của người lao động (thành viên trong hộ gia đình). Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp kết quả phân tích thu nhập của người lao động chính xác hơn so với những nghiên cứu trước đây. Dựa vào kết quả nghiên cứu, một vài khuyến nghị được đề xuất nhằm tăng cường vốn xã hội của hộ gia đình, từ đó góp phần

gia tăng thu nhập của các thành viên trong gia đình. Tiếp theo sau phần giới thiệu, phần (2) cơ sở lý luận; phần (3) mô hình nghiên cứu kèm theo giả thuyết và phương pháp nghiên cứu; phần (4) Kết quả nghiên cứu thực nghiệm và phần (5) cuối cùng là kết luận và khuyến nghị.

2. Cơ sở lý luận

Một số nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam gần đây thực hiện theo hướng ứng dụng lý thuyết liên ngành để giải quyết một vấn đề nghiên cứu. Sự phát triển của các lý thuyết liên quan đến vốn xã hội giúp cho các nhà nghiên cứu kinh tế nhận ra rằng, những vấn đề kinh tế như việc làm, thu nhập, hiệu quả làm việc, hiệu quả kinh doanh,... nếu chỉ ứng dụng lý thuyết kinh tế học để giải thích thì chưa bao quát. Do đó, một số nhà nghiên cứu đã ứng dụng lý thuyết vốn xã hội vào giải thích sự biến thiên của việc làm, thu nhập ở Việt Nam (Nguyễn Văn Phúc và cộng sự, 2018; Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa, 2020). Kết quả nghiên cứu cho thấy, vấn đề nghiên cứu về việc làm, thu nhập của người lao động được giải thích rõ nét hơn khi ứng dụng cả lý thuyết vốn xã hội và lý thuyết thu nhập của Smith (1904) và Mincer (1974). Nghiên cứu này cũng thực hiện theo xu hướng ứng dụng lý thuyết liên ngành (lý thuyết vốn xã hội kết hợp với lý thuyết kinh tế) để tìm hiểu những yếu tố vốn xã hội của hộ gia đình ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.

Vốn xã hội là sự tin tưởng giữa các cá nhân với nhau, sự tuân thủ các chuẩn mực của cộng đồng và mạng lưới quan hệ xã hội (Bourdieu, 1986; Adler & Kwon, 2002). Mạng lưới các mối quan hệ tùy thuộc vào từng cá nhân, hộ gia đình. Theo lý thuyết của Putnam (2000), vốn xã hội có thể chia thành 3 nhóm: vốn xã hội gắn bó (mối quan hệ của gia đình, dòng họ), vốn xã hội bắc cầu (bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm) và vốn xã hội liên kết (mạng lưới tổ chức, hội nhóm). Theo Putnam (2000), vốn vật chất và con người đều có ảnh hưởng đến năng suất của các cá nhân, của các nhóm và nó phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội của từng cá nhân. Hay

nói cách khác, vốn xã hội mang lại những lợi ích cho người sở hữu nó (Knack, 2003).

Theo Samuelson và Nordhaus (2010), thu nhập là toàn bộ những khoản thu dưới dạng tiền hoặc hiện vật. Thu nhập có nhiều khoản như: thu nhập từ việc làm, thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập từ những khoản bất thường khác (hỗ trợ, trúng số, quà biếu tặng,...) trong thời gian nhất định (thường là 1 tháng hay 1 năm). Vì những khoản thu nhập khác mang tính chất bất thường, không ổn định nên trong nghiên cứu này, thu nhập của người lao động chỉ tính những khoản thu nhập từ việc làm. Hộ gia đình là một đơn vị xã hội (gọi tắt là hộ) gồm 1 hay nhiều cá nhân có cùng huyết thống hoặc không cùng huyết thống (hôn nhân, nuôi dưỡng) cùng ăn chung, ở chung (Nguyễn Văn Ngọc, 2012). Trong quá trình chung sống trong cùng một hộ, các cá nhân có sự tương tác, hỗ trợ, bao bọc lẫn nhau là điều hiển nhiên. Chính vì thế, việc làm hay thu nhập của từng cá nhân trong hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi những thành viên khác, đặc điểm của hộ gia đình là không thể không có. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định sự ảnh hưởng của các yếu tố của hộ gia đình (cụ thể là vốn xã hội của hộ gia đình) đến thu nhập của người lao động (lao động chính) của hộ gia đình.

Lý thuyết của Smith (1904) chỉ ra rằng, thu nhập của người lao động bị ảnh hưởng bởi một số đặc điểm liên quan đến lao động như điều kiện lao động, tính chất công việc, trình độ chuyên môn, nghề nghiệp. Lý thuyết của Smith (1904) giải thích sự khác biệt về thu nhập của người lao động là do những đặc điểm của chính bản thân người lao động và đặc điểm nghề nghiệp của họ. Lý thuyết thu nhập của Mincer (1974) chỉ ra rằng, thu nhập của người lao động phụ thuộc vào đặc điểm của nghề nghiệp, đặc điểm của cá nhân và tính chất của thị trường. Trong đó, đặc điểm nghề nghiệp (điều kiện làm việc, lĩnh vực việc làm, tính chất công việc,...) và đặc điểm của cá nhân (trình độ học vấn, kinh nghiệm, kỹ năng,...) có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động rất nhiều. Mincer (1958, 1974) và Becker (2009)

chỉ ra rằng giáo dục và đào tạo giúp tăng năng suất lao động của các cá nhân, suất lao động tăng thì tiền lương, thu nhập của người lao động tăng lên.

Lý thuyết của Smith (1904) và Mincer (1974) được những nhà nghiên cứu sử dụng để làm căn cứ đưa ra mô hình và các biến quan sát nhằm xem các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu cũng ít khi trùng lặp. Cụ thể như: nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2014) cho thấy, yếu tố “chủ hộ” có ảnh hưởng đến thu nhập nhưng các nghiên cứu của (Nguyễn Lan Duyên, 2014), Lê Đình Hải (2017) thì không tìm thấy mối quan hệ giữa yếu tố chủ hộ và thu nhập. Số năm đi học, kinh nghiệm được tìm thấy có tác động tích cực đến thu nhập theo kết quả nghiên cứu của Lee và Lee (2006), Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015), Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015) nhưng giới tính có tác động không đồng nhất ở các nghiên cứu trước. Lee và Lee (2006), Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015) và Lê Đình Hải (2017) kết luận rằng, lao động nam có thu nhập cao hơn lao động nữ, nhưng kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014) thì ngược lại, một số nghiên cứu khác không tìm thấy sự khác biệt về thu nhập theo giới tính (Đinh Phi Hồ & Đông Đức, 2014; Phạm Tấn Hòa, 2015). Kinh nghiệm có tác động đến thu nhập trong kết quả nghiên cứu của Bùi Quang Bình (2008), nhưng kết quả nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2015) thì ngược lại.

Bên cạnh những đặc điểm của cá nhân, một số nghiên cứu cũng đưa vào mô hình những biến liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình như: tỷ lệ phụ thuộc, tài sản của hộ gia đình (đất đai, nhà ở, phương tiện sản xuất,...) và kết quả cũng không đồng nhất. Trong đó, diện tích đất sản xuất được nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở khu vực nông thôn chọn là yếu tố đại diện cho hộ gia đình. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu cũng ít khi tương đồng. Diện tích đất sản xuất có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình và thu nhập của người lao động được thể hiện rõ nét qua kết quả nghiên cứu của Manjunatha và cộng sự (2013), Nguyễn

Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015), Lê Đình Hải (2017). Trong nghiên cứu này, yếu tố diện tích đất cũng được sử dụng để đại diện cho tài sản của hộ gia đình.

Ứng dụng lý thuyết vốn xã hội vào trong các nghiên cứu về phúc lợi của hộ gia đình, thu nhập, việc làm của người lao động được phát triển mạnh ở các quốc gia trên thế giới từ rất lâu, nhưng chỉ mới trở thành xu hướng nghiên cứu mới ở Việt Nam từ những năm 2000 đến nay. Kết quả từ các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước có sử dụng lý thuyết vốn xã hội cũng chưa đồng nhất, do vốn xã hội đo lường bằng những yếu tố khác nhau. Boxman và cộng sự (1991) nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội đến phúc lợi hộ gia đình và nghèo đói ở Indonesia. Vốn xã hội của hộ gia đình được đo lường qua các yếu tố như: số thành viên tham gia vào các tổ chức hiệp hội, thanh toán hội phí, định hướng phát triển hoạt động cộng đồng tại địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập và vốn con người (trình độ học vấn, kinh nghiệm). Vốn xã hội giúp gia tăng vốn con người, nhưng ngược lại vốn con người không giúp gia tăng vốn xã hội. Narayan và Cassidy (2001) ứng dụng lý thuyết vốn xã hội của Putnam (1993) đã kết luận rằng, vốn xã hội liên kết đo bằng số thành viên và số tiền đóng góp vào các hội, nhóm có tác động tích cực đến thu nhập bình quân/người của hộ gia đình. Onyx và Bullen (1997) đã chứng minh rằng, việc tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội trở thành một gánh nặng cho các cá nhân (giảm thu nhập). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Park và Subramanian (2012) thì ngược lại, cá nhân tham gia tổ chức chính trị – xã hội giúp cải thiện thu nhập. Maloney và cộng sự (2000), Knack (2003) qua kết quả nghiên cứu của mình đã kết luận rằng, lợi ích

của các thành viên tham gia trong tổ chức tùy thuộc vào đặc điểm của các tổ chức đó.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về chủ đề thu nhập của cá nhân, hộ gia đình có đưa vào mô hình một vài biến quan sát liên quan đến vốn xã hội, tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chưa đồng nhất. Cụ thể như: hộ gia đình có thành viên tham gia vào tổ chức chính trị xã hội có tác động tích cực đến thu nhập thể hiện qua kết quả nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2015) nhưng kết quả nghiên cứu Nguyễn Lan Duyên (2014) thì không. Tổ chức chính trị – xã hội giúp cải thiện thu nhập được Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân (2019) đúc kết qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại tỉnh Cà Mau.

Theo kết quả lược khảo lý thuyết và kết quả của nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy, các nghiên cứu về thu nhập của người lao động chưa xem xét nhiều đến những yếu tố liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình. Đặc biệt là vốn xã hội của hộ gia đình. Với mong muốn lấp đầy khoảng trống này, nghiên cứu bổ sung thêm các biến vốn xã hội của hộ gia đình vào mô hình bên cạnh những biến kinh tế truyền thống.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng theo lý thuyết thu nhập của Smith (1904) và Mincer (1974), lý thuyết vốn xã hội của Putnam (2000), cùng với kết quả của các nghiên cứu về thu nhập (Bảng 1) đã được thực hiện trước đây. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$Y (\text{Ln_TNBQ/người}) = f (\text{HOST, SEX, AGE, EDU, EXP, LAN, POLO, NPOLO, REPART, COSTC}) + e$$

Với e là sai số của mô hình.

Bảng 1. Giải thích biến và giả thuyết nghiên cứu

Mã biến	Nội dung biến	Đo lường	Giả thuyết & kỳ vọng dấu	Căn cứ chọn biến
HOST	Người lao động là chủ hộ (biến giả)	Chủ hộ = 1; khác = 0	H ₁ (+)	Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2014)

Mã biến	Nội dung biến	Đo lường	Giả thuyết & kỳ vọng dấu	Căn cứ chọn biến
SEX	Giới tính của người lao động (biến giả)	Nam = 1; nữ = 0	H ₂ (+)	Lê Đình Hải (2017)
AGE	Tuổi của người lao động	Tuổi (năm)	H ₃ (+)	Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015)
EDU	Trình độ học vấn của người lao động	Số năm đi học (năm)	H ₄ (+)	Smith (1904). Bhatti (2013), Tống Quốc Bảo (2015)
EXP	Kinh nghiệm làm việc của người lao động	Số năm (năm)	H ₅ (+)	Smith (1904), Tống Quốc Bảo (2015), Trần Tiến Khai (2016)
LAN	Diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (log)	Mét vuông	H ₆ (+)	Mincer (1974), Manjunatha và cộng sự (2013)
POLO	Cá nhân người lao động có tham gia tổ chức chính trị – xã hội	Có tham gia = 1; không tham gia = 0	H ₇ (+)	Park và Subramanian (2012); Huỳnh Phẩm Dũng Phát và Kim Hải Vân (2019)
NPOLO	Số người trong hộ gia đình tham gia tổ chức chính trị – xã hội	Người	H ₈ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Võ Thành Khởi (2015)
REPART	Hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương	Có = 1; không = 0	H ₉ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Yamamura (2012)
COSTF	Chi phí giao tế của hộ gia đình (log)	Triệu đồng/ tháng	H ₁₀ (+)	Punam (2000), Narayan và Cassidy (2001)

Nghiên cứu thực hiện thu thập thông tin từ 720 hộ gia đình tại 6 huyện, thị thuộc vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An theo phương pháp xác suất. Dựa vào dữ liệu của Cục Thống kê tỉnh Long An cung cấp, nghiên cứu tiến hành chọn ngẫu nhiên bằng phương pháp chọn mẫu hệ thống 2 xã, phường trong mỗi huyện, thị xã; mỗi xã phường chọn 3 địa bàn (theo danh mục mã địa bàn do Cục Thống kê tỉnh Long An cấp); mỗi địa bàn chọn 20 hộ. Hai mươi điều tra viên là các cán bộ thống kê của 6 huyện, thị tiến hành thu thập thông tin bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp trong thời gian từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2020. Đối tượng phỏng vấn là lao động chính của hộ gia đình. Dữ liệu sau khi sàng lọc, loại bỏ 19 phiếu do không đảm bảo yêu cầu của nghiên cứu (tỷ lệ hồi đáp đạt 97,36%). Dữ liệu

đảm bảo yêu cầu cho phân tích hồi quy (OLS) là 701 quan sát.

4. Kết quả phân tích dữ liệu

4.1. Thống kê mô tả mẫu dữ liệu

Lao động chính trong nông hộ vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An được khảo sát chủ yếu là chủ hộ nam và có trình độ văn vấn thấp. Trong số 701 người được phỏng vấn, có 531 người (chiếm 75,75%) là chủ hộ, 24,25% với 170 không phải chủ hộ (vợ/chồng, cha/mẹ, con cái). Có 600 người được phỏng vấn là nam chiếm 85,59% và nữ là 101 người chiếm 14,41%. Có khoảng 22,54% chiếm 158 người cho biết họ chưa tốt nghiệp tiểu học, 326 người chiếm 46,50% chỉ mới nghiệp tiểu học, 151 người

chiếm 21,54% tốt nghiệp trung học cơ sở, chỉ có 45 người chiếm 6,42% tốt nghiệp trung học phổ thông và chỉ có 3% tốt nghiệp cao đẳng trở

lên. Kết quả phản ánh chính xác trình độ học vấn của vùng nông thôn nói chung và vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An nói riêng.

Bảng 2. Mô tả mẫu dữ liệu

Biến quan sát	Giải thích	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chủ hộ	Không phải chủ hộ	170	24,25
	Chủ hộ	531	75,75
Giới tính	Nữ	101	14,41
	Nam	600	85,59
Tuổi	Dưới 30 tuổi	18	2,57
	Từ 30 – 40 tuổi	137	19,54
	Từ 41 – 50 tuổi	206	29,39
	Từ 51- 60 tuổi	212	30,24
	Trên 60 tuổi	128	18,26
Học vấn	Chưa tốt nghiệp tiểu học	158	22,54
	Tốt nghiệp tiểu học	326	46,50
	Tốt nghiệp trung học cơ sở	151	21,54
	Tốt nghiệp trung học phổ thông	45	6,42
	Tốt nghiệp cao đẳng, đại học	21	3,00
Kinh nghiệm	Dưới 5 năm	37	5,28
	Từ 5 – 10 năm	125	17,83
	Từ 11 – 20 năm	238	33,95
	Từ 21 – 30 năm	164	23,40
	Trên 30 năm	137	19,54
Thu nhập (triệu đồng/người/tháng)	Dưới 3 triệu	65	9,27
	Từ 3 – dưới 5 triệu	183	26,11
	Từ 5 – dưới 7 triệu	144	20,54
	Từ 7 – 10 triệu	150	21,40
	Trên 10 triệu	159	22,68
Hộ gia đình có hộ hàng tham gia chính quyền địa phương	Không	496	70,76
	Có	205	29,24

Lao động chính trong nông hộ vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An có tuổi đời khá cao nên khá dày kinh nghiệm trong lao động. Kết quả khảo sát 701 người cho thấy, lao động chính trong hộ gia đình có số năm kinh nghiệm trên 10 năm chiếm khoảng 76,89%. Đa phần đối tượng phỏng vấn thuộc nhóm tuổi trung niên (41 tuổi) trở lên (chiếm khoảng 77,89%).

Các hộ gia đình có hộ hàng tham gia chính quyền địa phương chiếm 29,24%. Các khoản chi phí giao tế của hộ gia đình ở mức từ 1 triệu đồng đến dưới 2 triệu đồng/tháng/hộ gia đình. Điều này cũng phù hợp vì thu nhập bình quân trên mỗi lao động của hộ trên 3 triệu đồng chiếm khoảng 90,73% mẫu nghiên cứu.

4.2. Kết quả hồi quy và các kiểm định mô hình

Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan

	HOST	SEX	AGE	EDU	EXP	LAN	POLO	NOPOLO	REPART
HOST	1								
SEX	0,175**	1							
AGE	0,248**	-0,127**	1						
EDU	0,105**	0,006	0,170**	1					
EXP	0,098**	-0,055	0,374**	0,184**	1				
LAN	0,016	0,218**	-0,108**	0,030	-0,049	1			
POLO	0,089*	-0,061	0,110**	0,034	0,098**	0,112**	1		
NOPOLO	0,045	0,082*	0,021	-0,017	-0,001	0,203**	0,596**	1	
REPART	0,049	0,005	0,024	-0,072	0,035	0,108**	0,065	0,130**	1
COSTF	-0,002	0,058	0,121**	0,006	0,026	0,162**	0,055	0,090*	0,002

Ghi chú: Ký hiệu *, ** tương ứng với mức ý nghĩa 5%, 1%.

Kết quả phân tích tương quan Pearson (Bảng 3) cho thấy, các biến hầu hết có tương quan với nhau, có ý nghĩa thống kê. Hệ số tương quan giữa các biến không quá cao, hầu

hết nhỏ hơn 0,5 (cao nhất là 0,248). Như vậy, giữa các biến có tương quan với nhau, mô hình nghiên cứu là phù hợp, không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Giá trị Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số VIF
Hằng số	1,377	0,175		0,175	0,000		
HOST	0,027	0,059	0,015	0,453	0,651	0,879	1,138
SEX	0,219***	0,072	0,100	3,038	0,002	0,871	1,148
AGE	-0,014***	0,003	-0,214	-4,847	0,000	0,490	2,041
EDU	0,006	0,009	0,020	0,619	0,536	0,937	1,067
EXP	0,007**	0,003	0,100	2,406	0,016	0,552	1,813
LAN	0,103***	0,012	0,308	8,760	0,000	0,773	1,293
POLO	-0,011	0,022	-0,020	-0,498	0,618	0,616	1,624
NPOLO	0,085**	0,034	0,098	2,480	0,013	0,607	1,647
REPART	0,132**	0,053	0,078	2,490	0,013	0,965	1,037
COSTF	0,282***	0,034	0,265	8,261	0,000	0,930	1,076

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Ln_TNVL.

Kết quả hồi quy OLS (Bảng 4) cho thấy, có 7/10 biến độc lập (trong đó, ba biến vốn xã hội) có tác động đến thu nhập của hộ gia đình. Bảy biến có tác động gồm: (i) các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động và hộ gia đình là: giới tính (SEX), tuổi (AGE), kinh nghiệm (EXP) và diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (LAN); (ii) các biến vốn xã hội: số người trong

hộ gia đình có tham gia tổ chức chính trị – xã hội (NPOLO), hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương (REPART) và chi phí giao tế của hộ gia đình (COSTF). Theo đó, các giả thuyết H₂, H₃, H₅, H₆, H₈, H₉ và H₁₀ được chấp nhận. Các giả thuyết H₁, H₄ và H₇ bị bác bỏ. Ngoài trừ biến tuổi (AGE), 6 biến còn lại đều có dấu của hệ số hồi quy đúng kỳ vọng ban

đầu. Theo hệ số hồi quy chuẩn hóa, các biến có mức độ ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ xếp theo thứ tự giảm dần là: LAN, COSTF, AGE, SEX, EXP, NPOLO và REPART.

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết

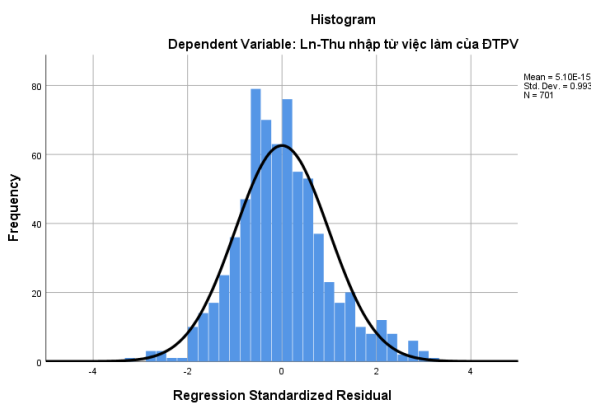
Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng	Dấu của hệ số hồi quy	Hệ số chưa chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Kết quả kiểm định
H ₁ → Y	Dương	Dương	0,027	0,651	Không chấp nhận
H ₂ → Y	Dương	Dương	0,219***	0,002	Chấp nhận
H ₃ → Y	Dương	Âm	-0,014***	0,000	Chấp nhận
H ₄ → Y	Dương	Dương	0,006	0,536	Không chấp nhận
H ₅ → Y	Dương	Dương	0,007**	0,016	Chấp nhận
H ₆ → Y	Dương	Dương	0,103***	0,000	Chấp nhận
H ₇ → Y	Dương	Âm	-0,011	0,618	Không chấp nhận
H ₈ → Y	Dương	Dương	0,085**	0,013	Chấp nhận
H ₉ → Y	Dương	Dương	0,132**	0,013	Chấp nhận
H ₁₀ → Y	Dương	Dương	0,282***	0,000	Chấp nhận
R ²		0,343			
R ² hiệu chỉnh		0,333			
Hệ số Durbin Watson (DW)		1,565			
Thống kê F (sig)		30,209 (0,000)			

Ghi chú: Ký hiệu *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

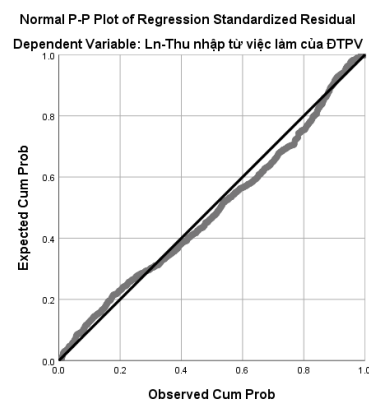
Theo kết quả kiểm định mô hình (Bảng 5) cho thấy, giá trị Thống kê F = 30,209 (sig = 0,000), hệ số 1 < DW = 1,565 < 3 (Field, 2009) nên không bị sai dạng mô hình. Hệ số VIF của tất cả 10 biến quan sát trong mô hình đều có giá trị ≤ 10 (Hair và cộng sự, 2010) nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Thống kê phần dư (Hình 1 và Hình

2) cho thấy, Std. Dev = 0,993 (gần bằng 1) và mean = 5,10E⁻¹⁵ (gần bằng 0) nên phần dư có phân phối chuẩn.

Mô hình có R² = 0,343 và R² hiệu chỉnh đạt 0,333. Như vậy, 10 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu giải thích 34,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc (thu nhập từ việc làm của người lao động).



Hình 1. Phân phối chuẩn của phần dư



Hình 2. Kết quả P-Plot của phần dư

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Giới tính (SEX) có tác động cùng chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Biến này có hệ số $\beta = 0,219$ với mức ý nghĩa 1%. Nghĩa là nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lê Đình Hải (2017). Thực tế cho thấy, phần lớn nam giới ở Việt Nam luôn giữ vai trò là chủ hộ, là trụ cột kinh tế của gia đình. Do đó, thu nhập từ việc làm của nam giới cũng là thu nhập chính của hộ gia đình.

Tuổi (AGE) có tác động trái chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Người được phỏng vấn tăng thêm 1 tuổi thì thu nhập của họ giảm 0,014% (hệ số $\beta = 0,014$) tại mức ý nghĩa 1% (giả định các yếu tố khác không đổi). Mức giảm này không đáng kể. Kết quả này trái với kết quả nghiên cứu của Võ Thành Khởi (2015), Nguyễn Kim Phước và Phạm Tấn Hòa (2015). Theo kết quả thống kê, tuổi của người lao động trong mẫu nghiên cứu tập trung vào nhóm tuổi trung niên trở lên. Điều này cho thấy, người lao động trong mẫu nghiên cứu bắt đầu có sự sụt giảm thu nhập có được từ việc làm.

Kinh nghiệm (EXP) có tác động cùng chiều với thu nhập của lao động trong nông hộ. Biến này có hệ số $\beta = 0,007$ với mức ý nghĩa 5%. Nghĩa là, người lao động có thêm 1 năm kinh nghiệm thì thu nhập tăng 0,007%. Mức tăng không đáng kể. Kết quả này phù hợp với lý thuyết của Smith (1904) và kết quả nghiên cứu của Tống Quốc Bảo (2015), Trần Tiến Khai (2016). Thực tế cho thấy, người lao động có nhiều kinh nghiệm làm việc hơn thì hiệu quả làm việc, năng suất lao động sẽ tăng, từ đó thu nhập sẽ tăng là điều phù hợp.

Diện tích đất sản xuất của hộ gia đình (LAN) có hệ số hồi quy mang dấu dương (với mức ý nghĩa 1%), đúng kỳ vọng ban đầu và phù hợp lý thuyết của Mincer (1974) và kết quả nghiên cứu của Manjunatha và cộng sự (2013). Hộ gia đình có diện tích đất tăng 1% thì thu nhập của thu nhập của lao động trong nông hộ tăng

lên 0,103%. Điều này lý giải tại sao, các hộ gia đình luôn luôn có xu hướng tích tụ ruộng đất. Đất đai là tư liệu sản xuất chính của người lao động vùng nông thôn. Vì thế, hộ gia đình vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An luôn muốn gia tăng diện tích đất sản xuất để gia tăng thu nhập là điều hoàn toàn phù hợp.

Số thành viên trong hộ gia đình tham gia tổ chức chính trị – xã hội (NPOLO) có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của lao động trong nông hộ. Kết quả đúng theo kỳ vọng ban đầu, trùng với kết quả nghiên cứu của Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006), Võ Thành Khởi (2015). Như vậy, vốn xã hội (vốn xã hội kết nối theo lý thuyết của Putnam) của hộ gia đình có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Hộ gia đình có thêm 1 thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị – xã hội sẽ giúp lao động của hộ tăng thu nhập lên 0,085%. Theo thực tế cho thấy, các tổ chức chính trị – xã hội như hội phụ nữ, hội nông dân, mặt trận tổ quốc,... thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ hộ gia đình, người lao động trong công việc cũng như trong cuộc sống hằng ngày. Do đó, các hộ gia đình cần quan tâm nhiều hơn về việc này.

Hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương (REPART) có tác động đến tích cực đến thu nhập của người lao động trong hộ gia đình. Đây là biến đại diện cho vốn xã hội gắn kết theo lý thuyết của Putnam (2000) và kết quả nghiên cứu của Fischer và Torgler (2006), Yamamura (2012). Kết quả nghiên cứu chứng minh sự ảnh hưởng tích cực vốn xã hội của hộ gia đình đến thu nhập của thành viên trong hộ. Biến này có hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa $\beta = 0,132$ tại mức ý nghĩa 5%, như vậy, hộ gia đình có thêm một người thân tham gia chính quyền địa phương thì thu nhập của người lao động trong hộ tăng 0,132%. Theo thực tế cho thấy, các hộ gia đình có người thân tham gia chính quyền địa phương sẽ mang lại những thuận lợi nhất định trong quá trình làm việc nhờ tiếp cận thông tin thị trường, kiến thức,... được dễ dàng, từ đó góp phần gia tăng thu nhập.

Chi phí giao tế của hộ gia đình (COSTF) cũng là biến đại diện cho vốn xã hội của hộ gia đình (vốn xã hội bắc cầu theo lý thuyết của Putnam (2000)). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, biến này có hệ số $\beta = 0,282$ với mức ý nghĩa 1%. Hộ gia đình có chi phí giao tế tăng 1% thì thu nhập của người lao động trong hộ tăng 0,282%. Đây là biến có hệ số hồi quy cao nhất. Kết quả cho thấy kỳ vọng ban đầu là phù hợp, trùng với kết quả nghiên cứu của Narayan và Cassidy (2001), Fischer và Torgler (2006). Điều này giúp khẳng định thêm vai trò của vốn xã hội của hộ gia đình trong mối quan hệ với thu nhập của người lao động tại địa bàn nghiên cứu.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết vốn xã hội của Putnam (2000) và lý thuyết thu nhập của Mincer (1974). Bên cạnh các biến liên quan đến đặc điểm của người lao động, bốn biến vốn xã hội cũng được bổ sung vào mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập của người lao động chịu tác động đáng kể từ vốn xã hội của hộ gia đình. Những yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân như giới tính, tuổi, kinh nghiệm, các yếu tố liên quan đến hộ gia đình cũng có tác động tích cực đến thu nhập của người lao động trong hộ. Trong đó, cả ba biến vốn xã hội của hộ gia đình đều có tác động tích cực và mạnh mẽ đến thu nhập của người lao động. Điều này cho thấy, ngoài các yếu tố kinh tế, vốn xã hội cũng là thành phần quan trọng, có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của hộ gia đình. Như vậy, những nghiên cứu sau này, cần quan tâm cả yếu tố kinh tế và yếu tố vốn xã hội khi nghiên cứu những vấn đề liên quan đến kinh tế của cá nhân người lao động hay hộ gia đình.

Khuyến nghị

Như vậy, người lao động muốn nâng cao thu nhập của mình, ngoài việc tích lũy kinh

nhệm, gia tăng diện tích đất sản xuất của hộ gia đình. Đồng thời, hộ gia đình thì cần phải có thành viên tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội tại địa phương, gia tăng giao tế với cộng đồng và chính quyền nơi cư trú nhằm tạo cơ hội cho các thành viên trong hộ gia đình tăng thu nhập. Điều này có thể giúp cho người lao động tiếp cận thông tin nghề nghiệp, việc làm, kiến thức mới liên quan đến việc làm,... nhằm đạt được những điều kiện thuận lợi trong công việc, công việc đạt hiệu quả cao hơn và nhờ thế, thu nhập được nâng lên. Hộ gia đình cần có sự phân công lao động rõ ràng, cần có những thành viên “đội nội” và những thành viên “đội ngoại”. Việc giao tế với cộng đồng dân cư, với hàng xóm láng giềng, với các tổ chức chính quyền địa phương cần phải tăng cường, nhằm gia tăng khả năng tiếp cận thông tin về việc làm, về kiến thức, công nghệ và những vấn đề khác nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, hiệu quả sản xuất của hộ gia đình, từ đó, đưa thu nhập của hộ gia đình lên mức cao hơn.

Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết liên ngành (lý thuyết vốn xã hội và lý thuyết kinh tế) để giải quyết một vấn đề kinh tế – thu nhập của nông hộ. Đây là một xu hướng nghiên cứu mới. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa có nhiều nghiên cứu trước để thực hiện đối sánh. Đồng thời, mức độ giải thích của mô hình chỉ đạt 33,3%, như vậy còn có các biến khác ngoài mô hình tác động đến thu nhập của người lao động. Nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm nông hộ mà chưa quan tâm đến những nhóm hộ gia đình khác. Vì thế, các nghiên cứu sau cần bổ sung thêm các biến quan sát khác, phát triển nghiên cứu ở các nhóm hộ gia đình khác để khắc phục hạn chế của nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adler, P. S., & Kwon, S. W. (2002). Social capital: Prospects for a new concept. *Academy of management review*, 27(1), 17-40.
- Becker, G. S. (2009). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. University of Chicago press.
- Bhatti, S. H. (2012). *Estimation of the mincerian wage model addressing its specification and different econometric issues* (Doctoral dissertation, Université de Bourgogne). <https://halshs.archivesouvertes.fr/tel-00780563>
- Bourdieu, P. (1986). Forms of capital. In: Richardson, J. *Handbook of Theory and Research in the Sociology of Education*, New York: Greenwood Press.
- Boxman, E. A., De Graaf, P. M., & Flap, H. D. (1991). The impact of social and human capital on the income attainment of Dutch managers. *Social networks*, 13(1), 51-73.
- Bùi Quang Bình (2008). Vốn con người và thu nhập của hộ sản xuất cà phê ở Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 4, 27.
- Đình Phi Hồ & Đông Đức (2014). Tác động tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(2), 65-82.
- Duong, P. B. (2016). Reviewing the development of rural finance in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 15, 121-136.
- Field, A. (2009). *Discovering statistics using SPSS*. Sage publications.
- Fischer, J. A., & Torgler, B. (2006). The effect of relative income position on social capital. *Economics Bulletin*, 26(4), 1-20.
- GSO (2021). Tình hình Kinh tế – Xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/infographic-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021/>
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective* (Vol. 7). Upper Saddle River, NJ: Pearson.
- Huỳnh Phẩm Dũng Phát & Kim Hải Vân (2019). Nguồn vốn vật chất và xã hội của các hộ gia đình ở xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, 16(5), 121-130.
- Knack, S. (2003). Groups, growth and trust: Cross-country evidence on the Olson and Putnam hypotheses. *Public Choice*, 117, 341-355.
- Lê Đình Hải (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4, 162-171.
- Lee, B. J., & Lee, M. J. (2006). Quantile regression analysis of wage determinants in the Korean labor market. *The journal of the Korean economy*, 7(1), 1-31.
- Maloney, W., Smith, G., & Stoker, G. (2000). Social capital and urban governance: adding a more contextualized 'top-down' perspective. *Political studies*, 48(4), 802-820.
- Manjunatha, A. V., Anik, A. R., Speelman, S., & Nuppenau, E. A. (2013). Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India. *Land use policy*, 31, 397-405.
- Mincer, J. (1958). Investment in Human Capital and Personal Income Distribution. *Journal of Political Economy*, 66, 281-302.
- Mincer, J. (1974). *Human Behavior & Social Institutions No.2*. National Bureau of Economic Research, 152.
- Narayan, D., & Cassidy, M. F. (2001). A dimensional approach to measuring social capital: development and validation of a social capital inventory. *Current sociology*, 49(2), 59-102.
- Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa (2015). Tác động từ chương trình 135 của Chính phủ đến thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 25(35), 91-98.

- Nguyễn Kim Phước & Phạm Tấn Hòa (2020). Vốn xã hội với sự thành công trong tìm việc làm mới của cựu sinh viên tốt nghiệp hình thức đào tạo từ xa, vừa làm vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, 173(tháng 8/2020), 46-62.
- Nguyễn Lan Duyên (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang. *Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang*, 3(2), 63-69.
- Nguyễn Văn Ngọc (2012). *Từ điển kinh tế học*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, Huỳnh Đặng Bích Vy, Quang Minh Quốc Bình, Phạm Quan Anh Thu, Nguyễn Thanh Phong, Hà Minh Trí & Ngô Chính (2018). *Vốn xã hội đối với sự thành công trong tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Mã số: B2017-MBS-04, nghiệm thu tháng 09/2018.
- Onyx, J., & Bullen, P. (1997). *Measuring social capital in five communities in NSW: an analysis*. University of Technology, Sydney, Centre for Australian Community Organisations and Management CACOM.
- Park, C. U., & Subramanian, S. V. (2012). Voluntary association membership and social cleavages: A micro-macro link in generalized trust. *Social Forces*, 90(4), 1183-1205.
- Phạm Tấn Hòa (2015). Phân tích thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, 1(20) 2/2015, 9-36.
- Putnam, R. D. (2000). Bowling alone: America's declining social capital. *Culture and Politics*, 6(1), 223-234.
- Putnam, R. D. (1993). *Making Democracy Work: Civic traditions in modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Samuelson, P.A. & Nordhaus, W.D. (2010). *Economics* (19th ed.). New York, McGraw-Hill.
- Smith, A. (1904). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (5th ed.). London, UK: Methuen & Co., Ltd.
- Tống Quốc Bảo (2015). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động trong khu vực dịch vụ tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 10(2), 170-184.
- Trần Tiến Khai (2016). Sinh kế, thu nhập, thu hồi đất, Cần Thơ, hồi quy phân đoạn, hộ gia đình nông thôn. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (JED, 27(8)), 98-116.
- UNDP (2012). *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở châu Á và Thái Bình Dương*. Trung tâm Vùng châu Á – Thái Bình Dương xuất bản tháng 9 năm 2012. Bangkok, Thái lan, Word Paper, 2-42. <https://vietnam.un.org/sites/default/files/201908/5%2520Viec%2520lam%2520va%2520Thi%2520truong%2520Lao%2520dong.pdf/>
- Võ Thành Khởi (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, 18, 59-65.
- Yamamura, E. (2012). Social capital, household income, and preferences for income redistribution. *European Journal of Political Economy*, 28(4), 498-511.



FACTORS AFFECTING RICE-GROWING FARMERS' INCOME IN TAN HONG DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

Lam Van Sieng¹

¹The University of Labour and Social Affairs (Campus II)

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.188</p> <p><i>Received:</i> May 27, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> July 05, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Rice, farmer household, farmers' income.</p>	<p>The objective of this study is to analyze the factors affecting the income of rice farmers in rural areas in Tan Hong district, Dong Thap province. Based on the framework of economic theory and the real income of farmers, the author builds a multivariable linear regression model to quantify the factors affecting the income of rice farmers. The study was conducted directly from 200 households in rural areas of Tan Hong district. The analytical methods used in this study are descriptive statistics and multivariable linear regression. The results of the regression model show that there are seven factors affecting the income of rice farmers, including: (1) Agricultural land area, (2) Size of loans from credit institutions, (3) Labor involved in production, (4) Education level of household head, (5) Biological cost, (6) Mechanization cost and (7) Rice yield.</p>

*Corresponding author:

Email: sienglv@ldxh.edu.vn



NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ NÔNG DÂN TRỒNG LÚA TẠI HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Lâm Văn Siêng¹

¹Trường Đại học Lao động – Xã hội (cơ sở II)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.188</p> <p><i>Ngày nhận:</i> 27/05/2021</p> <p><i>Ngày nhận lại:</i> 05/07/2021</p> <p><i>Ngày đăng:</i> 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Lúa gạo, hộ nông dân, thu nhập hộ nông dân.</p>	<p>Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa ở khu vực nông thôn huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Dựa vào khung lý thuyết kinh tế học và thực tiễn thu nhập của hộ nông dân, tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa. Nghiên cứu được tiến hành điều tra trực tiếp từ 200 hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Tân Hồng. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này là thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy có bảy yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa bao gồm: (1) Diện tích đất nông nghiệp, (2) Quy mô vốn vay từ các tổ chức tín dụng, (3) Lao động tham gia sản xuất, (4) Trình độ học vấn của chủ hộ, (5) Chi phí sinh học, (6) Chi phí cơ giới và (7) Năng suất lúa.</p>

1. Giới thiệu

Sau hơn 30 đổi mới kể từ 1986 đến nay, Việt Nam liên tiếp giữ vị trí là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Lúa gạo đã trở thành một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Xuất khẩu gạo mang về cho đất nước nguồn ngoại tệ mỗi năm trên dưới 2 tỷ USD, góp phần không nhỏ vào công cuộc phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Xuất khẩu gạo được mở rộng tới nhiều quốc gia trên thế giới, đã

thâm nhập và tăng được khối lượng xuất khẩu vào một số thị trường cao cấp như Hồng Kông, Singapore, Úc, Nhật Bản (Tổng cục thống kê, 2014). Bên cạnh những thành tựu nổi bật thì ngành lúa gạo Việt Nam cũng bộc lộ những hạn chế như: Chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và tính cạnh tranh thấp; Xuất khẩu gạo khối lượng lớn nhưng giá trị thấp; Sản xuất lúa thiếu tính bền vững, tác động tiêu cực đến môi trường và biến đổi khí hậu; Đời sống của nông dân còn nhiều khó khăn, thu nhập từ sản xuất lúa không đủ bù đắp chi phí để sản xuất ra chúng, lao động trẻ di cư sang các vùng công nghiệp, các đô thị lớn để sinh kế ngày càng nhiều; Chi phí sản xuất nông nghiệp theo

*Tác giả liên hệ:

Email: sienglv@ldxh.edu.vn

chiều hướng tăng, chưa được cơ khí hóa, tiếp cận thị trường còn hạn chế, nông hộ còn thiếu vốn đầu tư sản xuất nên phải vay vốn ngân hàng..v.v. Thực tế đó cho thấy, việc tìm kiếm các giải pháp có căn cứ khoa học nhằm nâng cao thu nhập cho hộ nông dân trồng lúa là vấn đề quan trọng. Để thực hiện điều này, tác giả tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ, bài viết tập trung vào hai vấn đề chính đó là: Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa và gợi ý các giải pháp nhằm nâng cao thu nhập cho nông hộ trồng lúa.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1. Cơ sở lý thuyết về thu nhập của hộ sản xuất nông nghiệp

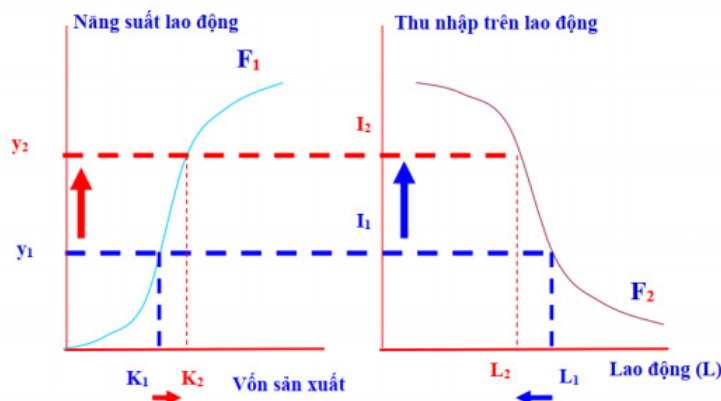
Theo Hồ Cao Việt (2009), hộ nông dân trồng lúa được hiểu là hộ nông dân sản xuất lúa – gọi tắt là hộ trồng lúa có dành một phần

hoặc toàn bộ diện tích đất cho canh tác lúa, lúa sử dụng cho mục đích kép: tự tiêu – hàng hóa và đóng góp vào nguồn thu nhập của nông hộ.

Tổng cục Thống kê (2014) định nghĩa “*Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một khoản thời gian nhất định, thường là một năm*”.

“*Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giống cây trồng, bảo vệ thực vật,...) và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp*” (Phạm Tấn Hòa, 2014).

Quan điểm của Park (1992), trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng nông nghiệp là do nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và chính nó quyết định nâng cao thu nhập cho nông dân.



Hình 1. Năng suất lao động và thu nhập của một lao động nông nghiệp

Hình 1 cho thấy khi thay đổi vốn theo hướng tăng lên sẽ làm tăng năng suất lao động, tương ứng sẽ giảm bớt số lượng lao động ở khu vực nông nghiệp và từ đó thu nhập tăng lên (Đình Phi Hổ, 2011). Như vậy, thu nhập của người nông dân phụ thuộc vào năng suất lao động, khi tác động vào các yếu tố để nâng cao năng suất lao động của người nông dân cũng chính là tác động đến thu nhập của người nông dân.

Park (1992) cho rằng quá trình phát triển nông nghiệp trải qua 3 giai đoạn: Sơ khai, đang phát triển và phát triển. Yếu tố quyết định cho mỗi giai đoạn lần lượt là quy mô lao động, trình độ ứng dụng công nghệ sinh học và trình độ cơ giới.

Theo Lewis (1954), Oshima (1993), thu nhập của hộ gia đình nông dân bị ảnh hưởng bởi

các yếu tố: Qui mô diện tích đất nông nghiệp của hộ, trình độ cơ giới (chi phí cơ giới), vốn vay, trình độ kiến thức nông nghiệp của chủ hộ, trình độ sinh học (chi phí giống, phân bón, thuốc hóa học).

Theo Singh và cộng sự (1986), thu nhập của hộ gia đình gồm thu nhập từ nông nghiệp và thu nhập từ phi nông nghiệp.

Barker (2002), năng suất lao động nông nghiệp phụ thuộc vào năng suất đất (Giá trị tổng sản phẩm tính trên một ha đất nông nghiệp) và quy mô đất (diện tích đất nông nghiệp tính trên một lao động nông nghiệp).

Theo các nguyên cứu của Abdulai và CroleRees (2001), Demurger và cộng sự (2010), Janvry và Sadoulet (2001), Yang (2004), thu nhập của nông hộ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm vốn, đất đai, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, số lao động, khả năng đa dạng hóa thu nhập, cơ hội tiếp cận thị trường.

1.1.2. Nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa

Nghiên cứu của Huỳnh Trường Huy (2007) phân tích tác động của khoa học kỹ thuật đến hiệu quả sản xuất lúa tại Cần Thơ và Sóc Trăng. Nghiên cứu này mô tả thực trạng áp dụng khoa học kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ. Số liệu nghiên cứu được phỏng vấn từ 261 nông hộ. Các phương pháp phân tích được sử dụng là thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến. Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc cũng được sử dụng nhằm làm cơ sở để đánh giá tính khả thi của các giải pháp trong việc áp dụng kỹ thuật hiệu quả. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ học vấn, lực lượng lao động, chi phí giống, chi phí phân bón, chi phí thủy lợi, chi phí chuẩn bị đất có tác động cùng chiều đến thu nhập của nông hộ và chi phí thuốc bảo vệ thực vật có tác động nghịch chiều đến thu nhập của nông hộ. Kinh nghiệm sản xuất là yếu tố không phản ánh sự tương quan với thu nhập của nông hộ sản xuất lúa.

Nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Chiv Vann Dy (2010) được thực hiện ở tỉnh Kampong

Cham, Campuchia xác định các yếu tố tác động đến thu nhập của nông dân trồng lúa dựa trên mô hình hàm logarit tuyến tính. Nhóm nghiên cứu tiến hành cuộc điều tra nông hộ tại ba huyện đại diện cho các mức thu nhập thấp, trung bình và cao ở tỉnh Kampong Cham, Campuchia theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với quy mô 150 mẫu. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của hộ nông dân trồng lúa ở Campuchia có quan hệ tuyến tính dương với quy mô diện tích đất sản xuất của hộ (DT), chi phí dịch vụ bằng cơ giới (BC), tình trạng vay vốn (CA), trình độ kiến thức nông nghiệp của chủ hộ (KL), và chi phí sinh học trên một đơn vị diện tích (MC). Biến chi phí lao động (LC) không tác động đến thu nhập của hộ gia đình nông dân trồng lúa ở Campuchia.

Đinh Phi Hồ và Nguyễn Hữu Trí (2010) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp ở tỉnh Bến tre theo mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (dạng hàm Logarit). Nhóm nghiên cứu đã tiến hành cuộc điều tra nông hộ tại 3 huyện Giồng Chôm, Châu Thành và Chợ Lách theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với quy mô là 210 mẫu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như diện tích đất nông nghiệp của gia đình (DT), chi phí dịch vụ bằng cơ giới (MC), quy mô vốn vay (LS), trình độ kiến thức nông nghiệp của chủ hộ (KL) và mô hình áp dụng sản xuất đa dạng hóa (DM) có ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình nông dân ở tỉnh Bến Tre. Biến giới tính của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn bằng mô hình hồi quy tuyến tính Logarit. Thông tin sơ cấp của đề tài được thu thập bằng cách phỏng vấn các chủ hộ ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để thu thập số liệu với các tiêu chí như: Địa bàn, qui mô gia đình, đặc điểm sinh kế. Tổng số mẫu điều tra là 182 hộ gia đình tại các xã Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Tích Thiện, Tân Mỹ, Thiện Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy

thu nhập bình quân của hộ gia đình nông thôn chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: Số nhân khẩu (X_1), kinh nghiệm làm việc của chủ hộ (X_2), trình độ học vấn của chủ hộ (X_3), số hoạt động tạo thu nhập (X_4) và độ tuổi của lao động (X_5). Trong đó có 4 biến tác động cùng chiều với thu nhập bình quân của hộ gia đình và một biến nghịch chiều đó là số nhân khẩu trong hộ.

1.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Diện tích đất nông nghiệp (DTDAT): Ở nông thôn, đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và khó thay thế trong nông nghiệp, đất dùng để trồng trọt, chăn nuôi, do đó diện tích đất của chủ hộ sở hữu càng nhiều thì việc sản xuất càng thuận lợi. Theo Manjunatha và cộng sự (2013); Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh (2014): Việc không có hoặc có ít đất sản xuất làm hạn chế khả năng cải thiện thu nhập, bởi diện tích nhỏ hẹp thì sẽ khó áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại.

Quy mô vốn vay (VONVAY): Là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với nông hộ bởi nông dân cần vốn để mua vật tư, giống, máy móc, thuê lao động,... đảm bảo tính thời vụ. Nguyễn Lan Duyên (2014); Đinh Phi Hồ và Chiv Vann Dy (2010) cho rằng: Vốn giúp nông hộ đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cũng như áp dụng kỹ thuật mới, đa dạng hóa loại hình sản xuất để tránh phải bán sản phẩm với giá thấp. Thiếu vốn đầu tư dẫn đến năng suất thấp, kéo theo thu nhập thấp.

Số lao động tham gia sản xuất trong hộ (LDONG): Đây là nguồn nhân lực quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Abdulai & CroleRees (2001), Yang (2004): “Trong điều kiện sản xuất ít được cơ giới hóa, số lượng lao động sẽ là yếu tố cơ bản giúp làm tăng thu nhập cho nông hộ”. Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011) chỉ ra rằng số lao động trong hộ ảnh hưởng đến thu nhập của hộ. Tuy nhiên, do tính thời vụ và trình độ của người lao động còn hạn chế nên tình trạng lao động nhàn rỗi ở nông thôn còn khá phổ biến, do đó nông hộ có thể có nhiều lao động nhưng thu nhập không cao bởi một số lao động không trực tiếp làm ra thu nhập.

Trình độ học vấn của chủ hộ (HOCVAN): Trình độ học vấn của chủ hộ là một yếu tố quyết định chất lượng của nguồn lực con người trong sản xuất nông nghiệp. Học vấn quyết định lợi thế của mỗi người trong việc tạo ra thu nhập bởi học vấn cao sẽ dễ tiếp thu, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất và sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác. (Foster & Rosenzweig, 1996; Pitt & Sumodiningrat, 1991 trích bởi Nguyễn Lan Duyên, 2014), Yang (2004) cho rằng: Học vấn giúp tăng cường khả năng nắm bắt và xử lý thông tin thị trường để tạo ra cơ hội tham gia các hoạt động nông nghiệp, qua đó làm tăng thu nhập.

Chi phí sinh học (MC): Bao gồm chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới. Theo Huỳnh Trường Huy (2007); Đinh Phi Hồ và cộng sự (2010); Phạm Lê Thông (2010): Nhóm chi phí này có đặc điểm là người trồng lúa chỉ đạt được hiệu quả mong muốn khi đáp ứng đúng mức yêu cầu sinh lý của cây lúa. Trong trường hợp sử dụng quá mức không chỉ làm gia tăng chi phí sản xuất, giảm thu nhập mà còn gây tác hại xấu đến môi trường đất và nguồn nước.

Chi phí lao động (LC): Theo Phạm Lê Thông (2010) cho rằng: “Chi phí thuê lao động chiếm khoảng 33% tổng chi phí. Lao động thường được thuê để thực hiện các công việc: Làm đất, gieo trồng, làm cỏ, bón phân, phun xịt thuốc nông được, cắt lúa, suốt lúa, bốc vác, vận chuyển, phơi sấy”. Nông dân cũng tận dụng lao động gia đình để giảm bớt chi phí lao động thuê.

Chi phí cơ giới (BC): Là chi phí mà hộ sản xuất lúa phải mua hoặc thuê các thiết bị cơ giới phục vụ sản xuất (máy cày, xới, tuốt lúa). Cơ giới có tác động thay thế lao động thủ công, giảm chi phí sản xuất giúp nâng cao năng suất lao động của người nông dân qua đó nâng cao thu nhập cho hộ.

Năng suất lúa (NSLUA): Theo lý thuyết kinh tế học về năng suất lao động nông nghiệp, Park (1992) cho rằng sản lượng sản phẩm của hộ gia đình nông dân tăng lên là do ứng dụng thành tựu của khoa học và công nghệ vào trong quá trình sản xuất làm tăng năng suất

đất, nâng cao năng suất lao động của người nông dân và nâng cao thu nhập cho hộ gia đình nông dân. Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh (2014) cho rằng sản lượng lúa có quan hệ tuyến tính dương lên thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Từ tổng quan cơ sở lý thuyết tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp như sau:

$$\begin{aligned} \ln THUNHAP = & B_0 + B_1 \ln DTDAT + \\ & B_2 \ln VONVAY + B_3 \ln LDONG \\ & + B_4 \ln HOCVAN - B_5 \ln MC - B_6 \ln LC \\ & - B_7 \ln BC + B_8 \ln NSLUA (*) \end{aligned}$$

Các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết 1: Diện tích đất có tác động cùng chiều (+) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 2: Quy mô vốn vay có tác động cùng chiều (+) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 3: Số lao động tham gia sản xuất trong hộ có tác động cùng chiều (+) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 4: Trình độ học vấn của chủ hộ có tác động cùng chiều (+) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 5: Chi phí sinh học có tác động nghịch chiều (-) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 6: Chi phí lao động có tác động nghịch chiều (-) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 7: Chi phí cơ giới có tác động nghịch chiều (-) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

Giả thuyết 8: Năng suất lúa trên diện tích đất nông nghiệp có tác động cùng chiều (+) với thu nhập của nông hộ trồng lúa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để ứng dụng mô hình trong thực tiễn, tác giả tiến hành điều tra hộ gia đình theo tiêu chí địa bàn, qui mô gia đình và đặc điểm sinh kế bao gồm: Xã Tân Hộ Cơ có hai ấp: Gò Bói, Dinh Bà; Xã Bình Phú có hai ấp: Gò Da, Công Tạo; Xã An Phước có hai ấp: An Tài, An Lộc; Xã Tân Phước có hai ấp: Tân Bảnh, Hoàng Việt; Xã Tân Thành B có hai ấp: ấp II, ấp III thuộc địa bàn huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Với quy mô mẫu điều tra 200 hộ theo phương pháp chọn mẫu theo cụm, nhóm, nhiều bước, quá trình quản lý khảo sát được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp chủ hộ gia đình bằng bảng câu hỏi được thiết kế với 14 câu hỏi có ba phần: Phần thông tin về hộ, nhân khẩu, phần nội dung và phần những khó khăn, kiến nghị của hộ. Tiếp theo là hoàn chỉnh bảng câu hỏi phù hợp với thực tế địa phương, sau đó tiến hành điều tra đại trà tại các địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa được thực hiện thông qua sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến theo mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến theo mô hình nghiên cứu

Tiêu chí	Tên biến	ĐVT	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Thu nhập	THUNHAP	1000 Đồng	0	1.089,00	532,03	186,26
Diện tích đất nông nghiệp	DTDAT	1.000 m ²	3	150	25,15	22,81
Quy mô vốn vay/1.000 m ²	VONVAY	1000 Đồng	0	1.300	587,84	439,14
Lao động tham gia sản xuất	LDONG	Người	1	5	2,42	0,89
Trình độ học vấn của chủ hộ	HOCVAN	Năm	0	12	8,04	2,99
Chi phí sinh học/1.000 m ²	MC	1000 Đồng	0,15	2.451,71	1.526,98	497,37

Tiêu chí	Tên biến	ĐVT	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Chi phí lao động/1.000 m ²	LC	1000 Đồng	0	380,00	188,99	131,71
Chi phí cơ giới/1.000 m ²	BC	1000 Đồng	200	430	306,73	48,96
Năng suất lúa/1.000 m ²	NSLUA	Kg	278	745	582,52	111,03

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy có sự chênh lệch giữa các hộ và độ lệch chuẩn cao. Biến thu nhập, có giá trị nhỏ nhất là 0 và lớn nhất là 1.089.000 đồng, các biến chi phí sinh học, quy mô vốn vay cũng có sự cách biệt. Hộ có thu nhập bằng 0 là những hộ nông dân

trồng lúa hòa vốn, có những chủ hộ không đi học (số năm đi học = 0), và có hộ không vay vốn (Quy mô vốn vay = 0) và hộ không thuê mướn lao động (chi phí lao động = 0).

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 2. Kết quả hồi quy mô hình lần thứ nhất

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Ý nghĩa (Sig.)
	Hệ số	Sai số			
Hằng số	11,161	3,631		3,294	0,001
LnDTDAT	0,131	0,035	0,286	3,789	0,000
LnVONVAY	0,482	0,156	0,206	3,097	0,003
LnLDONG	0,145	0,056	0,182	2,601	0,011
LnHOCVAN	0,110	0,037	0,184	2,987	0,004
LnMC	-0,179	0,052	-0,224	-3,443	0,001
LnLC	-0,114	0,144	-0,046	-0,795	0,429
LnBC	-0,411	0,131	-0,208	-3,142	0,002
LnNSLUA	0,473	0,130	0,255	3,632	0,000

Biến phụ thuộc: LnTHUNHAP

Kết quả hồi quy ở Bảng 2 cho biết, có 07 biến độc lập đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy lớn hơn 95% (giá trị Sig. < 0,05). Riêng biến LnLC (Chi phí lao động) không đảm bảo có ý nghĩa thống kê vì có giá trị Sig. = 0,429 lớn hơn 0,05. Kiểm tra hệ số tương quan r (Correlation) các biến độc lập và biến phụ thuộc bằng kiểm định Pearson cho thấy, hệ số tương quan r của biến LnLC (Chi phí lao động) không có ý nghĩa thống kê ở mức 95% vì hệ số Sig. của biến LnLC = 0,582 lớn hơn 0,05.

Vì vậy biến giải thích LnLC (chi phí lao động) sẽ được loại khỏi mô hình là hợp lý và tiến hành hồi quy lần thứ hai với các biến còn lại. Mô hình hồi quy (*) ở trên sau khi loại biến chi phí lao động (LnLC) được hiệu chỉnh như sau:

$$\begin{aligned} \text{LnTHUNHAP} = & B_0 + B_1 \text{LnDTDAT} \\ & + B_2 \text{LnVONVAY} + B_3 \text{LnLDONG} + \\ & B_4 \text{LnHOCVAN} \\ & - B_5 \text{LnMC} - B_7 \text{LnBC} + B_8 \text{LnNSLUA} \end{aligned}$$

Thực hiện hồi quy mô hình này ta được:

Bảng 3. Hệ số hồi quy lần thứ hai (Coefficients)

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Ý nghĩa (Sig.)	VIF
	Hệ số B	Sai số				
Biến phụ thuộc: LnTHUNHAP						
Hằng số	11,306	2,883		3,921	0,000	

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Ý nghĩa (Sig.)	VIF
	Hệ số B	Sai số				
Các biến độc lập						
LnDTDAT	0,117	0,028	0,275	4,157	0,000	1,666
LnVONVAY	0,409	0,145	0,171	2,830	0,005	1,387
LnLDONG	0,184	0,047	0,232	3,909	0,000	1,348
LnHOCVAN	0,146	0,032	0,242	4,503	0,000	1,102
LnMC	-0,199	0,045	-0,261	-4,398	0,000	1,340
LnBC	-0,350	0,112	-0,175	-3,137	0,002	1,183
LnNSLUA	0,424	0,111	0,237	3,826	0,000	1,467
Các kiểm định						
R ²					0,686	
R ² hiệu chỉnh					0,668	
Thống kê F (sig)					37,427 (0,000)	

4.3. Các kiểm định mô hình hồi qui

Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy

Bảng 3 cho biết, các biến LnDTDAT có Sig. = 0,000; Biến LnVONVAY có Sig. = 0,005; Biến LnLDONG có Sig. = 0,000; Biến LnHOCVAN có Sig. = 0,000; Biến LnMC có Sig. = 0,000; Biến LnBC có Sig. = 0,002; Biến LnNSLUA có Sig. = 0,000; Nghĩa là các biến này tương quan có ý nghĩa với biến LnTHUNHAP với độ tin cậy 99% (Sig. < 0,01).

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình có R² hiệu chỉnh là 0,668 > 0,5 (50%), điều này có nghĩa là 66,8% thay đổi thu nhập trên 1.000 m² đất của hộ nông dân trồng lúa được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình. Kết quả phân tích ANOVA cho biết, giá trị kiểm định F = 37,427 và có ý nghĩa thống kê vì Sig. = 0,000 < 0,01. Vì vậy, mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến độc lập (Correlations)

	LnDTDAT	LnVONVAY	LnLDONG	LnHOCVAN	LnMC	LnBC	LnNSLUA
LnDTDAT	1,000						
LnVONVAY	0,443	1,000					
LnLDONG	0,433	0,252	1,000				
LnHOCVAN	0,117	0,058	0,153	1,000			
LnMC	-0,150	-0,229	0,109	-0,062	1,000		
LnBC	-0,225	-0,264	-0,184	-0,273	0,062	1,000	
LnNSLUA	0,308	-0,030	0,310	0,071	0,383	-0,123	1,000

Bảng 4 cho thấy, hệ số tương quan r (Correlations) của các biến độc lập với nhau đều nhỏ hơn 0,5 và kết hợp với kết quả hồi quy ở Bảng 3 nói lên rằng hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor – VIF) của các biến độc lập là rất nhỏ (nhỏ hơn 10), theo

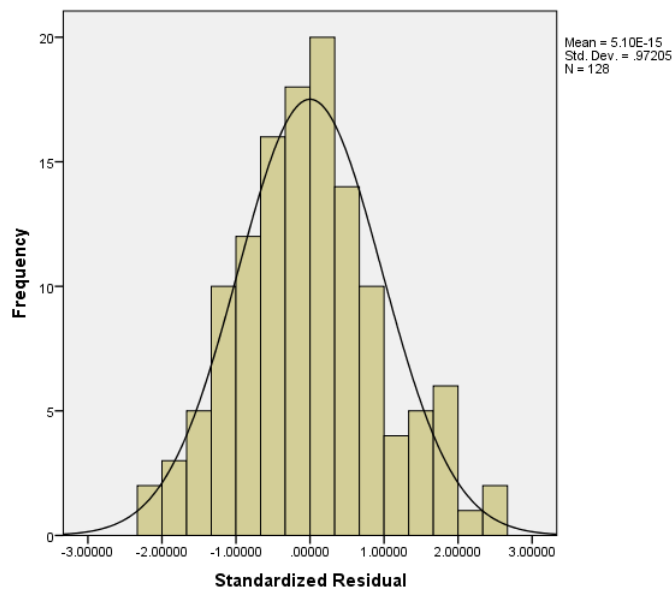
đó các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi qui, kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình.

Kiểm định phương sai của phần dư thay đổi (phần dư của mô hình)

Với mô hình đa biến, Park đề xuất sử dụng hệ số Z thay cho biến phụ thuộc Y (Huỳnh Thị Đan Xuân & Mai Văn Nam, 2011). Theo đó: $\ln(u^2) = b_1 + b_2 \ln Z$ (Z là ước lượng của biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy chính với $Z = \ln THUNHAP$). Và xác định u^2 (phần dư chuẩn hóa bình thường của mô hình chính, standardized residual square). Mô hình hồi quy phụ $\ln(u^2) = b_1 + b_2 \ln Z$ được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để kiểm định giả thiết: $H_0: b_2 = 0$ (không có phương sai sai số thay đổi); $H_1: b_2 \neq 0$ (phương sai sai số thay đổi). Kết quả mô hình hồi quy phụ cho thấy hệ số Sig. trong kiểm định t của biến $\ln Z$ bằng $0,671 > 0,05$, theo đó chấp nhận giả thuyết H_0 , kết luận cho thấy phần dư có phương sai không đổi.

Kiểm định phần dư có phân phối chuẩn (Std. Residual)

Để đảm bảo phần dư trong mô hình được thực hiện bằng ước lượng bình phương bé nhất (OLS) thỏa điều kiện giả thiết phương sai có phân phối chuẩn. Phân tích cho thấy, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn (Std. Residual) với trung bình (Mean) = 0 và độ lệch chuẩn (Std. Deviation) = 0,996 (xấp xỉ bằng 1), do đó có thể kết luận rằng giả thiết phân phối chuẩn không bị vi phạm khi sử dụng phương pháp hồi quy bội. Đồng thời, hình ảnh trực quan trên hình 2 cho thấy, phần dư của mô hình có dạng đồ thị hình chuông úp xuống đối xứng với tầng số cao nhất nằm ngay giữa và các tầng số thấp dần nằm ở hai bên, trị trung bình (mean) và trị trung vị (median) gần bằng nhau và độ xiên (skewness) gần bằng zero, kết luận giả thiết phân phối chuẩn không bị vi phạm.



Hình 2. Tần số của phần dư chuẩn hóa

4.4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Từ các kết quả kiểm định mô hình hồi quy cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến, không có sự vi phạm về phương sai và mô hình

có ý nghĩa thống kê. Do đó, mô hình nghiên cứu chính thức về các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp được xác định là:

$$\ln THUNHAP = 11,306 + 0,117 \ln DTDAT + 0,409 \ln VONVAY + 0,184 \ln LDONG + 0,146 \ln HOCVAN - 0,199 \ln MC - 0,350 \ln BC + 0,424 \ln SLUA$$

Kết quả mô hình nghiên cứu được giải thích như sau:

- i) LnDTDAT (Diện tích đất nông nghiệp) có hệ số $\beta_1 = 0,117$. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu diện tích đất tăng lên 1% thì thu nhập trên 1.000m² đất sẽ tăng lên 0,117%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2014), Đinh Phi Hồ và cộng sự (2010). Liên quan đến các vấn đề về phân tích những thay đổi chính sách ở cấp độ nhóm hộ gia đình ở Việt Nam có một số vấn đề cụ thể đặc biệt quan trọng, đó là ảnh hưởng của tích tụ ruộng đất, chính sách giá cả đầu vào/đầu ra, công nghệ kỹ thuật, chính sách tín dụng và thuế.
- ii) LnVONVAY (Vốn vay) có hệ số $\beta_2 = 0,409$. Giả định các yếu tố khác không đổi khi trung bình vốn vay tăng 1% thì thu nhập sẽ tăng 0,409%. Kết quả này phù hợp với thực tế tình hình vay vốn tại địa phương và kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014), Đinh Phi Hồ và cộng sự (2010), Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2014), Phạm Tấn Hòa (2014) vì mục đích vay vốn của hộ nông dân chủ yếu để phục vụ sản xuất nông nghiệp (chiếm 83%), kết quả phân tích thống kê thu nhập theo quy mô vốn vay cũng cho thấy nhóm hộ có nhu cầu vay vốn có thu nhập cao hơn nhóm hộ không vay (với mức thu nhập từ 200 đến 500 ngàn đồng, nhóm hộ có vay vốn chiếm tỷ trọng 65,5% so với nhóm hộ không vay là 34,5%). Hộ nông dân có vay vốn sẽ có điều kiện nhiều hơn về yếu tố vốn nên có điều kiện cải thiện thu nhập, vì vậy điều này phù hợp với lý thuyết nghiên cứu.
- iii) LnLDONG (Lao động) có hệ số $\beta_3 = 0,184$. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu số người lao động tăng 1% thì thu nhập sẽ tăng 0,184%. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lao động bình quân của hộ tại huyện Tân Hồng là 2,42 người/hộ và số nhân khẩu bình quân là 3,92 người, nghĩa là số người phụ thuộc khoảng 1,5 người/hộ, nếu hộ nông dân tăng số lao động sẽ giảm số tỷ lệ phụ thuộc, kết quả phân tích thu nhập của hộ theo số lao động cho thấy nhóm hộ

có thu nhập cao với số lao động nhiều hơn sẽ chiếm tỷ trọng cao hơn so với nhóm hộ có số lao động ít. Điều này được giải thích phù hợp với kết quả nghiên cứu của Abdulai & CroleRees (2001), Yang (2004), Huỳnh Trường Huy (2007). Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011) cho rằng quy mô hộ có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập.

- iv) LnHOCVAN (Trình độ học vấn của chủ hộ) có hệ số $\beta_4 = 0,146$. Trường hợp các yếu tố khác không đổi khi trung bình số năm đi học của chủ hộ tăng 1% thì thu nhập sẽ tăng 0,146%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Lan Duyên (2014), Xiong và Niu (2010), Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011), Huỳnh Trường Huy (2007), Lê Khương Ninh (2014). Trình độ học vấn ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức nông nghiệp, tiến bộ kỹ thuật sản xuất, tiếp cận thông tin, tính toán và lập kế hoạch sản xuất, ảnh hưởng đến các thành viên trong hộ trong quá trình tham gia sản xuất và tạo thu nhập. Theo kết quả nghiên cứu trong sản xuất lúa thì chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn sẽ cho thu nhập cao hơn.
- v) LnMC (Chi phí sinh học) có hệ số $\beta_5 = -0,199$. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu chi phí sinh học tăng 1% thì thu nhập sẽ giảm 0,199%, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Adil và cộng sự (2004), Đinh Phi Hồ (2010), Huỳnh Trường Huy (2007) vì các nguyên nhân sau: Một là, chi phí phân bón, thuốc BVTV là khoản chi quan trọng mà nông hộ trồng lúa đang lo lắng vì không có được sự trợ giúp từ phía chính quyền về vấn đề sử dụng vật tư nông nghiệp kém chất lượng (hiện tượng phân bón giả, thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường, v.v.) nhưng chi phí lại cao. Hai là, tình hình biến đổi khí hậu khó lường như hiện nay khiến cho việc canh tác lúa càng trở nên khó khăn, đòi hỏi phải tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại, nghĩa là nông dân phải tăng lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vì họ thiếu kiến thức và trình độ sản xuất lúa. Những điều này làm tăng giá thành, tăng chi phí

sản xuất làm giảm đáng kể thu nhập của hộ nông dân trồng lúa.

- vi) LnBC (Chi phí cơ giới) có hệ số $\beta_7 = -0,350$, nếu các yếu tố khác không đổi khi chi phí tăng lên 1% sẽ làm giảm thu nhập 0,350%, điều này phù hợp với kỳ vọng đầu ban đầu, tuy nhiên trái với kết luận nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Phạm Ngọc Dưỡng (2010) cho rằng chi phí cơ giới thể hiện trình độ ứng dụng công nghệ máy móc của nông dân sản xuất lúa ở Bến Tre cho nên chi phí cơ giới có tác động làm tăng thu nhập. Có vấn đề này là vì những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, hộ nông dân trồng lúa hiện nay chủ yếu phải thuê máy thu hoạch, máy làm đất như cày, xới, cải tạo đất bằng các hình thức thanh toán tính theo công (1.000 m²) với giá cả chủ yếu theo thông lệ địa phương, nghĩa là với các loại máy móc này họ không tự trang bị để giúp kiểm soát chi phí, giá một chiếc máy gặt liên hợp khoảng trên 500 triệu đồng, do đó nông hộ sẽ bị lệ thuộc vào giá thuê mướn này.

Thứ hai, vì diện tích đất nhỏ lẻ, manh mún không có quy mô lớn nên việc cơ giới hóa máy móc trong sản xuất gặp nhiều khó khăn, do đó hộ nông dân không thể tận dụng được lợi thế quy mô để giảm thiểu chi phí lao động, chi phí thuê máy móc.

- vii) LnNSLUA (Năng suất lúa) có hệ số $\beta_8 = 0,424$. Trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu năng suất lúa trên 1.000 m² tăng lên 1% thì thu nhập trên 1.000 m² sẽ tăng lên 0,424%. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2014) cho rằng sản lượng lúa có quan hệ tuyến tính dương khá mạnh đến thu nhập của nông hộ ở Cần Thơ. Kết quả này phù hợp với tình hình thực tế vì tình hình sản xuất và cơ chế quản lý giá lúa hiện tại của Nhà nước ở mức giá ấn định nông dân không có cách nào khác nếu muốn tăng lợi nhuận thì phải tăng sản lượng và đồng nghĩa là tăng năng suất.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ kết quả mô hình hồi quy cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân trồng lúa là: Diện tích đất nông nghiệp (DTDAT), lao động tham gia sản xuất trong hộ (LDONG), quy mô vốn vay từ các tổ chức tín dụng chính thức (VONVAY), trình độ học vấn của chủ hộ (HOCVAN), chi phí sinh học (MC), chi phí cơ giới (BC) và năng suất lúa (NSLUA). Qua đó, để nâng cao thu nhập cho hộ nông dân trồng lúa tại huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Thực trạng diện tích đất manh mún, nhỏ lẻ nên nông hộ sản xuất một cách tự phát do đó đòi hỏi hộ nông dân trồng lúa cần phải thực hiện tinh thần hợp tác với nhau và hợp tác với Nhà nước giúp giảm chi phí đầu tư, tăng chất lượng lúa và nâng giá bán. Hộ nông dân nên tham gia vào các mô hình sản xuất mới như mô hình Hợp tác xã, tổ hợp tác ở địa phương, đa dạng hóa nguồn thu nhập, hay sản xuất lúa theo mô hình VIETGAP.

Cần giải quyết vấn đề nguồn lực lao động gia đình. Yếu tố lực lượng lao động trong gia đình đóng góp 14,54% đối với thu nhập của hộ nông dân. Hộ nông dân cần phải: i) Đảm bảo sức khỏe gia đình, duy trì ổn định nguồn lao động hiện có. ii) Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào lao động con người, thay thế bằng máy móc trong các khâu sản xuất lúa từ làm đất, gieo sạ, chăm sóc đến thu hoạch.

Chủ hộ phải nâng cao trình độ học vấn để tiếp cận, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa bằng nhiều cách. Thực tế cho thấy trong tiến trình hội nhập, nông sản sẽ đối mặt với nhiều thách thức. Nhiều sản phẩm nông nghiệp do quy mô nhỏ lẻ, năng suất lao động thấp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hạn chế nên giá thành cao. Nguy cơ này đặc biệt nguy hiểm đối với mặt hàng gạo gắn liền với đối tượng dễ bị tổn thương trong hội nhập là nông dân.

Đối với chi phí sinh học (chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới, giống) và chi phí cơ giới (chi phí thuê máy móc, thiết bị), hộ nông dân cần phải tính toán hợp lý trong việc chi tiêu các khoản đầu vào cho cây lúa, bởi vì khi canh tác liên tục ba vụ lúa trong điều kiện ruộng thường xuyên bị ngập nước sẽ phát sinh bệnh hại, cây lúa còi cọc thì nông dân lại bón thêm phân, sử dụng phân hóa học nhiều thì kích thích sâu bệnh nên phải dùng nhiều thuốc bảo vệ thực vật hơn, khi đó thiên địch có lợi bị tiêu diệt, sâu rầy càng sinh sôi, lại càng dùng thuốc nhiều hơn nữa. Đây là vòng luẩn quẩn làm gia tăng gánh nặng chi phí sản xuất.

Hộ nông dân cần phải nhận thức được rằng vay vốn không phải là một gánh nặng “nợ” mà phải biết tính toán sử dụng vốn vay một cách hiệu quả. Thực tế cho thấy nhu cầu vay vốn của hộ chiếm tỷ lệ 65,5%, trong đó mức vay bình quân từ 587.000 đồng/1.000 m² chiếm 42% tỷ trọng so với mức vay bình quân là khoảng 2,5 triệu. Thực tế, các nông hộ chủ yếu vay để tiêu

dùng, sau khi thu hoạch, họ bán sản phẩm trả nợ vay, rồi lại vay để tiêu dùng tiếp. Vật tư sản xuất họ thường mua theo cách ghi sổ nợ ở các đại lý.

Để nâng cao năng suất lúa nông dân phải nâng cao trình độ sản xuất, học hỏi và áp dụng các phương pháp, kỹ thuật canh tác mới. Sản xuất lúa phụ thuộc rất nhiều vào trình độ canh tác của chủ hộ, do đó hộ nông dân cần phải thực hiện hiệu quả năm nội dung kiến nghị ở phần trình bày trên để nâng cao năng suất lúa trong điều kiện mang lại hiệu quả kinh tế, nhằm tránh tình trạng năng suất cao giá bán thấp. Năng suất lúa đạt hiệu quả không đồng nghĩa với sản lượng cao mà chất lượng kém, vì năng suất cao phải có chất lượng cao thì giá bán sẽ cao, ngược lại hộ nông dân chỉ chú trọng tăng sản lượng để có năng suất cao trong khi chất lượng gạo làm ra kém thì giá bán sẽ thấp và hộ nông dân sẽ rơi vào trường hợp được mùa mất giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdulai, A., & CroleRees, A. (2001). Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food policy*, 26(4), 437-452.
- Démurger, S., Fournier, M., & Yang, W. (2010). Rural households' decisions towards income diversification: Evidence from a township in northern China. *China Economic Review*, 21, S32-S44.
- Đình Phi Hồ & Phạm Ngọc Dưỡng (2010). Một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của người trồng cà phê ở khu vực Tây Nguyên. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 8(250), 2-6.
- Đình Phi Hồ & Chiv Vann Dy (2010). Mô hình định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 4(234), 32-36.
- Đình Phi Hồ & Nguyễn Hữu Trí (2010). Từ mô hình định lượng, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp ở tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 11(241), 29-33.
- Đình Phi Hồ (2011). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*. Nhà xuất bản Phương Đông.
- Hồ Cao Việt (2009). *Động thái kinh tế – xã hội hộ nông dân trồng lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ mới*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Huỳnh Thị Đan Xuân & Mai Văn Nam (2011). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 17(17b), 87-96.
- Huỳnh Trường Huy (2007). Phân tích tác động của khoa học kỹ thuật đến hiệu quả sản xuất lúa tại Cần Thơ và Sóc Trăng. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 8(8), 47-56.

- De Janvry, A., & Sadoulet, E. (2001). Income strategies among rural households in Mexico: The role of off-farm activities. *World development*, 29(3), 467-480.
- Lewis, W.A. (1954). Economic Development with Unlimited Supplies of Labour. *Manchester school of Economic and Social Studies*, 5(22), 131-191.
- Lê Khương Ninh (2014). Thực trạng nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách tam nông (2006-2013). *Nghiên cứu kinh tế*, 11(438), 62-70.
- Manjunatha, A. V., Anik, A. R., Speelman, S., & Nuppenau, E. A. (2013). Impact of Land Fragmentation, Farm Size, Land Ownership and Crop Diversity on Profit and Efficiency of Irrigated Farms in India. *Land Use Policy*, 31(3), 397-405.
- Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh & Bùi Văn Trinh (2011). Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 6(3), 66-72.
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động Xã hội.
- Nguyễn Lan Duyên (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 3(2), 63-69.
- Nguyễn Tiến Dũng & Lê Khương Ninh (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36(36), 116-125.
- Oshima, H.T. (1993). *Strategic Processes in Monsoon Asia's Economic Development*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Park, S.S. (1992). *Tăng trưởng và phát triển*. Viện nghiên cứu quản lý Trung ương. Trung tâm thông tin – tư liệu.
- Phạm Lê Thông (2010). Hiệu quả kinh tế của vụ lúa Đông Xuân ở Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 18(18a), 267-276.
- Phạm Tấn Hòa (2014). *Phân tích thu nhập của hộ gia đình khu vực Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An*. Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Mở, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Singh, I., & Strauss, J. (1986). *Agricultural Household Models: Extensions, Applications, and Policy*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Adil, S. A., Badar, H., & Sher, T. (2004). Factors affecting gross income of small farmers in district Jhang-Pakistan. *Pakistan Journal of Life and Social Sciences*, 2(2), 153-155.
- Tổng Cục thống kê (2014). *Niên giám thống kê năm 2014*. Hà Nội.
- Xiong, Z., & Niu, Y. (2010). Factors affecting the income of farmers. *Asian Agricultural Research*, 2(5), 18-26.
- Yang, D. (2018). Education and Allocative Efficiency: Household Income Growth during Rural Reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74(1), 137-162.



DETERMINANTS OF NON-PERFORMING LOAN OF MICROFINANCE INSTITUTIONS: THE CASE OF LOWER-MIDDLE-INCOME COUNTRIES

Nguyen Ngoc Tan^{1*}, Nguyen Tran Xuan Linh², Nguyen Son Hai³, Huynh Thi Tuyet Ngan⁴

¹People's Committee of Ho Chi Minh City

²Ho Chi Minh City Industry and Trade College

³Namviet Investment - Construction and Development Joint Stock Company

⁴Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.189</p> <p><i>Received:</i> March 08, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> June 04, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Microfinance institutions, credit risk, lower-middle-income countries.</p>	<p>The study is conducted to assess the impact of several factors on the Non-performing Loan of microfinance institutions (MFIs) in 26 low middle-income countries in 2014-2017. The research results show that the size of MFIs, the number of borrowers, total assets and the ratio of debt to equity harm the credit risk control of MFIs. In contrast, Female borrowers, borrowers in rural areas and the number of branches have a positive impact on reducing NPLs of MFIs. This implies that specialized agencies in these countries should strengthen the supervision of MFIs with low equity capital to ensure the stable and sustainable operation of the microfinance system. Besides, MFIs should consider promoting lending to female groups, which benefits MFIs and has a positive social impact, as it helps women have opportunities to enhance their role in society.</p>

*Corresponding author:

Email: tanvpubtp@gmail.com



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỢ XẤU CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC QUỐC GIA CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP

Nguyễn Ngọc Tân^{1*}, Nguyễn Trần Xuân Linh², Nguyễn Sơn Hải³, Huỳnh Thị Tuyết Ngân⁴

¹Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

³Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và Xây dựng Nam Việt

⁴Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.189</p> <p>Ngày nhận: 08/03/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 04/06/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Tổ chức tài chính vi mô, rủi ro tín dụng, quốc gia có thu nhập trung bình thấp.</p>	<p>Bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động một số nhân tố đến nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô tại 26 quốc gia có thu nhập trung bình thấp, giai đoạn 2014 – 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tổ chức tài chính vi mô, số lượng người vay vốn, tổng tài sản và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động tiêu cực đến việc kiểm soát nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô; trong khi đó, khách hàng vay vốn là nữ và khách hàng vay vốn ở khu vực nông thôn và số lượng chi nhánh giúp giảm nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô. Điều này hàm ý rằng, các cơ quan chuyên trách tại các quốc gia này nên tăng cường giám sát các tổ chức tài chính vi mô có nguồn vốn chủ sở hữu thấp nhằm đảm bảo sự hoạt động ổn định, bền vững của hệ thống tổ chức tài chính vi mô. Bên cạnh đó, tổ chức tài chính vi mô nên đẩy mạnh cho vay đối với nhóm khách hàng nữ, nó không chỉ đem lại lợi ích cho các tổ chức tài chính vi mô mà còn tác động tích cực về mặt xã hội khi nâng cao vai trò người phụ nữ trong xã hội.</p>

1. Lời mở đầu

Tăng trưởng kinh tế bền vững luôn là mục tiêu chiến lược của tất cả các quốc gia trên thế giới (Osborn và cộng sự, 2015). Để thực hiện được điều này thì mọi thành phần trong nền kinh tế phải nhận được sự hỗ trợ từ hệ thống tài

chính của quốc gia, vì vậy, Chính phủ các quốc gia rất quan tâm đến phát triển tài chính toàn diện trong tất cả các lĩnh vực và mọi đối tượng trong đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt là nhóm có thu nhập thấp, yếu thế trong xã hội. Vì lý do này, trong nhiều thập kỷ vừa qua, các quốc gia nhất là những nước đang phát triển đã chứng kiến sự xuất hiện và trở dậy mạnh mẽ của các tổ chức tài chính vi mô. Robinson (2001) giải thích tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ

*Tác giả liên hệ:

Email: tanvpubtp@gmail.com

chức tài chính chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính quy mô nhỏ cho những người hoạt động kinh doanh nhỏ ở các cộng đồng thành thị và nông thôn. Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD, 2013) nhận định rằng tổ chức tài chính vi mô là một trong các nhóm trụ cột đối với phát triển tài chính toàn diện, Okumadewa (1999) cho rằng sự xuất hiện các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính vi mô sẽ giúp đảm bảo hiệu quả trong các dự án, chương trình giảm nghèo của các quốc gia.

Đối với các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp mục tiêu trước mắt quan trọng cần đạt được là hài hòa trong phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo và từng bước đưa nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Để thực hiện điều này, sự vững mạnh của tổ chức tài chính vi mô luôn giữ một vai trò then chốt, vì tổ chức tài chính vi mô luôn được xem là một công cụ hữu hiệu trong việc giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách cung cầu trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính cơ bản giúp người dân, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tại quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Khác với tổ chức tín dụng truyền thống, tổ chức tài chính vi mô không chỉ dựa vào tiền gửi của khách hàng mà còn dựa vào những khoản vay cũng như sự hỗ trợ của Chính phủ nhằm cung cấp các dịch vụ phi tín dụng như nâng cao năng lực, đào tạo nghề, tiếp thị sản phẩm, hỗ trợ các kiến thức trong việc sử dụng hiệu quả khoản vay (Hartungi, 2007). Đây được xem là những đặc trưng nổi bật của tổ chức tài chính vi mô giúp tổ chức này trở nên phù hợp với những khách hàng có thu nhập thấp và trình độ không cao trong xã hội. Với những nét cơ bản này, hoạt động của tổ chức tài chính vi mô vừa mang ý nghĩa kinh tế vừa chứa đựng ý nghĩa xã hội, một mặt các tổ chức tài chính vi mô cố gắng tiếp cận các khách hàng mục tiêu để hỗ trợ, mặt khác tìm cách sử dụng nguồn vốn hiệu quả giúp hoạt động tổ chức mình bền vững cả về hoạt động, tài chính và thể chế. Như vậy, có thể thấy đối với các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có thu nhập thấp, tổ chức tài chính vi mô luôn giữ một vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về xóa đói giảm nghèo của các quốc gia. Vì lý do

này, tổ chức tài chính vi mô đã có sự phát triển mạnh mẽ cả số lượng lẫn chất lượng đặc biệt là khi có sự xuất hiện của nhiều tổ chức quốc tế tham gia vào thị trường. Ví dụ như Việt Nam, mặc dù xuất hiện khá muộn, chỉ từ sau năm 2000, với sự phát triển mạnh mẽ của mình, tổ chức tài chính vi mô đã được thừa nhận là kênh tín dụng gần gũi, hiệu quả với nhóm đối tượng khách hàng nghèo khó và không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ tài chính tổ chức tín dụng cơ bản. Tháng 1/2020, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định 149/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030” và trong đó có đề cập đến huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động tài chính vi mô nhằm mở rộng hơn nữa sự tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo, người thu nhập thấp, nhóm yếu thế, phụ nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ tại Việt Nam.

Vì giữ một vai trò quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo, giảm thiểu bất bình đẳng của các quốc gia, nên việc đảm bảo hoạt động ổn định của tổ chức tài chính vi mô, mà trong đó kiểm soát nợ xấu là yếu tố then chốt, nhận được rất nhiều sự quan tâm của các Chính phủ cũng như các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này. Xuất phát từ lý do này, nhóm tác giả sẽ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô cho nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp trên thế giới và từ đó đề xuất một số kiến nghị để đảm bảo sự hoạt động bền vững của tổ chức tài chính vi mô tại các quốc gia này.

2. Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết kinh tế khác nhau đã cung cấp những dự báo khác nhau về rủi ro và nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Một trong các lý thuyết thường được đề cập khi phân tích rủi ro của tổ chức tín dụng là giả thuyết quản lý (regulatory hypothesis), lý thuyết này hàm ý rằng các tổ chức tín dụng có lượng vốn cổ phần thấp phải đối mặt với các quy định buộc phải tăng lượng vốn bằng cách giảm cổ tức dành cho cổ đông. Anginer và cộng sự (2014) giải thích rằng mục

tiêu của các tổ chức tín dụng có tỷ lệ vốn cao nhằm kháng cự với các cú sốc về thu nhập và đảm bảo năng lực tài chính nhằm đáp ứng việc rút các khoản tiền gửi và các thỏa thuận khác của khách hàng. Họ cũng giải thích rằng tấm đệm vốn cao (higher capital buffers) giúp cho chủ sở hữu của tổ chức tín dụng thận trọng và khôn ngoan hơn trong việc ra các quyết định đầu tư của mình. Theo đó, chính sách “nhiều da hơn trong trò chơi – more skin in the game” giúp cải thiện việc theo dõi và sàng lọc rủi ro tổ chức tín dụng. Vì tỷ lệ vốn cao hơn sẽ giảm áp lực về các khoản nợ phải trả của tổ chức tín dụng và rủi ro phải kêu gọi các gói cứu trợ của Chính phủ (Beck và cộng sự, 2013). Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm ủng hộ quan điểm này. Jacques và Nigro (1997) đã chứng minh các biện pháp đo lường vốn dựa trên rủi ro (risk-based capital measures) cao có thể làm giảm rủi ro của tổ chức tín dụng. Tương tự, Aggarwal và Jacques (1998) sử dụng dữ liệu của Công ty bảo hiểm ký thác liên bang Hoa Kỳ (Federal Deposit Insurance Corporation, FDIC) cho các tổ chức tín dụng từ 1990 đến 1993 và chỉ ra rằng các tổ chức tín dụng có xu hướng duy trì tỷ lệ vốn trên mức dự trữ bắt buộc như là một cách để ngăn chặn sự đổ vỡ từ những tình huống nghiêm trọng bất ngờ. Editz và cộng sự (1998) có những phân tích sâu hơn về mối quan hệ giữa các quy định và sự ổn định của tổ chức tín dụng, bằng dữ liệu nghiên cứu từ các tổ chức tín dụng của Anh, họ đã chỉ ra rằng các quy định về dự trữ bắt buộc nó có tác động tích cực đến sự ổn định và lành mạnh của hệ thống tổ chức tín dụng và nó không bóp méo khả năng cho vay của các tổ chức tín dụng thương mại.

Một lý thuyết khác thay thế giả thuyết quản lý là rủi ro đạo đức (moral hazard), nó cho rằng các tổ chức tín dụng không đủ tiêu chuẩn thường có xu hướng chấp nhận rủi ro vượt mức nhằm tối đa hóa giá trị cổ đông với chi phí của người gửi tiền (at the expense of depositors). Keeton và Morris (1987) khẳng định rằng mức vốn hóa của các tổ chức tín dụng có vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ rủi ro các khoản vay, với dữ liệu nghiên cứu các tổ chức tín dụng tại Mỹ giai đoạn 1979 – 1985, các tác giả này đã chứng minh tổ chức tín dụng có

tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản thấp sẽ có mức nợ xấu cao hơn. Các nghiên cứu của Berger và DeYoung (1997), Louzis và cộng sự (2012), Stolz và Wedow (2011) cũng xác nhận tương quan ngược chiều giữa quy mô vốn chủ sở hữu và nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Một lý thuyết khác thường được xem xét khi phân tích nợ xấu các tổ chức tín dụng là Lý thuyết Thông tin bất cân xứng. Lý thuyết này dựa trên quan điểm rằng người đi vay có khả năng có nhiều thông tin hơn người cho vay về rủi ro của dự án mà họ nhận vốn. Điều này dẫn đến các vấn đề về rủi ro đạo đức và lựa chọn bất lợi (Matthews & Thompson, 2008). Những vấn đề này làm giảm hiệu quả của việc chuyển vốn từ các đơn vị thặng dư sang các đơn vị thâm hụt. Các tổ chức tín dụng khắc phục những vấn đề này trên ba khía cạnh: Thứ nhất, bằng cách cam kết mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Các tổ chức tài chính vi mô có thể thiết lập mối quan hệ lâu dài với khách hàng thông qua việc cung cấp các dịch vụ phi tài chính hoặc hỗ trợ nâng cao kỹ năng tay nghề hoặc trình độ người vay vốn. Theo Bhatt và Tang (2002), chính sách này sẽ giúp các tổ chức tài chính vi mô gắn bó hơn với khách hàng giảm bớt rủi ro bất cân xứng thông tin, hơn thế nữa những người vay vốn có trình độ cao hơn sẽ có khả năng quản lý dòng tiền và đưa ra các quyết định kinh doanh tốt hơn qua đó cải thiện năng lực trả nợ của họ; Thứ hai, thông qua việc chia sẻ thông tin; Thứ ba, thông qua việc giám sát khách hàng được ủy quyền. Theo Morduch (1999), để giảm bớt tình trạng bất cân xứng thông tin, các tổ chức tài chính vi mô có thể tiến hành cho vay theo nhóm, qua đó khuyến khích những người ký kết hợp đồng giám sát lẫn nhau qua đó sẽ thúc đẩy tỷ lệ hoàn trả các khoản vay.

3. Lược khảo các nghiên cứu về nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô

Một trong những nghiên cứu rất sớm về rủi ro tổ chức tài chính vi mô là của Morduch (1999), trong nghiên cứu này, tác giả đã cho rằng cho vay theo nhóm sẽ giúp giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm các vấn đề lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức. Các hợp đồng cho vay theo nhóm sẽ giúp ràng buộc một cách hiệu quả

những người đồng ký kết các khoản vay, giảm thiểu các vấn đề do bất cân xứng thông tin giữa người cho vay và người đi vay. Những người đồng ký kết được khuyến khích giám sát lẫn nhau và loại trừ những người vay rủi ro tham gia, thúc đẩy tỷ lệ hoàn trả ngay cả khi không có tài sản thế chấp. Tương tự, thông qua mẫu 148 tổ chức tài chính vi mô giai đoạn 2001 – 2006, Wagner và Winkler (2013) đã tìm thấy bằng chứng các hợp đồng cho vay theo nhóm cải thiện đáng kể chất lượng danh mục đầu tư. Tuy nhiên, việc cho vay theo nhóm khiến các tổ chức tài chính vi mô phải đánh đổi giữa rủi ro và hiệu quả hoạt động vì cho vay theo nhóm sẽ làm tăng chi phí quản lý khoản vay của tổ chức tài chính vi mô.

Aghion và Morduch (2000) đã nhấn mạnh một số giải pháp quan trọng giúp cải thiện tỷ lệ trả nợ từ những người đi vay có thu nhập thấp mà không yêu cầu tài sản thế chấp và không sử dụng hợp đồng cho vay theo nhóm. Các cơ chế này bao gồm lịch trả nợ thường xuyên, cung cấp các dịch vụ phi tài chính, nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề của các đối tượng vay vốn từ tổ chức tài chính vi mô.

Với mẫu nghiên cứu gồm 37 tổ chức tài chính vi mô trong giai đoạn 2001 – 2003, Crabb và Keller (2006) đã xem xét các yếu tố rủi ro chính của danh mục cho vay, bao gồm quy mô tổ chức tài chính vi mô và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Họ nhận thấy rằng phương pháp cho vay theo nhóm được hầu hết các tổ chức tài chính vi mô sử dụng để giảm rủi ro danh mục cho vay. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng việc cho phụ nữ vay sẽ làm giảm rủi ro danh mục đầu tư của tổ chức tài chính vi mô. Nghiên cứu của Saravia-Matus và Saravia-Matus (2012) khẳng định rằng hiệu suất trả nợ của nữ trên thực tế tốt hơn nam trong mẫu các tổ chức tài chính vi mô ở Nicaragua.

Ayayi (2012) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định rủi ro tín dụng đối với các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam, khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Nghiên cứu chỉ ra rằng tính thanh khoản sẽ hạn chế rủi ro tín dụng của tổ chức tài chính vi mô trong khi quy mô tổng danh mục cho vay và hoạt động kém hiệu quả

tác động tiêu cực đến rủi ro tín dụng của các tổ chức tài chính vi mô tại khu vực này.

Như vậy, theo mức độ lược khảo của nhóm nghiên cứu, đã có khá nhiều nghiên cứu về rủi ro tín dụng của tổ chức tài chính vi mô, tuy nhiên các nghiên cứu này được thực hiện ở các khu vực khác nhau với bộ dữ liệu khác nhau, do vậy kết quả nghiên cứu chưa đồng nhất. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng chưa đánh giá quy mô của tổ chức tài chính vi mô, số khách hàng vay vốn ảnh hưởng như thế nào đến rủi ro tín dụng của tổ chức tài chính vi mô. Hơn thế nữa, hiện tại cũng chưa có nghiên cứu nào được tiến hành tại nhóm nước có thu nhập trung bình thấp trên thế giới, đây là nhóm quốc gia có thu nhập tương đối thấp và tỷ lệ nghèo rất cao, do vậy, tổ chức tài chính vi mô đóng vai trò then chốt trong việc giảm nghèo và duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững tại các quốc gia này. Bên cạnh đó, các nghiên cứu đã được tiến hành chủ yếu thông qua phương pháp tấn suất truyền thống, tuy nhiên, cách tiếp cận này đang vấp phải nhiều sự chỉ trích từ các nhà nghiên cứu trong giai đoạn (Hung & Thach, 2018; Thach, 2020). Nhằm khắc phục các nhược điểm của cách tiếp cận tấn suất, nghiên cứu này sẽ ứng dụng cách tiếp cận Bayes để đánh giá tác động của các nhân tố đến rủi ro tín dụng của các tổ chức tài chính vi mô tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

4. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và thông qua khảo lược các nghiên cứu trước, nhóm nghiên cứu sẽ đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nợ của các tổ chức tài chính vi mô tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Mặc dù hiện tại, theo khảo sát của IMF có 59 quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, tuy nhiên do dữ liệu cho tất cả các quốc gia này không có sẵn, nhóm tác giả chỉ xem xét tại 26 quốc gia có thu nhập trung bình thấp có trong báo cáo thường niên về Bộ tiêu chuẩn hiệu suất tài chính và tiếp cận toàn cầu (Global Outreach and Financial Performance) do tổ chức MixMarket – tổ chức hàng đầu về nghiên cứu tổ chức tài chính vi mô tiến hành

khảo sát, thời gian nghiên cứu từ 2014 đến 2017. Các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu được xem xét trong nghiên cứu này bao gồm:

Khách hàng vay vốn là nữ. Do đối tượng khách hàng chính của tổ chức tài chính vi mô là những người thu nhập thấp, trình độ không cao, và những người yếu thế trong xã hội đặc biệt là phụ nữ. Việc hướng tới đối tượng vay vốn là phụ nữ của tổ chức tài chính vi mô có ý nghĩa rất lớn, tạo điều kiện cho việc trao quyền và nâng cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Thực tế, rất nhiều nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của khoản vay dành cho phụ nữ đối với hiệu quả hoạt động của tổ chức tài chính vi mô như Crabb và Keller (2006), Saravia-Matus (2012).

Khách hàng vay vốn ở khu vực nông thôn. Tương tự yếu tố khách hàng vay vốn là phụ nữ, những người vay vốn ở khu vực nông thôn thường là những người yếu thế, vay vốn nhỏ lẻ, khó tiếp cận được các khoản tín dụng chính thức. Theo Quayes (2015), những người dân sống ở khu vực nông thôn tại các nước có thu nhập trung bình thấp và có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam và Ấn Độ đang gặp khó khăn trong việc làm nông nghiệp do thiếu đất nên có xu hướng dịch chuyển sang kinh doanh nhỏ, do vậy đây được xem là nhóm đối tượng khách hàng mục tiêu của tổ chức tài chính vi mô.

Tổng tài sản của tổ chức tài chính vi mô. Tổng tài sản thể hiện quy mô của tổ chức tài chính vi mô, theo đó quy mô tổ chức tài chính vi mô có thể phản ánh sức mạnh tổ chức tài chính vi mô và khả năng đối phó với vấn đề bất cân xứng thông tin, dẫn đến mức nợ xấu thấp

hơn. Ngược lại, các tổ chức tài chính vi mô nhỏ hơn có ít nguồn lực hơn để phân tích tín dụng một cách hiệu quả. Hơn nữa, quy mô tổ chức tài chính vi mô có thể là một chỉ số cho thấy cơ hội đa dạng hóa ngày càng tăng, do đó nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô sẽ giảm.

Nợ trên vốn chủ sở hữu. Như đã phân tích tại phần cơ sở lý thuyết, tầm đệm vốn cao không chỉ giúp các tổ chức tín dụng nâng cao khả năng hấp thụ các cú sốc trên thị trường tín dụng mà còn giúp cho chủ sở hữu của tổ chức tín dụng thận trọng và khôn ngoan hơn trong việc ra các quyết định đầu tư của mình (Anginer và cộng sự, 2014). Do vậy, nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô sẽ giảm xuống và ngược lại.

Số chi nhánh tổ chức tài chính vi mô. Tổ chức tài chính vi mô có nhiều chi nhánh hơn sẽ thuận lợi hơn khi thu thập thông tin khách hàng, giảm bớt tình trạng bất cân xứng thông tin, tạo điều kiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng trong quá trình kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó, cải thiện năng lực tài chính của người đi vay.

Số khách hàng vay vốn. Do đặc thù của tổ chức tài chính vi mô thường là các khoản vay có giá trị nhỏ, do vậy các cán bộ tín dụng thường phải phụ trách nhiều khoản vay, tổ chức tài chính vi mô có càng nhiều khách hàng vay vốn thì chức năng giám sát và tư vấn của nhân viên tín dụng có thể bị ảnh hưởng và có thể dẫn đến khả năng vỡ nợ cao hơn.

Như vậy mô hình nghiên cứu có dạng:

$$PAR = \beta_1 + \beta_2 Female + \beta_3 Rural + \beta_4 Assest + \beta_5 DeEq + \beta_6 Office + \beta_7 Borrower + \varepsilon$$

Bảng 1. Mô tả biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu		Ký hiệu
Phụ thuộc	Nợ quá hạn trên 90 ngày	PAR
	Khách hàng vay vốn là nữ	Female
Độc lập	Khách hàng vay vốn ở khu vực nông thôn	Rural
	Tổng tài sản tổ chức tài chính vi mô	Assest
	Nợ trên vốn chủ sở hữu	DeEq
	Số chi nhánh tổ chức tài chính vi mô	Office
	Số khách hàng vay vốn	Borrower

Vì thang đo các chỉ số hiệu quả hoạt động được tính theo tỷ lệ phần trăm, giá trị khoản vay trung bình và số khách hàng vay vốn sẽ được lấy Logarit tự nhiên nhằm hiệu chỉnh các biến kinh tế bị lệch lớn (bất đối xứng – skewed) giúp nó phù hợp hơn trong phân tích thống kê. Do các nghiên cứu đã được tiến hành chủ yếu tiếp cận theo phương pháp tần suất do

vậy, thông tin tiên nghiệm cho nghiên cứu này là không có sẵn. Tuy nhiên, số quan sát trong nghiên cứu này là tương đối lớn, do vậy, tác động của thông tin tiên nghiệm đến sự chính xác của mô hình không quá đáng kể. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ xây dựng năm mô phỏng với các thông tin tiên nghiệm cho mô hình trên.

Bảng 2. Mô phỏng thông tin tiên nghiệm

Hàm hợp lý	PAR ~ N ($\mu; \delta$)
Phân phối tiên nghiệm	
Mô phỏng 1	$\alpha_i \sim N(0; 1)$ $\delta^2 \sim \text{Invgamma}(0,01; 0,01)$
Mô phỏng 2	$\alpha_i \sim N(0; 10)$ $\delta^2 \sim \text{Invgamma}(0,01; 0,01)$
Mô phỏng 3	$\alpha_i \sim N(0; 100)$ $\delta^2 \sim \text{Invgamma}(0,01; 0,01)$
Mô phỏng 4	$\alpha_i \sim N(0; 1000)$ $\delta^2 \sim \text{Invgamma}(0,01; 0,01)$
Mô phỏng 5	$\alpha_i \sim N(0; 10000)$ $\delta^2 \sim \text{Invgamma}(0,01; 0,01)$

Với $i = 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7$

Các mô phỏng trên thể hiện mức độ thông tin tiên nghiệm giảm dần với mô phỏng đầu tiên có thông tin tiên nghiệm mạnh nhất và mô phỏng cuối cùng có thông tin tiên nghiệm thấp nhất. Bước tiếp theo nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện hồi quy cho năm mô phỏng trên,

thông qua kết quả thu được từ bước trên, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích nhân tố Bayes (Bayes Factor) và kiểm định Bayes hậu nghiệm (Bayes test model) để lựa chọn mô phỏng có thông tin tiên nghiệm tốt nhất.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố Bayes và kiểm định Bayes hậu nghiệm

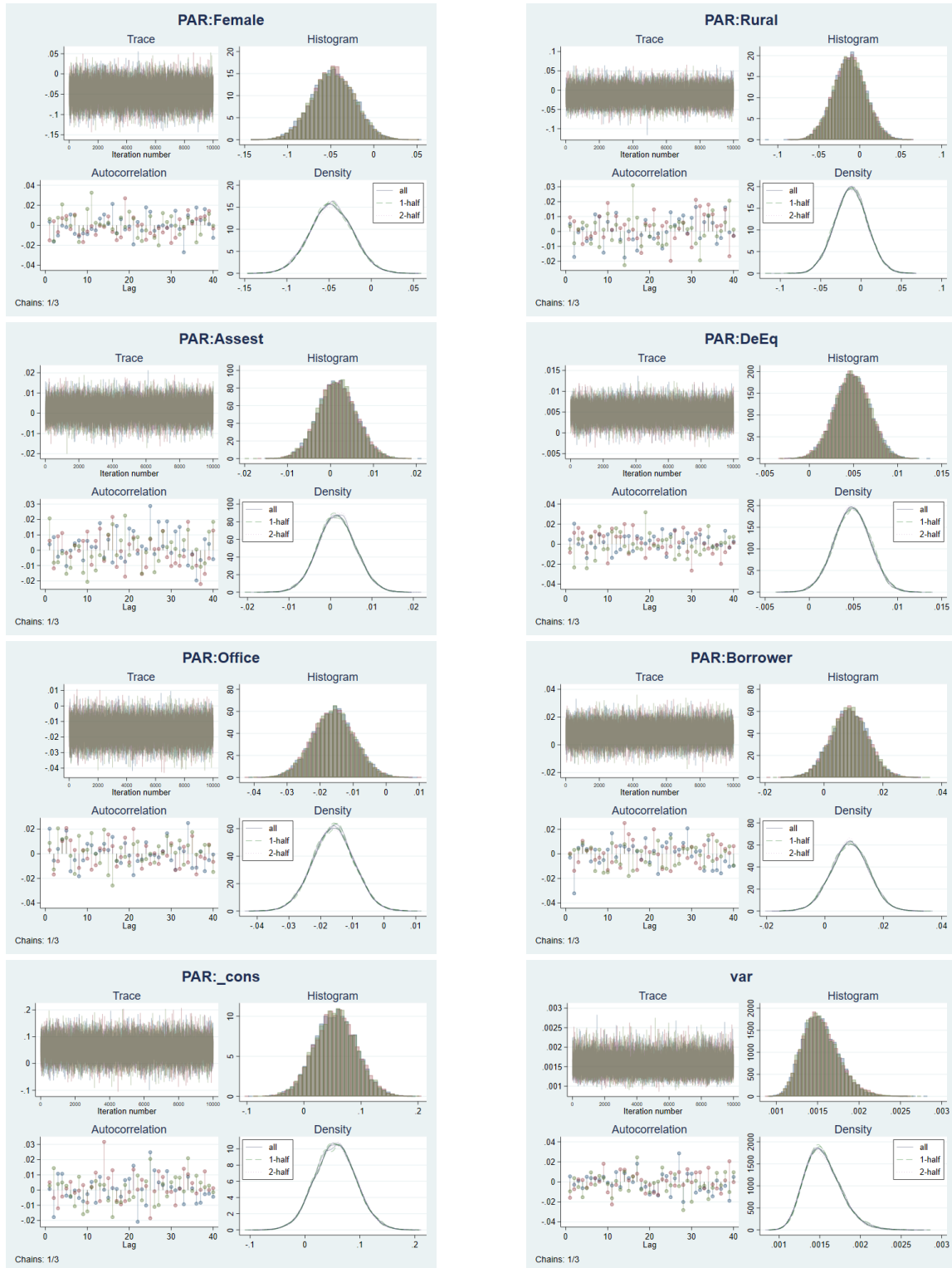
	Số chuỗi CMC	Trung bình DIC	Trung bình log (ML)	Trung bình Log BF	P(M y)
Mô phỏng 1	3	-384,8434	151,5677	1,000	0,9997
Mô phỏng 2	3	-384,7733	143,5319	-8,0358	0,0003
Mô phỏng 3	3	-384,7358	135,4192	-16,1485	0
Mô phỏng 4	3	-384,8788	127,2551	-24,3126	0
Mô phỏng 5	3	-384,7892	119,2788	-32,2889	0

Theo phân tích nhân tố Bayes, mô phỏng có trung bình Log BF, Log ML lớn nhất và trung bình DIC nhỏ nhất sẽ là mô phỏng được lựa chọn. Bảng 3 cho thấy mô phỏng 1 có Log BF và Log ML lớn nhất DIC không tốt bằng mô phỏng 4, nên ưu thế của mô phỏng

1 không vượt trội so với mô phỏng 2, vì thế, nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích Bayes hậu nghiệm. Kết quả phân tích trong bảng 3 đã chỉ ra mô phỏng 1 có xác suất hậu nghiệm cao hơn tuyệt đối so với các mô phỏng còn lại, như vậy, mô phỏng 1 sẽ được lựa chọn.

Nhằm đảm bảo suy luận Bayes dựa trên mẫu MCMC (chuỗi (Chain) Markov Monte Carlo – MCMC) là hợp lý, nhóm nghiên cứu

tiến hành kiểm định sự hội tụ của MCMC của các ước tính tham số bằng phương pháp chẩn đoán trực quan bằng đồ thị.



Hình 1. Đồ thị chẩn đoán hội tụ

Hình 1 cho thấy các biểu đồ dấu vết và biểu đồ tương quan cho thấy mối tự tương quan thấp; hình dạng của biểu đồ có hình dạng phân phối chuẩn và đồng nhất. Các đồ thị trong hình 1 thể hiện sự pha trộn tốt, hệ số tự tương quan chỉ giao động quanh mức dưới 0,02.

Điều này chứng tỏ sự phù hợp của mật độ mô phỏng phân phối và phản ánh tất cả các độ trễ nằm trong giới hạn hiệu quả.

5. Thảo luận

Bảng 4. Kết quả hồi quy Bayes

PAR	Giá trị trung bình hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn MCMC (MCSE)	Trung vị	Khoảng hậu nghiệm Bayes	
Female	-0,0472	0,0253	0,0001	-0,0470	-0,0972	0,0022
Rural	-0,0126	0,0201	0,0001	-0,0127	-0,0520	0,0268
Assest	0,0015	0,0045	0,0000	0,0016	-0,0073	0,0104
DeEq	0,0049	0,0020	0,0000	0,0049	0,0009	0,0089
Office	-0,0160	0,0065	0,0000	-0,0160	-0,0287	-0,0032
Borrower	0,0085	0,0063	0,0000	0,0086	-0,0041	0,0209
_cons	0,0554	0,0371	0,0002	0,0553	-0,0180	0,1292
var	0,0015	0,0002	0,0000	0,0015	0,0012	0,0020
Avg acceptance rate		1				
Avg efficiency: min		0,9934				
Max Gelman-Rubin Rc		1				

Kết quả hồi quy trong bảng 4 đã xác định các biến số Female, Rural và Office có tác động giảm tỷ lệ nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô trong khi biến Assest, DeEq và Borrower có thể làm tăng tỷ lệ nợ xấu. Bên cạnh xác định được

dấu của các hệ số hồi quy, khác với phương pháp tần suất, cách tiếp cận Bayes còn cho phép chúng ta tính toán được xác suất xảy ra các tác động này.

Bảng 5. Kiểm định khoảng

	Trung bình	Sai số chuẩn	Sai số chuẩn MCMC
Xác suất (PAR:Female) < 0	0,970	0,171	0,001
Xác suất (PAR:Rural) < 0	0,735	0,441	0,003
Xác suất (PAR:Assest) > 0	0,631	0,483	0,003
Xác suất (PAR:DeEq) > 0	0,991	0,093	0,001
Xác suất (PAR:Office) < 0	0,993	0,086	0,001
Xác suất (PAR:Borrower} > 0	0,908	0,288	0,002

Kết quả bảng 5 cho thấy, người vay vốn là phụ nữ có tác động tích cực trong việc kiểm soát rủi ro của tổ chức tài chính vi mô với xác suất lên đến 97%, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Saravia-Matus và Saravia-Matus (2012). Tỷ lệ nợ xấu người vay vốn ở

khu vực nông thôn thấp hơn ở thành thị, với xác suất ở mức 73,5%. Số lượng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô cũng giúp cải thiện đáng kể trong việc kiểm soát nợ xấu với xác suất lên đến 99%, khi mạng lưới tổ chức tài chính vi mô tăng lên, họ sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp

cận và sàng lọc khách hàng vay vốn, nên rủi ro nợ xấu sẽ giảm xuống. Việc tăng số lượng chi nhánh cũng đồng nghĩa với chi phí quản lý cũng sẽ tăng lên. Tổ chức tài chính vi mô nên cân nhắc khi thực hiện giải pháp này. Số lượng người vay vốn làm tăng đáng kể rủi ro của tổ chức tài chính vi mô với xác suất lên đến 91%. Điều này có thể được giải thích rằng khi tổ chức tài chính vi mô đẩy mạnh cho vay, tăng số lượng người vay vốn đồng nghĩa với việc họ phải hạ thấp hơn nữa điều kiện vay vốn, dẫn đến nợ xấu tăng lên là điều khó tránh khỏi. Bảng 6 cũng cho thấy rằng quy mô tài sản của tổ chức tài chính vi mô cao cũng làm tăng rủi ro nợ xấu, với xác suất của tác động thấp chỉ ở mức 63%. Một điểm đáng chú ý, tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần làm tăng đáng kể nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô với xác suất lên đến 99%, kết quả này phù hợp với khung lý thuyết rủi ro quản lý và rủi ro đạo đức đã trình bày trong phần 2, nợ xấu của các tổ chức tín dụng có xu hướng cao hơn ở những tổ chức có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu của Keeton và Morris (1987), Berger và DeYoung (1997), Louzis và cộng sự (2012), Stolz và Wedow (2011).

6. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến rủi ro tín dụng của các tổ chức tài chính vi mô tại các quốc gia có thu nhập thấp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quy mô tổ chức tài chính vi mô và số lượng người vay vốn, tổng tài sản và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động tiêu cực đến việc kiểm soát rủi ro tín dụng của tổ chức tài chính vi mô. Tuy nhiên, tác động của tổng tài sản là không rõ ràng vì xác suất xảy ra tác động này là tương đối thấp. Trong khi đó, biến số khách hàng vay vốn là nữ và khách hàng vay vốn ở khu vực nông thôn và số lượng chi nhánh có tác động tích cực trong việc giảm nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô. Điều này hàm ý rằng:

Thứ nhất, các tổ chức tài chính vi mô quá nói lỏng các quy chuẩn cho vay để gia tăng

doanh số vay nhằm tăng lợi nhuận vì điều này sẽ làm tăng rủi ro nợ xấu.

Thứ hai, các cơ quan chuyên trách tại các quốc gia này nên giám sát chặt chẽ hơn những tổ chức tài chính vi mô có vốn chủ sở hữu thấp hoặc có quy định gia tăng vốn chủ sở hữu, vì nếu nợ xấu gia tăng sẽ tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tài chính vi mô trong dài hạn, gia tăng sự bất ổn hệ thống tổ chức tài chính vi mô, làm tổn thương mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng bền vững của các Chính phủ.

Thứ ba, kết quả hồi quy cho thấy số lượng chi nhánh có thể giúp giảm bớt rủi ro nợ xấu, tuy nhiên, việc gia tăng số lượng chi nhánh sẽ làm tăng chi phí hoạt động và qua đó làm giảm hiệu quả hoạt động của các tổ chức này. Do vậy, tổ chức tài chính vi mô không nên mở rộng hoạt động chi nhánh của mình một cách quá ồ ạt.

Thứ tư, kết quả hồi quy cho thấy rằng, các khoản vay dành cho khách hàng ở khu vực nông thôn đem lại tác động tích cực kiểm soát nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất các tổ chức tài chính vi mô tại nhóm nước có thu nhập thấp nên chú trọng đến phân khúc thị trường nông thôn thay vì là phân tán phạm vi hoạt động của mình.

Cuối cùng, nghiên cứu thực nghiệm này cũng chỉ ra rằng, các khoản vay dành cho khách hàng là nữ có tác động tích cực trong việc giảm nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô. Do vậy, các tổ chức này nên xem xét đẩy mạnh cho vay đối với nhóm đối tượng này. Nó không chỉ đem lại lợi ích cho các tổ chức tài chính vi mô mà còn tác động tích cực về mặt xã hội, vì nó giúp người phụ nữ có cơ hội nâng cao vai trò của mình trong xã hội, đặc biệt tại các quốc gia còn nhiều thành kiến đối với vai trò của người phụ nữ, những nước có thu nhập còn tương đối thấp.

Đối với Việt Nam, với khoảng 72% dân số đang sống trong khu vực nông thôn, nơi có tới 94% người nghèo đang sinh sống, và nông

ng nghiệp là ngành kinh tế chủ chốt với sự tham gia của 54% lực lượng lao động của cả nước, thì tổ chức tài chính vi mô được xác định có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong công cuộc giảm nghèo đói và phát triển xã hội. Nhìn chung, tổ chức tài chính vi mô đã có sự phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam trong gần 3 thập kỷ qua về phạm vi tiếp cận và các dịch vụ cung ứng, đặc biệt là các dịch vụ về tín dụng và tiết kiệm, qua đó khẳng định được tầm quan trọng trong việc hỗ trợ những người có thu nhập thấp, người nghèo được tiếp cận với dịch vụ tài chính – ngân hàng, đặc biệt là giúp họ có được nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần không nhỏ trong công cuộc giảm nghèo (Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm, 2013). Dù đạt được những thành quả nhất định nhưng, tổ chức tài chính vi mô vẫn gặp phải nhiều trở ngại:

Thứ nhất, mặc dù được đánh giá và thừa nhận đúng mức hơn về vai trò của tổ chức tài chính vi mô, nhưng các cấp chính quyền vẫn chưa thật sự quan tâm nắm bắt đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô. Các chương trình tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, hoạt động tự phát, không thống nhất, và chịu sự quản lý của các cơ quan khác nhau khiến công tác quản lý còn thiếu tập trung, công tác phối hợp còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát và xây dựng, ban hành các văn bản điều chỉnh đối với hoạt động tổ chức tài chính vi mô còn chậm và do vậy làm giảm hiệu quả trong việc giảm thiểu nợ xấu của tổ chức tài chính vi mô.

Thứ hai, hiện tại Hiệp hội tổ chức tài chính vi mô chưa được thành lập do đó thiếu tổ chức đóng vai trò là tổ chức, làm đầu mối hỗ trợ đào

tạo, tư vấn cho các tổ chức tài chính vi mô, giúp các tổ chức tài chính vi mô nâng cao hiệu quả của mình trong việc quản lý khoản vay, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động.

Thứ ba, mặc dù khuôn khổ pháp lý hiện hành áp dụng cho hoạt động tổ chức tài chính vi mô, nhưng thực tế quá trình triển khai vẫn còn một số bất cập và hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động tổ chức tài chính vi mô, đặc biệt là khi khách hàng của tổ chức tài chính vi mô là những người có thu nhập thấp, trình độ không cao dẫn đến rủi ro các khoản vay có thể không thu hồi được.

Trước thực trạng này, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một vài khuyến nghị để nâng cao hiệu quả quản lý các khoản vay của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam:

Thứ nhất, các cấp chính quyền đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng xây dựng, ban hành các quy định để tạo điều kiện liên kết hoạt động của các loại hình tổ chức tín dụng với hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô để nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô.

Thứ hai, nhanh chóng thành lập Hiệp hội tổ chức tài chính vi mô, nhằm hỗ trợ các tổ chức tài chính vi mô trong quá trình hoạt động, làm đầu mối cho các dự án, các chương trình, các khóa đào tạo nghề nâng cao trình độ của người vay vốn qua đó nâng cao chất lượng khoản vay và giảm nợ xấu.

Thứ ba, cần có một cơ chế quản lý phù hợp với tổ chức tài chính vi mô, cần phải có sự kết nối với quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để nâng cao hiệu quả tín dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aggarwal, R., & Jacques, K. T. (1998). Assessing the impact of prompt corrective action on bank capital and risk. *Economic Policy Review*, 4(3), 23-32.
- Aghion, D. A., B. Morduch, J. (2000). Microfinance beyond group lending. *Economics of Transition*, 8(2), 401-420.
- Anginer, D., Demirgüç-Kunt, A., Zhu, M. (2014). How does bank competition affect systemic stability? *Journal of Financial Intermediation*, 23(1), 1-26.

- Atkinson, A., & Messy, F. A. (2013). *Promoting Financial Inclusion through Financial Education: OECD/INFE Evidence, Policies and Practice* (No. 34). OECD Publishing.
- Ayayi, A. G. (2012). Credit risk assessment in the microfinance industry: An application to a selected group of Vietnamese microfinance institutions and an extension to East Asian and Pacific microfinance institutions 1. *Economics of Transition*, 20(1), 37-72.
- Bhatt, N., Tang, Shui-Yan (2002). Determinants of Repayment in Microcredit: Evidence from Programs in the United States. *International Journal of Urban and Regional Research*, 26(2), 360-376.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., Merrouche, O. (2013). Islamic vs. conventional banking: Business model, efficiency and stability. *Journal of Banking & Finance*, 37(2), 433-447.
- Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking and Finance*, 21(6), 849-870.
- Crabb, P.R., Keller, T. (2006). A test of portfolio risk in microfinance institutions. *Faith and Economics*, 47/48, 25-39. http://christianeconomists.org/wp-content/uploads/2020/06/2006-Spring_Fall-Crabb_Keller.pdf
- Ediz, T., Michael, I., & Perraudin, W. (1998). The impact of capital requirements on U.K. bank behaviour. *Economic Policy Review*, 4(3), 15-22.
- Jacques, K., Nigro, P. (1997). Risk-based capital, portfolio risk, and bank capital: A simultaneous equations approach. *Journal of Economics and Business*, 49(6), 533-547.
- Hartungi, R. (2007). Understanding the success factors of micro-finance institution in a developing country. *International Journal of Social Economics* 34, 388-401.
- Keeton, W. R., Morris, C. (1987). Why Do Banks' Loan Losses Differ? *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review*, 72(5), 3-21.
- Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mort-gage, business and consumer loan portfolios. *Journal Banking and Finance*, 36(4), 1012-1027.
- Matthews, K., & Thompson, J. (2008). *The Economics of Banking*. Chichester: Wiley.
- Morduch, J. (1999). The promise of microfinance. *Journal of Economic Literature*, 37(4), 1569-1614.
- Nguyễn Kim Anh và Lê Thanh Tâm (2013). *Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải.
- Nguyen, H. T., & Thach, N. N. (2018). A Panorama of Applied Mathematical Problems in Economics. *Thai Journal of Mathematics*, 17(1), 1-20.
- Okumadewa, F. (1999). International agencies response to poverty situation in Nigeria. *Central Bank of Nigeria Bullion*, 23(4), 66-70.
- Osborn, D., Cutter, A., Ullah, F. (2015). Universal sustainable development goals – Understanding the transformational challenge for developed countries. *Report of a study by stakeholder forum*. https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/1684SF_-_SDG_Universality_Report_-_May_2015.pdf
- Quayes, S. (2015). Outreach and performance of microfinance institutions: A panel analysis. *Applied Economics*, 47(18), 1909-1925.
- Robinson, M. S. (2001). *The Microfinance Revolution Sustainable Finance for the Poor*. World Bank Publications.
- Saravia-Matus, S., & Saravia-Matus, J. (2012). Gender Issues in Microfinance and Repayment Performance: The Case of a Nicaraguan Microfinance Institution. *Encuentro*, (91), 7-31.
- Stolz, S., Wedow, M. (2011). Banks' regulatory capital buffer and the business cycle: Evidence for Germany. *Journal of Financial Stability*, 7(2), 98-110.
- Thach, Nguyen Ngoc (2020). How to Explain when the ES is Lower than One? A Bayesian Nonlinear Mixed-effects Approach. *Journal of Risk and Financial Management*, 13(2), 1-17.
- Wagner, C., Winkler, A. (2013). The vulnerability of microfinance to financial turmoil – evidence from the global financial crisis. *World Development*, 51(11), 71-90.



THE IMPACT OF CHIEF EXECUTIVE OFFICER'S PERSONALITY ON LISTED FIRM'S VIETNAM PERFORMANCE THROUGH FIRM'S LIFE-CYCLE

Pham Duc Huy^{1*}

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.190</p> <p><i>Received:</i> September 07, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> October 08, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Corporate governance, chief executive officer, firm performance, life-cycles of the firm.</p>	<p>This paper uses data of 327 Vietnam's listed during the period 2012 – 2018. Additionally, based on the life-cycle classification method of Anthony and Ramesh (1992), the author classified the company's data into groups in the firm's life-cycle stages, including growth stage (476 observations), mature stage (1373 observations), and decline stage (440 observations). The results of this article showed that the chief executive officer's personality has different and statistically significant impacts on the firm's performance in each stage of the firm's life-cycle. The results of this article in order to support managers, especially the Board of Directors, to have more information about the criteria of the General Director to select suitable managers for each stage of development of the firms to achieve high efficiency in corporate governance, such as research showing that the chairman of the board of directors who does not concurrently hold the position of CEO will bring good efficiency to the firms, which implies that the two this mind needs to choose the right person for the right job. In addition, the factors of education, female gender, and age of the chief executive officer are also factors affecting the firm's performance, so these factors also need to be considered and considered carefully.</p>

*Corresponding author:

Email: huypham@ufm.edu.vn



ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM QUA CÁC GIAI ĐOẠN CỦA VÒNG ĐỜI CÔNG TY

Phạm Đức Huy^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.190</p> <p>Ngày nhận: 07/09/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 08/10/2020</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Quản trị công ty, giám đốc điều hành, hiệu quả hoạt động, vòng đời công ty.</p>	<p>Bài báo này sử dụng dữ liệu của 327 công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012-2018. Đồng thời, kế thừa phương pháp phân loại vòng đời doanh nghiệp của Anthony và Ramesh (1992), tác giả phân loại dữ liệu các công ty thành các nhóm trong các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp, bao gồm: giai đoạn tăng trưởng (476 quan sát), giai đoạn trưởng thành (1373 quan sát) và giai đoạn suy thoái (440 quan sát). Kết quả nghiên cứu của bài báo này cho thấy các đặc điểm của giám đốc điều hành tác động khác nhau và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu này nhằm hỗ trợ các nhà quản lý, đặc biệt là Hội đồng quản trị có thêm thông tin về các tiêu chí của Tổng giám đốc để lựa chọn nhà quản lý cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác điều hành doanh nghiệp, chẳng hạn như kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng Chủ tịch hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc sẽ mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, điều này ngụ ý rằng hai vị trí này cần phải lựa chọn đúng người đúng việc. Thêm vào đó, các yếu tố học vấn, giới tính nữ, tuổi đời của Tổng giám đốc cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do đó các yếu tố này cũng cần được quan tâm và xem xét một cách cẩn thận.</p>

1. Giới thiệu nghiên cứu

Sự thành công của bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng mang dấu ấn quan trọng của người lãnh đạo doanh nghiệp, thông thường là giám

đốc điều hành. Giám đốc điều hành (CEO) chịu trách nhiệm đưa ra định hướng, chiến lược, điều phối và giám sát toàn bộ hoạt động của công ty. Theo lý thuyết đại diện, khi tỷ lệ sở hữu của CEO càng lớn, thì người này càng có xu hướng quyết định nhằm tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu, vì điều này cũng đồng nghĩa với việc tối đa hóa lợi ích của họ. Với cơ chế

*Tác giả liên hệ:

Email: huypham@ufm.edu.vn

quản trị công ty hợp lý (tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc phù hợp) thì lợi ích của người quản lý và các cổ đông sẽ hội tụ, điều này có nghĩa là quản trị công ty sẽ có tác động thuận chiều với kết quả hoạt động của công ty. Thêm vào đó, những học giả theo lý thuyết về quản trị lại cho rằng, CEO là những cá nhân có động cơ, nhu cầu thúc đẩy làm việc, thực thi quyền hạn và trách nhiệm của mình để ngày càng gia tăng sự công nhận từ đồng nghiệp. Do đó, CEO cũng là Chủ tịch hội đồng quản trị sẽ sẵn lòng làm việc nhiều hơn và làm gia tăng giá trị cho công ty (Yang & Zhao, 2014). Các nghiên cứu về ảnh hưởng đặc điểm của CEO đến hiệu quả hoạt động công ty không dừng lại ở quyền hành mà còn thể hiện ở một số đặc điểm như: độ tuổi, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu nắm giữ, trình độ học vấn và giới tính của CEO. Có thể nhận thấy, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm của CEO và hiệu quả hoạt động công ty khá đa dạng, tuy nhiên Filatotchev và cộng sự (2006) cho rằng trong quá trình hoạt động công ty sẽ trải qua bốn giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp, đó là: giai đoạn khởi sự, tăng trưởng, trưởng thành và suy thoái (Harjoto & Jo, 2009). Họ cho rằng chiến lược quản trị công ty cần phải được lựa chọn một cách cẩn trọng vì còn phụ thuộc vào từng giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp do có sự khác biệt về hoạt động, chiến lược tài chính, chiến lược tổ chức, cấu trúc và chiến lược liên quan đến các quyết định cần thực hiện.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về ảnh hưởng của CEO đến hiệu quả hoạt động công ty là chưa nhiều, đặc biệt chủ quan chưa phát hiện thấy các nghiên cứu về tác động của các đặc điểm của CEO đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty. Nghiên cứu sâu về mối quan hệ này, một mặt có thể đưa đến các đề xuất hoàn thiện hoạt động quản trị công ty để hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, mặt khác có thể làm cơ sở cho các chính sách hỗ trợ cho các công ty cổ phần ở Việt Nam. Do đó, mục tiêu chính của bài báo này là nghiên cứu “Đặc điểm của

CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty”.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước

Hệ thống quản trị công ty thông qua các cơ chế đặc thù và áp lực từ thị trường, cộng với các đặc điểm của ban giám đốc sẽ tác động đến quá trình ra quyết định trong doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Có nhiều lý thuyết giải thích cơ chế tác động này, trong đó quan trọng nhất là: lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976), lý thuyết quản lý (Davis và cộng sự, 1997; Donaldson & Davis, 1991), lý thuyết vốn nhân lực (Becker, 1975), lý thuyết cấp bậc cổ điển (Hambrick & Mason, 1984), lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Wernerfelt, 1984), lý thuyết vòng đời doanh nghiệp (Miller & Friesen, 1984; Quinn & Cameron, 1983). Trong đó, khi nghiên cứu về các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp đều cho thấy phần lớn các nghiên cứu này đều hướng đến các giai đoạn phát triển cơ bản trong vòng đời mà một doanh nghiệp sẽ trải qua tuần tự: giai đoạn khởi sự, giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn trưởng thành, giai đoạn suy thoái. Mỗi giai đoạn vòng đời của doanh nghiệp đều có sự khác biệt đáng kể về rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, tình hình hoạt động, triển vọng phát triển, chiến lược tài chính, chiến lược tổ chức (Anthony & Ramesh, 1992; Miller & Friesen, 1984; Quinn & Cameron, 1983).

Qua lược khảo các nghiên cứu về đặc điểm CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên có thể tổng hợp thành các hướng nghiên cứu chính sau: (1) tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc/ban giám đốc (Jensen & Meckling, 1976; Bhagat & Bolton, 2009); (2) vai trò của Chủ tịch hội đồng quản trị và CEO (Bhagat & Bolton, 2008; Guillet và cộng sự, 2013); (3) tuổi đời của CEO (Cheng và cộng sự, 2010; Li & Srinivasan, 2011; Phạm Quốc Việt và cộng sự, 2019); (4) trình độ học vấn

của CEO (Baker & Wurgler, 2002; Adams & Ferreira, 2007; Phan Bùi Gia Thủy và cộng sự, 2017); (5) giới tính của CEO (Hsu và cộng sự, 2013; Tate & Yang, 2015; Phan Bùi Gia Thủy và cộng sự, 2017). Có thể nhận thấy, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa đặc điểm của CEO và hiệu quả hoạt động vẫn chưa có sự thống nhất. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây đều không xem xét tác động khác biệt của CEO đến hiệu quả hoạt động của công ty qua các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp. Có một số nghiên cứu về đặc điểm của CEO và hiệu quả hoạt động qua các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp, tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ nghiên cứu về một khía cạnh của CEO, cụ thể: Harjoto và Hoje (2009) cho rằng tỷ lệ sở hữu của CEO và sự kiêm nhiệm chức vụ tổng giám đốc của chủ tịch hội đồng quản trị có ảnh hưởng tích cực đến giá trị và hiệu quả của doanh nghiệp trong giai đoạn đầu (khởi sự và tăng trưởng) của công ty và ảnh hưởng bất lợi đến giá trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động trong giai đoạn suy thoái của công ty (khi doanh nghiệp cần sự giám sát). Nghiên cứu về sở hữu của CEO, Shyu & Chen (2009) cho rằng sở hữu của ban giám đốc có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng và trưởng thành ở Đài Loan. Thêm vào đó, Liang và cộng sự (2011) lại cho rằng có mối quan hệ tiêu cực giữa cấu trúc sở hữu và hiệu quả của doanh nghiệp trong giai đoạn bão hòa. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Quốc Việt và cộng sự (2019) cho rằng tuổi đời của CEO tác động tích cực đến khả năng tăng trưởng, ngược lại tỷ lệ sở hữu của CEO và việc kiêm nhiệm CEO của chủ tịch hội đồng quản trị lại có tương quan âm với khả năng tăng trưởng. Các nghiên cứu về đặc điểm của CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty chưa có sự thống nhất. Đặc biệt, khi nghiên cứu mối quan hệ này được đặt trong từng giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp, do đó mục tiêu chính của bài báo này là nghiên cứu đặc điểm của CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Hiệu quả hoạt động của các công ty trong giai đoạn đầu sẽ ảnh hưởng tích cực từ sự tập trung của quyền lực CEO do trong giai đoạn này cần thiết cho sự định hướng và quyết đoán. Quan điểm này phù hợp với lý thuyết quản lý (Davis và cộng sự, 1997; Muth & Donaldson, 1998) khi sự tập trung của CEO có thể ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty vì sự thống nhất của lãnh đạo và tập trung quyết đoán. Ngược lại trong giai đoạn trưởng thành và suy thoái sự tập trung quyền lực của CEO sẽ có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty, điều này phù hợp với lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) do nhu cầu giám sát là cần thiết (Bhagat & Bolton, 2009). Do đó tác giả đặt giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: trong giai đoạn tăng trưởng quyền sở hữu của CEO sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng tiêu cực trong giai đoạn trưởng thành và giai đoạn suy thoái.

Ở giai đoạn tăng trưởng và giai đoạn trưởng thành việc phân tách vai trò của CEO và chủ tịch hội đồng quản trị có thể giúp công ty đảm bảo việc giám sát hoạt động của công ty và thuê các nhà quản lý chuyên nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn tăng trưởng, vấn đề đại diện khá yếu vì rất có thể công ty được sở hữu và kiểm soát bởi những người sáng lập và cổ đông lớn và doanh nghiệp này rất mong muốn tiếp cận được các nguồn lực do vậy sự tách biệt vị trí chủ tịch hội đồng quản trị và CEO chủ yếu là do lợi ích từ việc đánh đổi quyền kiểm soát với các nguồn lực bên ngoài (Guillet và cộng sự, 2013; Yang & Zhao, 2014; Nguyễn Thị Thu Thủy & Nguyễn Văn Thuận, 2021). Trong khi đó, ở giai đoạn suy thoái các doanh nghiệp thường có cơ cấu sở hữu phân tán, do đó sự chuyên quyền về quản lý và kiểm soát các quyết định của một cá nhân sẽ gây cản trở hiệu quả hoạt động và làm giảm vai trò của hội đồng quản trị trong việc giám sát. Do đó, Rechner và Dalton (1991) cho rằng, các doanh nghiệp sẽ hoạt động hiệu quả

hơn khi CEO và chủ tịch hội đồng quản trị nên là hai cá nhân khác nhau. Do đó tác giả đặt giả thuyết như sau:

Giả thuyết H2: trong giai đoạn tăng trưởng quyền kiêm nhiệm của CEO sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng tiêu cực trong giai đoạn trưởng thành và giai đoạn suy thoái.

Trong giai đoạn tăng trưởng, công ty cần những những đột phá chấp nhận rủi ro, do vậy các CEO trẻ tuổi, những người thường có khuynh hướng sáng tạo và chấp nhận đổi mới, khả năng học hỏi và ghi nhớ cao hơn, họ có thể đưa ra nhiều ý tưởng mới, sáng tạo hơn so với các nhà điều hành lớn tuổi. Với độ tuổi trẻ, họ có nhiều năng lượng hoạt động và khả năng chịu đựng hơn để thực hiện những quyết định lịch sử cũng như có nhiều kỹ năng và nắm bắt vấn đề một cách nhanh nhạy (Li & Srinivasan, 2011). Mặt khác, trong giai đoạn trưởng thành và suy thoái công ty cần kinh nghiệm, kiến thức và vốn hiểu biết xã hội nhằm mang lại sự ổn định trong điều hành công ty. Theo lý thuyết ràng buộc nguồn lực, khi các nhà quản lý có nhiều kinh nghiệm thì vốn hiểu biết về xã hội cũng như sự trải nghiệm của họ sẽ gia tăng và họ chia sẻ những giá trị hiểu biết về yếu tố xã hội và con người, lịch sử hình thành công ty và tương đồng nhiều hơn với giá trị công ty (Cheng và cộng sự, 2010).

Giả thuyết H3: Tuổi của CEO tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong giai đoạn tăng trưởng, tuy nhiên sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn trưởng thành và suy thoái.

Một trong các yếu tố thể hiện năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp liên quan đến trình độ học vấn. Xác định và đo lường năng lực của CEO không dễ dàng, tuy nhiên về mặt tương đối có thể tham chiếu trình độ học vấn như một đặc điểm đại diện cho năng lực của CEO. Hambrick và Mason (1984) cho rằng, trình độ học vấn của nhà quản lý cấp cao có thể ảnh hưởng đến các quyết định lựa chọn chiến lược của công ty và do đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Cheng và cộng

sự (2010), Jalbert và cộng sự (2002) cho rằng CEO tốt nghiệp sau Đại học có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động. Do đó, tác giả đặt giả thuyết như sau:

Giả thuyết H4: Trình độ học vấn của CEO có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong giai đoạn tăng trưởng, trưởng thành và suy thoái của vòng đời doanh nghiệp.

Trong giai đoạn trưởng thành, doanh nghiệp cần sự ổn định, CEO nữ sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho công ty, xây dựng môi trường làm việc thân thiện hơn và chi trả lương thưởng công bằng hơn (Tate & Yang, 2015). Đặc biệt, trong giai đoạn suy thoái CEO nữ có hành xử mang tính đạo đức, không tự tin thái quá, và thận trọng trong báo cáo tài chính hơn so với CEO nam (Ho và cộng sự, 2015). Đồng thời, Smith và cộng sự (2006), cho rằng nhà điều hành nữ giới có nhiều kinh nghiệm khác nhau từ cuộc sống công việc lẫn ngoài công việc, do đó làm gia tăng chất lượng và sự đột phá trong quá trình ra quyết định, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn. Tuy nhiên, Fairlie và Robb (2009) cho rằng, doanh nghiệp được điều hành bởi nữ giới sẽ ít thành công hơn về hiệu quả tài chính khi so với doanh nghiệp được điều hành bởi nam giới (Hsu và cộng sự, 2013). Bởi vì nhà sáng lập hay nhà điều hành nữ giới thường ít nguồn vốn nhân lực, tài chính và kinh nghiệm của nữ giới thường bị giới hạn từ hình thức kinh doanh theo hộ gia đình, đặc biệt trong tăng trưởng. Do đó, tác giả đặt giả thuyết như sau:

Giả thuyết H5: CEO nữ tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong giai đoạn tăng trưởng, tuy nhiên sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn trưởng thành và suy thoái của vòng đời doanh nghiệp.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Anthony và Ramesh (1992) sử dụng bốn biến đặc điểm (cổ tức, chi tiêu vốn, doanh thu, thời gian niêm yết) để chia vòng đời công ty thành bốn giai đoạn: giai đoạn khởi sự, giai

đoạn tăng trưởng, giai đoạn trưởng thành và giai đoạn suy thoái. Phương pháp phân loại này được nhiều tác giả sử dụng trong nghiên cứu của mình (Li & Zhang, 2018; Liang và cộng sự, 2011; Shyu & Chen, 2009; Yang & Zhao, 2014). Các tác giả này, nghiên cứu đối với các doanh nghiệp ở Trung Quốc và Đài Loan nơi có những đặc điểm về thể chế khá tương đồng với ở Việt Nam. Đồng thời, các tác giả đều thống nhất phân chia thành ba giai đoạn của vòng đời gồm: giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn trưởng thành và giai đoạn suy thoái và bỏ qua giai đoạn khởi sự vì cho rằng khi các doanh nghiệp tiến hành niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (IPO) đều đã vượt qua giai đoạn đầu của vòng đời doanh nghiệp. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng lý thuyết vòng đời của Anthony và Ramesh (1992) để phân loại dữ liệu nghiên cứu thành ba giai đoạn của vòng đời (giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn trưởng thành và giai đoạn suy thoái).

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu: Từ cơ sở lý thuyết và lược khảo tài liệu, mô hình nghiên cứu đặc điểm của CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua các giai đoạn của vòng đời công ty được đề xuất với các đặc điểm của CEO bao gồm: tỷ lệ sở hữu

cổ phần của CEO (CEO Own), sự kiêm nhiệm chức vụ CEO của chủ tịch hội đồng quản trị (CEO Dual), trình độ học vấn của CEO (CEO Edu), tuổi đời của CEO (CEO Age), giới tính của CEO (CEO Female). Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * CEO\ Own_{i,t} + \beta_2 * CEO\ Edu_{i,t} + \beta_3 * CEO\ Age_{i,t} + \beta_4 * CEO\ Dual_{i,t} + \beta_5 * CEO\ Female_{i,t} + \beta_6 * Debt_{i,t} + \beta_7 * Size_{i,t} + \beta_8 * Risk_{i,t} + \beta_9 * Sales\ Growth_{i,t} + e_{i,t}$$

Trong đó, ROA đại diện cho hiệu quả hoạt động công ty, tác giả sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) làm chỉ tiêu chính để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh (Phan Bùi Gia Thủy và cộng sự, 2017). Bởi vì, ROA là chỉ báo hiệu quả cho kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và phản ánh khả năng lợi nhuận mà doanh nghiệp đã đạt được trong các kỳ kế toán đã qua. Ngoài ra, một số biến kiểm soát được bổ sung vào mô hình nghiên cứu nhằm tăng độ giải thích của mô hình gồm tỷ lệ nợ trên tổng tài sản (Debt), tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (Sales Growth), mức độ rủi ro kinh doanh (Risk) và quy mô của doanh nghiệp (Size).

Bảng 1. Định nghĩa và cách thức đo lường biến

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường biến
Biến phụ thuộc		
ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$
Biến kiểm soát		
Size	Quy mô doanh nghiệp	Logarit của tổng tài sản
Debt	Tỷ lệ nợ	$Debt = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$
Risk	Rủi ro kinh doanh	$Risk = STD.DEV \left(\frac{EBIT}{\text{Tổng tài sản}} \right)_{t-2 \rightarrow t}$
Sales Growth	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	$Sales\ Growth = \frac{\text{Doanh thu}_t - \text{Doanh thu}_{t-1}}{\text{Doanh thu}_{t-1}}$

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường biến
Biến độc lập về các đặc điểm của CEO		
CEO Own	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của CEO	Số cổ phần CEO nắm giữ trên tổng số cổ phần
CEO Dual	Sự kiêm nhiệm CEO của chủ tịch hội đồng quản trị	Biến giả, bằng 1 nếu chủ tịch hội đồng quản trị đồng thời là CEO, bằng 0 nếu ngược lại
CEO Edu	Trình độ học vấn của CEO	Biến giả, bằng 1 nếu trình độ trên Đại học và ngược lại bằng 0
CEO Female	Giới tính của CEO	Biến giả, =1 nếu CEO là nam giới và ngược lại bằng 0 nếu là nữ giới
CEO Age	Tuổi của CEO	Tuổi đời của CEO

Phương pháp thu thập dữ liệu: Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018. Mẫu nghiên cứu được sàng lọc theo các tiêu chí sau: thứ nhất, các công ty được chọn trong mẫu phải hoạt động liên tục trong giai đoạn nghiên cứu; thứ hai, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Tài chính như Ngân hàng, Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính được loại ra khỏi mẫu vì cách hạch toán và các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của các loại hình công ty này có sự khác biệt tương đối so với công ty phi tài chính còn lại. Như vậy, dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng cân bằng với 327 công ty trong 7 năm (2012 – 2018).

Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu để xuất tiếp cận định lượng, thông qua ước lượng các hệ số hồi quy giữa biến phụ thuộc (tăng trưởng của doanh nghiệp) và các biến độc lập của dữ liệu bảng cân bằng, đại diện cho quản trị công ty và một số biến kiểm soát được lựa chọn (quy mô, tuổi đời,...). Các ước lượng được sử dụng dự kiến là Pooled OLS, FEM, REM. Từ các nghiên cứu trước Harjoto & Jo (2009); Li & Zhang (2018); Liang và cộng sự

(2011); Shyu & Chen (2009) đều cho rằng có hiện tượng nội sinh trong các mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành kiểm định Wu-hausman nhằm xác định các biến nội sinh, khi đó ước lượng OLS không có khả năng cho các thông số ước lượng tin cậy. Phương pháp tổng quát để giải quyết vấn đề này là ước lượng biến công cụ (Instrumental variables estimator), đặc biệt là ước lượng bình phương bé nhất hai giai đoạn (2SLS).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả thống kê mô tả

Kế thừa từ nghiên cứu của Anthony và Ramesh (1992) để phân loại vòng đời doanh nghiệp dựa trên bốn biến đặc điểm riêng (DP: thu nhập từ cổ tức; SG: tỷ lệ tăng trưởng doanh thu; CEV: tỷ lệ chi tiêu vốn trên giá trị thị trường công ty; AGE: khoảng thời gian hoạt động của công ty trên thị trường chứng khoán). Ứng với mỗi biến trong 4 biến và mỗi ngành tương ứng với mỗi năm, tác giả tiến hành sắp xếp các chỉ số theo thứ tự (bảng 2).

Bảng 2. Các chỉ số phân loại vòng đời doanh nghiệp Anthony và Ramesh (1992)

Các giai đoạn của vòng đời	SG		DP		CEV		AGE	
	Đặc trưng	Giá trị	Đặc trưng	Giá trị	Đặc trưng	Giá trị	Đặc trưng	Giá trị
Tăng trưởng	Cao	3	Thấp	3	Cao	3	Thấp	3
Trưởng thành	Trung bình	2	Trung bình	2	Trung bình	2	Trung bình	2
Suy thoái	Thấp	1	Cao	1	Thấp	1	Cao	1

Nguồn: Anthony và Ramesh (1992)

Sau khi hiệu chỉnh điểm tổng hợp của mỗi công ty theo từng năm và từng ngành, tác giả phân loại mẫu đầy đủ thành ba mẫu phụ, như sau: các công ty có điểm tổng hợp cao nhất (từ 10 đến 12) được xác định đang ở giai đoạn

tăng trưởng; các công ty có điểm tổng hợp thấp nhất (từ 4 đến 6) được xác định ở giai đoạn suy thoái; và các công ty có điểm tổng hợp từ 7 đến 9 được xác định ở giai đoạn trưởng thành.

Bảng 3. Thống kê mô tả công ty theo ngành và vòng đời doanh nghiệp

Ngành	Vòng đời doanh nghiệp		
	Tăng trưởng	Trưởng thành	Suy thoái
Bán buôn	40	108	41
Công nghệ và thông tin	30	108	30
Khai khoáng	22	60	23
Sản xuất	189	530	177
Tiện ích	28	87	25
Vận tải và kho bãi	21	79	19
Xây dựng và bất động sản	146	401	125
Tổng cộng	476	1373	440

Nguồn: phân ngành theo tiêu chuẩn NAICS (2007) và tính toán của tác giả

Từ kết quả thống kê (Bảng 3) số lượng công ty theo ngành kinh doanh trong từng giai đoạn vòng đời doanh nghiệp của các công ty Việt Nam niêm yết giai đoạn 2012-2018 cho thấy đa số các công ty trong giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp là những công ty thuộc lĩnh vực

sản xuất (189) và lĩnh vực xây dựng và bất động sản (146). Đồng thời, kết quả phân loại dữ liệu theo phương pháp của Anthony và Ramesh (1992) cho thấy giai đoạn tăng trưởng (476 quan sát), giai đoạn trưởng thành (1373 quan sát) và trong giai đoạn suy thoái (440 quan sát).

Bảng 4. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Vòng đời	Tăng trưởng		Trưởng thành		Suy thoái	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ROA	0,03	0,067	0,064	0,066	0,078	0,067
CEO Own	0,052	0,099	0,042	0,089	0,036	0,071
CEO Age	48,998	7,604	49,602	7,863	50,666	8,195
Debt	0,538	0,212	0,518	0,207	0,531	0,209
Size	27,055	1,418	27,257	1,55	27,456	1,614
Risk	0,028	0,028	0,022	0,021	0,021	0,021
Sales Growth	-0,065	0,46	0,169	1,525	0,294	0,51
Số quan sát	476		1.373		440	

Từ kết quả mô tả thống kê cho thấy đặc điểm của CEO qua từng giai đoạn của vòng đời cụ thể như sau: Trong giai đoạn tăng trưởng

của vòng đời doanh nghiệp, sự kiêm nhiệm chức vụ CEO của chủ tịch hội đồng quản trị trung bình là 31,3%, trong giai đoạn trưởng

thành là 25,3% và trong giai đoạn suy thoái là 23,5% điều này cho thấy sự kiêm nhiệm này có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ sở hữu trung bình của CEO trong giai đoạn tăng trưởng (5,2%), giai đoạn trưởng thành (4,2%) và ở giai đoạn suy thoái (3,6%). Kết quả mô tả thống kê cho thấy tỷ lệ sở hữu cổ phần của CEO có xu hướng giảm trong chu kỳ của vòng đời doanh nghiệp. Đối với độ tuổi trung bình của CEO trong giai đoạn tăng trưởng (48,9), ở giai đoạn trưởng thành (49,6) và giai đoạn suy thoái (50,6). Kết quả mô tả thống kê cho thấy tuổi đời trung bình của CEO có xu hướng tăng trong chu kỳ của vòng đời doanh nghiệp. Với lập luận ban đầu về việc một CEO nữ, kết quả thống kê mô tả sơ bộ cho thấy trong các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp thì tỷ lệ này chiếm gần 10%. Tuy nhiên, tỷ lệ này có xu hướng tăng trong chu kỳ của vòng đời doanh nghiệp, điều này cho thấy sự tham gia của CEO nữ có xu hướng

tăng trong chu kỳ của vòng đời doanh nghiệp. Hầu hết các nghiên cứu trước đều đồng thuận rằng CEO có trình độ học vấn cao sẽ điều hành doanh nghiệp hiệu quả hơn. Kết quả chỉ ra rằng tỷ lệ CEO có trình độ học vấn cao ở giai đoạn tăng trưởng (26,9%), trưởng thành (23,2%) và giai đoạn suy thoái (27.5%).

Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định hệ số tương quan cho thấy không có cặp biến độc lập nào có hệ số tương quan lớn hơn 0,6. Theo Gujarati (2004), nếu $VIF < 10$ thì không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra, kết quả của nghiên cứu cho thấy VIF đều nhỏ hơn 10. Kết quả này chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy, do đó các biến trong mô hình thỏa điều kiện để thực hiện hồi quy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy đặc điểm của CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh qua các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp

Biến trong mô hình	Vòng đời doanh nghiệp		
	Tăng trưởng	Trưởng thành	Suy thoái
CEO Dual	-0,0284**	-0,00782	-0,0184*
CEO Own	0,0289	-0,0365	0,0493
CEO Age	0,000961*	-0,000231	0,00204***
CEO Female	0,0145	-0,00332	-0,0407***
CEO Edu	0,0149**	0,00873**	0,00218
Debt	-0,157***	-0,177***	-0,139***
Size	-0,00240	0,00441***	-0,000706
Risk	0,108	0,266***	1,125***
Sales Growth	0,0220***	0,000142	0,0338
Hằng số	0,0954	0,0304	0,0691
R-squared	0,296	0,340	0,427
Durbin-Wu-Hausman	<i>CEO Dual; CEO Edu</i>	<i>CEO Dual; Size</i>	<i>CEO Age; CEO Female; Debt; Size; Sales Growth</i>
Cragg-Donald Wald	49,19	136,77	19,158
Stock – Yoko (10%)	11,12	10,22	11,51
Sargan – Hansen	<i>Chi-sq (5) = 4,77 p-value=0,443</i>	<i>Chi-sq (6) = 10,48 p-value=0,105</i>	<i>Chi-sq (6) = 10,77 p-value=0,375</i>

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê tương ứng *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$.

Kết quả bảng 5 cho thấy kiểm định Durbin-Wu-Hausman có hiện tượng nội sinh của các biến trong mô hình do đó tác giả tiến hành hồi quy với mô hình ước lượng bình phương tối thiểu hai giai đoạn (2SLS – 2 Stage Least Square). Có 2 vấn đề chính liên quan đến độ tin cậy của ước lượng IV: (i) ràng buộc xác định quá mức (overidentifying restrictions); (ii) tính nội sinh của biến (endogeneity). Khi tiến hành hồi quy, tác giả tiến hành kiểm tra chất lượng của biến công cụ để tránh ước lượng chệch gây ra từ biến công cụ yếu. Các giá trị thống kê Cragg-Donald Wald đều lớn hơn giá trị thống kê của Stock – Yogo ở mức ý nghĩa 10%. Đồng thời, kiểm định Sargan – Hansen thấy rằng biến công cụ không vi phạm ràng buộc xác định quá mức, do đó kết quả hồi quy 2SLS là đáng tin cậy ở các giai đoạn của vòng đời doanh nghiệp (Bảng 5).

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng cho thấy đặc điểm của CEO ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn tăng trưởng của vòng đời doanh nghiệp như sau: sự kiêm nhiệm chức vụ CEO của chủ tịch hội đồng quản trị, tỷ lệ nợ có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, tuổi đời của CEO, trình độ học vấn của CEO và tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Trong giai đoạn trưởng thành, kết quả ước lượng cho thấy trình độ học vấn của CEO, quy mô doanh nghiệp, rủi ro kinh doanh ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, tỷ lệ nợ có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn trưởng thành của vòng đời doanh nghiệp. Và trong giai đoạn suy thoái, kết quả cho thấy tuổi đời của CEO, rủi ro kinh doanh ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, tỷ lệ nợ, sự kiêm nhiệm chức vụ CEO của chủ tịch hội đồng quản trị, giới tính của CEO có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty trong giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự kiêm nhiệm chức vụ CEO ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng và giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này ủng hộ các quan điểm của Rechner và Dalton (1991) cho rằng, các doanh nghiệp sẽ hoạt động hiệu quả hơn khi CEO và chủ tịch hội đồng quản trị nên là hai cá nhân khác nhau, đặc biệt ở giai đoạn trưởng thành và suy thoái. Nguyên nhân là do các công ty ở Việt Nam trong giai đoạn tăng trưởng với một cấu trúc sở hữu tập trung vì vậy khi chủ tịch hội đồng quản trị đảm nhiệm cùng lúc hai vai trò (CEO và Chủ tịch hội đồng quản trị) sẽ tạo ra một CEO có quyền lực tuyệt đối và vị CEO này có khả năng thực hiện tối đa hóa lợi ích của bản thân dựa trên chi phí của cổ đông và có thể dẫn tới sự giám sát kém hiệu quả đội ngũ quản lý của hội đồng quản trị (Gul & Leung, 2004; Rechner & Dalton, 1991). Bên cạnh đó, trình độ học vấn của CEO như một yếu tố tích cực mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng và trưởng thành. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Hambrick & Mason (1984), Jalbert và cộng sự (2002) cho rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tốt hơn khi các CEO có trình độ học vấn cao là do khả năng điều hành hoạt động, mức độ am hiểu về doanh nghiệp và các mối quan hệ xã hội hình thành trong giai đoạn học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong các công ty ở giai đoạn suy thoái CEO là nữ sẽ mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Ho và cộng sự (2015), Smith và cộng sự (2006) và nguyên nhân có thể do đa số các doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung là các doanh nghiệp có quy mô còn tương đối khá nhỏ, là các công ty gia đình do phụ nữ làm chủ đặc biệt quan tâm đến triển vọng lợi nhuận mang về tại mức rủi ro thấp, đặc biệt trong giai đoạn suy thoái CEO nữ có hành xử mang tính đạo đức, không tự tin thái quá, và thận trọng trong báo cáo tài chính hơn so với CEO nam (Ho và cộng sự, 2015). Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi đời của CEO

sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng và giai đoạn suy thoái. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Cheng và cộng sự (2010) khi cho rằng tuổi đời của CEO gia tăng sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động công ty. Bởi vì, công ty cần kinh nghiệm, kiến thức và vốn hiểu biết xã hội nhằm mang lại sự ổn định trong điều hành công ty, đặc biệt trong giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Đối với sự kiêm nhiệm chức vụ CEO của chủ tịch hội đồng quản trị, kết quả của bài báo này cho thấy sự tách bạch quyền sở hữu và quyền quản lý sẽ mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tác giả đề xuất rằng việc tách bạch hai vị trí này cũng cần được chọn đúng người đúng việc, vị trí chủ tịch hội đồng quản trị đòi hỏi người có tầm nhìn, có chiến lược, có khả năng thúc đẩy và truyền cảm hứng cho bộ máy điều hành. Còn đối với vị trí CEO thì đòi hỏi người có khả năng tổ chức, có tính năng động, sáng tạo, có tính kiên định và tập trung vào hiệu quả công việc.

Thực tế cho thấy, trong mọi lĩnh vực của đời sống từ lĩnh vực kinh tế cho đến lĩnh vực văn hóa xã hội, vai trò của phụ nữ ngày càng được

thừa nhận và đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý điều hành doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy nữ giới mang lại hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số rào cản gây ảnh hưởng đến vị thế của nữ giới trong công tác quản lý (quan điểm trọng nam). Do đó, đối với hội đồng quản trị tác giả đề nghị nên loại bỏ quan điểm ưu tiên nam giới trong hoạt động quản lý, tháo gỡ các rào cản để người phụ nữ phát huy được năng lực của mình. Với kết quả nghiên cứu cho thấy, độ tuổi trung bình của CEO trong giai đoạn tăng trưởng là 48,9 trong khi đó ở giai đoạn trưởng thành là 49,6 và giai đoạn suy thoái là 50,6. Có thể thấy, với độ tuổi của CEO trong các giai đoạn này không cao và với độ tuổi này vốn kiến thức, kinh nghiệm và hiểu biết xã hội nhằm mang lại sự ổn định trong điều hành công ty, đặc biệt trong giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp. Do đó, tác giả đề xuất đối với các nhà quản trị cần xem xét độ tuổi của CEO cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn tăng trưởng và giai đoạn suy thoái của vòng đời doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, R. B., & Ferreira, D. (2007). A theory of friendly boards. *The Journal of Finance*, 62(1), 217-250.
- Anthony, J. H., & Ramesh, K. (1992). Association between accounting performance measures and stock prices. A test of the life cycle hypothesis. *Journal of Accounting and Economics*, 15(2-3), 203-227.
- Baker, M., & Wurgler, J. (2002). Market timing and capital structure. *The Journal of Finance*, 57(1), 1-32.
- Becker, G. S. (1975). Investment in human capital: effects on earnings. In *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education, Second Edition*, 13-44. NBER.
- Bhagat, S., & Bolton, B. (2008). Corporate governance and firm performance. *Journal of Corporate Finance*, 14(3), 257-273.
- Bhagat, S., & Bolton, B. (2009). Corporate Governance and Firm Performance: Recent Evidence. Available from (Accessed 26.06.2009).
- Cheng, L. T., Chan, R. Y., & Leung, T. Y. (2010). Management demography and corporate performance: Evidence from China. *International Business Review*, 19(3), 261-275.
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (1997). Toward a stewardship theory of management. *Academy of Management Review*, 22(1), 20-47.
- Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns. *Australian Journal of Management*, 16(1), 49-64.

- Fairlie, R. W., & Robb, A. M. (2009). Gender differences in business performance: Evidence from the characteristics of business owners survey. *Small Business Economics*, 33(4), 375-395.
- Filatotchev, I., Toms, S., & Wright, M. (2006). The firm's strategic dynamics and corporate governance life-cycle. *International Journal of Managerial Finance*, 2(4), 256-279.
- Guillet, B. D., Seo, K., Kucukusta, D., & Lee, S. (2013). CEO duality and firm performance in the U.S. restaurant industry: Moderating role of restaurant type. *International Journal of Hospitality Management*, 33, 339-346.
- Gujarati, D. N. (2004). *Basic Econometrics* (4th Edition). NY: Tata McGraw-Hill.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379.
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206.
- Harjoto, M. A., & Jo, H. (2009). CEO power and firm performance: A test of the life-cycle theory. *Asia-Pacific Journal of Financial Studies*, 38(1), 35-66.
- Ho, S. S., Li, A. Y., Tam, K., & Zhang, F. (2015). CEO gender, ethical leadership, and accounting conservatism. *Journal of Business Ethics*, 127(2), 351-370.
- Hsu, C., Kuo, L., & Chang, B. G. (2013). Gender Difference in Profit Performance—Evidence from the Owners of Small Public Accounting Practices in Taiwan. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 5(1), 140.
- Nguyễn Thị Thu Thủy, & Nguyễn Văn Thuận (2021). Tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính – Marketing*, 62(4), 2-17.
- Jalbert, T., Rao, R. P., & Jalbert, M. (2002). Does School Matter ? An Empirical Analysis of CEO Education , Compensation , and Firm Performance. *International Business and Economics Research Journal*, 1(1), 83-98.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360
- Li, F., & Srinivasan, S. (2011). Corporate governance when founders are directors. *Journal of Financial Economics*, 102(2), 454-469.
- Li, Y., & Zhang, X. T. (2018). How Does Firm Life Cycle Affect Board Structure? Evidence from China's Listed Privately Owned Enterprises. *Management and Organization Review*, 14(2), 305-341.
- Liang, C.-J., Lin, Y.-L., & Huang, T.-T. (2011). Does Endogenously Determined Ownership Matter on Performance? Dynamic Evidence from the Emerging Taiwan Market. *Emerging Markets Finance and Trade*, 47(6), 120-133.
- Miller, D., & Friesen, P. H. (1984). A Longitudinal Study of the Corporate Life Cycle. *Management Science*, 30(10), 1161-1183.
- Muth, M., & Donaldson, L. (1998). Stewardship theory and board structure: A contingency approach. *Corporate Governance: An International Review*, 6(1), 5-28.
- Phạm Quốc Việt, Hồ Thu Hoài, Phạm Đức Huy & Nguyễn Văn Phong (2019). Vai trò của giám đốc điều hành trong doanh nghiệp tăng trưởng nhanh. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 53. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi53.90>
- Phan Bùi Gia Thủy, Trần Đức Tài & Trần Thị Tú Anh (2017). Ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc điều hành đến hiệu quả hoạt động DN. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP Hồ Chí Minh*, 12(2), 205-217.
- Quinn, R. E., & Cameron, K. (1983). Organizational Life Cycles and Shifting Criteria of Effectiveness: Some Preliminary Evidence. *Management Science*, 29(1), 33-51.
- Rechner, P. L., & Dalton, D. R. (1991). CEO duality and organizational performance: A longitudinal analysis. *Strategic Management Journal*, 12(2), 155-160.
- Shyu, J., & Chen, Y. L. (2009). Diversification, Performance, and the Corporate Life Cycle. *Emerging Markets Finance and Trade*, 45(6), 57-68.
- Smith, N., Smith, V., & Verner, M. (2006). Do women in top management affect firm performance? A panel study of 2,500 Danish firms. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 55(7), 569-593.
- Tate, G., & Yang, L. (2015). Female leadership and gender equity: Evidence from plant closure. *Journal of Financial Economics*, 117(1), 77-97.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180.
- Yang, T., & Zhao, S. (2014). CEO duality and firm performance: Evidence from an exogenous shock to the competitive environment. *Journal of Banking and Finance*, 49, 534-552.



AUDIT COMMITTEE AND EARNINGS MANAGEMENT: EMPIRICAL EVIDENCE IN VIETNAM

Ngo Nhat Phuong Diem^{1*}, Tran Nguyen Ngoc Anh Thu¹, Duong Hoang Ngoc Khue¹,
Chu Thi Thuong¹, Truong Thao Nghi¹, Nguyen Thi Bich Nhi¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.191</p> <p><i>Received:</i> September 07, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> October 08, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Audit committee, accrual anomaly, earnings management.</p>	<p>The study used data samples of 174 listed companies from 2015 to 2019 to examine the impact of audit committee on earnings management in Vietnam. The study uses Dechow et al (1995) to measure the abnormal accrual representing earnings management. The multivariate regression results show that there are three variables having an impact on earnings management. The audit committee size has opposite effects with earnings management. Meanwhile, audit committee independent and meeting have a positive relationship with earnings management. At the same time, research results have not found any evidence to prove a correlation between the expertise of audit committee and earnings management. In addition, this study also admitted that company size has a positive correlation with earnings management, but the debt ratio and net cash flow from operating have an inverse correlation with earnings management.</p>

*Corresponding author:

Email: ngodiem@ufm.edu.vn



BAN KIỂM SOÁT VÀ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

**Ngô Nhật Phương Diễm^{1*}, Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu¹, Dương Hoàng Ngọc Khuê¹,
Chu Thị Thương¹, Trương Thảo Nghi¹, Nguyễn Thị Bích Nhi¹**

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.191</p> <p>Ngày nhận: 22/09/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 15/10/2020</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Ban kiểm soát, dồn tích bất thường, quản trị lợi nhuận.</p>	<p>Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu của 174 công ty niêm yết trong giai đoạn 2015 đến năm 2019 để xem xét tác động của ban kiểm soát đến hành vi quản trị lợi nhuận tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) đo lường mức dồn tích bất thường đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy có 3 biến thuộc ban kiểm soát có tác động đến quản trị lợi nhuận: quy mô ban kiểm soát có tác động ngược chiều với quản trị lợi nhuận, thành viên độc lập, tần suất họp của ban kiểm soát có tác động cùng chiều với quản trị lợi nhuận. Đồng thời kết quả nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng chứng minh mối tương quan giữa trình độ chuyên môn ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng thừa nhận quy mô công ty có mối tương quan cùng chiều với quản trị lợi nhuận nhưng hệ số nợ, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.</p>

1. Giới thiệu

Nhà quản lý với mục đích tối đa hóa giá trị công ty để đạt được lợi ích cá nhân đã thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thông qua áp dụng các chính sách kế toán được chấp nhận và hành vi này làm giảm độ tin cậy về thông tin lợi nhuận và có thể làm ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính của công ty. Chính vì vậy, cần một cơ chế

giám sát phù hợp để hạn chế hành vi này, và đây cũng là nội dung chủ chốt trong quản trị hiện đại (Anderson và cộng sự, 1993). Đặc biệt, sau các sự kiện liên quan đến bê bối số liệu kế toán như Enron, Worldcom, Xerox,... có khá nhiều nghiên cứu về mô hình nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận (Healy, 1985; Jones, 1991; Dechow và cộng sự, 1995; Kothari và cộng sự, 2005; Roychowdhury, 2006;...) cũng như nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quản trị lợi nhuận hay nghiên cứu về ban kiểm soát (ban kiểm soát) có vai trò như thế nào đối với quản

*Tác giả liên hệ:

Email: ngodiem@ufm.edu.vn

trị lợi nhuận (Dezoort và cộng sự, 2002; Klein, 2002; Davidson và cộng sự, 2005; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012)...

Tại Việt Nam, khoảng thời gian 10 năm gần đây, có nhiều nghiên cứu tập trung vào chất lượng lợi nhuận, quản trị lợi nhuận với mong muốn tìm hiểu những nhân tố tác động đến chất lượng lợi nhuận, đến quản trị lợi nhuận nhằm gia tăng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình Jones (1991) và các mô hình điều chỉnh của Jones (1991) để nghiên cứu về quản trị lợi nhuận. Các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra có tồn tại hành vi quản trị lợi nhuận cũng như các nhân tố thuộc quản trị công ty, đặc điểm công ty tác động đến quản trị lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận (Hoang và cộng sự, 2016; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017). Như vậy, mặc dù tại Việt Nam cũng có khá nhiều các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quản trị lợi nhuận nhưng vẫn chưa tập trung nghiên cứu về các đặc điểm của ban kiểm soát có vai trò như thế nào đối với chức năng giám sát và hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý. Trong khi đó, trong xu thế hội nhập nhu cầu thông tin tài chính đáng tin cậy rất quan trọng đối với nhà đầu tư trong việc ra các quyết định phù hợp. Chính vì thế bài báo này muốn tìm hiểu liệu rằng ban kiểm soát thật sự tác động đến quản trị lợi nhuận hay không và có làm hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nhà quản lý với áp lực tối đa hóa giá trị công ty, cũng như lợi ích của chính họ đã tác động đến lợi nhuận thông qua các biến dồn tích, điều này dẫn đến vấn đề đại diện. Tuy nhiên, cả hai lợi ích thỏa mãn hai đối tượng khác nhau đều dẫn đến xung đột (Jensen, 2005; Leuz và cộng sự, 2003). Trong cơ chế QTCT, ban kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát cuộc kiểm toán độc lập, giám sát hoạt động của hội đồng quản trị, giám sát hoạt động của nhà quản lý (Lainig

& Weir, 1999), do đó, ban kiểm soát sẽ có động lực để cải thiện hiệu quả hoạt động và các nhà đầu tư sẽ tin tưởng hơn vào giá trị của các báo cáo tài chính của công ty. Khá nhiều nghiên cứu thừa nhận vai trò của ban kiểm soát trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính (Fama & Jensen, 1983; Abbott và cộng sự, 2000). Do đó, ban kiểm soát với chức năng nâng cao chất lượng và độ chính xác của thông tin tài chính thông qua vai trò giám sát nhà quản lý, ban kiểm soát được xem như một cơ chế giám sát để giảm sự bất cân xứng thông tin giữa ban lãnh đạo và các bên liên quan (Klein, 2002; Davidson và cộng sự, 2005; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012).

Tổng lược các nghiên cứu về ban kiểm soát đã gợi ý rằng ban kiểm soát sẽ hoạt động hiệu quả khi kiểm soát viên thực hiện đầy đủ các chức năng của mình (Person, 2009; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012). Do đó, ban kiểm soát với quy mô phù hợp và sự kết hợp giữa các kỹ năng và kinh nghiệm sẽ giúp ban kiểm soát thực hiện chức năng phát hiện và ngăn ngừa quản lý thu nhập. Xie và cộng sự (2003) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa các đặc điểm của ban kiểm soát và các khoản dồn tích bất thường đại diện cho việc quản lý thu nhập và nghiên cứu thừa nhận rằng việc quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích ít xảy ra ở các công ty có ban kiểm soát với đa số thành viên độc lập. Trong khi đó, các nghiên cứu khác đã thừa nhận rằng các công ty có số lượng cuộc họp lớn ít bị phạt vì gian lận hoặc sai sót kế toán (Abbott và cộng sự, 2000) hoặc nghiên cứu Klein (2002) cho thấy quy mô của ban kiểm soát và chuyên môn về tài chính và kế toán của các thành viên của ban kiểm soát có thể sẽ hạn chế quản trị lợi nhuận.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô ban kiểm soát: Có nhiều ý kiến tranh cãi về số lượng thành viên trong ban kiểm soát, có ý kiến cho rằng ban kiểm soát có ít hơn ba thành viên thì ban kiểm soát không thực hiện tốt vai trò giám sát của mình (Menon & Williams, 1994). Trong khi đó, số lượng

thành viên được cho là hoàn hảo dao động từ ba đến bốn (Abbott và cộng sự, 2004). Cũng có ý kiến cho rằng nếu quy mô của ban kiểm soát quá nhỏ thì ban kiểm soát không có đủ thành viên để thực hiện các chức năng nên hiệu quả của hoạt động giám sát sẽ giảm (Vafeas, 2005). Các nghiên cứu khác cho thấy rằng ban kiểm soát quy mô lớn sẽ hiệu quả hơn trong việc giám sát và nó có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế sự xuất hiện của quản trị lợi nhuận (Yang & Krishnan, 2005; Lin và cộng sự, 2006; Lin & Hwang, 2010). Tuy nhiên, một số nghiên cứu không thừa nhận mối quan hệ đáng kể giữa quy mô của ban kiểm soát và mức độ quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Abbott và cộng sự, 2004; Soliman & Ragab, 2014). Tuy có nhiều quan điểm khác nhau nhưng nghiên cứu này giả định mối tương quan ngược chiều giữa quy mô ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận.

H₁: Quy mô ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.

Trình độ chuyên môn của ban kiểm soát: ban kiểm soát có vai trò chính là giám sát quá trình lập báo cáo tài chính nhằm mục đích nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Do đó, ban kiểm soát với các thành viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và tài chính sẽ nâng cao hiệu quả về khả năng phát hiện và ngăn chặn việc quản trị lợi nhuận. Đạo luật Sarbanes – Oxley năm 2002 nhấn mạnh rằng ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính và kế toán. Các nghiên cứu đã phát hiện ra mối tương quan ngược chiều có ý nghĩa giữa ban kiểm soát với ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Soliman & Ragab, 2014). Dựa trên tổng quan nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng đề xuất giả thuyết sau:

H₂: Trình độ chuyên môn của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.

Tính độc lập của ban kiểm soát: Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 nhấn mạnh tầm

quan trọng của tính độc lập của ban kiểm soát đối với việc giám sát báo cáo tài chính và một ban kiểm soát hoàn toàn độc lập làm gia tăng hiệu quả giám sát báo cáo tài chính (Klein, 2002) cũng như bảo vệ tốt lợi ích cổ đông và thực hiện tốt vai trò giám sát của mình vì tính khách quan của thành viên ban kiểm soát (Bédard và cộng sự, 2004; Abbott và cộng sự, 2004; Yang & Krishnan, 2005). Các nghiên cứu thừa nhận mối quan hệ tiêu cực giữa thành viên độc lập ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận (Klein, 2002; Xie và cộng sự, 2003; Davidson và cộng sự, 2005; Lin & Hwang, 2010; Soliman & Ragab, 2014). Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ không đáng kể giữa tính độc lập của ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận (Lin và cộng sự, 2006; Sirega & Utama, 2008; Waweru & Rio, 2013). Do đó, mặc dù kết quả nghiên cứu thể hiện ở trên không nhất quán nhưng trong nghiên cứu này đề xuất một giả thuyết như sau:

H₃: Thành viên độc lập của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.

Tần suất họp của ban kiểm soát: Mục tiêu quan trọng của ban kiểm soát là các thành viên có đủ thời gian để đảm nhận nhiệm vụ giám sát quá trình lập báo cáo tài chính (Lin & Hwang, 2010). Karamanou và Vafeas (2005) cũng cho rằng thành viên ban kiểm soát gặp gỡ thường xuyên hơn có khả năng thực hiện hiệu quả vai trò giám sát của mình. Nghiên cứu khác thì thừa nhận ban kiểm soát với các thành viên họp thường xuyên trong năm sẽ tạo ra cơ hội được thảo luận và đánh giá các vấn đề liên quan đến các dữ liệu trên báo cáo tài chính (Li và cộng sự, 2012) hay các thành viên ban kiểm soát họp thường xuyên có tác động tích cực đến hiệu quả giám sát báo cáo tài chính (Xie và cộng sự, 2003; Soliman & Ragab, 2014). Abbott và cộng sự (2004) chỉ ra rằng ban kiểm soát họp ít nhất bốn lần trong năm thì có mối quan hệ tiêu cực với quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, có những nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thể hiện mối quan hệ ý nghĩa giữa tần suất họp của ban kiểm soát và mức độ quản trị

lợi nhuận (Bédard và cộng sự, 2004; Davidson và cộng sự, 2005; Lin và cộng sự, 2006). Dù kết quả nghiên cứu trước không nhất quán nghiên cứu này đề xuất giả thuyết như sau:

H_4 : Tần suất họp của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu dữ liệu

Mẫu dữ liệu là 745 công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2019. Sau khi loại trừ các công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán và các công ty không có đủ thông tin về các đặc điểm của ban kiểm soát, mẫu cuối cùng được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 174 công ty niêm yết từ năm 2015 đến 2019 với tổng số quan sát 870. Từ năm 2015, các quy định về quản trị công ty sẽ được áp dụng cho các công ty niêm yết nên thông tin về các công ty niêm yết trong ban kiểm soát tương đối đầy đủ nên đây là thời điểm thích hợp nhất để thu thập số liệu phục vụ nghiên cứu. Điểm cuối cùng trong thời gian nghiên cứu là năm 2019 vì đây là năm tài chính cuối cùng được công bố bởi các công ty niêm yết tại thời điểm nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

$$DA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 ACSIZE_{it} + \beta_2 ACEXP_{it} + \beta_3 ACIND_{it} + \beta_4 CMEET_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 LEV_{it} + \beta_7 CFO_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- DA_{it} : Mức dồn tích bất thường đại diện cho quản trị lợi nhuận thông qua đo lường dồn tích bất thường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995);
- α_0 : Hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: Các hệ số hồi quy;
- ACSIZE, ACEXP, ACIND, ACMEET là các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.
- SIZE, LEV, CFO là các biến kiểm soát

3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Đo lường biến phụ thuộc đại diện quản trị lợi nhuận

Thông qua lược khảo các nghiên cứu trước, có thể thừa nhận rằng hầu hết các nghiên cứu đều đo lường các khoản dồn tích bất thường đại diện quản trị lợi nhuận. Mô hình đo lường phổ biến nhất là mô hình Jones và Jones điều chỉnh (Dechow và cộng sự, 1995; Beneish & Press, 1998). Tuy nhiên, dựa trên các tài liệu trước đây, có thể nhận thấy rằng mô hình Jones điều chỉnh là mô hình nổi tiếng nhất và được sử dụng thường xuyên nhất để phát hiện các khoản dồn tích bất thường nên trong nghiên cứu này mô hình Dechow và cộng sự (1995) được sử dụng:

Bước 1: Sử dụng công thức (1) tính tổng giá trị dồn tích cho từng doanh nghiệp:

$$Tổng\ giá\ trị\ dồn\ tích\ (TA_{it}) = Lợi\ nhuận\ kế\ toán\ sau\ thuế_{it} - Dòng\ tiền\ thuần\ từ\ hoạt\ động\ kinh\ doanh_{it} \quad (1)$$

Bước 2: Căn cứ vào công thức (2) tính các tham số α, β của mô hình:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[\frac{1}{A_{it} - 1} \right] + \beta_1 \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Với:

- A_{it-1} : Tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm $t-1$,
- ΔREV_{it} : Doanh thu năm t trừ cho doanh thu năm $t-1$ của doanh nghiệp i ,
- ΔAR_{it} : Khoản phải thu năm t trừ cho khoản phải thu năm $t-1$ của doanh nghiệp i ,
- PPE_{it} : Giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp i năm t ,
- $i = 1, 2, 3, \dots, n$: Số lượng doanh nghiệp khảo sát.

Bước 3: Thế các tham số vừa tính ở bước 2 vào công thức (3) để tính dồn tích bình thường:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[\frac{1}{A_{it-1}} \right] + \beta_{1i} \left[\frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[\frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] \quad (3)$$

Bước 4: Tính khoản dồn tích bất thường

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$$

Đo lường biến độc lập và biến kiểm soát

Ba biến kiểm soát được sử dụng trong

nghiên cứu để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến quản lý thu nhập. Các nghiên cứu trước đây cho thấy có mối tương quan ngược chiều giữa quy mô doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003). Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng hệ số nợ (LEV) là biến kiểm soát với dự kiến rằng các công ty có LEV cao có thể giảm quản trị lợi nhuận (Bédard và cộng sự, 2004). Đồng thời sử dụng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (OCF) cho biến kiểm soát vì rất nhiều nghiên cứu như Moradi và cộng sự (2012), Peasnell và cộng sự (2005), Bowen và cộng sự (2008) cho rằng OCF hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận.

Bảng 1. Đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình hồi quy

Các biến	Định nghĩa và đo lường
Biến phụ thuộc	
DA	Quản trị lợi nhuận, đo lường dồn tích bất thường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995)
Các biến độc lập	
ACSIZE	Quy mô ban kiểm soát, đo lường theo số lượng thành viên ban kiểm soát
ACIND	Tính độc lập ban kiểm soát, đo lường theo tỷ lệ thành viên độc lập/ tổng số thành viên trong ban kiểm soát;
ACEXP	trình độ chuyên môn của ban kiểm soát, là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính – kế toán trong ban kiểm soát, ngược lại nhận giá trị là 0.
ACMEET	Tần suất họp ban kiểm soát, đo lường theo số lượng cuộc họp ban kiểm soát thực hiện trong năm tài chính.
Các biến kiểm soát	
SIZE	Quy mô công ty, đo lường theo logarit tổng giá trị tài sản
LEV	Hệ số nợ, đo lường bằng tỷ số giữa nợ phải trả trên tổng tài sản
OCF	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, đo lường bằng tỷ số dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / tổng tài sản.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình, giá trị lớn nhất cũng như giá trị nhỏ nhất

các biến trong phương trình hồi quy thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
DA	870	-0,0003491	0,1243929	-0,5922756	0,6212492
ACSIZE	870	3,158	0,5407559	2	5
ACIND	870	0,839387	0,2205679	0,2	1
ACEXP	870	0,6413793	0,4798714	0	1
ACMEET	870	3,291954	1,689282	1	17
SIZE	870	11,90081	0,6157929	10,26529	13,52149
LEV	870	0,465089	0,2140183	0,0472276	0,9669253
CFO	870	0,0927712	0,1364336	-0,3902872	1,189263

Để mô hình hồi quy đủ giá trị dự đoán, nghiên cứu tiến hành kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến, kết quả thể hiện bảng 3 cho thấy các

biến trong mô hình hồi quy không có mối tương quan mật thiết (hệ số tương quan <0,8) và không bị hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng ($Vif < 10$).

Bảng 3. Kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến

	DA	ACSIZE	ACIND	ACEXP	ACMEET	SIZE	LEV	VIF
ACSIZE	-0,0835	1						1,27
ACIND	0,0157	-0,2763	1					1,11
ACEXP	0,0141	0,1796	0,0379	1				1,09
ACMEET	-0,0433	-0,1377	-0,0698	-0,0368	1			1,13
SIZE	0,0567	0,3738	-0,1442	0,2285	0,0845	1		1,29
LEV	-0,0563	0,1428	-0,089	-0,082	-0,1557	0,1983	1	1,13
CFO	-0,7651	0,0414	-0,0229	0,0711	0,1714	0,0156	-0,2064	1,08

Ngoài ra, để căn cứ vào mô hình hồi quy để biện luận thì nghiên cứu tiến hành kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Nghiên cứu sử dụng hai kiểm định White và kiểm định Woolridge với kết quả lần lượt $Prob > chi^2 = 0,4789 > mức ý nghĩa 5\%$ (0,05) và $Prob > F = 0,8885 > 5\%$ (lớn hơn mức ý nghĩa 5%), có nghĩa là mô hình có phương sai

không thay đổi và không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

Cuối cùng, sau khi thực hiện các kiểm định F ($Prob > F = 0,000$), kiểm định LM ($Prob > chibar^2 = 0,000$), kiểm định Hausman ($Prob > chibar^2 = 0,000$) thì mô hình tối ưu là mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) với kết quả thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo các mô hình Pooled OLS, FEM, REM

DA	PoolOLS		FEM		REM	
	Coef	P-value	Coef	P-value	Coef	P-value
ACSIZE	-0,0131931	0,011**	-0,020764	0,019**	-0,0133761	0,016**
ACIND	-0,0041077	0,255	0,0179979	0,048**	-0,0031415	0,432
ACEXP	0,0075006	0,015**	0,0023419	0,747	0,0071826	0,035**
ACMEET	0,0031296	0,044**	0,0062129	0,006***	0,0034603	0,033**
SIZE	0,0249583	0,000***	0,0464583	0,045**	0,0255162	0,000***
LEV	-0,137407	0,000***	-0,0903698	0,003***	-0,1378153	0,000***
CFO	-0,7491968	0,000***	-0,8351839	0,000***	-0,7697296	0,000***
_cons	-0,1288185	0,01**	-0,4378344	0,12	-0,1361043	0,016**
R ² điều chỉnh = 0,6521		Prob > F = 0,000		Prob > F = 0,000		
Prob > F = 0,000		R ² (overall) = 0,6274		R ² (overall) = 65,48%		

Ghi chú: Biến phụ thuộc: DA đo lường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995).

Ký hiệu *, **, *** lần lượt tại mức ý nghĩa 10%; 5%; 1%.

Số quan sát: 870; Prob > F = 0,000.

Kết quả hồi quy tại bảng 4 thể hiện các biến độc lập có thể giải thích 62,74% sự biến thiên của dồn tích bất thường đại diện quản trị lợi nhuận. Đồng thời với hệ số Prob>F = 0,000 có nghĩa mô hình đủ độ tin cậy để cung cấp bằng chứng về sự tác động của các biến trong mô hình đến quản trị lợi nhuận.

Kết quả hồi quy cho thấy mối tương quan ngược chiều và có ý nghĩa ở mức 5% giữa quản trị lợi nhuận và ACSIZE. Phát hiện này ủng hộ giả thuyết 1 và thừa nhận rằng những công ty niêm yết có ban kiểm soát với nhiều thành viên thì hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý giảm đáng kể. Ngoài ra, kết quả kiểm tra thống kê mô tả trong Bảng 2 cho thấy ACSIZE trung bình hoàn hảo là 3,158 nghĩa là quy mô ban kiểm soát trung bình khoảng 3 thành viên tại các công ty niêm yết của Việt Nam. Kết quả này khẳng định giả định rằng ban kiểm soát với quy mô từ 3 đến 4 thành viên (Abbot và cộng sự, 2004; Xie và cộng sự, 2003) thì vai trò giám sát của ban kiểm soát là tốt nhất. Nghiên cứu này ủng hộ quan điểm quy mô ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận (Yang & Krishnan, 2005; Lin

& Hwang, 2010) nhưng nghiên cứu không ủng hộ giả thuyết H₂ khi kết quả không tìm thấy bằng chứng về tác động của thành viên ban kiểm soát có chuyên môn về tài chính kế toán đến quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu không đồng thuận với các nghiên cứu (Chtourou và cộng sự, 2001; Abbott và cộng sự, 2004). Tuy nhiên nghiên cứu của nhóm tác giả có kết quả tương đồng với các nghiên cứu khác (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017) khi không tìm thấy bằng chứng về tác động của thành viên ban kiểm soát có chuyên môn về tài chính kế toán.

Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện mối tương quan cùng chiều giữa thành viên độc lập ban kiểm soát, tần suất họp với quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu này không ủng hộ kỳ vọng tại giả thuyết H₃ và H₄ khi thừa nhận thành viên độc lập, họp thường xuyên làm gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận cũng như không cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới khi cho rằng thành viên độc lập trong ban kiểm soát thực hiện tốt vai trò giám sát nên hạn chế hành vi quản trị

lợi nhuận của các nhà quản lý (Abbott và cộng sự, 2004; Xie và cộng sự, 2003; Ebrahim, 2007) hay hợp càng nhiều càng giám sát tốt hoạt động của nhà quản lý (Xie và cộng sự, 2003; Abbott và cộng sự, 2004). Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng không ủng hộ lý thuyết đại diện, lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực hay lý thuyết hành vi khi cho rằng ban kiểm soát với các thành viên độc lập, đầy đủ các thành phần, tham gia họp thường xuyên sẽ gia tăng vai trò giám sát, giảm xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý.

Liên quan đến các biến kiểm soát, kết quả cho thấy mối tương quan ngược chiều giữa hệ số nợ, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh với quản trị lợi nhuận và mối tương quan cùng chiều giữa quy mô công ty với quản trị lợi nhuận. Có nghĩa hệ số nợ và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh làm hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, giảm mức dồn tích có điều chỉnh nhưng quy mô công ty càng lớn thì các công ty niêm yết có xu hướng gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận nhằm duy trì tín hiệu tốt đến các đối tượng sử dụng thông tin, tương đồng với nghiên cứu (Xie và cộng sự, 2003; Soliman & Ragab, 2014).

5. Kết luận

Các vụ bê bối kế toán gần đây đã nhấn mạnh vai trò hiệu quả của ban kiểm soát trong việc phát hiện các sai sót trọng yếu, do đó hạn chế quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa đặc điểm ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. Cụ thể kết quả hồi quy đa biến thừa nhận có mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa giữa các khoản dồn tích bất thường và quy mô ban kiểm soát, mối tương quan cùng chiều giữa thành viên độc lập, tần suất họp của ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận. Bên cạnh đó, kết quả cũng thừa nhận quy mô công ty làm gia tăng quản trị lợi nhuận, hệ số nợ và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh càng lớn càng hạn chế quản trị lợi nhuận.

Tóm lại nghiên cứu này cung cấp một số đóng góp: (1) cung cấp bằng chứng về quan hệ giữa các đặc điểm ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận thông qua đó hỗ trợ các công ty niêm yết thiết lập cơ chế QTCT với ban kiểm soát hoạt động hiệu quả, gia tăng vai trò giám sát hoạt động của nhà quản lý, (2) đóng góp vào nền tảng lý thuyết về mối quan hệ giữa ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận làm hoàn chỉnh hơn bức tranh về nghiên cứu quản trị lợi nhuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbott, L.J. Park, Y. & Parker, S. (2000). The effect of audit committee activity and independence on corporate fraud. *Managerial Finance*, 26(11), 55-68.
- Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F. (2004). Audit committee characteristics and restatements. *Auditing: A journal of practice & theory*, 23(1), 69-87.
- Anderson, D., Francis, J.R., & Stokes, D.J. (1993). Auditing, directorships, and the demand for monitoring. *Journal of Accounting and Public Policy*, 12(4), 353-375.
- Be'dard, J., Chtourou, S. M., & Courteau, L. (2004). The effect of audit committee expertise, independence, and activity on aggressive earnings management. *Auditing: A journal of practice & theory*, 23(2), 13-35.
- Beneish, M. D. (1998). Discussion of "Are accruals during initial public offerings opportunistic?". *Review of accounting studies*, 3(1), 209-221.
- Bowen, R. M., Rajgopal, S., & Venkatachalam, M. (2008). Accounting discretion, corporate governance, and firm performance. *Contemporary accounting research*, 25(2), 351-405.
- Bùi Văn Dương và Ngô Hoàng Điệp (2017). Đặc điểm Hội đồng quản trị và hành vi QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP HCM – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(2), 113-126.

- Davidson, R., Goodwin – Stewart, J., & Kent, P. (2005). Internal governance structures and earnings management. *Accounting & Finance*, 45(2), 241-267.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- DeZoort, F. T, Hermanson, D.R., Archanbeault,D.S & Reed,A.S. (2002). Audit committee effectiveness: a synthesis of the empirical audit committee literature. *Journal of Accounting Literature*, 21, 38-75.
- Dhaliwal, D. A. N., Naiker, V. I. C., & Navissi, F. (2010). The association between accruals quality and the characteristics of accounting experts and mix of expertise on audit committees. *Contemporary Accounting Research*, 27(3), 787-827.
- Ebrahim, A. (2007). Earnings management and board activity: an additional evidence. *Review of Accounting and Finance*, 6(1), 42-58.
- Fama, E.F. & Jensen, M.C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Hoang, T. C., Abeysekera, I., & Ma, S. (2017). The effect of board diversity on earnings quality: An empirical study of listed firms in Vietnam. *Australian Accounting Review*, 27(2), 146-163.
- Healy, P.M. (1985). The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of accounting and economics*, 7(1), 85-107.
- Jensen, M. C. (2005). Agency costs of overvalued equity. *Financial management*, 34(1), 5-19.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2), 193-228.
- Karamanou, I., & Vafeas, N. (2005). The association between corporate boards, audit committees, and management earnings forecasts: An empirical analysis. *Journal of Accounting research*, 43(3), 453-486.
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of accounting and economics*, 33(3), 375-400.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Laing, D. & Weir, C. (1999) Governance structures, size and corporate performance in UK firms. *Management Decision*, 37(5), 457-464.
- Leuz, C., Nada, D. & Wysocki P.D. (2003). Earnings management and investor protection: An international comparison. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505-527.
- Li, J., Mangena, M. & Pike, R. (2012). The effect of audit committee Characteristics on intellectual Capital Disclosure. *The British Accounting Review*, 44(2), 98-110.
- Lin, J. W., & Hwang, M. I. (2010). Audit quality, corporate governance, and earnings management: A meta-analysis. *International journal of auditing*, 14(1), 57-77.
- Lin, J. W., Li, J. F., & Yang, J. S. (2006). The effect of audit committee performance on earnings quality. *Managerial Auditing Journal*, 21(9), 921-933.
- Marrakchi, C. S., Bedard, J., & Courteau, L. (2001). *Corporate governance and earnings management*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=275053> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.275053>
- Menon, K., & Williams, J.D. (1994). The use of audit committees for monitoring, *Journal of Accounting and Public Policy*, 13(2), 121-139.
- Moradi, M., Salehi, M., Bighi, S. J. H., & Najari, M. (2012). A Study of relationship between board characteristics and earning management: Iranian scenario. *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3),12-29.
- Peasnell, K. V., Pope, P. F., & Young, S. (2005). Board monitoring and earnings management: do outside directors influence abnormal accruals?. *Journal of Business Finance & Accounting*, 32(7-8), 1311-1346.

- Persons, O. S. (2009). Audit committee characteristics and earlier voluntary ethics disclosure among fraud and no-fraud firms. *International journal of disclosure and governance*, 6(4), 284-297.
- Roychowdhury, S. (2006). Earning Management through Real Activities Manipulation. *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370.
- Siregar, S.V., and Utama, S. (2008). Type of earnings management and the effect of ownership structure, firm size and corporate governance practices: Evidence from Indonesia. *The international Journal of Accounting*, 43(1), 1-27.
- Soliman, M. M., & Ragab, A. A. (2014). Audit committee effectiveness, audit quality and earnings management: an empirical study of the listed companies in Egypt. *Research journal of finance and accounting*, 5(2), 155-166.
- Waweru, N. M., & Riro, G. K. (2013). Corporate governance, firm characteristics and earnings management in an emerging economy. *Journal of Applied Management Accounting Research*, 11(1), 43.
- Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J. (2003). Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee. *Journal of corporate finance*, 9(3), 295-316.
- Vafeas, N. (2005). Audit committees, boards, and the quality of reported earnings. *Contemporary accounting research*, 22(4), 1093-1122.
- Yang, J. S., & Krishnan, J. (2005). Audit committees and quarterly earnings management. *International journal of auditing*, 9(3), 201-219.



THE IMPACT OF QUALITY, SOCIAL AND EMOTIONAL VALUES ON REPLAYING INTENTION: THE MODERATING EFFECT OF INTENSITY OF PLAYING GAMES

Dang Hoang Minh Quan^{1*}, Pham Ngoc Kim Giao¹

¹Hoa Sen University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.192</p> <p><i>Received:</i> July 10, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> August 08, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: Functional value, social value, emotional value, re-play intention, massively multiplayer online role-playing games (MMORPs).</p>	<p>The study aims to test the moderating effect of gaming density on the relationships between the functional, social, and emotional values and the intention to replay a massively multiplayer online role-playing games (MMORPs). To build a research model, the author uses consumer behavioural intention theory and perceived value theory. The survey sample consisted of 223 gamers aged 18 to 35 in Vietnam. Using a descriptive statistics, cronbach's alpha (CRA), exploratory factor analysis (EFA), and ordinary least square analysis (OLS) with interactive variables, the results show that the most influential factors to the intention to replay the game are the emotional value; then the social value factor and finally the functional value. In addition, the regulatory impact of gaming intensity (IoP) will undermine the relationship between social values and the intention to replay the game. The results of the study can be referenced by managers in the gaming industry to come up with solutions related to gaming behavior that contribute to expanding market share and improving business efficiency.</p>

*Corresponding author:

Email: quan.danghoangminh@hoasen.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ TRỊ CHỨC NĂNG, XÃ HỘI VÀ CẢM XÚC ĐỐI VỚI Ý ĐỊNH CHƠI LẠI GAME: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CƯỜNG ĐỘ SỬ DỤNG

Đặng Hoàng Minh Quân^{1*}, Phạm Ngọc Kim Giao¹

¹Trường Đại học Hoa Sen

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.192</p> <p>Ngày nhận: 10/07/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 08/08/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p>Từ khóa: Giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc, ý định chơi lại, trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi (MMORPs).</p>	<p>Nghiên cứu nhằm kiểm định vai trò điều tiết của mật độ chơi game lên các mối quan hệ của giá trị chức năng, xã hội và cảm xúc đối với ý định chơi lại trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi (Massively multiplayer online role-playing games - MMORPs). Để xây dựng mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng lý thuyết ý định hành vi của người tiêu dùng và học thuyết giá trị cảm nhận. Mẫu khảo sát gồm 223 người chơi game từ 18 đến 35 tuổi tại Việt Nam. Bằng công cụ thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo (CRA), phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy (OLS) với biến tương tác, kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến ý định chơi lại game là giá trị cảm xúc; sau đó là nhân tố giá trị xã hội và cuối cùng là giá trị chức năng. Ngoài ra, sự tác động điều tiết của cường độ chơi game sẽ làm suy yếu mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định chơi lại game. Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp các nhà quản trị trong ngành công nghiệp game tham chiếu nhằm đưa ra các giải pháp liên quan đến hành vi người chơi game, góp phần mở rộng thị phần và nâng cao hiệu quả kinh doanh.</p>

1. Giới thiệu

Trò chơi trực tuyến là ứng dụng điện tử phổ biến đã mang lại doanh thu đáng kể cho các doanh nghiệp cung cấp trò chơi tại Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Doanh thu toàn

cầu mà trò chơi trực tuyến đã tạo ra là 137,9 tỷ đô la Mỹ. Hơn nữa, số lượng game thủ trên toàn thế giới là 575 triệu vào năm 2017 và dự kiến sẽ đạt 645 triệu vào năm 2021 (Plarium, 2017). Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông đến tháng 05/2020, 87% trò chơi phát hành hợp pháp ở Việt Nam là từ các nước khác, mà 69% từ Trung Quốc. Đặc biệt, thị trường trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi (MMORPG) –

*Tác giả liên hệ:

Email: quan.danghoangminh@hoasen.edu.vn

được xem là loại hình phổ biến và được quan tâm nhiều hiện nay. Đây cũng là thách thức không nhỏ đối với những doanh nghiệp kinh doanh trò chơi trực tuyến tại Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt với thị trường thế giới. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải làm sao nắm bắt cách thiết kế trò chơi có thể mang lại những giá trị cốt lõi đến người tiêu dùng, làm hài lòng các nhóm khách hàng mục tiêu (Lo & Wen, 2010; Hou và cộng sự, 2011; Zhong, 2011; Rezaei & Ghodsi, 2014). Từ đó, có thể mang lại những giá trị vượt trội và tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Với tính ứng dụng mới lạ, trò chơi trực tuyến nói chung và MMORPG nói riêng đã nhận được nhiều sự quan tâm từ giới học thuật đến các nhà hoạch định chính sách, nhà xã hội học, nhà tâm lý học và gần đây nhất là sự quan tâm từ các hệ thống điều khiển thông tin trong việc khám phá hành vi và thái độ của con người đối với trò chơi trên internet (Rezaei & Ghodsi, 2014). Các nghiên cứu liên quan trước đây thường tập trung vào những tác động tiêu cực như: Nghiện trò chơi, sự hung hăng ngày càng gia tăng (Connolly và cộng sự, 2012; Koo, 2009). Tuy nhiên, trò chơi trực tuyến vẫn có những ảnh hưởng tích cực như tính hấp dẫn, khám phá, giải trí, giảm căng thẳng... cho người dùng sử dụng ứng dụng (Boyle và cộng sự, 2011). Một số tác giả khẳng định rằng, giá trị cảm nhận là tiền đề chính cho ý định sử dụng tiếp tục sản phẩm, dịch vụ của khách hàng (Su và cộng sự, 2016; Calvo-Porrall và cộng sự, 2019; Molinillo và cộng sự, 2020). Điều đó được thể hiện thông qua các thành phần giá trị cảm nhận gồm giá trị cảm xúc, giá trị xã hội, và giá trị chức năng. Tuy nhiên, những phân tích sâu về những giá trị cảm nhận mang lại từ loại hình trò chơi trực tuyến nhiều người chơi vẫn còn khá mới mẻ, đặc biệt là ở thị trường tại Việt Nam.

Không giống như các trò chơi nổi mạng với số lượng người chơi hạn chế và các trò chơi máy tính ngoại tuyến thông thường, MMORPG không chỉ là ứng dụng phần mềm

mà còn được coi là không gian tương tác xã hội phức tạp giữa những người dùng. Hầu hết các trò chơi MMORPG được miễn phí và nguồn thu doanh nghiệp có được thông qua các gói dịch vụ trong ứng dụng khi người dùng nâng cấp, sử dụng thêm và các hoạt động quảng cáo khác. Do đó, các doanh nghiệp sẽ tìm cách giữ chân những người chơi này để tiếp tục sử dụng. Ngoài ra, Bolton và Lemon (1999) đã lưu ý rằng mối quan hệ giữa nhà cung cấp và khách hàng thay đổi theo thời gian khi sử dụng, bởi vì khách hàng cập nhật giá trị cảm nhận của họ qua nhiều lần sử dụng. Như vậy, nghiên cứu này ngoài việc kiểm định tác động của các thành phần giá trị cảm nhận đối với ý định chơi lại, tác giả sẽ bổ sung thêm vai trò điều tiết của mật độ chơi game; được thể hiện thông qua số lần sử dụng MMORPGs. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đưa ra các hàm ý quản trị nhằm thu hút người dùng, tăng doanh thu cho những doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực trò chơi nhập vai trực tuyến tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Trò chơi trực tuyến (Online game)

Công nghệ và đặc biệt là sự tiến bộ của internet đã thay đổi hành vi của doanh nghiệp trong việc tạo ra giá trị cho khách hàng mục tiêu của họ. Với sự phát triển nhanh chóng của phần cứng và phần mềm máy tính, trò chơi kỹ thuật số thương mại đầu tiên xuất hiện trên thị trường vào năm 1971, mặc dù nó không được sự chấp nhận rộng rãi, vì máy tính được coi là công cụ chủ yếu cho công việc (Chang và cộng sự, 2013). Khi thị trường máy tính và trò chơi trực tuyến phát triển nhanh chóng, nhiều người, đặc biệt là trẻ em và thanh thiếu niên dành lượng thời gian để tham gia (Boyle và cộng sự, 2011; van Reijmersdal và cộng sự, 2013; González-González và cộng sự, 2014). Các trò chơi mạng dựa trên Internet đã sử dụng một trang web làm giao diện của khách hàng và hầu hết được chơi trên một số máy tính theo các phương pháp khác nhau. Trò chơi

trực tuyến được biết đến là trò chơi được chơi qua Internet bằng máy tính cá nhân và bảng điều khiển trò chơi (Papagiannidis và cộng sự, 2008). Nhiều trò chơi trong đó người chơi có thể tương tác với nhau thông qua những cốt truyện (Kim và cộng sự, 2012).

2.2. Trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi

MMORPG (Massively multiplayer online role-playing games) là loại trò chơi trực tuyến đặc biệt cho phép hàng trăm hoặc hàng nghìn người chơi được phân bổ theo khu vực địa lý có thể chơi đồng thời các trò chơi trên internet (Zhong, 2011). Nhiều phiên bản của MMORPG cung cấp một thế giới 3D ảo để hỗ trợ hàng ngàn người chơi cùng nhau trên thế giới thông qua Internet (Lo & Wen, 2010). MMORPG được biết đến là nơi nhiều người dùng theo các vùng địa lý khác nhau có thể tương tác trong thời gian thực. Đó là cuộc đời thứ hai (Second Life), người dùng có thể là bất kỳ ai mà họ muốn và làm bất cứ điều gì họ muốn mà không có sự ràng buộc của thế giới vật chất (Papagiannidis và cộng sự, 2008; Barnes & Pressey, 2014).

2.3. Thuyết giá trị cảm nhận

Giá trị cảm nhận là sự đánh giá của người tiêu dùng về tổng lợi ích của một sản phẩm dựa trên nhận thức về những gì được nhận và những gì cho đi (Zeithaml, 1988). Các nghiên cứu về đánh giá giá trị cảm nhận dựa trên khái niệm đánh đổi “cho và nhận” và đo lường bằng các chỉ số như đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và giá cả (Lin và cộng sự, 2005). Vì vậy, giá trị được mô tả là sự đánh đổi giữa sự hy sinh của khách hàng và lợi ích mà khách hàng nhận lại (Beldona và cộng sự, 2006). Giá trị cảm nhận được coi là một biến đa chiều và từ lâu đã được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu chuyên sâu. Thang đo PERVAL (perceived value) là một cách tiếp cận tốt nhất để xác định các giá trị cảm nhận từ quan điểm của người tiêu dùng (Chi & Kilduff, 2011). Theo đó, thang đo giá trị cảm nhận (PERVAL) bao

gồm các thành phần giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc (Williams & Soutar, 2009). Trong nghiên cứu này, để kiểm tra giá trị cảm nhận, thang đo PERVAL được sử dụng để xem xét tác động của giá trị lên MMORPG. Thái độ của người chơi trò chơi trực tuyến đối với MMORPG sẽ được kiểm tra bằng cách áp dụng thang điểm PERVAL. Giá trị cảm xúc, giá trị xã hội và giá trị chức năng là các yếu tố được đề xuất ảnh hưởng đến ý định hành vi chơi lại của người chơi.

2.4. Lý thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior)

Lý thuyết hành vi dự định tập trung vào hành vi của các cá nhân trong những trường hợp không có khả năng kiểm soát hoàn toàn hành vi (Ajzen, 2002). Mọi người thường tin rằng ý định hành vi là yếu tố quyết định ngay lập tức và là tác nhân lớn nhất của hành vi có tác động đến quyết định của một cá nhân (Fishbein & Ajzen, 1977). Ý định hành vi, có thể được giải thích là cảm giác hoặc nhận ra của một người hoặc hành vi dự định trong tương lai. Điều này cho thấy rằng ý định hành vi được hiểu là sự sẵn sàng của một cá thể để thực hiện hay hoàn thành một hành động nhất định. Nó được coi là tiền đề của việc thực hiện hành vi và tái diễn hành vi.

2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giá trị chức năng (Functional value hay Quality Value – VQ) là tiện ích có được từ chất lượng cảm nhận và hiệu suất mong đợi của sản phẩm (Sweeney & Soutar, 2001). Kỳ vọng của khách hàng được so sánh với kết quả của những gì họ nhận được, điều đó cho thấy rằng chất lượng cảm nhận là một cấu trúc nhận thức (Sanchez và cộng sự, 2006). Chất lượng chức năng có ảnh hưởng tích cực đến ý định chơi các mặt hàng kỹ thuật số (Kim và cộng sự, 2012). Trong bối cảnh trò chơi trực tuyến, nhận thức về chất lượng sản phẩm càng cao thì giá trị của MMORPG nhất định càng cao. Hơn nữa, các giá trị từ đặc điểm, kích thước và thuộc tính được nhận thức của một sản phẩm

sẽ gợi ra các hành vi sử dụng cho người dùng (Lee và cộng sự, 2012; Rezaei & Ghodsi, 2014). Các game thủ sẽ tiếp tục chơi hơn nếu họ nhận thấy VQ gia tăng. Giả thuyết H1 được đưa ra như sau: “*Có mối quan hệ tích cực giữa giá trị chức năng (VQ) và ý định chơi lại game (RI)*”.

Giá trị xã hội (Social Value – VS) là khái niệm bắt nguồn từ khả năng nâng cao giá trị xã hội của sản phẩm (Jamal và cộng sự, 2011). Các nhà tiếp thị đang cung cấp một chiến lược quảng cáo để nâng cao các hoạt động trò chơi trực tuyến. Khi đó, tương tác xã hội là một cấu trúc quan trọng giúp người chơi game trực tuyến gắn bó hơn và rất quan trọng trong việc xác định thành công của nhà cung cấp trò chơi trực tuyến (Lin & Lin, 2011; Rezaei & Ghodsi, 2014). Đây là một kênh chính để người chơi giao tiếp bằng cách ẩn danh, chia sẻ kinh nghiệm được hình thành trong thế giới ảo. Giả thuyết H2 được đưa ra như sau: “*Có mối quan hệ tích cực giữa giá trị xã hội (VS) và ý định chơi lại game (RI)*”.

Giá trị cảm xúc (Emotional Value – VE) là tiện ích có được từ cảm giác hoặc trạng thái tình cảm mà một sản phẩm tạo ra (Sweeney & Soutar, 2001). Người chơi game chủ yếu dựa trên sức hút cảm xúc của chính họ. Khi một sản phẩm hoặc dịch vụ khơi dậy cảm xúc hoặc ảnh hưởng, VE sẽ gia tăng (Gummerus & Pihlström, 2011; Karjaluoto và cộng sự, 2012). VE có thể tích cực hoặc tiêu cực và tùy thuộc vào loại trò chơi và cảm nhận ban đầu của khách hàng mà các giá trị khác nhau. VE là yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định mua hàng đối với một thương hiệu (Kumar và cộng sự, 2009). Khi đó, phản ứng cảm xúc của người tiêu dùng ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng (Sierra và cộng sự, 2013; Rezaei & Ghodsi, 2014). Giả thuyết H3 được đưa ra như sau: “*Có một mối quan hệ tích cực giữa giá trị cảm xúc (VE) và ý định chơi lại game (RI)*”.

Cường độ hoặc tần suất sử dụng thường xuyên được dùng như một chỉ báo để đo lường về lòng trung thành, ý định sử dụng tiếp hoặc cường độ sử dụng cao hơn (Marcon, 2015;

Frasquet và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, một số tác giả đã chỉ ra rằng mối quan hệ này không đơn giản. Theo Bolton & Lemon (1999), người tiêu dùng thực hiện việc đánh giá dịch vụ họ nhận được có tính động và thay đổi theo thời gian sử dụng. Các tác giả này đã chỉ ra rằng đánh giá của khách hàng có xu hướng tập trung vào chi phí bổ sung phát sinh chứ không phải lợi ích bổ sung họ thu được, làm giảm giá trị cảm nhận. Ngoài ra, khi khách hàng thường xuyên sử dụng một dịch vụ, họ bắt đầu cân nhắc những lợi ích thu được, theo thời gian mong đợi của họ tăng lên và họ hy vọng nhận được các lợi ích bổ sung. Vì vậy, điều này có thể dẫn đến giảm giá trị cảm nhận (Shankar và cộng sự, 2003; Aldas-Manzano và cộng sự, 2011). Một số nghiên cứu cho rằng nhiều người chơi nhận ra rằng chơi game trực tuyến có nghĩa là hy sinh các hoạt động khác, chẳng hạn như sở thích, ngủ, học tập, làm việc, giao lưu với bạn bè và dành thời gian với gia đình của họ (Griffiths và cộng sự, 2004). Đây là nguyên nhân của mâu thuẫn trong gia đình và mối quan hệ giữa các cá nhân trở nên kém hơn (Hellström và cộng sự, 2012; Huang và cộng sự, 2015). Cũng có bằng chứng nghiên cứu cho thấy chơi quá nhiều sẽ gây nghiện trò chơi trực tuyến và liên quan tác động tiêu cực như nguy cơ co giật, động kinh và các vấn đề về da, khớp (Griffiths & Davies, 2004; Bax, 2016; Wei và cộng sự, 2017). Giá trị xã hội có thể bị giảm nếu liên tục sử dụng (Lu & Wang, 2008). Nghiên cứu của Molinillo và cộng sự (2020) nhằm khám phá vai trò điều tiết của cường độ chơi game đến mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận đến lòng trung thành. Kết quả cũng cho thấy cường độ chơi game trên di động làm suy yếu mối quan hệ giữa tính hữu ích, sự thích thú đến lòng trung thành. Từ các cơ sở lập luận trên, tác động của giá trị cảm nhận đến ý định chơi game có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi mật độ chơi game.

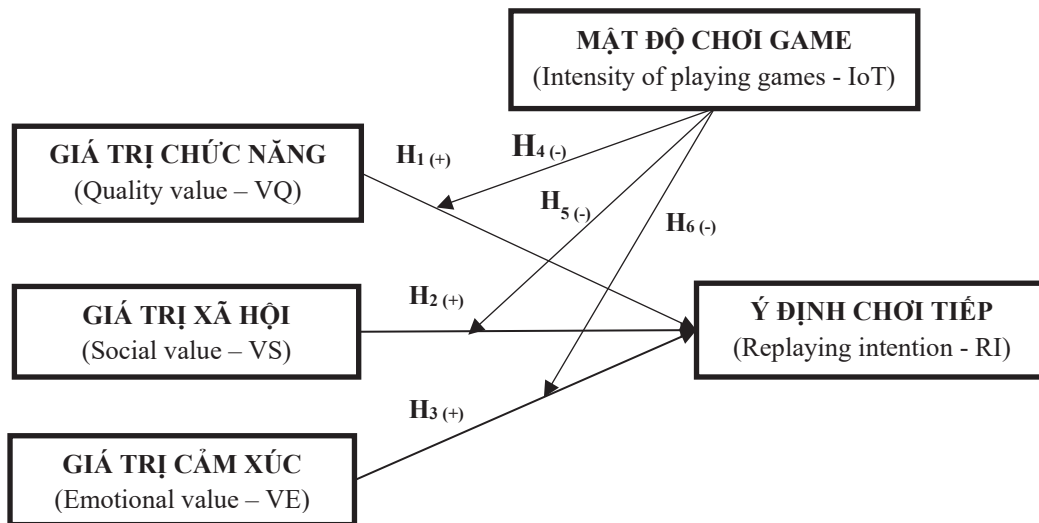
Giả thuyết H4 được đưa ra như sau: “*Mật độ chơi game có tác động tiêu cực đến mối quan hệ giữa giá trị chức năng (VQ) và ý định chơi lại game (RI)*”.

Giả thuyết H5 được đưa ra như sau: “Mật độ chơi game có tác động tiêu cực đến mối quan hệ giữa giá trị xã hội (VS) và ý định chơi lại game (RI)”.

Giả thuyết H6 được đưa ra như sau: “Mật độ chơi game có tác động tiêu cực đến mối quan

hệ giữa giá trị cảm xúc (VE) và ý định chơi lại game (RI)”.

Từ cơ sở lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm, khảo sát ý kiến chuyên gia, kết hợp các giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất cụ thể như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình hóa các nhân tố sẽ thể hiện bằng các mô hình kinh tế lượng có dạng như sau:

$$RI = \beta_0 + \beta_1 * VQ + \beta_2 * VS + \beta_3 * VE + e_i \text{ (Mô hình 1)}$$

$$RI = \beta_0 + \beta_1 * VQ + \beta_2 * VS + \beta_3 * VE + \beta_4 * IOT + e_i \text{ (Mô hình 2)}$$

$$RI = \beta_0 + \beta_1 * VQ + \beta_2 * VS + \beta_3 * VE + \beta_4 * IOT + \beta_5 * IOT * VQ + e_i \text{ (Mô hình 3)}$$

$$RI = \beta_0 + \beta_1 * VQ + \beta_2 * VS + \beta_3 * VE + \beta_4 * IOT + \beta_5 * IOT * VS + e_i \text{ (Mô hình 4)}$$

$$RI = \beta_0 + \beta_1 * VQ + \beta_2 * VS + \beta_3 * VE + \beta_4 * IOT + \beta_5 * IOT * VE + e_i \text{ (Mô hình 5)}$$

Trong đó: **RI:** Nhân tố phụ thuộc đo lường Ý định chơi tiếp game. **VQ, VS, VE, IOT:** lần lượt là các nhân tố độc lập (giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc, mật độ chơi game – số lần chơi game trong một tuần). β_0 : hệ số tự do, thể hiện giá trị trung bình khi các nhân tố độc lập trong mô hình bằng 0. $\beta_i (i = 1, 5)$: Hệ số hồi quy của các nhân tố độc lập tương ứng.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung khảo sát đối tượng người trẻ có xu hướng đã sử dụng trò chơi trực

tuyến có độ tuổi từ 18 tới 35 tuổi. Về qui mô mẫu, để sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường thích hợp là 5:1, nếu tốt hơn nữa có thể ở mức 10:1 (Hair và cộng sự, 2010). Trên cơ sở đó, cỡ mẫu được đề xuất là 250 và được chọn theo phương pháp phi xác suất có hạn ngạch. Các phần tử của mẫu được phân bổ theo từng nhóm đặc điểm cá nhân. Quá trình thu thập ý kiến nhận được 223 phiếu hoàn chỉnh và được sử dụng trong các phân tích của nghiên cứu. Thông tin sau quá trình thu

thập sẽ được tác giả nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo (CRA), phân tích nhân tố khám phá (EFA), hồi quy tuyến tính OLS có biến điều tiết.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Nghiên cứu tiếp cận 223 người có ý định chơi tiếp trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi trong độ tuổi 18-35 tuổi. Kết quả thống kê mô tả cho thấy tỷ lệ nam giới chơi game cao hơn nữ (có 133 người giới tính nam, chiếm tỉ lệ 59,6%), trình độ cao đẳng và đại học chiếm trên 80%. Về nghề nghiệp đa số là sinh viên (42,6%) và nhân viên văn phòng (35%).

Đối tượng những người Freelancer và Kinh doanh tự do lần lượt là 8,1% và 14,3%. Mật độ chơi game phần lớn tập trung trong khoảng từ 4-7 lần trong 1 tuần.

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Kiểm định thang đo trước khi phân tích nhân tố (EFA) nhằm đánh giá mối quan hệ của các biến quan sát trong cùng một thang đo và tránh được các biến không cần thiết vì các biến này có thể tạo nên các nhân tố giả khi phân tích EFA (Churchill, 1979). Kết quả cho thấy, các quan sát có hệ số tương quan biến – tổng > 0,3 và tiêu chuẩn chọn thang đo khi hệ số Cronbach’s Alpha đạt chuẩn từ 0,6 trở lên (Nunnally, 1994).

Bảng 1. Cronbach’s Alpha của các thành phần

Thang đo	Trung bình thang đo nếu bị loại biến	Phương sai thang đo nếu bị loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach’s Alpha nếu bị loại biến
Giá trị chức năng (VQ): Cronbach’s Alpha = 0,803				
VQ1	20,05	9,651	0,568	0,770
VQ2	19,96	10,142	0,481	0,789
VQ3	19,95	9,682	0,565	0,771
VQ4	20,15	9,688	0,532	0,778
VQ5	19,85	9,607	0,574	0,769
VQ6	19,89	9,151	0,632	0,754
Giá trị xã hội (VS): Cronbach’s Alpha = 0,821				
VS1	14,04	9,787	0,611	0,787
VS2	14,09	9,176	0,653	0,774
VS3	14,04	9,746	0,605	0,789
VS4	14,19	9,027	0,688	0,763
VS5	14,16	9,848	0,518	0,815
Giá trị cảm xúc (VE): Cronbach’s Alpha = 0,785				
VE1	15,12	7,031	0,581	0,739
VE2	15,09	7,203	0,461	0,779
VE3	15,11	6,781	0,605	0,730
VE4	15,11	7,078	0,561	0,746
VE5	15,00	6,739	0,607	0,730

Thang đo	Trung bình thang đo nếu bị loại biến	Phương sai thang đo nếu bị loại biến	Tương quan biến – tổng	Cronbach’s Alpha nếu bị loại biến
Ý định chơi lại (RI): Cronbach’s Alpha = 0,834				
RI1	15,12	8,437	0,566	0,822
RI2	14,92	8,638	0,620	0,805
RI3	14,89	8,403	0,647	0,797
RI4	14,90	8,495	0,666	0,792
RI5	14,98	8,279	0,679	0,788

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Các bước thực hiện EFA sẽ lần lượt thực hiện cho các thang đo đa hướng và thang đo đơn hướng. Trong đó, EFA thang đo đa hướng sẽ được thực hiện một lần cho các thành phần gồm giá trị chức năng (VQ), giá trị xã hội (VS), giá trị cảm xúc (VE). EFA thang đo đơn hướng sẽ được thực hiện cho

Ý định chơi lại game (RI). Phương pháp xoay nhân tố Varimax được sử dụng, xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hoá số lượng các quan sát có hệ số lớn tại cùng một nhân tố. Vì vậy, sẽ tăng cường khả năng giải thích các nhân tố. Sau quá trình loại các biến không thỏa điều kiện cho thành phần đa hướng bao gồm: VE2, VS5, VQ2, VQ4. Kết quả EFA sau cùng được cho trong trong bảng sau:

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA sau cùng

Các biến quan sát	Nhân tố		
	1	2	3
VS2	0,792		
VS4	0,791		
VS1	0,755		
VS3	0,744		
VQ6		0,820	
VQ5		0,775	
VQ3		0,721	
VQ1		0,614	
VE4			0,759
VE5			0,752
VE3			0,727
VE1			0,656
Các chỉ số kiểm định			
– Chỉ số KMO			0,863
– Kiểm định Barlett			0,000
– Tổng phương sai trích			62,050
– Phương sai trích	22,074	20,098	19,879
– Giá trị Eigenvalues	4,539	1,799	1,108

Tổng phương sai trích giải thích được của mô hình đạt 62,050% tổng biến thiên của các biến quan sát thỏa mãn điều kiện (Gerbing & Anderson, 1988). Kiểm định KMO và Barlett cho chỉ số KMO đạt 0,863 và giá trị kiểm định mức ý nghĩa sig đạt 0,000, những chỉ số trên hoàn toàn thỏa điều kiện để mô hình phân tích nhân tố khám phá đạt sự thích hợp cao trong phân tích.

Các hệ số tải nhân tố (Factor loading) của nhân tố được hình thành đều cho giá trị tối thiểu đạt trên 0,5, thỏa mãn điều kiện để nghiên cứu đạt ý nghĩa thực tiễn (Hair và cộng sự, 1998), đồng thời, khác biệt hệ số tải giữa các biến đạt tối thiểu gần 0,3, thỏa mãn điều kiện để mỗi biến quan sát tồn tại trong mô hình tập trung giải thích cho một nhân tố duy nhất (Jabnoun & Al-Tamimi, 2003). Với những chỉ số trên, có thể kết luận, mô hình phân tích nhân tố hoàn toàn có ý nghĩa thực tiễn, khả năng giải thích cho thực tế cao và hình thành 3 nhân tố có ý nghĩa:

Nhân tố 1: Giá trị chức năng (VQ) bao gồm 3 biến quan sát: VQ1, VQ3, VQ5, VQ6.

Nhân tố 2: Giá trị xã hội (VS) bao gồm 3 biến quan sát: VS1, VS2, VS3, VS4.

Nhân tố 3: Giá trị cảm xúc (VE) bao gồm 3 biến quan sát: VE1, VE3, VE4, VE5.

4.4. Kết quả phân tích hồi quy

Dựa trên bảng kết quả phân tích hồi quy, ta có thể thấy 3 nhân tố bao gồm giá trị chức năng, giá trị xã hội và giá trị cảm xúc có sự ảnh hưởng tích cực đến nhân tố ý định chơi lại game (mức ý nghĩa 1%). Trong đó, giá trị cảm xúc ảnh hưởng mạnh nhất (hệ số hồi quy chuẩn hóa lớn nhất); tiếp theo là giá trị xã hội; cuối cùng là giá trị chức năng. Ngoài ra, mật độ chơi game có tác động tích cực đến mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định chơi lại game (mức ý nghĩa 10%). Tuy nhiên, mật độ chơi game lại không có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa giá trị chức năng, giá trị cảm xúc và ý định chơi lại game.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Mối quan hệ	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5
Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa					
H1. VE → RI	0,463***	0,476***	0,514***	0,467***	0,485***
H2. VS → RI	0,270***	0,275***	0,271***	0,409***	0,289***
H3. VQ → RI	0,199***	0,191***	0,187***	0,173***	0,900
Tác động điều tiết					
IoP → RI		0,065	0,186	0,423*	-0,267
H5a. VExIoP → RI			-0,122		
H5b. VSxIoP → RI				-0,372*	
H5a. VQxIoP → RI					0,354
R² hiệu chỉnh	0,565	0,657	0,565	0,571	0,568
Kiểm định F	96,995***	73,606***	58,718***	60,129***	59,432***

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên khung lý thuyết về giá trị cảm nhận của khách hàng, nghiên cứu này đã cung cấp thêm thông tin chi tiết về các yếu tố quan trọng thúc đẩy đến ý định chơi lại game đối

với thị trường MMORPs tại Việt Nam. Mô hình đề xuất đã kiểm định mối quan hệ giữa giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị cảm xúc và ý định chơi lại game, cũng như vai trò điều tiết của mật độ chơi game. Kết quả nghiên cứu

cho thấy, hiện nay người dùng trò chơi nhập vai trực tuyến nhiều người chơi có xu hướng nuông chiều theo cảm xúc của mình, nên VE luôn có sức ảnh hưởng lớn đến người sử dụng. Bên cạnh đó, mức độ tác động quan trọng thứ hai và thứ ba liên quan đến giá trị xã hội và giá trị chức năng. Điều này có ý nghĩa rằng người chơi không những có nhu cầu chơi game thuần túy, mà quyết định chơi game của họ có liên quan đến yếu tố xã hội và chức năng ví dụ như những game có cốt truyện gắn gũi với đời sống có thể sẽ thu hút sự quan tâm của họ nhiều hơn. Trò chơi có tính tương tác, chức năng và nội dung gắn với bối cảnh xã hội có thể sẽ được thu hút nhiều hơn. Cụ thể, người chơi lần đầu cảm thấy các nội dung của game gắn gũi và mang tính thực tế thì khách hàng sẽ thích và có thể ở lại tiếp tục chơi game. Những phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây (Chang, 2013; Chang và cộng sự, 2014; Rezaei & Ghodsi, 2014; Hsiao và cộng sự, 2016; Su và cộng sự, 2016).

Ngoài ra, tác động điều tiết của cường độ chơi game (IoP) không kiểm duyệt mối quan hệ của giá trị cảm xúc và giá trị chức năng với ý định chơi lại game. Kết quả phân tích ảnh hưởng của tương tác gần bằng 0 và không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, thẩm mỹ của trò chơi và các thuộc tính âm thanh, hình ảnh rất quan trọng trong việc giữ chân người chơi, vì ảnh hưởng của chúng đối với ý định chơi lại game không bị thay đổi bởi cường độ của trò chơi đang chơi. Theo Molinillo và cộng sự (2020), điều này có thể là do ảnh hưởng của kích thích thị giác, âm thanh có trong trí nhớ ngắn của người chơi và nâng cao các giá trị về mặt cảm xúc. Tuy nhiên, IoP làm suy yếu mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định chơi lại game. Điều đó cho thấy, người chơi game cảm giác chưa được tạo ấn tượng tốt với người khác và sự chấp nhận của xã hội với những chỉ trích, phê phán,... khi số lần chơi của họ càng nhiều. Nghiên cứu này là một lần nữa đóng góp vào tài liệu về hành vi người tiêu dùng bởi vì nó mở rộng những phát hiện của Shankar và cộng sự (2003), Molinillo và cộng sự (2020), đặc biệt là

một phát hiện mới trong bối cảnh Việt Nam với trò chơi MMORPs.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, ý định chơi lại game chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố giá trị nhận thức như giá trị chức năng, giá trị cảm xúc và giá trị xã hội. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là giá trị cảm xúc; sau đó là nhân tố giá trị xã hội, và cuối cùng là trị chức năng. Nghiên cứu tích hợp tác động của biến điều tiết cho thấy cường độ chơi game làm suy yếu mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định chơi lại game. Tuy nhiên, cường độ chơi game không có vai trò điều tiết mối quan hệ của giá trị cảm xúc và giá trị chức năng với ý định chơi lại game. Như vậy, các phương án nhằm tăng các thành phần giá trị cảm nhận phần lớn đều có kết quả cuối cùng là làm tăng ý định chơi lại.

5.2. Hàm ý quản trị

Ở góc độ giá trị cảm xúc, dựa trên sở thích và nhận thức giá trị của người chơi trò chơi trực tuyến, hiện tại các doanh nghiệp và tổ chức từ khu vực lợi nhuận đến phi lợi nhuận đang triển khai các ứng dụng trò chơi trực tuyến trong các hoạt động kinh doanh của họ. Ngoài ra, các nhà cung cấp trò chơi trực tuyến đang xem xét sở thích của người dùng đang thay đổi nhanh chóng. Các nhà quản lý tiếp thị nên cung cấp giá trị cho người tiêu dùng trong thị trường trò chơi trực tuyến bằng cách nhấn mạnh vào khía cạnh cảm xúc của giá trị. Điều này là do người chơi trò chơi trực tuyến hầu hết bị ảnh hưởng bởi các tính năng cảm xúc của trò chơi. Các game MMORPG chủ yếu tìm kiếm cảm xúc và cảm giác chơi game. Vì vậy, các nhà sản xuất MMORPG nên gia tăng đầu tư sáng tạo các ý tưởng mới và tính tương tác nhằm tác động vào cảm xúc của người chơi game để tăng khả năng tiếp tục chơi lại. Kết quả này không chỉ có thể đưa ra các gợi ý chính sách cho ngành công nghiệp game mà còn cho các công ty không chuyên nghiệp kinh doanh game nhưng muốn

sử dụng game để quảng cáo và thu thập thông tin của người chơi.

Ở góc độ giá trị chức năng, đây là yếu tố để đo lường và định lượng nhất trong 3 yếu tố này. Nó giữ vai trò quan trọng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp sản xuất game tương tác online. Các nhà thiết kế trò chơi trực tuyến nên xem xét tác động của giá trị này đến quyết định của người chơi. Cần chú trọng hơn trong việc cập nhật mới nhất thị hiếu khách hàng, xác định rõ phân khúc khách hàng để hiểu rõ hơn những đặc điểm tính cách và hành vi của các nhóm khách hàng chính; xác định kỳ vọng và quan tâm của các nhóm khách hàng về chức năng của game như chất liệu, nội dung, hình dạng và định dạng của các trò chơi trực tuyến. Từ đó giúp các nhà sản xuất game phát triển thêm các chức năng nhằm mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho khách hàng.

Ở góc độ giá trị xã hội, các nhà quản lý nên nhận ra tầm quan trọng của các kênh truyền thông xã hội. Hầu hết những người tham gia trò chơi trực tuyến đang xem xét tính xã hội của các tương tác trò chơi trực tuyến với bạn bè của họ trên khắp thế giới. Các công ty kinh doanh game có thể tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ, đội nhóm, các cuộc thi và hội thảo offline để các game thủ có thể biểu diễn, làm quen và chia sẻ kinh nghiệm; từ đó giúp các game online được thu hút tốt hơn vì kết nối được với thực tế và cảm xúc xã hội. Ngoài ra, nghiên cứu này cho thấy rằng cường độ chơi game làm suy yếu mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định chơi lại game. Do đó, nhà sản xuất cần quan tâm giá trị xã hội đối với hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến qua một thời gian dài. Cần cải tiến game theo chiều hướng mang đến những giá trị tích cực nhiều hơn để xã hội có những nhìn nhận tích cực, chấp nhận và có những ấn tượng tốt về nó theo thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (2002). Constructing a TPB questionnaire: Conceptual and methodological considerations. http://people.umass.edu/~ajzen/pdf/tpb_measurement.pdf. *Accessibility verified September, 1*.
- Aldas-Manzano, J., Ruiz-Mafe, C., Sanz-Blas, S., & Lassala-Navarre, C. (2011). Internet banking loyalty: evaluating the role of trust, satisfaction, perceived risk and frequency of use. *The Service Industries Journal*, 31(7), 1165-1190.
- Barnes, S. J., & Pressey, A. D. (2014). Caught in the Web? Addictive behavior in cyberspace and the role of goal-orientation. *Technological Forecasting and Social Change*, 86, 93-109.
- Bax, T. (2016). "Internet gaming disorder" in China: Biomedical sickness or sociological badness?. *Games and Culture*, 11(3), 233-255.
- Beldona, S., So, S. I., & Morrison, A. (2006). Trade-off analysis of perceived customer Value: The case of a travel vacation club. *Journal of Hospitality & Leisure Marketing*, 14(3), 65-80.
- Bolton, R. N., & Lemon, K. N. (1999). A dynamic model of customers' usage of services: Usage as an antecedent and consequence of satisfaction. *Journal of marketing research*, 36(2), 171-186.
- Boyle, E., Connolly, T. M., & Hainey, T. (2011). The role of psychology in understanding the impact of computer games. *Entertainment Computing*, 2(2), 69-74.
- Calvo-Porrà, C., & Nieto-Mengotti, M. (2019). The moderating influence of involvement with ICTs in mobile services. *Spanish Journal of Marketing-ESIC*, 23(1), 25-43.
- Connolly, T. M., Boyle, E. A., MacArthur, E., Hainey, T., & Boyle, J. M. (2012). A systematic literature review of empirical evidence on computer games and serious games. *Computers & education*, 59(2), 661-686.
- Chang, C. C. (2013). Examining users intention to continue using social network games: A flow experience perspective. *Telematics and Informatics*, 30(4), 311-321.

- Chang, I. C., Liu, C. C., & Chen, K. (2014). The effects of hedonic/utilitarian expectations and social influence on continuance intention to play online games. *Internet Research*, 24(1), 21-45.
- Chang, T. S., Ku, C. Y., & Fu, H. P. (2013). Grey theory analysis of online population and online game industry revenue in Taiwan. *Technological Forecasting and Social Change*, 80(1), 175-185.
- Chi, T., & Kilduff, P. P. (2011). Understanding consumer perceived value of casual sportswear: An empirical study. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 18(5), 422-429.
- Churchill Jr, G. A. (1979). A paradigm for developing better measures of marketing constructs. *Journal of marketing research*, 16(1), 64-73.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1977). Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research. *Philosophy and Rhetoric*, 10(2), 177-188.
- Frasquet, M., Descals, A. M., & Ruiz-Molina, M. E. (2017). Understanding loyalty in multichannel retailing: the role of brand trust and brand attachment. *International Journal of Retail & Distribution Management*.
- Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of marketing research*, 25(2), 186-192.
- González-González, C., Toledo-Delgado, P., Collazos-Ordoñez, C., & González-Sánchez, J. L. (2014). Design and analysis of collaborative interactions in social educational videogames. *Computers in Human Behavior*, 31, 602-611.
- Griffiths, M. D., Davies, M. N., & Chappell, D. (2004). Demographic factors and playing variables in online computer gaming. *CyberPsychology & behavior*, 7(4), 479-487.
- Gummerus, J., & Pihlström, M. (2011). Context and mobile services' value-in-use. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 18(6), 521-533.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective* (7th Edition). Pearson Education, Upper Saddle River.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L., (1998). *Multivariate data analysis*, 5(3), 207-219. Upper Saddle River, NJ: Prentice hall.
- Hellström, C., Nilsson, K. W., Leppert, J., & Åslund, C. (2012). Influences of motives to play and time spent gaming on the negative consequences of adolescent online computer gaming. *Computers in human behavior*, 28(4), 1379-1387.
- Hou, A. C., Chern, C. C., Chen, H. G., & Chen, Y. C. (2011). 'Migrating to a new virtual world': Exploring MMORPG switching through human migration theory. *Computers in Human Behavior*, 27(5), 1892-1903.
- Hsiao, C. H., Chang, J. J., & Tang, K. Y. (2016). Exploring the influential factors in continuance usage of mobile social Apps: Satisfaction, habit, and customer value perspectives. *Telematics and Informatics*, 33(2), 342-355.
- Huang, C. L., Yang, S. C., & Chen, A. S. (2015). Motivations and gratification in an online game: Relationships among players' self-esteem, self-concept, and interpersonal relationships. *Social Behavior and Personality: an international journal*, 43(2), 193-203.
- Jabnoun, N., & Hassan Al-Tamimi, H. A. (2003). Measuring perceived service quality at UAE commercial banks. *International Journal of Quality & Reliability Management*, 20(4), 458-472.
- Jamal, S. A., Othman, N. A., & Muhammad, N. M. N. (2011). Tourist perceived value in a community-based homestay visit: An investigation into the functional and experiential aspect of value. *Journal of Vacation Marketing*, 17(1), 5-15.
- Karjaluoto, H., Jayawardhena, C., Leppäniemi, M., & Pihlström, M. (2012). How value and trust influence loyalty in wireless telecommunications industry. *Telecommunications policy*, 36(8), 636-649.
- Kim, S., Lee, J. S., & Kim, M. (2012). How different are first-time attendees from repeat attendees in convention evaluation?. *International Journal of Hospitality Management*, 31(2), 544-553.

- Koo, D. M. (2009). The moderating role of locus of control on the links between experiential motives and intention to play online games. *Computers in Human Behavior*, 25(2), 466-474.
- Kumar, A., Lee, H. J., & Kim, Y. K. (2009). Indian consumers' purchase intention toward a United States versus local brand. *Journal of business research*, 62(5), 521-527.
- Lee, D., Kim, H. S., & Kim, J. K. (2012). The role of self-construal in consumers' electronic word of mouth (eWOM) in social networking sites: A social cognitive approach. *Computers in Human Behavior*, 28(3), 1054-1062.
- Lin, C. H., Sher, P. J., & Shih, H. Y. (2005). Past progress and future directions in conceptualizing customer perceived value. *International Journal of Service Industry Management*.
- Lin, Y. L., & Lin, H. W. (2011). A study on the goal value for massively multiplayer online role-playing games players. *Computers in Human Behavior*, 27(6), 2153-2160.
- Lo, Y. F., & Wen, M. H. (2010). A fuzzy-AHP-based technique for the decision of design feature selection in Massively Multiplayer Online Role-Playing Game development. *Expert Systems with Applications*, 37(12), 8685-8693.
- Lu, H. P., & Wang, S. M. (2008). The role of Internet addiction in online game loyalty: an exploratory study. *Internet Research*, 16(4), 318-336.
- Marcon, M. D. F. (2015). Nonlinear impact of online retail characteristics on customer satisfaction and loyalty. *International Journal of Quality and Service Sciences*, 7(2-3), 152-169.
- Molinillo, S., Japutra, A., & Liébana-Cabanillas, F. (2020). Impact of perceived value on casual mobile game loyalty: The moderating effect of intensity of playing. *Journal of Consumer Behaviour*, 19(5), 493-504.
- Papagiannidis, S., Bourlakis, M., & Li, F. (2008). Making real money in virtual worlds: MMORPGs and emerging business opportunities, challenges and ethical implications in metaverses. *Technological Forecasting and Social Change*, 75(5), 610-622.
- Rezaei, S., & Ghodsi, S. S. (2014). Does value matters in playing online game? An empirical study among massively multiplayer online role-playing games (MMORPGs). *Computers in Human Behavior*, 35, 252-266.
- Sanchez, J., Callarisa, L., Rodriguez, R. M., & Moliner, M. A. (2006). Perceived value of the purchase of a tourism product. *Tourism management*, 27(3), 394-409.
- Shankar, V., Smith, A. K., & Rangaswamy, A. (2003). Customer satisfaction and loyalty in online and offline environments. *International journal of research in marketing*, 20(2), 153-175.
- Sierra, J. J., Jillapalli, R. K., & Badrinarayanan, V. A. (2013). Determinants of a lasting purchase: The case of the tattoo patron. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 20(4), 389-399.
- Su, Y. S., Chiang, W. L., Lee, C. T. J., & Chang, H. C. (2016). The effect of flow experience on player loyalty in mobile game application. *Computers in Human Behavior*, 63, 240-248.
- Sweeney, J. C., & Soutar, G. N. (2001). Consumer perceived value: The development of a multiple item scale. *Journal of retailing*, 77(2), 203-220.
- Van Reijmersdal, E. A., Jansz, J., Peters, O., & Van Noort, G. (2013). Why girls go pink: Game character identification and game-players' motivations. *Computers in human behavior*, 29(6), 2640-2649.
- Wei, H., Wu, N., Wang, T., Zhou, Z., Cui, N., Xu, L., & Yang, X. (2017). Be loyal but not addicted: Effect of online game social migration on game loyalty and addiction. *Journal of Consumer Behaviour*, 16(4), 343-351.
- Williams, P., & Soutar, G. N. (2009). Value, satisfaction and behavioral intentions in an adventure tourism context. *Annals of tourism research*, 36(3), 413-438.
- Zeithaml, V. A. (1988). Consumer perceptions of price, quality, and value: a means-end model and synthesis of evidence. *Journal of marketing*, 52(3), 2-22.
- Zhong, Z. J. (2011). The effects of collective MMORPG (Massively Multiplayer Online Role-Playing Games) play on gamers' online and offline social capital. *Computers in human behavior*, 27(6), 2352-2363.